

Phật Giáo Nguyên Thủy Theravāda

--- ❧ ---

Khuddaka Nikāya
Tiểu Bộ Kinh

Ālavakasuttaṃ
KINH ĀLAVAKA
(Giảng giải)

TẬP 2

Tỳ khưu Chánh Minh thuyết giảng

Những chữ viết tắt

-oOo-

- A. Aṅguttara nikāya (Tăng chi bộ kinh)
AA. Aṅguttara Aṭṭhakathā (Sớ giải kinh Tăng chi)
Ap. Apadāna (Ký sự)
ApA. Apadāna Aṭṭhakathā (Sớ giải kinh Ký sự)
Buv. Buddhavaṃsa (Phật Tông)
BuvA. Buddhavaṃsa Aṭṭhakathā (Sớ giải Phật Tông)
Cd. Cūḷaniddesa (Tiểu Xiển Minh)
Cp. Cariyapīṭaka (Hạnh Tạng)
Cv. Cūḷavaṃsa (Tiểu sử)
CvA. Cūḷavaṃsa Aṭṭhakathā (Sớ giải tiểu sử)
D. Dīghanikāya (Kinh Trường bộ)
DA. Dīghanikāya Aṭṭhakathā (Sớ giải kinh Trường bộ)
Dhp. Dhammapāda (Kinh Pháp cú)
DhpA. Dhammapāda Aṭṭhakathā (Sớ giải kinh Pháp cú)
Iv. Itivuttaka (Kinh Như Thị Thuyết)
IvA. Itivuttaka Aṭṭhakathā (Sớ giải kinh Như Thị Thuyết)
J. Jātaka (Kinh Bốn sanh)
JA. Jātaka Aṭṭhakathā (Sớ giải kinh Bốn sanh)
M. Majjhima nikāya (Kinh Trung bộ)
MA. Majjhima nikāya Aṭṭhakathā (Sớ giải kinh Trung Bộ)
Mhv. Mahāvaṃsa (Đại sử)
Mil. Milindapañhā (Milinda hỏi)
Pv. Petavatthu (Ngạ quỷ sự)
PvA. Petavatthu Aṭṭhakathā (Sớ giải Ngạ quỷ sự)
S. Saṃyuttanikāya (Kinh Tương Ưng)
SA. Saṃyuttanikāya Aṭṭhakathā (Sớ giải kinh Tương Ưng)
Sn. Suttanipāta (Kinh tập)
SnA. Suttanipāta Aṭṭhakathā (Sớ giải kinh tập)
Sp. Samantapasādikā (Sớ giải Tạng Luật)
Thag. Theragāthā (Kệ Trưởng lão Tăng)
ThagA. Theragāthā Aṭṭhakathā (Sớ giải Kệ Trưởng lão Tăng)
Thig. Therīgāthā (Kệ Trưởng lão Ni)
ThigA. Therīgāthā Aṭṭhakathā (Sớ giải Kệ Trưởng lão Ni)
Ud. Udāna (Phật Tự thuyết)
UdA. Udāna Aṭṭhakathā (Sớ giải kinh Phật Tự thuyết)
Vin. Vinaya (Luật Tạng)
Vv. Vimānavatthu (Thiên cung sự)
VvA. Vimānavatthu Aṭṭhakathā (Sớ giải Thiên cung sự)

Mục Lục

| | |
|---|-----|
| Những chữ viết tắt | i |
| Mục Lục..... | iii |
| LỜI NÓI ĐẦU..... | 1 |
| Sự du hành cấp tốc (tiếp theo)..... | 4 |
| Kinh Pháp Cú số 155 | 9 |
| Kinh Pháp Cú số 156 | 9 |
| B. PHẦN CHÁNH KINH | 11 |
| 1) “Rồi Dạ xoa Ālavaka đi đến Thế Tôn, sau khi đến nói với Thế Tôn: | 11 |
| - Nikkhama, samaṇā’ti! (Này Sa môn, hãy đi ra!)” | 11 |
| Tám nguyên nhân khiến trái đất rung động..... | 12 |
| Tiền sự của hai Dạ xoa Sātāgira và Hemavata | 16 |
| Bốn bậc thầy | 17 |
| Câu kệ 153 | 21 |
| Bốn ý nghĩa của Uposatha..... | 22 |
| 1- Là ngày các vị Tỳ khưu tụng giới bốn Pāṭimokkha | 22 |
| 2- Là ngày các cận sự nam, cận sự nữ gìn giữ tám giới..... | 23 |
| 3- Uposatha mang ý nghĩa thanh tịnh | 23 |
| 4- Uposatha là sự định danh | 23 |
| Bốn sự kiện ngày 15 tháng 6 âm lịch Việt Nam (tháng Āsāḥī) | 25 |
| Câu kệ 154 | 27 |
| Câu kệ 155 | 28 |
| Câu kệ 156 | 31 |
| Câu kệ 157 | 33 |
| Câu kệ 158 | 34 |
| Câu kệ 159 | 35 |
| Câu kệ 160 | 39 |
| Câu kệ 161 | 43 |
| Câu kệ 162 | 44 |
| Ba Minh | 44 |
| 1- Pubbenivāsānussatiñāṇa (Túc mạng tùy niệm trí/ Túc mạng minh) | 44 |
| 2- Cutūpapātavijjā (Sinh tử trí) | 44 |
| 3- Āsavakkhayavijjā (Lậu tận minh) | 45 |
| Tám Minh | 45 |
| 1- Vipassanāvijjā (Quán minh)..... | 45 |
| 2- Manomayiddhivijjā (Hóa tâm minh) | 45 |
| 3- Iddhividhivijjā (Thần biến minh/ Thần túc minh)..... | 46 |
| 4- Dibbasotavijjā (Thiên nhĩ minh)..... | 46 |
| 5- Cetopariyavijjā (Tha tâm minh) | 46 |
| Mười lăm Hạnh của Đức Thế Tôn | 47 |
| 1- Sīlasaṃvara (Thu thúc trong giới hạnh) | 47 |
| 2- Indriyasamvara (Thu thúc các quyền) | 48 |

| | |
|--|-----|
| 3- Bhojanamattaññū (Biết đủ trong vật thực) | 48 |
| 4- Jāgariyānuyogo (Giữ tâm tỉnh táo, không mê ngủ) | 48 |
| 5- Saddhā (Niềm tin)..... | 48 |
| 6- Satisampajañña (Có niệm tỉnh giác) | 48 |
| 7- Hiri (Hổ thẹn với tội lỗi) | 49 |
| 8- Ottappa (Ghê sợ với tội lỗi) | 49 |
| 9- Bāhusacca (Nghe nhiều) | 49 |
| 10- Viriya (Tinh tấn) | 49 |
| 11- Paññā (Tuệ) | 49 |
| 12- Sơ thiền..... | 49 |
| 13- Nhị thiền..... | 49 |
| 14- Tam thiền..... | 49 |
| 15- Tứ thiền..... | 49 |
| Câu kệ 163..... | 50 |
| Câu kệ 164..... | 51 |
| Câu kệ 165..... | 51 |
| Câu kệ 166..... | 51 |
| Câu kệ 167..... | 52 |
| Câu kệ 168..... | 56 |
| Câu chuyện nàng Kālī | 58 |
| Câu kệ 169..... | 59 |
| Câu kệ 170..... | 70 |
| Ba loại thế gian | 70 |
| 1- Bản chất thế gian (Lokadhātu)..... | 70 |
| 2- Chúng sanh thế gian (Lokasatta)..... | 73 |
| 3- Địa vực thế gian (Lokabhūmi)..... | 73 |
| Câu kệ 171 | 75 |
| Kinh Rắn Độc..... | 76 |
| Câu chuyện Con Chó Rừng | 79 |
| Tích truyện Pháp Cú số 170..... | 80 |
| Kinh Bọt Nước | 81 |
| Kinh Sáu Sinh Vật | 83 |
| Sớ giải Kinh Pháp Cú số 253 | 84 |
| Kinh Nghĩa Địa..... | 86 |
| Chasu kubbati santhavaṃ | 87 |
| Kinh Kiết Sử..... | 89 |
| Kinh Migajāla | 90 |
| Trưởng lão Migajāla..... | 90 |
| Chasu loko vihaññati | 90 |
| Sớ giải kinh Pháp cú số 62..... | 92 |
| Câu kệ 172..... | 94 |
| Câu kệ 173..... | 94 |
| Câu kệ 174..... | 97 |
| Kinh Bó Lúa..... | 98 |
| Câu kệ 175..... | 99 |
| Câu kệ 176..... | 101 |

| | |
|--|-----|
| Câu kệ 177 | 102 |
| Câu kệ 178 | 103 |
| Câu kệ 179 | 104 |
| Câu kệ 180 | 104 |
| Câu kệ 181 | 105 |
| Mười loại thần thông..... | 106 |
| 1. Adhiṭṭhānā iddhi: Thần thông do chú nguyện..... | 106 |
| 2. Vikubbanā iddhi: Thần thông do biến hóa..... | 106 |
| 3. Manomayā iddhi: Thần thông do ý tạo thành..... | 106 |
| 4. Nīṇavipphārā iddhi: Thần thông do sự can thiệp của trí..... | 106 |
| 5. Samādhivipphārā iddhi: Thần thông do sự can thiệp của định ... | 108 |
| 6. Ariyā iddhi: Thần thông bậc Thánh..... | 108 |
| 7. Kammavipākayā iddhi: Thần thông sinh lên do quả của nghiệp.. | 108 |
| 8. Puññavato iddhi: Thần thông của vị có phước..... | 109 |
| 9. Vijāmayā iddhi: Thần thông do chú thuật..... | 109 |
| 10. Tattha tattha sammāpayoga paccayā ijḅhanaṭṭhena iddhi: Thần thông với ý nghĩa do duyên ứng dụng đúng đắn tùy theo trường hợp..... | 109 |
| Câu kệ 182 | 110 |
| Bốn tiếng hét làm chấn động xứ Ấn cổ..... | 110 |
| 1. Tiếng hét của Dạ xoa Ālavaka..... | 110 |
| Cao nguyên Manosilātala..... | 112 |
| Động Kañcana..... | 112 |
| Núi Kelāsa | 112 |
| Núi Sudassakūṭa..... | 112 |
| Núi Citrakūṭa..... | 113 |
| Núi Kālakūṭa..... | 113 |
| Núi Gandhamādana (Hương Sơn) | 113 |
| 2. Tiếng reo của tướng Dạ xoa Puṇṇaka | 114 |
| 3. Tiếng sủa của Hắc Thiên Cầu | 119 |
| 4. Tiếng gầm của đại đế Kusa..... | 120 |
| Dạ xoa chiến đấu với Đức Thế Tôn | 124 |
| Mười thứ vũ khí của Dạ xoa Ālavaka:..... | 124 |
| 1. Trận cuồng phong lốc xoáy..... | 124 |
| 2. Trận mưa lớn..... | 125 |
| 3. Cơn mưa đá tảng | 125 |
| 4. Cơn mưa binh khí | 125 |
| 5. Cơn mưa than hồng..... | 125 |
| 6. Cơn mưa tro nóng..... | 125 |
| 7. Cơn mưa cát nóng..... | 125 |
| 8. Cơn mưa bùn | 125 |
| 9. Không gian tối đen..... | 126 |
| 10. Vũ khí khăn bịt đầu | 126 |
| Dạ xoa Ālavaka vấn pháp với Đức Thế Tôn..... | 129 |
| Bốn điều không bị hư hoại của đức Chánh Giác | 130 |
| Sớ giải Pháp Cú số 200 | 131 |
| Làng Pañcasālā..... | 132 |

| | |
|---|-----|
| Dạ xoa Ālavaka vấn pháp với Đức Thế Tôn | 135 |
| Ba loại chư Thiên..... | 135 |
| 1. Sammutideva (chế định chư thiên) | 135 |
| 2. Upapattideva (Thiên nhân hoá sanh) | 135 |
| 3. Visuddhideva (Thiên nhân thanh tịnh)..... | 135 |
| Thiên nhân trong cõi Tứ Đại Vương (Cātu mahārāja) | 135 |
| Cõi Tāvatiṃsa (Ba mươi ba)..... | 136 |
| Cõi Yāma (Dạ ma)..... | 136 |
| Cõi Tusita (Đầu Suất)..... | 136 |
| Cõi Nimmānarati (Hóa lạc) | 136 |
| Cõi Paranimmitavasavattī (Tha hoá tự tại)..... | 137 |
| Bà la môn Bāvarī..... | 142 |
| Chuyện Đại nhân Thiện xạ Sarabhaṅga | 144 |
| Các vị vua bị rớt xuống địa ngục | 146 |
| Vua Daṇḍakī | 146 |
| Vua Ajjuna | 147 |
| Vua Nālikīra | 147 |
| Vua Kalābu | 147 |
| Câu hỏi của Dạ xoa Ālavaka | 147 |
| Câu kệ 183..... | 147 |
| Câu kệ 184..... | 148 |
| Giải thích câu hỏi thứ nhất | 148 |
| Tìm hiểu về tài sản..... | 148 |
| Các loại tài sản | 149 |
| Chuyện công chúa Sumanārājakumārī | 150 |
| Kinh Nghiệp Phân Biệt Tiểu Kinh..... | 154 |
| Niềm tin là tài sản tối thượng | 156 |
| Kinh Các vị Kesaputta (Kinh Kālāmā)..... | 156 |
| Kinh Tịnh Tín Đối Với Một Người | 158 |
| Kinh Vị Trưởng Lão..... | 159 |
| Kinh Sợ Hãi Tương Lai | 160 |
| Kinh Suppavāsā..... | 162 |
| Bốn Sự Pháp Tối Thượng..... | 165 |
| Chuyện vua Ajātasattu (A Xà Thế) | 165 |
| Thánh tín..... | 167 |
| Tin Pháp | 169 |
| Niềm tin đặt vào Đức Thế Tôn..... | 180 |

LỜI NÓI ĐẦU

Duỗi cánh tay phải mềm mại với những ngón tay xinh đẹp, thon dài bằng nhau, Đức Thế Tôn bằng âm giọng từ hòa êm dịu, cất tiếng gọi “Ehi bhikkhu: Hãy đến đây, này Tỳ khưu”, tiếng gọi nhẹ nhàng thanh thoát, ngắn gọn, nhưng chứa đựng nhiều điều vi diệu khó tìm thấy.

“Ehi bhikkhu: Hãy đến đây, này Tỳ khưu”, đó là những nốt nhạc dạo đầu của bản hùng ca “chiến thắng tử sanh”.

“Ehi bhikkhu: Hãy đến đây, này Tỳ khưu”. Đó là lời báo hiệu tiếng trống khải hoàn sập vang lên khi người có trí tẩy sạch vùng si ám, vĩnh viễn giã từ biển khổ luân hồi.

Trên đường tìm về bến giác, chỉ một lần sơ suất “vì người quên Pháp”, mà phải gánh chịu chuỗi dài tháng ngày ray rứt ăn năn.

Chỉ một lần sơ suất “vì người quên Pháp” mà công trình hành pháp hơn mười ngàn năm, đột nhiên dừng lại, không thể tiến sâu vào vùng đất tâm linh diệu kỳ.

Nút chặn “ăn năn, ray rứt”; nút chặn “xa lìa Pháp Bảo” do vì người đã trở thành một chướng ngại khó vượt qua, đã phải mang thân hình dạ xoa hung ác.

Sự im lặng đồng tình cũng phải trả giá, tuy tu tập hơn mười ngàn năm, phải trở thành những dạ xoa tùy tùng. Im lặng nào đâu không tạo nghiệp.

“Vì người quên Pháp” trở thành cánh cửa kiên cố, ngăn chặn vùng trời giải thoát tịch tịnh với vùng khổ ải vô biên.

Và cũng nhờ lỗi lầm này, đã giúp dạ xoa có trí là Hemavata “Chỉ tin Pháp, không tin người”.

Mẫu vấn đáp giữa hai dạ xoa chúa Hemavata và dạ xoa Sātāgira; dạ xoa Sātāgira tán thán làm nổi bật ân đức thanh tịnh của Đấng Đại Giác. Thân môn, ngữ môn, ý môn của Ngài hoàn toàn trong sáng như vỏ ốc xa cừ được đánh bóng đỏ là tịnh đức. Ngoài ra, Đấng Đại Bi còn thành tựu trọn vẹn bát minh và tuệ lực, thành tựu đầy đủ mười lăm hạnh lành là Bi đức.

Thế rồi, chúng dạ xoa tìm đến rừng Nai để tìm cầu ân đức Pháp từ Đức Thế Tôn.

Dạ xoa chúa Hemavata đã bạch hỏi Đức Thế Tôn.

- *Kismiṃ loko samuppanno*

Do đâu thế gian hình thành?

- *Kismiṃ kubbati santhavaṃ*

Do đâu thế gian tác thành sự phối hợp?

- *Kissa loko upādāya*

Thế gian nắm giữ cái gì?

- *Kismiṃ loko vihaññati*

Do đâu thế gian bị tổn hại?

Một kệ ngôn có bốn câu hỏi thâm sâu, vượt ra trí tuệ bình thường, lời giải đáp bốn câu hỏi thâm sâu này là lãnh vực trí tuệ của Bạc Chánh Giác. Và Đức Thế Tôn chỉ có một lời giải đáp “Chasu: do có sáu”, thế thôi.

Chỉ bấy nhiêu thôi đã thể hiện, đã hiển lộ tuệ vực của Đấng Đại Giác rộng không ranh giới, sâu thẳm không thể ước lượng.

Chasu loko samuppanno

Do có sáu thế gian hình thành.

Câu trả lời ngắn gọn đầy sức tích, đã phá vỡ quan kiến sai lầm ngự trị lâu đời của chúng sinh, là cho rằng “Vũ trụ hình thành do Đấng Thượng Đế tạo ra”.

“Do có sáu” đã bùng lên trọn vẹn gốc rễ tà kiến về một đại ngã.

“Do có sáu” đã bùng lên toàn bộ gốc rễ thân kiến, cho rằng: “Có một tự ngã tạo ra danh sắc ngũ uẩn này”.

“Do có sáu” đó là gì? Là sáu nội xứ.

Qua hai kệ ngôn với tám câu hỏi, chúng đệ xoa nghe được lời giảng dạy của Đức Thế Tôn. Con đường diệt khổ chợt khai thông, những gút chận nẻo về bến Giác được phá vỡ. Ngàn đệ xoa tỉnh thức sau một giấc ngủ dài của vô minh từ vô thỉ.

Sự nỗ lực hành trì Pháp hơn mười ngàn năm đã kết tụ thành quả bất tử, chứng đạt Níp Bàn.

Như ánh bình minh xua tan đêm tối, ánh Pháp quang chiếu sáng vùng ảo tưởng mê si.

Ngàn đệ xoa không còn phải:

Lang thang những góc phố buồn

Về nơi bến Giác, xa nguồn tử sinh.

Có bốn âm thanh làm chấn động xứ Ấn cổ, đó là:

- Tiếng hét đầy căm phẫn của đệ xoa Ālavaka; làm rung chuyển không gian.

- Tiếng reo hân hoan thắng cuộc cờ với vua Dhanañjaya Koravya của đệ xoa Puṇṇaka, một tiếng reo vui đầy kiêu mạn.

- Tiếng sủa vang của hắc thiên cẩu làm chấn động cả khung trời cùng với sự răn đe kẻ ác xấu, giúp Giáo Pháp của Đức Thế Tôn Kassapa tồn tại thêm một ngàn năm.

- Tiếng hét đầy uy mãnh của đại đế Kusa, sắp trở thành Đấng Chánh Giác.

Đệ xoa Ālavaka ngạo mạn, tự phụ, hung ác, dũng mãnh hơn cả Ma Vương, đã chiến đấu với Đức Thế Tôn bằng chín trận mưa khốc liệt và chiếc khăn vũ khí mạnh nhất. Nhưng tất cả đều trở thành vật cúng dường dưới chân Đấng Đại Bi.

Tài sản vật chất thế gian nào sánh bằng niềm tin vào bậc Thánh. Như nàng công chúa Sumanā hết lòng tinh tấn thực hành pháp bố thí cúng dường từ nhiều đời quá khứ cho đến kiếp hiện tại, quả báo vật chất phát sinh dồi dào, được 500 nữ tỳ đồng sanh thương kính hầu hạ. Cho đến một ngày, quả trên cây đã đến thời say trở, hoa trong vườn đã đến lúc tỏa hương, niềm kính tin đến ân đức Phật, Pháp, Tăng vô lượng vô biên phát sinh sau khi nghe bài pháp thoại từ đức Chánh Giác, nàng chính thức bước vào dòng Thánh, chấm dứt khổ đau nơi bốn khổ cảnh kinh người.

Niềm tin vào bậc Thánh là tài sản tối thượng. Kim ngôn này được đức Thiện Thế tuyên bố để trả lời cho câu hỏi của Đệ Xoa Ālavaka. Qua phân tích bài kinh nổi tiếng từ ngàn xưa cho đến khá thịnh hành trong giới nghiên cứu học thuật ngày nay, bài kinh Kālāmā, người đọc sẽ nhận chân được niềm tin chỉ được đặt đúng chỗ bằng chính thực nghiệm do trí tuệ tu tập mang lại: điều ác thì xa lánh từ bỏ, điều thiện thì duy trì phát triển. Cứ thế, hạnh phúc an lạc sẽ sớm đạt thành và an trú.

Lại nữa, một vấn đề nóng hổi thường xuyên được bàn tán, luận giải, phân tích, chứng minh trong giới Phật giáo từ bao đời nay về vấn đề ăn thịt cá đối với người xuất gia, hãy lắng nghe và học hỏi từ lời dạy của đức Phật trong Chánh Tạng chọn truyền.

Tất cả những điều trên được tìm thấy trong tập sách này. Tuy cố gắng rất nhiều, nhưng không tránh khỏi sơ suất khi biên soạn.

Kính mong các bậc thiện trí thức niệm tình tha thứ và chỉ điểm thêm.

Phước báu này xin kính dâng lên các bậc Thầy Tổ, cha mẹ; xin chia đều đến các thân hữu cùng tất cả chúng sinh đều cùng cộng hưởng.

Tỳ khưu Chánh Minh

Cẩn bút

(Ngày 20/11/2022 nhằm ngày 27/10 âm lịch năm Nhâm Dần

Phật lịch 2566)

Sự du hành cấp tốc (tiếp theo)

Chúng ta vừa tìm hiểu một phần nhỏ về sự du hành cấp tốc (*turita cārikā*⁽¹⁾) của Đức Thế Tôn. Trong sự du hành cấp tốc, chúng tôi liệt kê ra một số dữ kiện như sau:

Đức Thế Tôn đi ba gāvuta (~ 12 km) để tế độ Ngài Mahākassapa. Phần này có liên hệ đến bà Bhaddākāpilānī – người xứ Madda.

Từ xứ Madda, chúng ta tìm hiểu thêm được những câu kệ ngôn của công tử Anīṭṭhigandha hoặc Đức Phật Độc Giác Anīṭṭhigandha trong bài Khaggavisāṇasutta (Kinh Tê Giác Một Sừng).

Đó là chuyến du hành thứ nhất.

Chuyến du hành thứ hai, chúng ta sẽ thấy rằng Đức Thế Tôn cũng một mình ra đi khoảng 120 do tuần từ thành Sāvatti đến sông Candabhāgā để tế độ vua Mahākappina cùng với 1.000 vị đại thần. Sau đó, Đức Phật cũng tế độ hoàng hậu Anojā cùng với 1.000 vị phu nhân. (Xem Sớ giải Kinh Pháp Cú số 79).

Một chuyến du hành khác cũng đột xuất, Đức Thế Tôn một mình vượt đường xa 45 do tuần, từ thành Sāvatti đến thành Rājagaha, chỉ trong một buổi chiều để tế độ vua Pukkusāti. Nếu đến trễ, ngày hôm sau, vua Pukkusāti sẽ bị bò húc chết do oan trái trong quá khứ với một nàng kỹ nữ. (Xem Chú giải Kinh Pháp Cú số 66).

Tiếp theo nữa, Đức Thế Tôn một mình vượt đường xa 30 do tuần, từ thành Sāvatti đến khu rừng là nơi trú ẩn của kẻ cướp giết người có danh hiệu là Aṅgulimāla⁽²⁾ (vòng hoa bằng ngón tay) để tế độ vị ấy đắc Thánh Quả Dự Lưu. (Xem phần “Phật lực thứ tư” trong quyển Sự Tích Tám Phật lực do HT. Hộ Pháp biên soạn).

Ở đây, chúng tôi chỉ xin bổ sung ba chi tiết chưa được nêu ra. Ba chi tiết này cũng khá quan trọng.

Chi tiết thứ nhất: Aṅgulimāla cầm gươm rượt Đức Thế Tôn xa ba do tuần (~48 cây số).

Có câu hỏi rằng: Con đường đó là con đường như thế nào? Đó là con đường thẳng hay con đường vòng vèo?

Câu trả lời là: 48 cây số là con đường rừng vòng vèo, không phải con đường thẳng tắp.

Đây là một điều rất đặc biệt. Đức Phật chọn bối cảnh như vậy để làm cho Aṅgulimāla không thể theo dõi kịp. Bởi vì nếu con đường thẳng, Aṅgulimāla sẽ thấy Đức Phật rõ ràng trước mắt biến mất đi, cho nên tâm không có cố ý giết vững mạnh, có thể quay trở lại giết mẹ.

Nhưng ở trong rừng, Aṅgulimāla vừa thấy Đức Thế Tôn ở cội cây này; nhưng khi vừa chạy đến, lại thấy Đức Thế Tôn ở cội cây kia; rồi lại chạy đến, thì thấy Đức Thế Tôn ở cội cây xa hơn.

Chi tiết thứ hai: Pháp thần thông mà Đức Thế Tôn dùng để nhiếp phục Aṅgulimāla là loại thần thông nào?

(1) Turita (nhánh lẹ); cārikā (cuộc du hành)

(2) Aṅguli (ngón tay); māla (vòng hoa)

Trong hai bản Sớ giải của Ngài Thông Kham và HT. Hộ Pháp không nêu ra. Xin trả lời đó là Thần túc thông. Điều này nằm ở trong sách Thanh Tịnh Đạo, Chương mười hai: “Thắng Trí và các năng lực thần thông”, Đoạn 128, Ngài Buddhaghosa có nêu ra như sau:

“Ai đã làm cho cái gì gần trở thành xa?”

“Đức Thế Tôn. Tuy Aṅgulimāla ở gần bên Ngài, nhưng Đức Thế Tôn làm cho xa rất xa.” (Xem Trung Bộ Kinh II, bài Kinh 86, Đoạn thứ hai).

Chi tiết thứ ba: Việc Đức Phật cho xuất gia bằng năng lực thần thông Ehi bhikkhu (Hãy đến đây này Tỳ khưu).

Điều này, trong bản của Ngài Hộ Pháp lại nói một cách vắn tắt như sau:

Sau khi Ngài Aṅgulimāla nghe Đức Thế Tôn phán dạy rằng: “Này Aṅgulimāla, ta đã dừng từ lâu rồi, chỉ có người là đang chạy thôi” thì ông tỉnh ngộ, ném vũ khí xuống và xin xuất gia trong Giáo Pháp này. Đức Thế Tôn đưa tay gọi: “Ehi bhikkhu”.

Chỗ này bị mất đi một đoạn, mà đoạn này rất quan trọng. Vì sao?

Vì có nhiều người nghĩ rằng khi mình dâng y kaṭhina, gặp được Đức Phật và muốn xuất gia, Đức Phật sẽ duỗi tay ra và gọi: “Ehi bhikkhu” hoặc “Etha bhikkhavo”, lập tức râu tóc rụng hết, trên người có bộ tam y và tư cụ của vị Sa môn.

Điều này không phải sai, nhưng thiếu sót. Thiếu sót như thế nào? Chúng ta phải nắm bắt được nguyên tắc như sau:

Vị muốn xuất gia theo năng lực thần thông của Đức Thế Tôn (bằng cách Ehi bhikkhu) thì vị ấy phải thành tựu được ba nhân:

1- Trong quá khứ đã từng cúng dường y, bát đến một vị Sa môn;

2- Vị ấy phải chứng đạt được một Thánh Quả, tối thiểu phải là bậc Dự Lưu;

Điều này nằm trong tập Trọng Yếu của Tạng Luật, bộ Đại Phẩm. Khi Ngài Añña Koṇḍañña chứng Quả Dự Lưu rồi, xin xuất gia. Đức Phật duỗi tay ra: “Ehi bhikkhu (Hãy đến đây này Tỳ khưu)”. Nhưng bốn vị còn lại thì không có.

Qua ngày thứ hai, Ngài Vappa chứng Quả Dự Lưu rồi, xin xuất gia. Đức Phật cũng cho vị ấy xuất gia bằng cách Ehi bhikkhu.

Tương tự như vậy, qua ngày thứ ba, Ngài Bhaddiya chứng Quả Dự Lưu rồi, xin xuất gia. Đức Phật cũng cho vị ấy xuất gia bằng cách Ehi bhikkhu.

Qua ngày thứ tư, Ngài Mahānāma chứng Quả Dự Lưu rồi, xin xuất gia. Đức Phật cũng cho vị ấy xuất gia bằng cách Ehi bhikkhu.

Qua ngày thứ năm, Ngài Asaji chứng Quả Dự Lưu rồi, xin xuất gia. Đức Phật cũng cho vị ấy xuất gia bằng cách Ehi bhikkhu.

Như vậy, sự xuất gia theo cách Ehi bhikkhu phải hội đủ hai điều kiện: Trong quá khứ đã từng cúng dường y, bát đến một vị Sa môn và trong lúc đang ở phẩm mao cư sĩ, đã chứng đắc được một Thánh Quả, tối thiểu là Thánh quả Dự Lưu.

Một bằng chứng nữa cho chúng ta thấy rằng, tiền thân Ngài Ānanda, tiền thân Ngài Anuruddha, tiền thân Ngài Bhaddiya, tiền thân Ngài Upāli, v.v... đều cúng dường y đến vị Sa môn; nhưng khi xuất gia, Đức Phật chỉ cho xuất gia bình thường, không có Ehi bhikkhu. Vì sao?

Vì các vị này còn là phàm nhân. Có lý luận rằng trong nhóm đó có Devadatta nên Đức Phật không đích thân cho xuất gia. Điều này cũng hợp lý. Nhưng ở đây muốn nhấn mạnh là trong quá khứ có cúng dường y phục, nhưng khi muốn xuất gia còn là phàm nhân nên xuất gia bình thường, không xuất gia theo cách Ehi bhikkhu được.

Như Đức Phật đi đến rừng Uruvela để tế độ 1.000 vị đạo sĩ thờ thần lửa. Trên đường đi, Ngài gặp 30 vị tử hoàng Bhaddiya, tế độ chúng quả A Na Hàm. Khi các vị này xin xuất gia, Đức Phật cũng đưa tay gọi: “*Etha bhikkhavo*: Hãy đến đây này các Tỳ khưu”.

3- Trong kiếp đó, vị ấy chứng Thánh Quả A La Hán.

Cũng cần nhấn mạnh một điều rằng, vị nào được Đức Phật cho xuất gia bằng cách Ehi bhikkhu, trong kiếp đó, vị ấy sẽ chứng quả A La Hán và viên tịch.

Chúng ta thấy rằng, trong câu chuyện Đức Phật cấp tốc đi tế độ vua Pukkusāti, trong quá khứ, tiền thân vua Pukkusāti đã từng dâng y, bát đến một vị Tỳ khưu và hiện tại đức vua đã chứng Quả A Na Hàm thì xuất gia theo cách Ehi bhikkhu không có gì khó khăn.

Tuy nhiên, có một khó khăn khởi lên đó là: Ngay buổi sáng hôm đó, trong khi Ngài Pukkusāti đi tìm y, bát, một con Dạ xoa trong tiền kiếp là cô kỹ nữ bị bốn thanh niên giết để chiếm tài sản trông thấy Ngài Pukkusāti thì phần nộ lên. Nó hóa thành con bò một năm tuổi, lao vào và húc Ngài Pukkusāti chết.

Do Ngài Pukkusāti không có duyên lành chứng đắc A La Hán nên Đức Phật không tế độ bằng cách Ehi bhikkhu.

Vì vậy, nếu một vị trong kiếp đó không thể chứng đắc A La Hán, cho dù vị ấy là một bậc Dự Lưu và trong quá khứ đã từng dâng y, bát đến một vị Sa môn, Đức Phật cũng không duỗi tay ra gọi: “Ehi bhikkhu”.

Cho nên, xuất gia theo cách Ehi bhikkhu vô cùng đặc biệt kỳ diệu như vậy chứ không hề đơn giản. Trước đây, có nhiều vị không nêu ra những chi tiết này nên hôm nay, chúng tôi bổ túc thêm những chi tiết ấy như vậy.

Trong Bản Sớ giải Kinh Pháp Cú câu số 53 (DhpA.i.412) có ghi nhận: “Người nữ có dâng y đến các vị Sa môn, khi được sanh làm người nữ (ở phẩm mao cư sĩ), quả phước này giúp nữ nhân ấy có được món trang sức đắt giá nhất trong thời ấy.

Còn người nam thì được xuất gia theo cách Ehi bhikkhu như đã nói ở trên.

Điều cần nói thêm là: Người nữ có được món trang sức đệ nhất ấy là: Người nữ có sức mạnh tương đương năm con voi; đồng thời chứng đắc được Thánh Quả Dự Lưu.

Vào thời Đức Phật, món nữ trang đắt giá ấy nhất có tên gọi là Mahā latāpasādhana (vật trang sức như sợi dây lớn trang trí bằng ngọc), món trang sức này như chiếc áo choàng được cẩn đầy ngọc và kim cương, khi mặc vào giống như con công đang múa. Món trang sức này có giá trị là 90 triệu lẻ 100 ngàn tiền vàng. Phải là người nữ có sức mạnh tương đương năm con voi mới mang thoải mái.

Theo Sớ giải Kinh Trường Bộ (DA.ii.599), thời Đức Phật chỉ có ba người có món đệ nhất trang sức này là: bà Mallikā vợ của Thống soái Bandhula, bà Visākha và công chúa thành Bārāṇasī là Devadāniyacorā. Nhưng theo Sớ giải Kinh Pháp Cú (DhpA.i.412), đó là con gái của vị trưởng giả thành Bārāṇasī là nàng Mallī.

Rất nhiều vị khác cũng xuất gia bình thường, như Ngài Rādha – vị được Đức Thế Tôn ban cho địa vị “Đệ nhất về hạnh để dạy”, trong quá khứ có cúng dường y phục, nhưng khi muốn xuất gia còn là phàm nhân nên xuất gia theo cách Tứ tác bạch tuyên ngôn.

Tuy nhiên, những vị Thánh cư sĩ là người nam thì mới được xuất gia theo cách Ehi bhikkhu này thôi.

Còn người nữ, cho dù vị ấy trong tiền kiếp hay hiện kiếp đã từng dâng y, bát đến một vị Tỳ khưu hay đã từng làm lễ dâng y, v.v... và chúng đắc được một Thánh Quả Dự Lưu chẳng hạn mà muốn xuất gia, thì cũng không thể xuất gia bằng cách Ehi bhikkhunī (Hãy đến đây này Tỳ khưu ni) được. Chuyện này không thể xảy ra.

Điển hình như bà Mahāpajāpati Gotamī. Trước khi xuất gia, khi Đức Thế Tôn ngự tại kinh thành Kāpilavatthu để tế độ quyến thuộc, bà đã chúng quả Dự Lưu rồi. Sau đó, bà đi tới Đại Lâm cùng với 500 người nữ dòng Thích Ca xin xuất gia.

Mặc dù đã chúng Quả Dự Lưu, đã từng cúng dường y đến các vị Sa môn, nhưng đâu thể xuất gia bằng cách Ehi bhikkhunī được, mà chỉ thọ Bát Trọng Pháp mà thôi.

Chúng ta thấy cần bổ túc những điều này để làm rõ nghĩa thêm chữ Ehi bhikkhu.

Chúng tôi lặp lại rằng, trong tác phẩm của HT. Hộ Pháp chỉ ghi nhận rằng: Ngài Āṅgulimāla khi tỉnh ngộ, xin được xuất gia. Đức Phật cho xuất gia bằng thần thông Ehi bhikkhu”.

Thật ra nên hiểu rằng: Sau khi tỉnh ngộ rồi, Ngài Āṅgulimāla ném bỏ vũ khí, quỳ xuống đánh lễ Đức Thế Tôn. Nhân đó, Đức Thế Tôn thuyết lên Pháp thoại. Nghe xong Pháp thoại, Ngài Āṅgulimāla chúng Quả Dự Lưu. Kể đến Ngài xin được xuất gia trong Giáo Pháp này, do đó được Đức Thế Tôn tế độ bằng cách Ehi bhikkhu.

Chúng ta phải hiểu rõ ý nghĩa này. Nếu đọc theo văn bản, chúng ta sẽ lờ mờ không thấu hiểu được ý nghĩa rất đặc biệt của Ehi bhikkhu.

Trong sự du hành cấp tốc, có thêm đoạn: Đức Thế Tôn vượt đường xa 700 do tuần bằng đường hư không từ thành Sāvatti đến sông Mahī để tế độ chủ trại bò Dhaniya.

Có một số vị đọc được một chi tiết rằng: Đối với vị sẽ chúng đắc A La Hán kiếp chót, nếu chưa chúng được A La Hán thì không chết được.

Đây là trường hợp Ngài Bakkula. Khi còn là trẻ sơ sinh, Ngài bị người tỳ nữ để trên bờ sông để xuống tắm. Nước sông dâng lớn kéo theo mâm vàng có đứa bé bên trên, theo dòng sông Hằng trôi đi. Một con cá nuốt lấy mâm vàng có đứa bé, nhưng đứa bé không chết. Các Ngài lý giải rằng vì đây là kiếp chót của vị Thánh A La Hán.

Khi nuốt mâm vàng chứa đứa bé, con cá vàng cảm thấy bụng nóng khủng khiếp, nó bơi lên và vướng vào một cái lưới. Những người chài lưới bắt được, đem con cá bán cho một nhà trưởng giả.

Bà trưởng giả đích thân làm cá, khi mổ bụng cá thấy một đứa bé còn sống bên trong. Bà mừng quá nhận đứa bé làm con. Gia đình đứa bé biết tin đến đòi con. Đức vua xử đứa bé làm con chung của hai gia đình, nên đứa bé có tên là Bakkula (nhiều gia đình).

Ngài xuất gia lúc 80 tuổi. Sau bảy ngày, Ngài chúng Quả A La Hán. Ngài được Đức Thế Tôn ban cho địa vị “Đệ nhất về hạnh thiếu bệnh”. Ngài sống đến 160 tuổi.

Sự kiện Đức Thế Tôn ngự đến dòng sông Mahī để tế độ chủ trại bò Dhaniya, Ngài thấy rằng nếu không đi tới, nếu không nhờ uy lực của Ngài, đêm đó mưa lớn sẽ dâng cao hòn đảo có trại bò của Dhaniya, ông và vợ sẽ chết.

Có câu hỏi rằng: Vị sẽ chúng đắc A La Hán trong kiếp chót nhưng chưa chúng đắc thì làm sao mà chết được?

Điều này nên hiểu rộng như sau: Có hai bậc A La Hán:

- Bạc A La Hán được vị Thánh⁽¹⁾ thọ ký, được gọi là A La Hán nhất định (Arahattaniyata)

- Bạc A La Hán chưa được vị Thánh thọ ký, được gọi là A La Hán bất định (Arahattāniyata)

Sở dĩ nêu ra ý kiến này để cho một số người nghĩ rằng: “Khi tròn đủ pháp Ba la mật rồi, tự nhiên được gặp Phật và chứng Quả A La Hán.” Đây là một tư tưởng sai lầm vì không phân biệt được hai bậc A La Hán.

Nếu là bậc A La Hán nhất định, sẽ gặp được Đức Phật Chánh Giác tế độ.

Còn nếu là bậc A La Hán bất định, dù đầy đủ pháp độ Ba la mật, nhưng không gặp được Đức Phật Chánh Giác tế độ, sẽ không chứng được Quả A La Hán; trái lại, còn bị những ác nghiệp làm hư hoại Đạo Quả.

Bậc A La Hán bất định có thể tạo những ác nghiệp làm hư hoại Đạo Quả của mình; hoặc có một sự chết bất ngờ xảy đến trước khi chứng đắc được Thánh Quả A La Hán.

Vì thấy điều đó, Đức Thế Tôn mới đi tới tế độ chủ trại bò Dhaniya chứng Quả A La Hán. Mặc dù Ngài Dhaniya đã chứng Quả A La Hán, nhưng đó là bậc A La Hán bất định.

Việc bậc A La Hán bất định có thể tạo những ác nghiệp làm hư hoại Đạo Quả của mình ở đâu? Xin thưa trong Sớ giải Kinh Pháp Cú câu 155-156 như sau:

Khi Đức Thế Tôn ngự nơi Isipatana, vườn Nai; nhìn thấy vợ chồng Bà la môn già đang xin những tàn thực của những vị Tỳ khưu để sống, Ngài mỉm cười.

Thấy vậy, Ngài Ānanda bạch hỏi Đức Thế Tôn do nhân nào, do duyên nào mà Ngài mỉm cười. Đức Thế Tôn dạy rằng:

- Nay Ānanda, vợ chồng Bà la môn này đã phung phí hết tài sản của mình là 1.600 triệu đồng tiền vàng nên giờ đây phải đi ăn xin.

Nếu như thời thanh niên dùng phung phí tài sản, siêng năng làm việc, người chồng sẽ trở thành đệ nhất trưởng giả trong thành Bārāṇasī này. Nếu như xuất gia trong Giáo Pháp này, người chồng sẽ chứng Quả A La Hán, người vợ chứng Quả A Na Hàm.

Nếu như thời trung niên dùng phung phí tài sản, siêng năng làm việc, người chồng sẽ trở thành đệ nhị trưởng giả trong thành Bārāṇasī này. Nếu như xuất gia trong Giáo Pháp này, người chồng sẽ chứng Quả A Na Hàm, người vợ chứng Quả Tư Đà Hàm.

Nếu như thời lão niên dùng phung phí tài sản, siêng năng làm việc, người chồng sẽ trở thành đệ tam trưởng giả trong thành Bārāṇasī này. Nếu như xuất gia trong Giáo Pháp này, người chồng sẽ chứng Quả Tư Đà Hàm, người vợ chứng Quả Dự Lưu.

Nhưng hôm nay, này Ānanda, cả hai loại tài sản là tục sản lẫn Thánh sản không còn nữa.

Nguyên nhân là gì?

⁽¹⁾ Vị Thánh ở đây chỉ cho vị Thánh A La Hán hay Đức Phật Độc Giác có Vị Lai Trí, Đức Phật Chánh Đẳng Giác

Con trai của vị trưởng giả ấy đã đầy đủ pháp Ba la mật có thể chứng Quả A La Hán, nhưng do là bậc A La Hán bất định, người này lại uống rượu quá nhiều, phá nát trí cùng với tài sản của mình. Người không có trí không thể chứng đắc được Thiền định và Đạo Quả.

Lại nữa, cả hai đã già rồi, không còn đủ sự tinh tấn, không còn đủ sức để thực hành pháp chứng đắc Đạo Quả nữa.

Lại nữa, tuy có duyên lành chứng Quả A La Hán, nhưng vợ chồng Bà la môn này sinh vào lúc không có bậc Chánh Đẳng Giác xuất hiện. Khi Đức Thế Tôn xuất hiện trên thế gian, hai ông bà này đã già rồi. Ví như cội cây đã cằn cỗi, khô héo, không thể ra hoa, kết trái nữa.

Nhân đó, Đức Thế Tôn thuyết lên hai kệ ngôn:

Kinh Pháp Cú số 155

*Acaritvā brahmacariyaṃ,
aladdhā yobbane dhanam;
Jiṇṇakoñcāva jhāyanti,
khīṇamaccheva pallale.*

Dịch:

*Lúc trẻ không phạm hạnh,
Không tìm kiếm bạc tiền;
Như cò già bên ao,
Ủ rũ không tôm cá.*

Kinh Pháp Cú số 156

*Acaritvā brahmacariyaṃ,
aladdhā yobbane dhanam;
Senti cāpātikhīṇāva,
purāṇāni anutthunam.*

Dịch:

*Lúc trẻ không phạm hạnh,
Không tìm kiếm bạc tiền;
Như cây cung bị gãy,
Thở than những ngày qua.*

Ngài Aṅgulimāla cũng là bậc A La Hán bất định, có thể phạm tội giết mẹ mình; mà đã giết mẹ thì Đạo Quả bị hủy hoại. Vì vậy, Đức Thế Tôn cấp tốc đi tới tế độ Ngài Aṅgulimāla; nếu không, Ngài Aṅgulimāla sẽ mất cơ hội chứng Thánh Quả A La Hán.

Khi đã giết quá nhiều người, tâm trí cuồng loạn, không phân biệt được người thân kẻ lạ, khi vừa nhìn thấy một người đàn bà, Aṅgulimāla xách gươm tới. Đức Thế Tôn đứng giữa hai người để Aṅgulimāla nhìn thấy vị Sa môn và nghĩ rằng sẽ giết vị Sa môn này trước.

Cũng tương tự như vậy đối với chủ trại bò Dhaniya, nếu Đức Thế Tôn không đến sông Mahī để tế độ thì đêm đó, mưa lớn, nước sông dâng cao, nơi trú ẩn của chủ trại bò này rơi vào vùng nước xoáy mạnh và hai vợ chồng chủ trại bò cùng gia đình và những người làm công sẽ mệnh chung.

Sau khi Đức Thế Tôn tế độ xong, hai vợ chồng Dhaniya chứng Quả Dự Lưu, hai cô con gái cũng chứng quả Dự Lưu. Rồi hai ông bà xuất gia trong Giáo Pháp này, về sau Dhaniya chứng Quả A La Hán. Họ tạo dựng một tự viện nơi sông Mahī này để cúng dường Đức Thế Tôn và Tăng chúng.

Trong Chú giải Kinh Pháp Cú số 124, Đức Thế Tôn cũng một mình đi tới tế độ gia đình người thợ săn Kukkutamitta. Gia đình này gồm tất cả là hai vợ chồng, bảy con trai, bảy con dâu.

Thấy được duyên lành của gia đình này, trừ người vợ chúng Quả Dự Lưu trước đó, Đức Thế Tôn đã một mình vào buổi sáng, tay cầm y bát, đi đến khu rừng. Ngài đã tế độ người thợ săn Kukkutamitta cùng bảy con trai và bảy con dâu chúng Quả Dự Lưu.

Đó là những sự du hành cấp tốc của Đức Thế Tôn.

B. PHẦN CHÁNH KINH

Chúng ta tiếp theo bản Chánh Kinh là Dạ Xoa Ālavaka. Trong Kinh văn ghi:

1) “**Rồi Dạ xoa Ālavaka đi đến Thế Tôn, sau khi đến nói với Thế Tôn:**

- *Nikkhama, samaṇā'ti!* (Này Sa môn, hãy đi ra!)”

Có câu hỏi rằng: Vì sao Dạ xoa Ālavaka nói lên điều này?

Đáp rằng: Do Dạ xoa Ālavaka muốn Đức Thế Tôn nóng giận.

Hỏi rằng: Vì sao Dạ xoa Ālavaka muốn Đức Thế Tôn nóng giận?

Đáp rằng: Chúng ta cần hiểu mối quan hệ diễn tiến trước đó của Dạ xoa Ālavaka và Đức Thế Tôn.

Trong bài Kinh Ác Thuyết⁽¹⁾, Đức Phật dạy rằng:

- Nói về niềm tin với người không có niềm tin, này các Tỳ khưu, là ác thuyết.

Ác thuyết ở đây cần hiểu là không phải nói sai, nhưng đối với người không tin về Đức Phật, không tin về Giáo Pháp, không tin về chư Tăng mà mình nói về niềm tin, thì người nghe chói tai, không muốn nghe. Sự chói tai, không muốn nghe đó được gọi là ác thuyết.

Cũng vậy, với người tà kiến khi được nói đó là tà kiến, người đó không nghe, cho rằng mình bài bác, châm chọc họ, v.v...

Mình nói chánh kiến là tốt, nhưng người nghe không hợp tai, thì đó được gọi là ác thuyết.

- Nói về giới với người ác giới là ác thuyết; nói về nghe nhiều với người ít nghe là ác thuyết.

Những vị Tỳ khưu gặp nhau nói về Pháp thì ít, mà nói về chuyện trên trời dưới đất, chuyện Đông chuyện Tây, chuyện Nam chuyện Bắc, v.v... thì nhiều.

Khi nói về Phật Pháp, họ cho rằng mình khoe khoang nên họ không muốn nghe, mặc dù đó là điều cần thiết.

- Nói về bố thí với người xan tham là ác thuyết.

Đối với người bần sần, nếu nói họ “Hãy làm phước, hãy bố thí, v.v...”, họ sẽ nói: “Thôi, ai làm phước thì hưởng đi. Tôi không thích làm phước đâu. Tôi có sao hưởng vậy được rồi. Tôi không cần giàu sang, v.v...”

Bởi vì tâm họ bần sần, mình nói về bố thí, người ta nghe sẽ khó chịu hoặc nghĩ rằng: “Rồi, bắt đầu vùi vĩnh, bắt đầu móc túi mình, kêu gọi cái này, cái kia v.v...”

- Nói về trí tuệ với người ác tuệ là ác thuyết.

Ví dụ người không học Vi Diệu Pháp mà mình nói về Vi Diệu Pháp, người đó sẽ nói: “Biết rồi, biết ông giỏi Vi Diệu Pháp rồi, đừng có nói nữa!”

Lại nữa, những người không học Vi Diệu Pháp lại khuyên người khác đừng học Vi Diệu Pháp vì Vi Diệu Pháp chi li, khó nhớ, v.v...

Với Dạ xoa Ālavaka là người chưa có niềm tin với Đức Thế Tôn, cũng như nói về giới hạnh với người ác giới, những lời tán thán của Dạ xoa Sātāgira và Dạ xoa Hemavata về Đức Thế Tôn khiến cho Dạ xoa Ālavaka sanh khởi sự phẫn nộ. Vì sao vậy?

⁽¹⁾ Tăng Chi Kinh, Chương Năm Pháp, Phẩm Diệu Pháp, Kinh Ác Thuyết (A.iii.181)

Vì trước đó, Dạ xoa Ālavaka đã cảm thấy hổ thẹn, sợ các Dạ xoa biết Đức Thế Tôn đã đến lâu đài của mình rồi. Đối với y, đây là một điều sỉ nhục; vì y đã từng tuyên bố rằng: Không một ai dám đến khu vực của y mà toàn mạng.

Khi nghe Dạ xoa Sātāgira và Dạ xoa Hemavata cùng 1.000 dạ xoa tùy tùng tán thán Đức Thế Tôn như vậy, Dạ xoa Ālavaka nghĩ rằng như vậy, hiện nay, việc này đã bị các Dạ xoa trong đại hội biết hết rồi.

Những lời tán thán về Đức Thế Tôn của Dạ xoa Sātāgira và Dạ xoa Hemavata, đối với Dạ xoa Ālavaka như những hạt muối ném vào trong đám cháy vậy, những tiếng nổ lộp bộp, lộp bộp của muối phát lên.

Cũng vậy, Dạ xoa Ālavaka cảm thấy trái tim mình như vụn vỡ ra, với sự căm tức, với sự phẫn nộ bên trong. Dạ xoa Ālavaka đã nói với các Dạ xoa ấy rằng:

- Người nào được gọi là Đức Thế Tôn? Ai đã đi vào trú xứ của ta?

Những Dạ xoa ấy nói rằng:

- Nay hiền giả Ālavaka, bạn không biết sao? Đức Thế Tôn, bậc Đạo Sư của chúng tôi, trước đó là vị Chúa ở cõi Tusita (Đâu Suất). Sau khi quán xét được năm điều, Ngài đã giáng sanh vào thai bào của hoàng hậu Māyā làm trái đất này rung động lên, xuất hiện 32 điều kỳ diệu.

Khi Ngài xuất khỏi thai bào, trái đất này cũng rung động lên và xuất hiện 32 điều kỳ diệu. Ngài xuất gia trở thành bậc Chánh Đẳng Chánh Giác.

Ngài chuyển bánh xe Pháp tại rừng Nai (Migadāya), ở Isipatana khiến cho trái đất này rung động và 32 điều kỳ diệu phát sinh lên.

Các Dạ xoa ấy đã chỉ trích Dạ xoa Ālavaka rằng:

- Nay hiền giả Ālavaka, cho đến tận bây giờ, bạn không nghe, không biết những điều phi thường như vậy hay sao?

Tuy rằng Dạ xoa Ālavaka có nhận thấy những điều phi thường như vậy, nhưng do nóng giận, do tự phụ, tự hào của mình nên đáp rằng:

- Ta không thấy những điều này.

Ở đây, chúng ta sẽ tìm hiểu về sự rung động của trái đất.

Tám nguyên nhân khiến trái đất rung động

Trong Kinh Mahāparinibbāna⁽¹⁾, Đức Phật dạy Ngài Ānanda về tám nguyên nhân khiến trái đất rung động mạnh như sau:

1. Đất ở trên nước, nước ở trên gió và gió ở trên hư không. Khi gió nổi lên mạnh, làm nổi sóng nước. Khi sóng nước nổi lên, quả đất bị rung động mạnh. Đây là nguyên nhân thứ nhất.

2. Có vị Sa môn hay Bà la môn có thần thông, hay các chư Thiên có đại thần lực, có đại uy lực; những vị này có thể khiến quả đất này rung động mạnh. Đây là nguyên nhân thứ hai.

3. Khi vị Bồ tát ở cung trời Tusita (Đâu Suất) chánh niệm biết rõ nhập vào thai bào, khi ấy quả đất này rung động mạnh. Đó là nguyên nhân thứ ba.

4. Khi vị Bồ tát chánh niệm biết rõ ra khỏi thai bào, khi ấy quả đất này rung động mạnh. Đó là nguyên nhân thứ tư.

⁽¹⁾ Trường Bộ Kinh I, Kinh Đại Viên Tịch (Mahāparinibbānasuttaṃ)

5. Khi vị Bồ tát chứng được Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, khi ấy quả đất này rung động mạnh. Đó là nguyên nhân thứ năm.

6. Khi Đức Thế Tôn chuyển vận bánh xe Pháp, tức là khi Ngài khai mở bài Kinh Chuyển Pháp Luân, quả đất này rung động mạnh. Đó là nguyên nhân thứ sáu.

7. Khi Đức Thế Tôn chánh niệm, từ bỏ thọ hành (āyusaṅkhāta) không duy trì mạng sống, quả đất này rung động mạnh. Đó là nguyên nhân thứ bảy.

8. Khi Đức Thế Tôn viên tịch, quả đất này rung động mạnh. Đó là nguyên nhân thứ tám.

Theo bản Sớ giải về tám cuộc rung động mạnh của trái đất:

Nguyên nhân thứ nhất: Đất ở trên nước, nước ở trên gió và gió ở trên hư không. Khi gió nổi lên mạnh, làm nổi sóng nước. Khi sóng nước nổi lên, quả đất bị rung động mạnh. Đây là sự diễn tiến do thời tiết bất thường, khiến cho trái đất bị chấn động; tức là do giới (dhātu) thay đổi, chuyển động.

Nguyên nhân thứ hai: Người có đại thần thông, chỉ cho những vị Sa môn có thần thông; hay những Bà la môn có thần thông; hay những vị Tỳ khưu có thần thông; hay những vị Tỳ khưu ni có thần thông; hay những vị Sa di có thần thông; hay những vị Sa di ni có thần thông; hay những cư sĩ nam có thần thông; hay những cư sĩ nữ có thần thông.

Như vậy sự có thần thông này chỉ cho rất nhiều người. Mặc dù trong bản Kinh chỉ nêu ra các Sa môn hay Bà la môn, nhưng bản Sớ giải liệt kê ra rất nhiều.

Các chư Thiên có đại thần lực cũng có thể khiến quả đất này rung động mạnh. Bằng cách nào?

Bằng cách tạo ra lực rất mạnh, như trái banh nổi trên mặt nước, người ta đung nhẹ vào trái banh khiến nó rung chuyển.

Trái đất này cũng như trái banh nổi trên mặt nước, những vị có đại thần lực có thể làm rung chuyển trái đất đang nổi trên mặt nước. Điều này ở đâu?

Điều này nằm ở sự kiện Ngài Moggallāna nhập vào Tứ thiên Sắc giới, xuất khỏi Tứ thiên Sắc giới, Ngài nguyện lâu đài Vejayanta (cao 1.000 do tuần) của chư Thiên cõi Tāvātimsa (cõi Ba Mười Ba) ở trên mặt nước; nghĩa là nhìn bằng mắt thường, nền móng của lâu đài Vejayanta là đất, nhưng với năng lực thần thông, nó đã biến thành nước.

Rồi Ngài dùng chân chạm nhẹ vào thành của lâu đài Vejayanta, khiến cho lâu đài này rung chuyển. Điều này nằm ở Trung Bộ Kinh, Đoạn Tận Ái Tiểu Kinh.

Vua trời Đế Thích kinh hoàng, đọc lại toàn bộ bài Kinh cho Ngài Moggallāna nghe.

Điều này trong bản Sớ giải của Trường Bộ Kinh (DA.ii.258) cũng được lặp lại bởi vị Sa di A La Hán tên là Saṅgharakkhita. Vị này chứng Quả A La Hán khi đang cạo đầu. Vị này là cháu của Trưởng lão Mahānāga.

Khi ấy, Ngài Sa di Saṅgharakkhita suy nghĩ rằng: “Liệu có vị Tỳ khưu nào khi chứng Quả A La Hán ngay sau ngày xuất gia có thể làm rung chuyển tòa lâu đài Vejayanta⁽¹⁾ được hay không?”

(1) Trung Bộ Kinh I, Lâu đài Vejayanta = Vejayanta pāsāda

Khi quán xét rằng không thấy ai, Ngài suy nghĩ rằng: “Ta sẽ làm rung chuyển tòa lâu đài Vejayanta này bằng Thắng trí lực⁽¹⁾ của mình.”

Rồi Ngài dùng thần thông đi tới cõi Tāvatiṃsa (cõi Ba Mươi Ba), đến lâu đài Vejayanta, dùng chân đá vào tòa lâu đài. Tòa lâu đài không rung chuyển.

Bấy giờ các tiên nữ hầu hạ của vua trời Đế Thích đã cười chế giễu Ngài:

- Này cậu nhỏ Saṅgharakkhita kia! Làm sao cậu có thể làm rung chuyển tòa lâu đài này được!

Ngài Saṅgharakkhita suy nghĩ rằng: “Những tiên nữ này châm biếm ta”. Các tiên nữ hầu cận nói:

- Này cậu nhỏ Saṅgharakkhita! Đầu cậu còn chảy nước⁽²⁾. Cậu muốn làm rung chuyển lâu đài Vejayanta này hay sao? Này cậu nhỏ, lâu đài Vejayanta này được xây rất kiên cố. Cậu không thể nào làm rung chuyển được đâu.

Lúc đó Ngài Saṅgharakkhita suy nghĩ rằng: “Những tiên nữ này đã châm biếm ta, nhưng ta chưa tập trung đủ thần lực để làm rung chuyển tòa lâu đài này. Vì sao vậy?”

Rồi Ngài ngẫm nghĩ rằng: “Ta chưa biết cách để làm, nhưng vị đạo sư của ta biết cách.”

Cho nên, Ngài quán xét rằng: “Vị đạo sư của ta Samuddika Mahānāga đang ở đâu?”

Ngài thấy rằng Trưởng lão Mahānāga đang nghỉ trưa nơi hang động gần biển. Ngài Saṅgharakkhita đi đến đánh lễ Trưởng lão Mahānāga rồi đứng sang một bên. Trưởng lão Mahānāga dạy rằng:

- Này con thân yêu, vì sao con tham chiến trận mà không tập luyện?

Ý Trưởng lão muốn hỏi là: “Việc con thực hiện năng lực thần thông phải được học tập, phải được rèn luyện. Giống như người muốn tham gia chiến trận, người đó phải tập luyện. Còn con chưa tập luyện, sao con đã tham gia chiến trận?”

Rồi Trưởng lão Mahānāga dạy rằng:

- Này con thân yêu, con có biết vì sao con không thể làm rung chuyển lâu đài Vejayanta không?

Ngài Saṅgharakkhita đáp rằng:

- Bạch Ngài, vì con không có bậc đạo sư trợ giúp.

Trưởng lão Mahānāga nói rằng:

- Này con thân yêu, người như con mà không thể làm rung chuyển lâu đài Vejayanta này thì còn ai có thể làm rung chuyển lâu đài nó?

Này con thân yêu, con chưa bao giờ thấy một mảnh phân bò nằm trên mặt nước hay sao?

Do lời gợi ý này, Ngài Saṅgharakkhita mới chợt hiểu ra và đáp rằng:

- Bạch Ngài, điều này đã đủ để làm việc đó rồi.

Và Ngài Sa di Saṅgharakkhita quay về tu tập thiền đề mục nước. Khi thành tựu rồi, Ngài trở lại cõi Tāvatiṃsa lần thứ hai. Thời gian đó chỉ khoảng bảy, tám ngày ở cõi nhân loại, trên cõi trời chưa tới năm phút.

(1) Abhiññabala (Thắng trí lực) = Abhiñña (Thắng trí) + bala (lực)

(2) Đây là câu nói đồng nghĩa với câu “Miệng còn hơi sữa”, ý nói rằng Ngài Sa di còn quá nhỏ tuổi.

Khi đó các thiên nữ còn ở đó; lại tiếp tục cười chế nhạo:

- Coi kìa, vị Sa di đã xấu hổ bỏ đi; nay còn quay trở lại.

Vua trời Sakka nhìn thấy vị A La Hán Saṅgharakkhita mới nói với các tiên nữ rằng:

- Nay các tiên nữ! Các nàng hãy thận trọng, đừng có chế giễu vị ấy nữa! Vị ấy đi đến đây rất lợi hại và sẽ làm rung chuyển tòa lâu đài Vejayanta chỉ trong giây lát mà thôi.

Ngài Sa di Saṅgharakkhita đi tới tòa lâu đài Vejayanta, nhập vào Tứ thiên rồi quyết định⁽¹⁾: “Tòa lâu đài này nằm trên mặt nước”; Ngài xuất thiên rồi quyết định; Ngài nhập lại Tứ thiên rồi xuất thiên ra thì tòa lâu đài Vejayanta nằm trên mặt nước.

Ngài dùng thần thông đưa chân chạm vào nóc lâu đài Vejayanta làm rung chuyển khiến cho những tiên nữ kinh sợ, phải sám hối Ngài rồi Ngài mới ngưng lại. Các tiên nữ ấy đã hoàn hồn.

Nguyên nhân thứ ba và thứ tư: Do công hạnh (puññatejena).

Khi Bồ tát chúng ta ở cõi Tusita được chư Thiên yêu cầu giáng sanh vào thai bào hoàng hậu Māyā. Sau khi quán xét được năm điều, Ngài bằng lòng.

Ví như người to lớn lực lưỡng từ trên bờ nhảy xuống thuyền khiến thuyền bị chao đảo. Cũng vậy, bậc đại nhân từ cung trời Tusita giáng sanh vào lòng mẹ ở nhân giới khiến trái đất bị rung chuyển.

Tương tự như vậy, khi bậc đại nhân ra khỏi thai bào, bước chân Ngài đặt xuống khiến trái đất chịu không nổi, phải rung động lên.

Hai điều này được gọi là trái đất rung chuyển do năng lực phước báu hay do công hạnh của vị Bồ tát kiếp chót. Đây là quy luật chung, chứ không phải của riêng cá nhân nào cả.

Nguyên nhân thứ năm: Do tuệ giác của vị chứng đắc được tuệ giác (ñāṇatejena).

Khi Bồ tát chúng Vô Thượng Chánh Giác, trái đất rung chuyển do tuệ giác của Ngài. Tuệ giác này ám chỉ tuệ giác hiểu biết và thấu triệt (parivedha), tức là Ngài thấu triệt tất cả các pháp chứ không phải chỉ một, hai pháp.

Đây là năng lực trí tuệ đặc biệt của Ngài khiến trái đất chịu không nổi, phải rung động lên.

Nguyên nhân thứ sáu: Do lời tán thán của chư Thiên (sādhukāradānavasena).

Khi Đức Phật chuyển Pháp luân lần đầu tiên ở rừng Nai (Migadāya), tại Isipatana, do tiếng tán thán “Sādhū” của chư Thiên từ địa cầu cho đến cõi Sắc Cứu Cánh (nghĩa là chư Thiên địa cầu hoan hỷ tán thán lên thì chư Thiên Tứ Đại Vương hoan hỷ tán thán theo; nghe chư Thiên Tứ Đại Vương tán thán, chư Thiên cõi Đạo Lợi tán thán theo; cứ như vậy dần dần tới cõi Sắc Cứu Cánh) (Một số vị chư Thiên đi tới nghe thì không nói, một số vị chư Thiên không đi tới nghe được nhưng nghe dưới này tán thán thì cũng hoan hô theo) khiến cho hư không bị náo động.

Hư không bị náo động thì gió bị náo động. Gió bị náo động thì nước bị náo động. Nước bị náo động thì quả địa cầu bị rung động.

Nguyên nhân thứ bảy: Do tâm đại bi một cách tự nhiên (kāruṇñasabhāvena).

⁽¹⁾ Quyết định = Adhiṭṭhāna

Khi Đức Thế Tôn từ bỏ thọ hành (āyusāṅkhāta), quả đất rung chuyển do Đức Thế Tôn luôn an trú vào tâm đại bi mà không hề giao động. Tức là, tâm đại bi của Ngài quy tụ lại, gom lại rất mạnh, không bị phân tán ra, khiến trái đất chịu không nổi phải rung động.

Nguyên nhân thứ tám: Do than vãn của chư Thiên (ārodanena).

Khi Đức Thế Tôn viên tịch, trái đất rung chuyển do tiếng than khóc của chư Thiên. Tức là khi nghe tin Đức Thế Tôn viên tịch, chư Thiên bò lăn ra khóc than, v.v...

Tiếng khóc than vang vọng các cõi trời khiến cho hư không bị náo động. Hư không bị náo động dẫn tới gió bị náo động. Gió bị náo động dẫn tới nước bị náo động. Nước bị náo động khiến quả địa cầu này rung chuyển.

Đây là tám nguyên nhân bản Sớ giải thích như vậy.

Ngoài ra chúng ta còn thấy rằng, trong Kinh Milindapañha (Milinda hỏi) còn nêu ra sự rung động của trái đất khi Bồ tát Vessantara mở cuộc đại thí liên tục bảy ngày.

Với điều này, vua Milinda cho là nguyên nhân thứ chín khiến trái đất rung động; nhưng Ngài Nāgasena lại lý giải rằng đó là một ngoại lệ bất thường chứ không phải quy luật, trái đất này rung động do công hạnh mà thôi.

Còn tám nguyên nhân được Đức Phật dạy là một quy luật, không phải là bất thường.

Tương tự như vậy, chúng ta thấy rằng khi vua Bimbisāra cúng dường rừng Veḷuvana (rừng Trúc), trái đất cũng rung chuyển. Phần này cũng là một điều bất thường mà thôi, không phải là quy luật. Nếu được thì cũng được đưa vào sự rung động của trái đất do công hạnh mà thôi.

Chúng ta thấy rằng sự kiện làm rung chuyển tòa lâu đài Vejayanta, chúng ta mừng rỡ tưởng rằng nó không mạnh lắm, nhưng thực ra, năng lực này rất là khủng khiếp.

Bởi vì lâu đài Vejayanta cao khoảng 1.000 do tuần, có 100 ngọn tháp; mỗi ngọn tháp có bảy phòng; mỗi phòng có bảy tiên nữ; mỗi tiên nữ có bảy tiên nữ tùy tùng; như vậy, mỗi phòng chứa 49 người.

Vì vậy, năng lực có thể làm rung chuyển tòa lâu đài này không phải bình thường.

Chúng ta quay lại nội dung về hai Dạ xoa Sātāgira và Hemavata. Có câu hỏi rằng: Vì sao một Dạ xoa tự phụ, ngạo mạn như Ālavaka lại đứng lên nhường chỗ khi thấy hai Dạ xoa Sātāgira và Hemavata cùng 1.000 tùy tùng đến; và mời: "Xin hãy ngồi tại đây!" như vậy?

Đáp rằng: Vì Dạ xoa Sātāgira hay Dạ xoa Hemavata là một trong 28 tướng Dạ xoa của vua Kuvera. Vua Kuvera là lãnh tụ của nhóm Dạ xoa. Có 28 vị tướng để trông coi nhóm Dạ xoa.

Cũng giống như vị Tỳ khưu nhỏ hạ phải đứng lên chào vị Tỳ khưu cao hạ, hay như người nhỏ tuổi phải đứng lên chào người lớn tuổi.

Tiền sự của hai Dạ xoa Sātāgira và Hemavata

Tiền sự của hai Dạ xoa Sātāgira và Hemavata cũng rất đặc biệt. Vào ngày lễ lập thành ngôi bảo tháp thờ xá lợi Đức Phật Kassapa, có hai vị Tỳ khưu trẻ là bạn thân với nhau khi còn là cư sĩ. Hai vị này bạch hỏi các vị Trưởng lão rằng:

- Bạch các Ngài, vị Tỳ khưu trong Giáo Pháp này có bao nhiêu phận sự (dhura)?

Các vị Trưởng lão trả lời rằng:

- Nay các Tỳ khưu, vị Tỳ khưu trong Giáo Pháp này có hai phận sự là học Pháp (gandhadhura) và hành Pháp (vipassanādhura).

Có một số người dựa vào câu kệ ngôn vừa rồi, nói rằng: “Không cần học nhiều, chỉ cần học một câu kệ thôi rồi hành theo câu kệ đó cũng chứng đắc Đạo Quả được.”

Chúng tôi đồng ý là hành theo một câu kệ cũng chứng đắc Đạo Quả; nhưng có thật sự hành theo hay đó chỉ là một cách nói để bào chữa cho tính lười nhác của mình? Ngày xưa các Ngài hiểu và thực hành theo câu kệ một cách thường xuyên. Còn bây giờ, sau khi học một thì hành một cách giải đãi, lười biếng nên không thể đạt kết quả tốt đẹp được.

Đây là một quan điểm sai lầm. Ông có hiểu được câu kệ ngôn đó hay không và ông thực hành như thế nào, đúng hay không, thì là chuyện khác. Còn ông nói không cần học, chỉ cần học một kệ ngôn thôi thì cũng được, nhưng ông sẽ làm cho trí tuệ ông bị lu mờ, ông không thể thấy những gì khác cao quý hơn.

Cũng tựa như người chỉ biết một cọng hành, không biết những cọng rau thơm hay những loại rau khác. Nhưng cọng hành cũng không biết đầy đủ nữa, đó mới là điều đáng sợ.

Hai vị Tỳ khưu trẻ mới bàn luận với nhau rằng: “Hiện nay chúng ta còn trẻ, vậy chúng ta hãy thực hành phận sự học Pháp trước, khi lớn tuổi chúng ta sẽ hành Pháp.”

Nhờ tư chất thông minh, hai vị đã học thông suốt Pháp & Luật trong Giáo Pháp của Đức Phật Kassapa và trở thành hai vị phán quyết về Pháp & Luật của Đức Phật Kassapa.

Có thể nói rằng vào thời đó, hai vị này là Thái Sơn Bắc Đẩu. Những lời mà hai vị phán ra đều y cứ vào Pháp và Luật chứ không phải nói theo ý kiến cá nhân của mình.

Mỗi vị có 500 Tỳ khưu là đệ tử nương nhờ và có rất đông đảo tùy chúng là cư sĩ. Ở đây, xem như hai vị Trưởng lão này là thầy của một hội chúng lớn.

Bốn bậc thầy

Nói về vị thầy, có bốn bậc⁽¹⁾:

1. Thầy tiếp dẫn (Pabbajjācāriya): Vị thầy cho xuất gia Sa di; hoặc vị thầy đưa đến một vị Trưởng lão cho xuất gia Tỳ khưu; hoặc vị thầy cho hàng cư sĩ thọ trì Tam quy cùng năm giới.

Nghĩa là vị thầy tiếp dẫn vào Phật Pháp.

2. Thầy tế độ (Upasampadācāriya): Vị thầy cho xuất gia thọ giới Tỳ khưu, tức là vị thầy cho giới tử xuất gia từ Sa di lên Tỳ khưu.

3. Thầy nương nhờ (Nissayācāriya): Vị này không tiếp dẫn vào Phật Pháp, cũng không cho xuất gia lên Tỳ khưu, nhưng những vị Tỳ khưu khác đến sống nương nhờ để học Pháp, học Luật.

(1) Sách “38 pháp hạnh phúc” của ngài Maha Thong Kham

Theo Luật, vị Tỳ khưu phải theo thầy năm hạ để học Luật; khi thông Luật mới được xa thầy; nếu chưa thông Luật, cho dù 20 hạ cũng phải sống nương nhờ thầy.

Vị Tỳ khưu chưa đủ năm hạ hoặc chưa thông Luật, do một hoàn cảnh nào đó phải xa thầy tế độ, khi đó phải đi đến vị Trưởng lão cao hạ để nương nhờ, học tập trong Pháp và Luật này.

4. Thầy dạy Pháp (*Dhammācāriya*): Vị thầy dạy Pháp học hay Pháp hành.

Đó là bốn bậc thầy.

Khi ấy, trong một tự viện nhỏ có hai vị Tỳ khưu bất hòa về Luật. Một vị sống theo Luật của Đức Phật được gọi là Dhammavādī (nói theo Pháp).

Còn vị khác buông thả Giới Luật, nghĩa là đối với Giới Luật vị ấy không nghiêm trì mà có tính chất du di, dạy người khác nhưng mình không thực hành điều đó, hoặc làm ngược lại; ví dụ dạy người ta buông bỏ danh lợi nhưng bản thân mình lại đi tìm danh lợi, v.v... Sống buông thả Giới Luật, được gọi là Adhammavādī (nói phi Pháp).

Vị nói phi Pháp phạm vào một trọng tội, bị vị nói theo Pháp khiển trách, buộc tội.

Để vô hiệu hóa lời buộc tội của vị nói theo Pháp, vị nói phi Pháp đã hỏi vị nói theo Pháp rằng:

- Này hiền giả, hiền giả có hiểu rành về Luật hay không mà buộc tội tôi như vậy? Tôi làm như thế là đúng theo Luật rồi.

Cả hai giữ quan điểm của mình, không thuyết phục được nhau. Cuối cùng, cả hai đi đến quyết định là sẽ nhờ hai Ngài Trưởng lão phán quyết với điều kiện: Vị nào thua cuộc sẽ phải lìa bỏ tự viện này, không được ở lại tự viện này nữa.

Vị nói phi Pháp suy nghĩ rằng: "Nếu việc này đưa ra cho chúng Tăng xử hay để hai Ngài Thái Sơn Bắc Đẩu phán quyết, chắc chắn ta sẽ không sống được trong giáo đoàn này, phải lìa bỏ tự viện này."

Do suy nghĩ như vậy, vị nói phi Pháp đã sắm sửa những vật dụng tốt đẹp đem tới cúng dường hai Ngài Trưởng lão rồi xin làm đệ tử nương nhờ. Vị ấy ra sức tôn kính và phục vụ hai Ngài Trưởng lão một cách chu đáo.

Khi đã chiếm được cảm tình của hai Trưởng lão rồi, một lần nọ, khi đi vào giảng đường giữa các vị Tỳ khưu tùy thuộc của hai Ngài Trưởng lão, vị nói phi Pháp đem câu chuyện giữa mình và vị nói theo Pháp trình bày giữa Tăng chúng.

Vị nói phi Pháp bạch rằng:

- Bạch hai Ngài, nếu như vị Tỳ khưu ấy đến đây tố cáo con, xin hai Ngài đừng xét xử!

Hai Ngài nói rằng:

- Này Tỳ khưu, không được đâu. Bất cứ vấn đề nào được đưa đến chư Tăng xét xử thì phải xét xử mới đúng Luật được; còn không thì không đúng Luật.

Và sau khi nghe thuật lại câu chuyện xong, hai Ngài nói rằng:

- Này Tỳ khưu, ngươi là người đã nói sai Pháp rồi.

Vị nói phi Pháp nói rằng:

- Bạch hai Ngài, hai Ngài nói như vậy thì con đã hiểu mình bị phạm Luật rồi. Nếu xét xử theo Luật, con sẽ không thể sống trong giáo đoàn này được. Kính bạch hai Ngài, con sẽ chịu hậu quả này trong vòng luân hồi, nên xin hai Ngài hãy im lặng, đừng xét xử chi cả!

Vị nói phi Pháp cố gắng khẩn cầu, năn nỉ tha thiết hai vị Trưởng lão; yêu cầu hai vị Trưởng lão im lặng.

Cuối cùng, hai Ngài đành chấp nhận im lặng mà thôi. Đây là rơi vào pháp thiên vị, gọi là thiên vị vì thương. Vì thương cho nên hai Ngài không nói đúng hay sai, chỉ im lặng mà thôi.

Vị nói phi Pháp nhận được sự chấp thuận của hai vị Trưởng lão. Vị ấy trở về tự viện mình, tỏ ra kiêu hãnh, ngang ngược và nói với vị nói theo Pháp một cách thô tháo.

Vị nói theo Pháp suy nghĩ rằng: “Vị Tỳ khưu này thật là không biết hổ thẹn, không biết ghê sợ tội lỗi. Việc làm của Tỳ khưu này là một tiền lệ để rồi Giáo Pháp của Đức Thế Tôn sẽ đi đến suy tàn, chúng sanh sẽ mất nơi nương tựa, cửa vô sinh bất tử bị đóng lại. Vậy ta hãy trình lên hai vị Trưởng lão về vấn đề này.”

Vị nói theo Pháp đi đến gặp hai vị Trưởng lão, trình lên vấn đề này, nhờ hai vị Trưởng lão phân xử. Khi ấy, vị nói phi Pháp cũng có mặt tại đó.

Cho dù vị nói theo Pháp đã thỉnh cầu ba lần, hai vị Trưởng lão vẫn giữ im lặng. Thấy vậy, vị nói phi Pháp đã nói với vị nói theo Pháp như vầy:

- Này hiền giả, tuy hiền giả đã mang câu chuyện này thỉnh cầu hai Ngài phân xử ba lần rồi, nhưng hai Ngài vẫn im lặng. Như vậy hiền giả nên biết rằng sự tố cáo của mình là không đúng. Bởi vì sao?

Bởi vì tôi là đệ tử của hai Ngài, nếu hai Ngài nói ra, hiền giả sẽ cho rằng hai vị Trưởng lão bênh đệ tử của mình. Vì thế, hai Ngài im lặng. Do vậy, sự tố cáo của hiền giả là không đúng. Hiền giả đừng nên quay trở về tự viện nữa! Và hiền giả nên biết rằng, điều hiền giả đã nói là không đúng với Luật này.

Nghe vậy, vị nói theo Pháp rất buồn tủi, vừa khóc, vừa bạch với hai vị Trưởng lão rằng:

- Kính bạch hai Ngài, con ngỡ rằng hai Ngài vì Pháp quên người; không ngờ, hai Ngài vì người quên Pháp.

Đây là pháp thiên vị: thiên vị vì thương, thiên vị vì ghét, thiên vị vì sợ (Thấy người khác làm sai không dám nói, sợ bị cô lập, thù oán, oan trái. Họ đem chữ “oan trái” ra bào chữa cho sự im lặng của mình mà không biết rằng sự im lặng đó đồng nghĩa với sự chấp nhận tội lỗi).

Vị nói theo Pháp nói tiếp:

- Hai Ngài không bảo vệ Pháp Luật mà lại bảo vệ kẻ ác giới, vô sĩ. Pháp Luật của Đức Thế Tôn thật sự bị hư hoại kể từ hôm nay. Hai Ngài đã làm cho Giáo Pháp của Đức Thế Tôn đứng lại.

Kính bạch hai Ngài, hai Ngài hãy suy nghĩ đi. Hai Ngài có còn xứng đáng đứng ra phán quyết về Pháp Luật của Đức Thế Tôn nữa hay chẳng?

Câu này cũng có hàm nghĩa rằng: Các người hãy xem lại mình còn là vị Tỳ khưu hay chẳng? Các người hãy xem lại mình còn là người gìn giữ Pháp Luật hay chẳng?

Vị Tỳ khưu nói đúng Pháp buồn bã đánh lễ hai vị Trưởng lão rồi từ giã ra đi, không quay về tự viện nữa.

Khi nghe vị Tỳ khưu trẻ nói như vậy, tâm hai vị Trưởng lão chấn động, cảm thấy ray rứt vô cùng (kukkucca).

Trong hiện tại này chúng ta cũng thấy có rất nhiều người vì người quên Pháp. Họ nói rằng tại vì không muốn tranh chấp, oan trái, v.v... Nhưng nếu các vị Trưởng

lão không nói thì ai sẽ là người nói? Những vị nhỏ nói thì bị đồ chúng nói rằng: “Hỗn, tu không bao nhiêu mà ngang ngạnh với các vị Trưởng lão, v.v...”

Hai vị Trưởng lão suy nghĩ rằng: “Thật vậy, chúng ta đã ném viên ngọc Giáo Pháp vô giá của Đức Thế Tôn vào hồ sâu thăm thẳm đen tối rồi, mặc dù chúng ta tu tập tốt đẹp hơn 10.000 năm trong Giáo Pháp của Đức Thế Tôn Kassapa.”

Khi mệnh chung, không thể tái sinh cõi cao được, một vị tái sinh làm Dạ xoa ở ngọn núi Hemavata thuộc dãy Hy Mã Lạp Sơn, nên có tên gọi là Hemavata; vị còn lại tái sinh làm Dạ xoa ở ngọn núi Sātā vùng Trung Ấn (Majjhima Desa), nên có tên gọi là Sātāgira.

Còn 1.000 vị Tỳ khưu đệ tử của hai vị Trưởng lão, do nghiệp đồng tình im lặng (thiên vị vì sợ: sợ mình nói ra, thầy sẽ rầy), tuy cũng tu tập tốt đẹp hơn 10.000 năm như vậy, khi mệnh chung, tái sinh làm Dạ xoa tùy tùng của hai Dạ xoa Sātāgira và Hemavata.

Lần đầu tiên, hai Dạ xoa có đại thần lực Sātāgira và Hemavata gặp nhau trong đại hội Dạ xoa trong sảnh đường Bhaggalavatī.

Hai Dạ xoa nhìn thấy nhau, dần dần nhớ về kiếp trước. Họ nói chuyện và than thở với nhau rằng:

- Thật tổn hại lớn cho chúng ta. Nếu khi xưa, chúng ta đừng vì người quên Pháp thì giờ đây, chúng ta đâu phải chịu tái sinh vào cảnh giới thấp kém như thế này.

Tuy đã thực hành Pháp hơn 10.000 năm trong thời Giáo Pháp của Đức Thế Tôn Kassapa, chúng ta phải tái sinh vào cảnh giới thấp kém này. Trong khi đó, những cư sĩ của chúng ta lại tái sinh vào cảnh giới chư Thiên cao hơn.

Hai Dạ xoa này hỏi thăm nhau về nơi sinh sống hiện tại của mình và giao ước rằng: Khi thấy hay nghe điều nào kỳ diệu thì báo tin cho nhau biết.

Khi Đức Thế Tôn thuyết giảng Kinh Chuyển Pháp Luân lần đầu ở Isipatana, nơi vườn Nai (ngày 15/6 theo lịch Việt Nam); bấy giờ, Dạ xoa Sātāgira cùng tùy tùng đến nghe Pháp. Nhưng Dạ xoa Sātāgira không thể chứng đắc Thánh Quả vì ông bị phân tâm.

Trong khi nghe Pháp, Dạ xoa Sātāgira nhìn xung quanh hội chúng tìm Dạ xoa Hemavata nhưng không thấy, Dạ xoa Sātāgira suy nghĩ rằng: “Chúng ta đã có giao ước khi thấy hoặc nghe điều kỳ diệu thì thông báo cho nhau biết.” Nên Dạ xoa Sātāgira cùng 500 dạ xoa tùy tùng đi đến núi Hy Mã Lạp Sơn để báo tin vui đến cho Dạ xoa Hemavata.

Cũng vào hôm đó, tại núi rừng Hy Mã Lạp Sơn, tất cả các loại hoa đều nở rộ, đúng mùa lẫn trái mùa. Cả núi rừng Hy Mã Lạp Sơn ngào ngạt hương thơm. Đây là một điều kỳ diệu phi thường.

Khi thấy điều kỳ diệu phi thường này, nhớ tới lời giao ước với Dạ xoa Sātāgira, Dạ xoa Hemavata cùng 500 dạ xoa tùy tùng đi đến vùng Majjhima Desa để báo tin cho Dạ xoa Sātāgira.

Cả hai gặp nhau ở giữa hư không, nơi thành Rājagaha. Dạ xoa Hemavata nói với Dạ xoa Sātāgira rằng:

- Thưa ngài, tôi tới đây để báo cho ngài một điều kỳ diệu phát sanh ở nơi núi rừng Hy Mã Lạp Sơn. Núi rừng Hy Mã Lạp Sơn trở nên xinh đẹp lạ thường, những cội cây ra hoa đúng mùa cũng có, những cội cây ra hoa trái mùa cũng có. Núi rừng Hy Mã Lạp Sơn ngào ngạt hương thơm.

Từ khi tôi sinh ra cho đến nay, đây là lần đầu tiên phát sinh hiện tượng đặc biệt này. Mời Ngài đến núi rừng Hy Mã Lạp Sơn để thưởng ngoạn.

Bấy giờ Dạ xoa Sātāgira mới hỏi rằng:

- Thưa ngài, ngài có biết điều kỳ diệu phi thường đó sinh khởi do nguyên nhân nào không?

Dạ xoa Hamavata đáp rằng:

- Thưa ngài, tôi không biết.

Dạ xoa Sātāgira trình bày rằng:

- Thưa ngài, điều kỳ diệu đó không chỉ có nơi núi rừng Hy Mã Lạp Sơn mà thôi, điều kỳ diệu đó đã phát sinh trong 10.000 thế giới. Đó là Đức Chánh Giác đã xuất hiện trên thế gian; Ngài đang vận chuyển bánh xe pháp. Do vậy, có những hiện tượng kỳ diệu phát sanh lên như thế này.

Thật ra chúng ta cũng nên ghi nhận rằng, khi Bồ tát giáng sinh vào thai bào hoàng hậu Māyā; hoặc khi Bồ tát ra khỏi thai bào; hoặc khi Bồ tát chứng đạt Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác nơi cội Bồ đề; mỗi điều như vậy đều làm cho trái đất rung động và có 32 điều kỳ diệu phát sinh lên như các tiếng trống không ai đánh tự nhiên vang lên, những cây đàn không người gảy tự nhiên vang lên tiếng nhạc, những gong cùm tự nhiên mở tung ra, những người mù chợt thấy, những người điếc chợt nghe, những người què đi được, v.v...

Tuy nhiên, sự rung động của trái đất và 32 điều kỳ diệu chỉ sinh lên trong thoáng chốc mà thôi, một vài phút sau lại trở lại trạng thái bình thường như trước.

Nhưng khi Đức Phật chuyển Pháp luân, sự rung chuyển của trái đất và 32 điều kỳ diệu kéo dài lâu hơn. Vì thế, Dạ xoa Sātāgira biết được nên đi tới rừng Nai để nghe Pháp.

Như vậy chúng ta thấy rằng, Dạ xoa Sātāgira đã nói đến sự xuất hiện của Đức Chánh Đẳng Giác và mong muốn Dạ xoa Hemavata đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn; nên đã nói lên câu kệ như sau⁽¹⁾:

Câu kệ 153

Ajja pannāraso uposatho,

(iti sātāgiro yakkho)

dibbā ratti upatthitā;

Anomanāmaṃ satthāraṃ,

handā passāma Gotamaṃ.

Dịch:

Hôm nay là ngày Trai giới mười lăm

(Dạ xoa Sātāgira đã nói như vậy)

Đã sinh khởi đêm của thiên nhân

Bậc Đạo Sư danh xưng tối thượng

Chúng ta hãy đến gặp Ngài Gotama.

Ajja: Nghĩa là hôm nay, chỉ cho ngày và đêm. Cách tính của Ấn Độ khác với Việt Nam, đó là một đêm có ba canh. Canh đầu từ 18h đến 22h; canh giữa từ 22h

⁽¹⁾ Tiểu Bộ Kinh, Kinh Tập (Sutta Nipāta), Phẩm Rắn, Kinh Hemavata

đến 2h; canh cuối từ 2h đến 6h. Không phải tính theo cách Việt Nam qua 12h đêm là sang ngày mới.

Pannārasa: Chỉ cho ngày 15, tức là ngày trăng tròn. Người Ấn Độ tính ngày trăng tròn là ngày đầu tiên của tháng (ngày mùng 1). Ngày này tương đương với ngày 15 theo lịch Việt Nam.

Uposatha = *upa* (gần) + *osatha* (thuốc trị bệnh), nên Uposatha là ngày giữ gìn giới Bất quan hay xem xét lại giới hạnh của mình; làm cho giới hạnh của mình được trong sạch.

Mỗi nửa tháng có ba ngày Uposatha: 8, 14, 15. Ngày 14, 15 được xem là chính thức; ngày 8 được xem là ngày hòa hợp (nghĩa là dẫn cho những ngày khác sinh lên được tốt đẹp).

Uposatha có rất nhiều ý nghĩa, chứ không chỉ có ý nghĩa là Trai giới thôi. Nhiều ý nghĩa như thế nào?

Bốn ý nghĩa của Uposatha

Uposatha có tất cả bốn ý nghĩa:

1- Là ngày các vị Tỳ khuru tụng giới bốn Pāṭimokkha

Theo Tạng Luật, bộ Mahāvagga (Đại Phẩm) tập I, chương Uposatha, khi Đức Thế Tôn ngự nơi núi Gijjhakūṭa (Kên Kên), thành Rājagaha, Ngài chưa định ra ngày tụng giới bốn Pāṭimokkha.

Trong khi đó, vào giai đoạn sơ thời, các du sĩ ngoại đạo tụ hội lại giảng pháp vào ngày 8, 14, 15 mỗi nửa tháng. Dân chúng đi đến để nghe pháp. Họ có lòng tin, mến chuộng các du sĩ ngoại đạo này. Do vậy, các du sĩ ngoại đạo có nhiều đồ chúng vây quanh.

Thấy vậy, vua Bimbisāra đã thỉnh cầu Đức Thế Tôn cho các vị Tỳ khuru tụ hội lại với nhau vào ngày 8, 14, 15 mỗi nửa tháng. Đức Thế Tôn đã thuyết lên Pháp thoại thích hợp rồi Ngài chấp nhận lời thỉnh cầu này.

Khi các vị Tỳ khuru cùng nhau tụ hội, các Ngài ngồi im lặng. Vì trong giai đoạn đầu, các Ngài rất tích cực tu tập thiền định nên ít có nói Pháp mà chỉ im lặng đưa tâm theo đề mục của mình.

Cho nên, khi dân chúng đi tới thấy các Ngài ngồi im lặng như vậy thì phê phán, chê bai rằng:

- Tại sao các vị Sa môn thích tử này sau khi tụ hội vào ngày 8, 14, 15 mỗi nửa tháng lại im lặng vậy? Giống như những con heo đần độn.

Điều phản ánh này lên đến Đức Thế Tôn. Nhân sự kiện này, Đức Thế Tôn dạy các vị Tỳ khuru sau khi tụ hội lại thì nên giảng Pháp vào ngày 8, 14, 15 mỗi nửa tháng.

Sau đó tại nơi độc cư thiền tịnh, Đức Thế Tôn suy nghĩ rằng: "Ta nên cho phép các Tỳ khuru tụng giới bốn Pāṭimokkha. Bởi giới bốn Pāṭimokkha là nền tảng cho Giáo Pháp này."

Sau đó, Đức Thế Tôn dạy các Tỳ khuru nên tụng đọc giới bốn Pāṭimokkha. Trong Tạng Luật có giải thích chữ Pāṭimokkha:

- Điều này là đầu tiên
- Điều này là lối đưa vào (đưa vào giải thoát)
- Điều này đứng đầu các thiện pháp

Trong Tăng Chi Kinh, Chương Ba Pháp, Phẩm Sa môn, Kinh Hữu Học (A.i.231), Đức Phật dạy như sau:

"Này các Tỳ khưu, bản tụng đọc này gồm hơn 150 học giới cần phải đọc nửa tháng một lần, ở đây các người thiện nam tử muốn được lợi ích, học tập bản tụng ấy. Này các Tỳ khưu, tất cả được thu nhiếp hợp lại thành ba học giới này. Thế nào là ba? **Tăng thượng giới học, tăng thượng định học, tăng thượng tuệ học.** Chính ba học giới này, này các Tỳ khưu, thu nhiếp tất cả."

Như vậy, Pāṭimokkha được gom lại thành ba học giới nói ở trên. Bản Chú thích của Ngài Hòa thượng Thích Minh Châu giải thích cụm từ "hơn 150 học giới", con số chính thức của nó là 227 giới.

Chúng ta thấy rằng lệ tụng Pāṭimokkha cũng phải do Đức Thế Tôn ban hành chứ không phải tự đọc được.

Khi đó, các vị Tỳ khưu suy nghĩ rằng Đức Thế Tôn đã cho phép tụng giới bốn Pāṭimokkha, nên đã tụng giới bốn hằng ngày. Nhân sự kiện này, Đức Thế Tôn dạy các Tỳ khưu rằng:

- Này các Tỳ khưu, ta cho phép tụng giới bốn Pāṭimokkha vào ngày Uposatha. Rồi có các vị Tỳ khưu lại tụng giới bốn ba lần mỗi nửa tháng (ngày 8, 14, 15). Nhân sự kiện này, Đức Thế Tôn lại chế định học giới là các vị Tỳ khưu chỉ được tụng giới bốn Pāṭimokkha một lần vào ngày 14 hay 15 mà thôi.

Nhân việc đọc tụng giới bốn vào ngày 14 hoặc 15, các vị Tỳ khưu sẽ thuyết lên Pháp thoại đến các cận sự nam, cận sự nữ.

Pāṭimokkha = *Pāṭi* (bảo vệ) + *mokkha* (thoát ra). *Pāṭimokkha* nghĩa là "bảo vệ sự giải thoát" hoặc "bảo vệ sự thoát ra khỏi tội lỗi".

Pāṭi = căn rễ (bảo vệ, gìn giữ)

2- Là ngày các **cận sự nam, cận sự nữ gìn giữ tám giới**

Các vị Tỳ khưu có 227 giới; các vị Tỳ khưu ni có 311 giới; còn các cận sự nam, cận sự nữ vào ngày Uposatha có thể thọ trì tám giới; còn năm giới là thường hằng (trọn đời).

Trong Tăng Chi Kinh, Chương Tám Pháp, Phẩm Ngày Trai Giới, Kinh Visākhā (A.iv.255), Đức Thế Tôn dạy bà Visākhā:

"... Này Visākhā, ngày trai giới đầy đủ tám chi phần được thực hành, thời có kết quả lớn, có lợi ích lớn, có rước rỡ lớn, có biến mãn lớn..."

Ngày Uposatha là ngày các cận sự nam, cận sự nữ gìn giữ tám giới, là bước làm tăng trưởng hạnh nguyện của mình; cũng là bước sau này có duyên lành để xuất gia. Những người không thể xuất gia vì lý do này, lý do kia; bởi vì trong quá khứ, người ấy chưa từng thọ trì Uposatha.

3- *Uposatha mang ý nghĩa thanh tịnh*

Chữ "thanh tịnh" tiếng Pāli là "visuddhi".

Như Kinh văn: "Đối với người thanh tịnh là người luôn luôn tránh xa tội lỗi."

4- *Uposatha là sự định danh*

Uposatha là sự định danh cho một nhân vật nào đó hay loài có thần lực nào đó, như được định danh cho con voi báu của vua Chuyển Luân Māhasudassana.

Trong Trường Bộ Kinh II, Kinh Đại Thiện Kiến Vương (Māhasudassanasuttam), con voi báu của vua Chuyển Luân Māhasudassana có tên là Uposatha. Toàn thân của con voi này màu trắng. Con voi này có bảy bộ phận vững chắc: bốn chân vững chắc, thân mình vững chắc, vòi và ngà vững chắc. Con voi này có thần lực phi hành trên hư không.

Bản Sớ giải cũng cho biết là voi báu của vua Chuyển Luân có hai loại:

Thứ nhất là voi chúa Chaddanta. Đây là bộ tộc voi mạnh nhất, quý nhất. Chúng sống ở hồ Chaddanta.

Theo Sớ giải Trường Bộ Kinh (DA.ii.624), voi báu của vua Chuyển Luân thuộc dòng Chaddanta này phải là con voi vừa trưởng thành, trẻ trung, có sức mạnh đang tăng trưởng và có khả năng phi hành trên hư không.

Tộc voi Chaddanta là tộc voi đứng đầu trong mười tộc voi.

Thứ hai là voi Uposatha, là tộc voi đứng hàng thứ hai sau tộc voi Chaddanta. Một con voi Chaddanta có sức mạnh bằng mười con voi Uposatha.

Voi báu Uposatha của vua Chuyển Luân phải là voi chúa của dòng voi Uposatha. Dòng voi này sanh vào ngày đặc biệt là ngày 14, nên có tên gọi là Uposatha.

Theo Sớ giải Trường Bộ Kinh (DA.ii.636), khi vua Chuyển Luân mệnh chung, con voi sẽ bay về dòng tộc của mình.

Tuy nhiên, theo Sớ giải Buddhavaṃsa (BuvA. 32), sức mạnh của voi Uposatha bằng 1.000 triệu (1 tỷ) người có sức mạnh bậc trung; sức mạnh của voi Chaddanta bằng 10 con voi Uposatha; sức mạnh của Đức Thế Tôn bằng 10 con voi Chaddanta.

Như vậy chúng ta thấy Đức Thế Tôn có sức mạnh kinh khủng như vậy. Khi Ngài hành khổ hạnh mà ngất xỉu, mới thấy sự hành khổ hạnh của Ngài khốc liệt như thế nào.

Trong tập Milindapañha (Mi Tiên Vấn Đáp) có mô tả voi chúa Uposatha. Voi chúa Uposatha rất hiền và xinh đẹp. Nó cao khoảng 3,6m. Chu vi vòng bụng là 4m. Chiều dài khoảng 4m. Toàn thân con voi này màu trắng, trên sống lưng có 3 xoáy và có bảy bộ phận vững chắc. Đó là điểm thứ nhất.

Điểm thứ hai, trong Bốn sự 462 – Chuyện vương tử Samvara (Tiền thân Samvara), tiền thân Ngài Sāriputta cũng tên là Uposatha. Vị này là anh cả của 99 người em. Người em út tên là Samvara.

Khi được vua Brahmadata cai trị xứ Kāsi thành Bārāṇasī ban cho một vùng đất để làm vị lãnh chúa, vị hoàng tử út Samvara nghe lời thầy từ chối rằng:

- Tất cả các hoàng tử đã nhận lãnh địa rồi. Nếu con cũng đi thì cha không có người phục vụ. Vậy xin hãy cho con từ chối ân huệ của cha, để con ở lại phụng sự cha.

Người phục vụ cha mẹ thì có nhiều phước. Hoàng tử Samvara nghe lời thầy ở lại phụng sự cha. Khi vua Brahmadata mệnh chung, hoàng tử Samvara được truyền ngôi.

Nghe tin Samvara lên ngôi, 99 vị hoàng tử anh cùng nhau kéo binh về vây kín thành Bārāṇasī; bởi vì, trên phương diện nối dõi, hoàng tử cả Uposatha sẽ được tôn vương.

Tân vương Samvara nghe lời thầy đem tất cả tài sản trong cung chia làm 100 phần, đem 99 phần dâng lại cho những người anh và nói rằng:

- Đây là tài sản cha để lại, tài sản này được chia đều cho các anh em. Mỗi anh hãy nhận phần của mình đi!

Thấy sự cư xử rất đạo nghĩa của Samvara, cho nên Uposatha nhận thấy Samvara là người đức độ, học vấn tốt nên khuyên giải những người em còn lại nên giảng hòa; bởi vì dù có chiếm được quốc độ này, ngôi vua cũng thuộc về người anh cả Uposatha. Uposatha đồng ý cho Samvara lên ngôi trị vì xứ Kāsi.

Khi nhận diện tiền thân, người thầy của Samvara là Đức Thế Tôn, vương tử Uposatha là Ngài Sāriputta, vương tử Samvara là một vị Tỳ khưu đang bị thối thất về tinh tấn.

Do vị Tỳ khưu này thối thất tinh tấn, Bốn sự này mới được Đức Thế Tôn thuyết giảng. Ngài nói rằng:

- Nay Tỳ khưu, thuở quá khứ, người đã nghe lời dạy của ta, trở thành quốc vương xứ Kāsi rộng lớn. Giờ đây, sao người lại lui sụt tinh tấn như vậy.

Tiếp theo, Đức Thế Tôn thuyết lên Tứ Diệu Đế. Vị Tỳ khưu thối thất tinh tấn chứng đắc được Đạo Quả Dự Lưu.

Điều thứ ba, trong Sớ giải Vimānavatthu, có nói về câu chuyện của tiên nữ Uposathā. Câu chuyện ngắn gọn như thế này:

Trong thành Sāketa có một nữ cận sự thuần thực trong Giáo Pháp này. Cận sự nữ này thường cúng dường tứ vật dụng đến cho chư Tăng. Vào những ngày Uposatha, cận sự nữ này luôn luôn giữ gìn Bát quan trai giới, không bỏ.

Sau khi mệnh chung, cận sự nữ này tái sinh làm một thiên cung chủ cõi Tāvātimsa. Có lần Ngài Moggallāna du hành tới cõi Tāvātimsa nhìn thấy thiên cung và hỏi về tiền sự của nàng thiên cung chủ này.

Nàng trình bày rằng trong thuở quá khứ, nàng là cận sự nữ trong thành Sāketa, thường xuyên thọ trì Bát quan trai giới và được tái sinh về cõi này.

Nhưng sau đó, nàng nói lên một câu kệ ngôn tỏ ý ân hận vì khi đó không nương theo lời dạy của Đức Thế Tôn, mà lại lo thích thú về cõi Tāvātimsa, để rồi thích thú vườn Nandavana (vườn Hỷ Lạc), cho nên giữ gìn Bát quan trai giới với ước muốn tái sinh về cõi Tāvātimsa để thưởng thức vẻ đẹp của vườn Nandavana. Vì thế phải tái sinh về cảnh giới này, không thể thoát ra được sanh tử luân hồi, không chứng đắc Đạo Quả.

Vì thế, sau khi làm phước, chúng ta chỉ nên làm theo lời dạy của Đức Thế Tôn, hướng tâm chú ý vào Níp Bàn để thoát khỏi dòng sanh tử luân hồi; chứ đừng mơ mộng, ước muốn cảnh trời thiên giới, sẽ làm phí đi công hạnh của chúng ta.

Quay lại câu kệ ngôn Dạ xoa Sātāgira nói lên:

"*Ajja pannāraso uposatho* – Hôm nay là ngày bố tát mười lăm" là lời khẳng định của Dạ xoa Sātāgira. Tức là ngày 15 tháng 6 âm lịch Việt Nam (tháng Āsāḥī) có bốn sự kiện như sau:

Bốn sự kiện ngày 15 tháng 6 âm lịch Việt Nam (tháng Āsāḥī)

1- Bồ tát từ cung trời Tusita (Đâu Suất) giáng sanh vào thai bào hoàng hậu Māyā.

2- Bồ tát từ bỏ cung vàng điện ngọc đi xuất gia.

Nếu nói thêm, chúng ta sẽ thấy rằng ngày 15 tháng 6 âm lịch này là sinh nhật hoàng tử Rāhula.

3- Đức Phật khai mở bánh xe Pháp để các hàng có trí thực hành theo, để chứng đắc được Pháp tối thượng là Níp Bàn.

4- Tăng bảo xuất hiện.

Trước khi Đức Phật thuyết bài Kinh Chuyển Pháp Luân thì chưa có Tăng bảo xuất hiện vì chưa có vị nào chứng Thánh Quả cả.

Khi Đức Phật thuyết bài Kinh Chuyển Pháp Luân rồi, về con người, chỉ có Ngài Añña Koṇḍañña (Kiều Trần Như) là chứng Quả Dự Lưu. Nếu tính tổng số chư thiên và Phạm thiên thì có tới 180 triệu vị chứng Thánh Quả từ Dự Lưu đến A La Hán.

Dibbā (thuộc về thiên nhân); *ratti* (đêm); *upaṭṭhitā* (đã hiện diện, đã đến) là quá khứ phân từ của *upaṭṭhāti*.

Dibbā ratti upaṭṭhitā – Đã sanh khởi đêm của thiên nhân, thật sự là như vậy. Chúng ta biết rằng, khi nghe trái đất rung chuyển, có 32 điều kỳ diệu phát sanh, tất cả chư thiên trong 10 ngàn thế giới (một thế giới có 31 cõi) đã tề tựu đến rừng Nai để nghe Pháp từ Đức Thế Tôn.

Đêm đó, trái đất này có một cảnh tượng rất xinh đẹp. Hào quang của những vị thiên nhân tỏa sáng từ thân cũng có, tỏa sáng từ y phục chư thiên cũng có. Hào quang của chư thiên tạo ra một khung cảnh tráng lệ, hòa với ánh sáng mặt trăng.

Lại nữa, trong đêm đó, kinh thành Rājagaha lại có một lễ hội đêm trăng tròn tháng Āṣaḥī (rằm tháng 6 âm lịch Việt Nam), nên toàn thể kinh thành như được trang điểm với ánh sáng lung linh, rực rỡ.

Vì thế Dạ xoa Sātāgira mới nói: “Đã sinh khởi đêm của thiên nhân”.

Anomanāmaṃ (gọi là Bậc cao thượng); *satthāraṃ* (bậc thầy, bậc Đạo sư)

Gọi là bậc Đạo sư vì Ngài (tức là Đức Thế Tôn) là vị chỉ bảo hãy từ bỏ điều này; hoặc Ngài chỉ bảo hãy thực hành điều này.

Gọi là bậc Đạo sư vì Ngài chỉ dẫn chúng sanh băng qua một khu rừng đầy tai hại, đầy phiền não để đến nơi an toàn là Níp Bàn.

Anomanāmaṃ satthāraṃ - Bậc Đạo sư với danh hiệu cao tột

Được gọi là bậc có danh xưng cao tột đó chỉ cho vị ấy có đầy đủ mọi ân đức, không có những pháp thấp hèn.

Pháp thấp hèn đó là gì? Nói gọn là không có tham, không có sân, không có si, không có tà kiến, v.v...

Vị ấy mang ân đức rất cao thượng, như Đức Thế Tôn đã thấu triệt bốn chân lý.

Vị ấy là bậc cao thượng, vì đã làm thức tỉnh cho chúng sanh.

Dạ xoa Sātāgira nói như vậy nhằm khích lệ Dạ xoa Hemavata đi tới đánh lễ Đức Thế Tôn.

Handa (vây thì, giở đây); *handa* là một bất biến phân từ dùng với ý nghĩa để khuyến khích

Passāma (chúng ta hãy diện kiến)

Handa passāma Gotamaṃ - Chúng ta hãy đến diện kiến Ngài Gotama

Gotama là họ của Đức Thế Tôn.

Có câu hỏi: Vì sao Dạ xoa Sātāgira lại khuyến khích như vậy?

Đáp: Để Dạ xoa Hemavata và 500 dạ xoa tùy tùng có sự tin tưởng vào Đức Thế Tôn, không có sự hoài nghi về Đức Thế Tôn.

Dạ xoa Hemavata là người rất có trí (vì khi xưa là vị Thái Sơn Bắc Đẩu trong thời Giáo Pháp của Đức Phật Kassapa); đây là kết quả của sự học tập trong Giáo Pháp của Đức Phật Kassapa, cho nên dù tái sanh làm Dạ xoa, thì cũng là Dạ xoa có trí.

Chúng ta thấy rằng việc học tập Giáo Pháp của Đức Thế Tôn rất tốt, nhưng người Phật tử chúng ta không thấy được lợi ích này, mà chỉ biết mình đã bố thí, đã giữ giới mà không học tập Giáo Pháp của Đức Thế Tôn.

Bố thí thì kiếp sau giàu sang, làm chư thiên thì làm thiên cung chủ, v.v... Giữ giới thì kiếp sau sống lâu, có sắc đẹp, có nhiều đồ chúng, v.v... nhưng trí tuệ kém.

Trong đời sống, chúng ta cũng thấy có những ông vua có cố vấn đại thần. Cố vấn đại thần là người có trí, đức vua làm gì cũng phải hỏi ý kiến của vị cố vấn đại thần.

Sự học hỏi Giáo Pháp tạo cho mình phước trí, nhưng chúng ta lại lơ là. Đó cũng là một sự thất bại.

Nếu kiếp này quý vị không học kinh điển, sau này gặp được Đức Phật Metteyya, không có trí cũng khó chứng đắc Đạo Quả dù nghe Pháp rất nhiều. Như hoàng hậu Mallikā, dù nghe Pháp rất nhiều nhưng không chứng đắc Đạo Quả gì hết do thiếu cận y duyên trí trong quá khứ.

Cho nên, chúng ta cần phải nỗ lực vừa học vừa hành. Không phải thiên về hành mà bỏ học; cũng không phải thiên về học mà bỏ hành.

Dạ xoa Hemavata đã suy nghĩ rằng: “Dạ xoa Sātāgira nói bậc Đạo sư có Danh xưng cao tột (Anoma) nghĩa là Dạ xoa ấy nói về vị thành tựu Nhất thiết trí (bậc Vô Thượng Chánh Đẳng Giác). Vị thành tựu Nhất thiết trí là vị rất khó tìm trong thế gian. Thế gian này vốn bị áp bức bởi vô minh. Nhiều người tự xưng mình là bậc Chánh Đẳng Giác (Nhất thiết trí) như Pūraṇa Kassapa, v.v... Nếu vị ấy chứng được Nhất thiết trí, vị ấy có được những thực trạng như ta đã hiểu hay không? Ta sẽ nhận biết vị ấy qua những thực trạng ấy.”

Nên Dạ xoa Hemavata đã hỏi Dạ xoa Sātāgira bằng câu kệ ngôn như sau⁽¹⁾:

Câu kệ 154

*Kacci mano supaṇihito,
(iti hemavato yakkho)
sabbabhūtesu tādino;
Kacci itṭhe anitṭhe ca,
saṅkappaṣa vasīkatā.*

Dịch:

*Có phải vị ấy ý khéo ước nguyện
(Dạ xoa Hemavata hỏi như vậy)
Tự tại với tất cả chúng sanh?
Có phải với khả ái hay không khả ái
Được khéo léo điều phục.*

Kacci: là một phân từ dùng để hỏi khi hoài nghi; nghĩa là “phải chăng, có phải”.
Mano (ý).

Supaṇihito = Su (khéo léo) + paṇihito (đã ước nguyện); *supaṇihito* nghĩa là “khéo ước nguyện, khéo nghiêng về”, chỉ cho sự kiên định, không thối chuyển, không thay đổi.

Kacci mano supaṇihito – Phải chăng ý vị ấy khéo ước nguyện, không có sự thay đổi.

Sabbabhūtesu = *Sabba* (tất cả) + *bhūta* (chúng sanh); *sabbabhūtesu* nghĩa là “đối với tất cả chúng sanh”.

Tādino (có sự tự tại, tức là biết rõ ràng các trạng thái).

Sabbabhūtesu tādino – Đối với tất cả chúng sanh có sự biết rõ các trạng thái.

⁽¹⁾ Tiểu Bộ Kinh, Kinh Tập (Sutta Nipāta), Phẩm Rắn, Kinh Hemavata

Nghĩa là Ngài có trí biết được chúng sanh này quyền nào mạnh, quyền nào yếu. Quyền ở đây là tín, tấn, niệm, định và tuệ quyền. Chính nhờ biết được quyền nào mạnh, Đức Thế Tôn sẽ phát triển quyền đó lên; và biết được quyền nào yếu, Đức Thế Tôn sẽ giảng những Pháp để nâng cao quyền đó lên, giúp nắm quyền được đồng đẳng, chúng sanh ấy chứng được Đạo Quả.

Ngài biết được chúng sanh này có phiền não nhiều hay phiền não ít. Đối với người phiền não nhiều, Đức Thế Tôn sẽ giảng những Pháp diệt trừ phiền não đó. Đối với người phiền não ít, Đức Thế Tôn sẽ liên hệ tới để diệt trừ bằng cách dùng nắm quyền để diệt trừ.

Ngài biết được chúng sanh này có căn tánh nào. Nếu là căn tánh tín, Ngài sẽ thuyết giảng những bài Pháp hợp với căn tánh tín. Nếu là căn tánh trí, Ngài sẽ thuyết giảng những bài Pháp thâm sâu hơn, vi diệu hơn. Nếu là căn tánh tham, Ngài sẽ thuyết giảng những bài Pháp diệt trừ tham. Nếu là căn tánh sân, Ngài sẽ thuyết giảng những bài Pháp diệt trừ sân, v.v...

Câu hỏi của Dạ xoa Hemavata cũng có nghĩa là: Bậc Đạo sư ấy có biết rõ được căn tánh của chúng sanh hay không?

Itṭhe (sự vui thích, dễ chịu); *anitṭhe* (không vui thích).

Saṅkappa (sự cố ý, ý định, nghĩ đến); *vasīkatā* (được kiểm soát, được làm cho phụ thuộc vào).

Như vậy, Dạ xoa Hemavata hỏi rằng: Bậc Đạo sư mà bạn nói, vị ấy có ý kiên định hay không? Có biết rõ căn tánh của chúng sanh hay không? Có kiểm soát được điều khả ái và không khả ái hay không? Đối với điều khả ái, vị ấy có sinh khởi sự thích thú hay không? Đối với điều không khả ái, vị ấy có sinh khởi sự buồn phiền hay không?

Chúng ta thấy rằng người có trí hỏi rất ngắn gọn, nhưng trong câu hỏi lại tìm ẩn ý nghĩa sâu thẳm như vậy.

Và Dạ xoa Sātāgira đã trả lời Dạ xoa Hemavata với kệ ngôn như sau⁽¹⁾:

Câu kệ 155

*Mano cassa supaṇihito,
(iti sātāgiro yakkho)
sabbabhūtesu tādino;
Atho itṭhe anitṭhe ca,
saṅkappa vasīkatā.*

Dịch:

*Ý vị ấy khéo kiên định
(Dạ xoa Sātāgira nói như vậy)
Đều tự tại với tất cả chúng sanh
Điều khả ái hoặc không khả ái
Vị ấy kiểm soát được ý nghĩ của mình.*

⁽¹⁾ Tiểu Bộ Kinh, Kinh Tập (Sutta Nipāta), Phẩm Rắn, Kinh Hemavata

Đều tự tại với tất cả chúng sanh: Nghĩa là ý của Đức Thế Tôn luôn luôn tự tại với tất cả chúng sanh, tâm của Ngài đối xử với tất cả chúng sanh đều bình đẳng, không vì đây là đức vua hay đây là người thường dân mà Ngài đối xử khác nhau.

Mano cassa supāṇihito – Vị ấy khéo ước nguyện.

Nghĩa là Dạ xoa Sātāgira đã tán thán ân đức của Đức Thế Tôn là không hề thay đổi; tức là trí Toàn Giác của Đức Thế Tôn là hoàn toàn kiên định, hoàn toàn thành tựu khéo léo. Khéo ước nguyện ở đây chỉ cho sự thiết lập một cách tốt đẹp giống như nơi mặt đất bằng phẳng không có chướng ngại, giống như núi Sineru được thiết lập một cách vững chắc đối với sự biến động của biển lớn.

Lại nữa, tâm Đức Thế Tôn đã an tịnh, không còn giao động nhờ thành tựu được trí Toàn Giác như vậy.

Không phải chỉ ở hiện tại là bậc Chánh Đẳng Giác mà tâm Ngài được bất động, khi còn là voi chúa Chaddanta⁽¹⁾, Ngài đã có tâm bất động với người thợ săn ác độc (tiền thân Devadatta). Gã thợ săn đã bắn vào bụng Ngài. Ngài dùng vòi tóm lấy gã.

Nhưng khi thấy gã thợ săn mang trên người chiếc y cà sa, Ngài đã thả hẳn ra và hỏi lý do tại sao. Gã thợ săn nói muốn cặp ngà của Ngài để dâng lên hoàng hậu.

Ngài sẵn sàng cho gã thợ săn đó cặp ngà quý giá của mình. Kẻ ác độc này dùng dao, đồ vật bén nhọn để cưa sát vào chân cặp ngà khiến Ngài vô cùng đau đớn nhưng Ngài vẫn kiên trì chịu đựng.

Hoặc trong kiếp là khỉ chúa Mahākapi⁽²⁾, Ngài đã có tâm bất động. Ngài thấy một Bà la môn (tiền thân Devadatta) rớt xuống vực sâu. Ngài có từ tâm cứu giúp Bà la môn này.

Ngài đã đưa Bà la môn này ra khỏi vực sâu đó. Vì quá mệt, Ngài nằm nghỉ. Bà la môn này khởi ác tâm, dùng hòn đá lớn đập mạnh vào đầu Ngài. Nhưng vì có sức khỏe, Ngài thoát ra được và phóng lên cây.

Khi hiểu rằng Bà la môn ác độc này định giết mình, Ngài cũng sẵn sàng buông xả, không nghĩ tới. Ngài chuyền trên những cành cây để máu từ đầu Ngài nhỏ giọt xuống, dẫn lối cho Bà la môn ác độc này ra khỏi khu rừng.

Hoặc trong kiếp là nhà hiền trí Vidhura⁽³⁾, khi bị Dạ xoa Puṇṇaka ném xuống vực sâu dưới chân núi Kāḷa cao sáu mươi do tuần, do phước lớn, Ngài phát nguyện: “Do lòng chân thật này, cho ta được bình an.”

Ngài được bình an. Cuối cùng, không để tâm tới, Ngài vẫn đi đến xứ Rāṇa chúa thuyết Pháp, mang lợi ích đến cho Dạ xoa Puṇṇaka.

Do vậy, Dạ xoa Sātāgira nói rằng: “Tâm của vị ấy khéo kiên định”, nghĩa là buông bỏ hận thù, không vương mắc hận thù.

“Vị ấy tự tại với tất cả chúng sanh”, nghĩa là đối với trí Toàn Giác của Ngài, Ngài biết rõ cơ tánh của tất cả chúng sanh, v.v.... Nghĩa là, Ngài biết người này có chứng được Đạo Quả hay không và Ngài giảng Pháp thích hợp đến người ấy để chứng đắc Đạo Quả.

(1) Bốn sanh số 514 – Chuyện Tượng vương ở hồ Chaddanta (Tiền thân Chaddanta)

(2) Bốn sanh số 407 – Chuyện Đại hầu vương (Tiền thân Mahākapi)

(3) Bốn sanh số 545 – Chuyện Bậc đại trí vô song (Tiền thân Vidhurapandita)

Nếu Ngài biết rõ người này chưa chứng được Đạo Quả ở ngay trong hiện kiếp này, Ngài giúp người ấy tạo được cận y duyên cho những kiếp sau. Như Ngài biết rằng Saccaka không thể chứng được Đạo Quả ngay trong hiện kiếp này, nhưng Ngài giảng Pháp để ông có một khái niệm, ý niệm, sự biết rõ; và 200 năm sau, hậu thân Saccaka trở thành một vị Thánh A La Hán, một trong những vị Thánh Tăng đi truyền giáo cho vua Asoka (A Dục).

Đức Thế Tôn biết rõ căn tánh của chúng sanh như vậy, nên khi Đức Thế Tôn giảng Pháp, nếu chú ý lắng nghe thì lúc nào cũng có lợi ích.

Lại nữa, với câu hỏi của Dạ xoa Hemavata: “Vị ấy có tâm tự tại đối với tất cả chúng sanh không?”, nghĩa là vị ấy có tâm quân bình, không có sự thiên vị hay không?

Thật vậy, Đức Thế Tôn luôn có tâm quân bình đối với tất cả chúng sanh. Ngài có tâm thương tưởng tới hoàng hậu Māyā như thế nào, thì Ngài cũng có tâm thương tưởng tới nàng Ciñcāmānavikā như thế đó, cho dù nàng Ciñcāmānavikā đã vu khống Ngài.

Hoặc Ngài có tâm thương mến vua Suddhodana (Tịnh Phạn) như thế nào thì Ngài cũng có tâm thương mến vua Suppabuddha như thế đó, mặc dù vua Suppabuddha đã chặn đường không cho Ngài đi bát và kết quả là bị đất rút sau bảy ngày.

Hoặc Ngài có tâm thương mến Rāhula như thế nào thì Ngài cũng có tâm thương mến Devadatta hay Āngulimāla hay voi Dhanapālaka (voi Nālāgiri) như thế đó.

Sở dĩ voi Nālāgiri có tên gọi khác là Dhanapālaka vì khi Devadatta cho voi này uống 16 vò rượu để đi tới húc chết Đức Thế Tôn. Khi đó, có một sự lan truyền là: Voi Nālāgiri sẽ húc chết Sa môn Gotama. Cư dân thành Xá Vệ tề tựu lại để xem kết quả. Một số cho rằng Đức Thế Tôn sẽ hàng phục voi Nālāgiri.

Khi voi Nālāgiri lao tới Đức Thế Tôn, Ngài Ānanda đứng ra cản đường để chết thay cho Đức Thế Tôn. Nhưng Đức Thế Tôn dùng thần lực dời Ngài Ānanda sang một bên.

Con voi Nālāgiri vừa xông tới thì Ngài rải tâm từ. Tới đó, con voi tỉnh rượu, nó quỳ xuống. Đây là theo bản Sớ giải thứ nhất.

Bản Sớ giải thứ hai cho rằng Đức Thế Tôn dùng tay ấn đầu con voi xuống, do chịu không nổi, nó tỉnh rượu.

Bản thứ hai nói như vậy có vẻ thiếu tâm từ. Đức Thế Tôn không bao giờ dùng sức mạnh của mình để áp chế chúng sanh khác. Ngài chỉ dùng tâm từ hoặc trí tuệ của mình để hàng phục chúng sanh khác mà thôi.

Khi voi Nālāgiri tỉnh táo quỳ xuống quy phục Đức Thế Tôn rồi, dân chúng rất hoan hỷ vì người trị voi không cần gây gộc, câu móc mà vẫn khiến con voi thuần phục.

Kể từ đó trở đi, voi Nālāgiri không còn hung dữ nữa. Dân chúng hoan hỷ tung những trang sức tặng cho con voi. Con voi có rất nhiều vật trang sức nên có tên là Dhanapālaka⁽¹⁾ (Người gìn giữ tài sản).

Sự tự tại của Đức Thế Tôn không chỉ đối với nhân loại, mà tâm quân bình của Ngài còn cho chư thiên và Phạm thiên nữa.

Tâm khéo kiên định chỉ cho khéo tác ý, nghĩa là Đức Thế Tôn luôn luôn có tác ý đúng theo Pháp (yoniso manasikāra). Ngài không có sự sai lầm nào cả, không vướng vào tiền khiên tật. Còn các vị Thánh Tinh vẫn vẫn còn tiền khiên tật.

Như Ngài Sāriputta khi đi ngang qua một vũng nước, Ngài cũng co chân lên nhảy qua, bị các vị Tỳ khưu khác phê phán. Đức Phật dạy rằng đây là tiền khiên tật trong quá khứ của Ngài Sāriputta vì đã có 500 kiếp vị ấy làm khí, đã quen nhảy nhót.

Hoặc như Ngài Pilindavaccha – một vị Thánh A La Hán, nhưng khi gặp các bậc đồng phạm hạnh, thỉnh thoảng Ngài lại nói: “Đồ đê tiện”. Sự việc được trình lên Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn dạy rằng Palindavaccha nói theo thói quen (tiền khiên tật) vì 500 kiếp Ngài Palindavaccha là trưởng giả Bà la môn, đã quen nói như vậy với các nô lệ chứ không có ý sân hận gì cả.

Lại nữa, Đức Thế Tôn đã khéo giải thoát với tâm giải thoát và tuệ giải thoát, và Ngài đã kiểm soát được ý khi gặp cảnh khả ái hay không khả ái là chỉ cho Đức Thế Tôn đã vượt khỏi tham ưu.

Như vậy, Dạ xoa Hemavata đã hỏi: Ý môn của vị ấy có được thanh tịnh không?

Và Dạ xoa Sātāgira đã trả lời một cách quả quyết rằng: Ý môn của vị ấy được thanh tịnh tốt đẹp.

Sau khi nghe Dạ xoa Sātāgira trả lời một cách khẳng định về ý môn thanh tịnh của Đức Thế Tôn, Dạ xoa Hemavata hỏi lại để làm cho chắc chắn hơn đối với ba môn, tức là thân môn, ngữ môn và ý môn.

Hoặc là trước đây, Dạ xoa Hemavata hỏi tóm gọn về ba môn, thông qua ý môn; giờ đây lại tiếp tục hỏi rõ về sự thanh tịnh của ba môn này bằng cách hỏi rộng rãi như sau⁽²⁾:

Câu kệ 156

Kacci adinnaṃ nādiyati,

(iti hemavato yakkho)

Kacci paṇesu saññato;

Kacci āra pamādamhā,

Kacci jhānaṃ na riñcati.

Dịch:

Phải chăng vật không cho vị ấy không lấy?

(Dạ xoa Hemavata hỏi như vậy)

Phải chăng vị ấy khéo tự chủ với các chúng sanh?

Phải chăng vị ấy xa lìa nữ nhân?

Phải chăng vị ấy không bỏ phế thiền?

⁽¹⁾ Dhana: tài sản, pālaka: người gìn giữ

⁽²⁾ Tiểu Bộ Kinh, Kinh Tập (Sutta Nipāta), Phẩm Rắn, Kinh Hemavata

Kacci (phải chăng); *adinnaṃ* (không được cho) = *na* (không) + *dinna* (quá khứ phân từ của ngữ căn $\sqrt{dā}$: được cho, được mang tặng); *nādiyati* (không lấy đi, không đoạt đi) = *na* (không) + *ādiyati* (lấy đi, bám theo)

Kacci adinnaṃ nādiyati - Phải chăng vật không cho vị ấy không lấy?

Tức là Dạ xoa Hemavata làm sáng tỏ điều thứ nhất là “Không lấy của không cho”. Ở đây chúng ta thấy rằng, sự lấy của không cho được đặt lên đầu tiên của câu hỏi. Tại sao vậy?

Bởi vì, sự lấy của không cho mang đến lòng tham nhiều hơn. Cho nên, tham được nêu bật lên ở câu hỏi này. Lòng tham khởi hiện lên thì mới lấy của không cho.

Pāṇesu từ chữ *pāṇa* (chúng sanh); *saññato* (từ động từ *samyamati*: khéo chế ngự, khéo điều phục).

Kacci pāṇesu saññato - Phải chăng vị ấy khéo tự chủ với các chúng sanh?

Ở đây, Dạ xoa Hemavata hỏi điều kiêng cử về thân, đó là “Không sát sanh”. Đây là một điều đặc biệt. Thông thường chúng ta sẽ thấy là sát sanh đưa lên trước, rồi mới tới trộm cắp, sau đó mới tà hạnh trong dục lạc; nhưng trong kệ ngôn này, Dạ xoa Hemavata lại đưa trộm cắp lên trên. Muốn nói điều gì?

Muốn nói đến cái tham trước. Trộm cắp này do tâm tham sanh khởi lên. Tâm tham là điều rất nguy hiểm. Chính vì tâm tham đó, nên hai vị Trưởng lão phải tái sanh làm Dạ xoa. Tham cái gì? Tham tứ sự, tham sự cúng dường của ông Tỳ kheu nói sai Pháp mà lại bỏ rơi Giáo Pháp của Đức Phật.

Trong câu thứ hai, Dạ xoa Hemavata hỏi điều kiêng cử về thân, đó là “Không sát sanh”. Nói đến sát sanh nghĩa là đang đề cập đến tâm sân.

Cho nên, trong câu kệ ngôn này, Dạ xoa Hemavata đã hỏi về tâm tham trước: “Phải chăng vị đó không lấy của không cho?”; rồi hỏi về tâm sân: “Phải chăng vị đó có sự khéo tự chủ đối với chúng sanh?”

“Khéo tự chủ” nghĩa là không dùng vũ khí hay thân lực mình để sát hại chúng sanh.

Ārā (xa lìa, lìa bỏ), bản Sớ giải giải thích chữ *ārā pamādamhā* như sau:

“Ārā pamādamhā”ti pañcasu kāmagaṇesu cittavossaggato dūrībhāvena ce brahmacariya viratūṃ pucchati:

“Xa lìa phóng dật” là hỏi về sự “tránh xa phi phạm hạnh, tăng trưởng sự xa lánh tâm hướng đến năm dục tăng trưởng. Hay là:

“Ārā pamādamhā”tipi pathanti, ārā mātugāmāti vuttam hoti:

“Xa lìa phóng dật” cũng được hiểu là “Xa lìa nữ nhân”.

Kacci ārā pamādamhā - Phải chăng vị ấy xa lìa nữ nhân?

Tức là Dạ xoa Hemavata đã hỏi về sự buông bỏ ái dục. Ái dục ở đây không phải nữ nhân, mà Dạ xoa Hemavata muốn nói rằng: Khi người đã có thiên định rồi, sẽ không ưa thích nữ nhân; bởi vì nữ nhân là một điều làm cho Phạm hạnh bị hư hỏng.

Dạ xoa Hemavata đã hỏi về sự buông bỏ năm dục tăng trưởng (*kāmagaṇa*) (sắc, thanh, hương, vị, xúc xinh đẹp, khả lạc, khả ái).

Ba điều này đã nói lên giới hạnh về thân. Đầu tiên Dạ xoa Hemavata đã hỏi về tham, sau đó hỏi về sân và cuối cùng hỏi về sự kết hợp giữa tham và sân là sự dính mắc trong dục lạc.

Jhānaṃ (thiền); *riñcati* (bỏ phế, bẻ gãy)

Kacci jhānaṃ na riñcati – Phải chăng vị ấy không bỏ phế thiền?

Tức là Dạ xoa Hemavata đã hỏi về sức mạnh của thiền. Người có thiền, người đó sẽ xa lìa cả ba ác hạnh. Người có thiền, tâm an trú trong thiền sẽ không thực hiện ba thân ác hạnh, tức là không lấy của không cho, không sát sanh, không tà hạnh trong dục lạc.

Như vậy, trong câu kệ ngôn 156 này, Dạ xoa Hemavata hỏi về thân nghiệp và thiền. Vị có thiền thì thân nghiệp trong sạch. Vị không thiền thì thân nghiệp không được trong sạch. Ý nghĩa này là như vậy.

Sau khi nghe vậy, Dạ xoa Sātāgira trả lời như sau⁽¹⁾:

Câu kệ 157

Na so adinnaṃ ādiyati,

(iti sātāgiro yakkho)

Atho pāṇesu saññato;

Atho ārā pamādamhā,

Buddho jhānaṃ na riñcati.

Dịch:

Vị ấy không lấy của không cho

(Dạ xoa Sātāgira nói như vậy)

Như vậy vị ấy tự chủ trước các chúng sanh

Như vậy vị ấy xa lìa nữ nhân

Bậc Giác Ngộ không bỏ phế thiền định.

Na so adinnaṃ ādiyati - Vị ấy không lấy của không cho

Đây là sự khẳng định mạnh mẽ của Dạ xoa Sātāgira. Lời nói này như tiếng gầm của con sư tử. Dạ xoa Sātāgira đã khẳng định rằng vị ấy không còn tham.

Dạ xoa Sātāgira biết Đức Thế Tôn không phải chỉ trong hiện tại “Vị ấy không lấy của không cho”, mà suốt chặng đường dài quá khứ cũng đã từng như thế. Vì lý do nào? Vì nơi thân Ngài đã nhận được đặc tướng đại nhân là lòng bàn chân bằng phẳng.

Theo Trường Bộ Kinh III bài kinh số 30, Kinh Tướng (Lakkhaṇasutta), Đức Phật dạy:

“Này các Tỳ khưu, trong bất kỳ đời trước nào, hiện hữu nào, trú xứ nào, Như Lai đời trước làm người kiên trì và không giao động đối với các thiện pháp, thiện hành về thân, thiện hành về lời, thiện hành về ý...”

Ngài từ trần từ chỗ kia sanh đến chỗ này, được tướng Đại Trượng Phu, này, nghĩa là lòng bàn chân bằng phẳng, đặt chân trên đất bằng phẳng, bàn chân chạm đất với toàn thể bàn chân một lần.

Người và thiên nhân đã tán thán rằng “Sa môn Gotama đã tránh xa lấy của không cho”.

Atho (như vậy, vậy thì)

Atho pāṇesu saññato – Như vậy vị ấy tự chủ trước các chúng sanh

Dạ xoa Sātāgira khẳng định rằng vị ấy không sát sanh. Vì sao? Vì thấy được tướng đại nhân của Đức Thế Tôn.

⁽¹⁾ Tiểu Bộ Kinh, Kinh Tập (Sutta Nipāta), Phẩm Rắn, Kinh Hemavata

Đức Thế Tôn có được ba tướng đại nhân là: Gót chân thon dài, ngón tay, ngón chân dài và tay chân mềm mại (ngón tay, ngón chân dài là chỉ cho các ngón tay bằng nhau, các ngón chân bằng nhau; không có ngón tay nào ngắn hơn ngón tay nào; ngón tay cái, ngón tay út đều ngang bằng với ngón giữa, ngay cả ngón trỏ và ngón út cũng vậy. Tương tự như thế với năm ngón chân, các ngón chân đều dài bằng nhau).

Theo bài Kinh Tướng trong Trường Bộ Kinh III, Đức Phật dạy:

“Này các Tỳ khưu, bất kỳ đời nào, hiện hữu nào, trú xứ nào, Như Lai đời trước làm người, từ bỏ sát sanh, chế ngự sát sanh, bỏ trượng, bỏ kiếm...”

Ngài từ trần từ chỗ kia sanh lại chỗ này được ba tướng Đại Trượng Phu này: Gót chân thon dài, ngón tay ngón chân dài và tay chân mềm mại.

Pamādamhā = pamāda (sự bê trễ, không chú ý) + *aham*

Atho āra pamādamhā – Như vậy vị ấy xa lìa nữ nhân

Nghĩa là không có tham ái, không dính mắc tới, không chú ý tới nữ nhân.

Qua ba câu kệ, Dạ xoa Sātāgira đã nói lên sự thanh tịnh về thân của Đức Thế Tôn.

Buddho jhānaṃ na riñcati – Bậc Giác Ngộ không bỏ phế thiền định

Tức là vị ấy sống không trống rỗng, sống không bỏ lại sau lưng thiền định của mình. Vị ấy sống an trú tâm trong thiền định.

“An trú tâm trong thiền định” không phải lúc nào cũng an trú tâm trong thiền định, nhưng khi làm bất cứ việc gì, vị ấy đều có sự nhận thức rõ ràng, biết cái nào lợi, cái nào hại; biết cái nào có ý nghĩa, cái nào không có ý nghĩa; đều biết rõ như vậy.

Khi nghe Dạ xoa Sātāgira khẳng định như vậy, Dạ xoa Hemavata lại hỏi tiếp như sau⁽¹⁾:

Câu kệ 158

Kacci musā na bhaṇati,

(iti hemavato yakkho)

Kacci na khīṇabyappatho;

Kacci vebhūtiyaṃ nāha,

Kacci samphaṃ na bhāsati.

Dịch:

Phải chăng vị ấy không nói dối?

(Dạ xoa Hemavata hỏi như vậy)

Phải chăng vị ấy không nói lời não hại?

Phải chăng vị ấy không nói lời hủy hoại?

Phải chăng vị ấy không nói lời vô ích?

Musā (sự nói dối); *bhaṇati* (nói, thuật lại, thuyết)

Kacci musā na bhaṇati - Phải chăng vị ấy không nói dối?

⁽¹⁾ Tiểu Bộ Kinh, Kinh Tập (Sutta Nipāta), Phẩm Rắn, Kinh Hemavata

Dạ xoa Hemavata hỏi đến ngữ môn, tức là ngữ nghiệp. Một vị đã an tịnh về thân, tuy thân không sát sanh, không lấy của không cho, không tà hạnh trong dục lạc; nhưng vị ấy có thể nói dối, nói ác, nói đâm thọc, nói vô ích.

Cho nên, sau khi hỏi về thân môn và thiền định, Dạ xoa Hemavata tiếp tục hỏi đến ngữ môn: “Phải chăng vị ấy không nói dối?”

Khīṇabyappatho (đã cạn kiệt lời nói) = *khīṇa* (đã cạn kiệt, đã cạn sức, đã kiệt sức) + *byappatho* (bản Sớ giải thích là tương đương với *vācāya*, nghĩa là “bằng lời nói”). Bằng lời nói như: *Vācāya patho byappatho*: “*Byappatho* là con đường lời nói”.

Khīṇabyappatho (đã cạn kiệt lời nói) chỉ cho lời nói tốt đẹp đã bị cạn rồi, không còn nữa; như vậy chỉ còn lại lời nói thô xấu, tức là chỉ cho lời nói độc ác.

Kacci na khīṇabyappatho – Phải chăng vị ấy không nói lời độc ác?

Bản Sớ giải thích như vậy:

“*Na khīṇabyappatho’ ti napharusavācoti vuttaṃ hoti.*”

- “Không nói lời thô ác cũng được gọi là không nói lời độc ác.”

Lời thô ác tuy nhẹ hơn lời độc ác một chút, nhưng cũng như vậy thôi. Cũng như màu đỏ với màu hồng; hoặc màu tím với màu tím nhạt; hoặc màu vàng cam hay vàng chanh thì cũng chỉ là màu vàng mà thôi.

Vebhūtiyaṃ, từ chữ *vebhūtika* (người tạo ra sự hủy hoại); *nāha* = *na* (không) + *āha* (vị ấy đã nói).

Kacci vebhūtiyaṃ nāha – Phải chăng vị ấy không nói lời đảo ngược?

Nghĩa là: Phải chăng vị ấy không nói lời vu khống? Cũng có thể hiểu rằng: Phải chăng vị ấy không nói lời đâm thọc, gây chia rẽ?

Samphaṃ (sự nói lời nhảm nhí, vô ích); *bhāsati* (nói, thuật lại).

Kacci samphaṃ na bhāsati - Phải chăng vị ấy không nói lời vô ích?

Trong câu này, Dạ xoa Hemavata hỏi về ngữ môn của vị mà Dạ xoa Sātāgira ngưỡng mộ như vậy.

Nghe hỏi vậy, Dạ xoa Sātāgira trả lời như sau⁽¹⁾:

Câu kệ 159

Musā ca so na bhaṇati,

(iti sātāgiro yakkho)

Atho na khīṇabyappatho;

Atho vebhūtiyaṃ nāha,

Mantā atthaṃ so bhāsati.

Dịch:

Vị ấy không nói dối

(Dạ xoa Sātāgira nói như vậy)

Thật vậy vị ấy không nói nào hại

Thật vậy vị ấy không nói lời hủy hoại

Vị ấy nói những lời có ý nghĩa lợi ích.

Dạ xoa Sātāgira đã biết Đức Thế Tôn trong chặng đường dài quá khứ của mình. Vì sao ông biết được như vậy?

⁽¹⁾ Tiểu Bộ Kinh, Kinh Tập (Sutta Nipāta), Phẩm Rắn, Kinh Hemavata

Thứ nhất, thông qua tướng trạng trên thân Ngài. Dạ xoa Sātāgira nhớ lại trong lúc Đức Phật thuyết Kinh Chuyển Pháp Luân, ông đứng trong hội chúng ngắm nhìn kim thân Ngài và quan sát được tướng đại nhân của Ngài.

Sau khi quan sát tướng đại nhân của Đức Phật, Dạ xoa Sātāgira biết được hai đặc tướng rất đặc biệt trên thân của Ngài; cho nên ông khẳng định rằng Ngài đã từ bỏ lời nói dối, kiêng tránh lời nói dối.

Nhờ sự kiêng tránh nói dối, Đức Phật có hai tướng đại nhân là: Mỗi lỗ chân lông là một sợi lông mọc lên (*Ekeka loma*) và giữa hai lông mày, có sợi lông trắng mọc lên, mịn màng như bông (*uṇṇā bhamukantare jātā hoti odātā mudutūla sannibhā* – Bạch hào mi). Chính vì có hai tướng này mà các chư Thiên và Phạm thiên đã tán thán rằng: “Sa môn Gotama tránh xa lời nói dối.”

Trong bài Tướng Kinh của Trường Bộ Kinh, có đề cập đến tướng bạch hào mi. Bạch hào mi là tướng mà ở giữa hai chân mày có một sợi lông trắng rất đẹp và mượt; khi kéo ra rất dài; khi buông ra thì cuộn lại như hạt đậu lớn giữa hai chân mày. Đây là một tướng quý trong kinh điển của Bà la môn.

Chúng ta thấy những cô gái Ấn Độ thích lấy sơn đỏ chấm ở giữa hai chân mày để tạo một tướng “luôn luôn nói thật”. Đó là một tướng quý.

Một số người hiểu lầm điểm giữa hai chân mày của kim thân Phật là thiên nhãn. Không phải như vậy. Đó là tướng bạch hào mi.

Trong bài Tướng Kinh, Đức Thế Tôn giải thích:

“Sở dĩ Như Lai có tướng bạch hào mi này, khi còn là người, không bao giờ Như Lai nói dối bất kỳ điều gì. Thấy nói thấy. Không thấy nói không thấy. Nghe nói nghe. Không nghe nói không nghe. Biết nói biết. không biết nói không biết. Có nghĩ tướng nói có nghĩ tướng. Không nghĩ tướng nói không nghĩ tướng.”

Ngài không bao giờ có tính luồn lách để né tránh.

Trong Tăng Chi Kinh, Chương Tám Pháp, Kinh Thánh Ngôn (A.iv,307), Đức Phật dạy:

“Này các Tỳ khưu, có tám thánh ngôn này. Thế nào là tám?”

Không thấy nói không thấy, không nghe nói không nghe, không nghĩ nói không nghĩ, không biết nói không biết, thấy nói thấy, nghe nói nghe, nghĩ nói nghĩ, biết nói biết.”

Trong Tăng Chi Kinh, Chương Tám Pháp, Kinh Phi Thánh Ngôn (A.iv, 307), Đức Phật dạy:

“Này các Tỳ khưu, có tám phi thánh ngôn này. Thế nào là tám?”

Không thấy nói thấy, không nghe nói nghe, không nghĩ nói nghĩ, không biết nói biết, thấy nói không thấy, nghe nói không nghe, nghĩ nói không nghĩ, biết nói không biết.”

Sự không nói dối mang lại điều rất tốt. Vì người không nói dối, khi nói ra, sẽ có sức mạnh rất lớn, được gọi là chân ngôn (lời chân thật), điều đó sẽ trở thành sự thật.

Cho nên, người biết mình không nói dối, lúc nào cũng phải giữ tâm. Nhiều khi, người đó bực mình, nói lên một điều gì đó, điều đó sẽ trở thành sự thật, khiến cho người khác đau khổ.

Vì thế, qua tướng bạch hào mi của Đức Thế Tôn, Dạ xoa Sātāgira đã khẳng định một cách mạnh dạn rằng: “*Musā ca so na bhaṇati* - Vị ấy không nói dối.”

Những lời nói dối ở đây chỉ cho những lời nói lừa gạt người. Ví dụ hứa với người khác một điều gì đó mà không làm thì cũng xem như lời nói dối; chứ không phải hứa là việc của tôi, làm là việc của tôi.

Không ai bắt buộc phải hứa, nhưng đã hứa là phải làm. Nếu tìm cách này, tìm cách kia nói quanh nói quẩn thì rơi vào một nghiệp nữa, gọi là nghiệp man trá, hay nghiệp giả hoạt.

Những lời nói dối ở đây chỉ cho những lời nói lừa gạt người; tức là những điều thấy, những điều không thấy đặt sai chỗ. Lời nói ra những điều nào đặt sai chỗ trở thành lời nói dối.

Ví dụ, một người hứa cho người khác mượn tiền, nhưng sau đó thấy người mượn có vẻ không tốt nên người hứa nói: "Lúc này kẹt quá, hoặc làm ăn thua lỗ, cho nên không có tiền, v.v..." thì xem như đã nói dối rồi. Cần phải lưu ý như vậy.

Tuy nhiên, nếu đối tượng mình nói dối là bậc có giới hạnh thì đã nguy hiểm rồi; nếu đối tượng đó là Tam Bảo thì càng nguy hiểm hơn.

Có người hứa sẽ ấn tống Kinh, đây là lời hứa với Pháp Bảo chứ không phải một người nào hết. Nếu thích quyển Kinh đó, muốn ấn tống thì cứ ấn tống, đừng hứa gì cả. Tuy nhiên, người đó đã hứa: "Con sẽ ấn tống quyển này, quyển này, v.v..." nhưng không làm, để yên đó thôi. Khi hỏi ra, người đó nói chưa đủ tiền, chưa đủ kinh phí, v.v...

Khi đã hứa với Pháp Bảo mà không làm, dù cho kiếp này có học thuộc gì đó đi chăng nữa nhưng sau kiếp này, không hề gặp lại được Pháp Bảo là một; hoặc không hề nghe được Pháp Bảo mà hiểu biết là hai; muốn học nhớ Pháp Bảo cũng không thể nhớ được là ba.

Cho nên, nhớ giùm là không ai bắt mình phải hứa, nhưng hứa mà không làm là nói dối.

Tương tự như thế với câu thứ hai và thứ ba, Dạ xoa Sātāgira đã khẳng định rằng: "Vị ấy không nói lời thô ác."

Nếu nói lời thô ác, chính sau này mình là người nhận lại lời thô ác đó. Nếu khi nghe lời nói thô ác, người đó khởi lên tác ý: "Đây là điều mà ta không nhận" thì lời thô ác sẽ quay trở lại với người nói.

Điều này nằm trong Tương Ưng Kinh I, chương Tương Ưng Bà la môn (Brahmaṇasamyutta), Kinh Phỉ Báng (Akkosāsutta) (S.i.161).

Bà la môn Akkosa Bhāradvāja phẫn nộ, không hoan hỷ đi đến Đức Thế Tôn; sau khi đi đến nói những lời không tốt đẹp, ác ngữ, phỉ báng, nhiếc mắng Đức Thế Tôn.

Đức Thế Tôn nói với Bà la môn Akkosa Bhāradvāja:

- Nay Bà la môn Akkosa Bhāradvāja, người nghĩ thế nào? Các thân hữu bà con huyết thống, các khách có đến thăm người không?

- Thưa Tôn giả Gotama, thỉnh thoảng, các thân hữu bà con huyết thống, các khách có đến viếng thăm tôi.

- Nay Bà la môn, người nghĩ thế nào? Nhà người có sửa soạn cho họ các món ăn loại cứng, loại mềm và các loại đồ nếm không?

- Thưa Tôn giả Gotama, thỉnh thoảng tôi sửa soạn cho họ các món ăn loại cứng, loại mềm và các loại đồ nếm.

- Nhưng này Bà la môn, nếu họ không thu nhận thời các món ăn ấy về ai?

- Thừa Tôn giả Gotama, nếu họ không thu nhận thòi các món ăn ấy về lại chúng tôi.

- Cũng vậy, này Bà la môn, nếu người phỉ báng chúng tôi là người không phỉ báng, nhiếc mắng chúng tôi là người không nhiếc mắng, gây lộn với chúng tôi là người không gây lộn, chúng tôi không thu nhận sự việc ấy từ nhà người, thòi này Bà la môn, sự việc ấy về lại với người...

Đối với phạm nhân, khi bị người khác nói lời thô ác, mình khởi lên ý: "Những lời này tôi không nhận" và nói thẳng ra lời: "Những lời này tôi không nhận", thì lập tức, lời đó sẽ quay lại người nói ngay, với điều kiện mình phải là người luôn luôn không nói dối.

Cũng như người tung bụi ngược gió, những cát bụi đó sẽ quay lại người ấy.

Dạ xoa Sātāgira đã khẳng định: "Vị ấy không nói lời thô ác, không nói lời gây chia rẽ."

Bản Sớ giải thích:

"*Mantā ti paññāvuccati*"

- "*Mantā* được gọi là trí tuệ", chính là sự khôn ngoan, hiểu biết.

Attham (lợi ích)

Mantā attham so bhāsati – Vị ấy nói những lời khôn ngoan và có lợi ích.

Tức là Đức Thế Tôn đã nhận thức rõ ràng sự lợi ích, Ngài nói lên những lời có liên hệ lợi ích, từ ý nghĩa cho đến ngôn từ. Ngài không nói lời viển vông, vô ích.

Khi thuyết Pháp, Ngài lúc nào cũng nhìn vào Pháp để mà nói. Đối với những câu hỏi không đưa đến căn bản Phạm hạnh, không đưa đến sự hành pháp để chứng đắc, không có sự hướng thượng, Ngài sẽ không trả lời.

Ví dụ như trong bài Kinh Sư Tử Hống Udumbarikā (Udumbarikā Sihanāda sutta)⁽¹⁾, Đức Thế Tôn đã đi đến vườn hoa của hoàng hậu Udumbarikā để thuyết pháp cho du sĩ Nirodha cao niên lạp trưởng và rống lên tiếng rống của sư tử. Vườn này hoàng hậu Udumbarikā tạo ra dành cho các du sĩ ở trong đó.

Hoặc như trong bài Kinh Lỏa Thế Kassapa⁽²⁾; hoặc bài Kinh Potthapāda⁽³⁾, khi được hỏi rằng:

- Thế giới này thường hay vô thường?

Đức Thế Tôn không trả lời.

- Thế giới này hữu biên hay vô biên?

Đức Thế Tôn không trả lời.

- Sanh mạng và thân thể là một; hay sanh mạng với thân thể là khác?

Đức Thế Tôn không trả lời.

- Chúng sanh sau khi chết còn tồn tại hay không tồn tại?

Đức Thế Tôn không trả lời.

- Chúng sanh sau khi chết có tồn tại và không tồn tại; hay là không tồn tại cũng không không tồn tại?

Đức Thế Tôn không trả lời.

(1) Trường Bộ Kinh III, Bài Kinh Số 25.

(2) Trường Bộ Kinh I, Bài Kinh số 8.

(3) Trường Bộ Kinh I, Bài Kinh số 9.

Vì sao vậy? Vì những câu hỏi này không đưa đến căn bản Phạm hạnh, không đưa đến giải thoát, chẳng qua là sự tìm hiểu qua lý luận mà thôi.

Nếu ai hỏi về những Pháp Giác ngộ, như về Tứ Đế, Tứ Chánh Cần, Ngũ Quyền, Ngũ Lực, Thất Giác Chi, v.v..., Đức Thế Tôn sẽ trả lời.

Đó là Pháp của Đức Phật, tức là Ngài không nói lời viển vông, không nói lời vô ích; Ngài chỉ nói lên lời có lợi ích, nói lên những Pháp chân chánh để dẫn dắt chúng sanh đưa đến sự Giác ngộ.

Khi Dạ xoa Hemavata nghe được sự thanh tịnh ngữ môn của Đức Thế Tôn, ông lại muốn tìm hiểu thêm về ý môn (manodvāra) qua câu kệ sau⁽¹⁾:

Câu kệ 160

Kacci na rajjati kāmesu,

(iti hemavato yakkho)

Kacci cittam anāvilam;

Kacci moham atikkanto,

Kacci dhammesu cakkhumā.

Dịch:

Phải chăng vị ấy không thích thú trong các dục?

(Dạ xoa Hemavata hỏi như vậy)

Phải chăng vị ấy tâm không vấn đục?

Phải chăng vị ấy thoát si mê?

Phải chăng vị ấy có mắt trong các pháp?

Rajjati (tìm sự vui thích ở trong cái gì đó, bị quyến luyến bởi một vật gì đó)

Kāmesu (trong các dục), chỉ cho hai loại dục (kāma):

- *Kāmatatthu* (vật dục): Sắc, thính, hương, vị và xúc.

- *Kāmakilesa* (phiền não dục): Yêu thích, mến thích sắc; yêu thích, mến thích tiếng; yêu thích, mến thích mùi; đắm nhiễm, chìm đắm trong vị chất; đắm nhiễm, chìm đắm trong xúc chạm êm ái.

Dạ xoa Hemavata đã hỏi: “Vị ấy có quyến luyến, đắm nhiễm, thích thú, hài lòng trong sắc, thính, hương, mùi, vị, xúc hay không?”, nghĩa là nói đến phiền não dục.

Anāvilam = *na* (không) + *āvila* (khuấy lên, dấy lên); *Anāvilam* có nghĩa là “không dấy lên sự nhơ bẩn”, tức là làm cho phiền não dục trong tâm không dậy lên.

Bởi vì khi phiền não dục trong vùng tùy miên đã được dấy lên, thì nó sẽ hiện khởi trong tâm; một khi hiện khởi trong tâm, nó sẽ lan tỏa đến thân và ngữ.

Kacci cittam anāvilam - Phải chăng vị ấy không khuấy động nhơ bẩn ở trong tâm?

Nghĩa là Dạ xoa Hemavata hỏi rằng: “Tâm của vị đó có bất bình, khó chịu do bị khuấy động chất bẩn lên hay không?”

Cái bất bình, khó chịu hay ham muốn, thích thú đều là những chất bẩn.

Moham (si mê) ở đây từ chữ *Moha* (si mê), ám chỉ cho tà kiến (*micchāditṭhi*)

Atikkanto là quá khứ phân từ của động từ *atikkamati* (đi qua khỏi, đã vượt qua)

⁽¹⁾ Tiểu Bộ Kinh, Kinh Tập (Sutta Nipāta), Phẩm Rắn, Kinh Hemavata.

Mohaṃ atikkanto chỉ cho chánh kiến (*Sammāditṭhi*), nghĩa là vượt qua khỏi Tà kiến (những điều sai lệch, không phù hợp, đi ngược lại với chân lý). Cho nên, câu hỏi này muốn ám chỉ tới chánh kiến của vị đó, Dạ xoa Hemavata mới hỏi rằng: “*Kacci mohaṃ atikkanto – Phải chăng vị ấy đã vượt qua khỏi si mê?*”

Nghĩa là Dạ xoa này muốn hỏi rằng: Phải chăng tâm vị ấy không còn tà kiến? Có phải vị ấy là bậc có chánh kiến với các điều đã được biết, đã thấy rõ ràng?

Dhammesu (trong các pháp); *cakkhumā* (người có mắt)

Kacci dhammesu cakkhumā – Phải chăng vị ấy có được Pháp nhãn?

Dhammesu cakkhumā nghĩa là “có mắt trong các Pháp”, chỉ cho trí tuệ trong các pháp. Trí tuệ trong các pháp là như thế nào?

Tất cả các pháp sanh lên, nếu người có trí tuệ sẽ thấy pháp đó khởi lên có bốn chi:

1- Thấy pháp đó hiện hữu

2- Thấy nguyên nhân khiến pháp đó hiện hữu

3- Thấy nguyên nhân khiến pháp đó được trụ vững trong hiện tại

4- Thấy nguyên nhân khiến pháp đó bị diệt đi

Hoặc là vị ấy biết:

- Trạng thái của pháp đó (*lakkhaṇa*)

- Phận sự của pháp đó (*rasa*)

- Sự thành tựu của pháp đó (*paccupaṭṭhāna*)

- Nhân gần của pháp đó (*padaṭṭhāna*)

Ví dụ người biết Sơ thiền có trạng thái là sự an lạc thân và tâm; có phận sự là thanh trừ những ô nhiễm trong tâm; có sự thành tựu là chứng đạt trạng thái yên lặng trong một khoảng thời gian nào đó; có nhân gần là áp chế được năm triền cái. Người này gọi là có Pháp nhãn, thấy rõ các pháp trong sự hiểu biết.

Người có mắt trong các pháp, chỉ cho trí tuệ trong các pháp, thấy rõ, không bị trở ngại, hiểu thông các pháp.

Tức là Dạ xoa Hemavata muốn hỏi về Toàn Giác Trí (*Sabbaññutaññāna*) của Đức Thế Tôn. Vì sao vậy?

Vì Dạ xoa Hemavata nghĩ rằng, người có ba môn được thanh tịnh, nhưng chưa chắc vị ấy có Toàn Giác Trí. Khi nói đến Toàn Giác Trí, tức là vị đó có Pháp nhãn, không bị trở ngại trong bất cứ pháp nào.

Chúng ta thấy rằng Đức Thế Tôn không hề có trở ngại trong bất kỳ pháp nào cả.

Ở đây, trong bài Kinh *Samaṇamaṇḍikā*⁽¹⁾ nói về trường hợp người thợ mộc của vua Pasenadi có tên là Pañcakaṅga. Ông luôn luôn mang trên người cây búa, cây rìu, dây mực, cái đục, thước dây. Ông đi tới vườn du sĩ do hoàng hậu Mallikā lập ra. Du sĩ Uggahamana, con của Samaṇamaṇḍikā nói:

- Thân không làm ác, ngữ không nói ác, ý không nghĩ ác, nuôi mạng không sai quấy thì người đó đạt được tối thượng, là vị Sa môn tối thắng.

(1) Trung Bộ Kinh II, Kinh số 78.

Người thợ mộc này là đệ tử của Đức Thế Tôn, đã chứng Quả Dự Lưu. Nghe vậy, ông không phản đối cũng không tán thán. Ông nghĩ rằng: “Ta sẽ tìm hiểu ý nghĩa này từ Đức Thế Tôn”.

Và ông đã trình bày lên Đức Thế Tôn về vấn đề này. Đức Thế Tôn dạy rằng:

- Nếu theo lý thuyết của du sĩ này, thì đứa bé sơ sinh là một vị Sa môn tối thắng.

Vì đứa bé đó chỉ biết quơ tay quơ chân, không có thân làm ác. Đứa bé sơ sinh đó cũng không nói ác, nếu rớt xuống khổ cảnh địa ngục, nó chỉ biết khóc; hoặc nếu sanh lên cõi trời, nó chỉ biết cười. Đứa bé đó cũng không có ý ác, vì nó chỉ hành động theo bản năng; không có ý thức điều nào đúng, điều nào sai. Vì là đứa bé sơ sinh nên nó cũng không nuôi mạng, khi đói khát thì khóc lên, người ta cho nó ăn, uống.

Lý thuyết của du sĩ này thoát nghe thì rất chí lý. Với điểm này, chúng ta thấy được trí tuệ của Đức Thế Tôn rất thù diệu. Ngài thấy được những điều ngược lại, những điều thiếu sót không đầy đủ để chỉ ra.

Vì vậy Dạ xoa Hemavata mới hỏi: “Vị ấy có Pháp nhãn hay không?”, nghĩa là: “Vị ấy có trí hiểu biết tất cả hay không?”

Chúng ta thấy rằng, những vị Thánh A La Hán mặc dù không còn hoài nghi về bản thể pháp, nhưng đôi khi các Ngài cũng nhầm lẫn tên làng này với làng kia; con đường này nhầm với con đường khác. Tức là, các Ngài bị chế định làm cho rối lên.

Nhưng Đức Thế Tôn hoàn toàn biết rõ, Ngài đi không cần người dẫn đường; như khi có người đến báo giờ thọ thực, Đức Thế Tôn đi trước, người đó đi theo sau. Đây là trường hợp nào? Đây là trường hợp trong Sớ giải Kinh Pháp Cú số 80 nói về Ngài Sadi Paṇḍita.

Vào thời Đức Phật Kassapa, tiền thân của Ngài Paṇḍita là một thanh niên trong thành Bārāṇasī, có tên là Mahāduggata (Đại Khổ) phải kiếm ăn hằng ngày, bữa đói, bữa no.

Một hôm, một ông trưởng giả muốn làm một buổi cúng dường đến Đức Phật và chư Tăng nên kêu gọi mọi người hùn phước. Dân chúng trong thành Bārāṇasī hùn phước bằng cách đăng ký phiếu vật thực.

Lúc đó, thanh niên Mahāduggata đang đi kiếm việc làm. Thấy mọi người tụ tập, ông nghĩ có đông người thì mình sẽ kiếm được việc, có việc thì có tiền sinh sống, nên mon men tới.

Thấy Mahāduggata, ông trưởng giả nói:

- Nay Mahāduggata, hãy cúng dường làm phước đến một vị Tỳ khưu đi!

- Thưa ông, tôi kiếm cơm còn không ra nữa, làm sao có tiền tạo phước đến vị Tỳ khưu được?

Ông trưởng giả tỏ vẻ rành Phật Pháp nói:

- Vì kiếp xưa anh không chịu bố thí nên kiếp này phải chịu nghèo đói, thiếu thốn vật thực. Nay gặp được Đức Phật, anh hãy tạo phước đi!

Hoan hỷ, Mahāduggata nói:

- Vậy ông hãy cho tôi đăng ký một vị.

Rồi Mahāduggata về rủ vợ đi kiếm việc làm để có vật thực cúng dường một vị Tỳ khưu.

Nhưng ông chủ lễ nghĩ rằng Mahāduggata hứa cho có thôi, vì thanh niên này rất nghèo, nghèo nhất trong thành Bārāṇasī, nên ông không lưu ý đến Mahāduggata.

Vào buổi sáng cúng dường, người chủ lễ theo danh sách đã đăng ký, thông báo: “Trưởng giả này 1.000 vị; trưởng giả kia 500 vị; trưởng giả nọ 200 vị, v.v...”

Khi Mahāduggata đang nấu vật thực, vua trời Đế Thích biết rằng hôm nay, Đức Phật Kassapa sẽ dùng vật thực của Mahāduggata; chỉ có Đức Phật mới có thể tế độ Mahāduggata mà thôi.

Vì thế, vua trời hóa thành người thợ đi ngang qua nhà Mahāduggata rao:

- Ở nhà này có ai cần việc gì không?

Mahāduggata trước đây chưa từng chế biến vật thực ngon lành; nghe vậy thì nói:

- Này ông, tôi cần người. Ông biết làm việc gì?

- Việc gì tôi cũng biết làm.

- Ông có nấu nướng được không?

- Đó là nghề của tôi mà.

- Nhưng nhờ ông nấu nướng như vậy, tôi không có tiền trả ông. Phải làm sao đây?

- Nếu ông nghèo không có tiền trả thì chia phước cho tôi đi!

Nghe vậy Mahāduggata mừng rỡ nói:

- Tốt thôi, ông hãy vào nấu đi!

Vua trời Đế Thích đi vào bếp và nói Mahāduggata hãy đi thỉnh một vị Tỳ khưu về đây để cúng dường.

Mahāduggata đi tới người chủ lễ xin thỉnh một vị Tỳ khưu. Nhưng người chủ lễ nói lúc này không còn vị Tỳ khưu nào cả. Mahāduggata kêu khóc.

- Ông làm hại tôi rồi. Ông làm thiệt thòi cho tôi rồi.

Đại chúng xúm lại hỏi. Mahāduggata kể sự việc. Nghe xong, đại chúng khiển trách người chủ lễ. Người chủ lễ mắc cỡ nói Mahāduggata hãy đi tới tự viện, gặp vị nào thì cúng dường đến vị đó.

Trong tự viện chỉ còn lại Đức Phật Kassapa thôi, Ngài biết rằng ngoài Ngài ra, Mahāduggata không còn biết dựa vào ai hết nên Ngài không đi bát mà ở trong tự viện.

Mahāduggata đi tới tự viện. Người ta nói với ông:

- Này Mahāduggata, giờ chưa phải giờ ăn, không có tàn thực nào ở đây đâu.

Mahāduggata hiên ngang nói:

- Hôm nay, tôi không phải đi xin ăn. Hôm nay, tôi đi làm phước. Hôm nay, tôi sẽ cúng dường vật thực đến một vị Tỳ khưu.

Rồi Mahāduggata đến Hương Thất bạch với Đức Thế Tôn rằng:

- Bạch Đức Thế Tôn, người nghèo hơn con trong thành Bārāṇasī này thì không có. Xin Đức Thế Tôn hãy tế độ con.

Đức Thế Tôn cầm bát từ trong Hương Thất đi ra, trao bát cho Mahāduggata. Mahāduggata nhận được bát của Đức Phật như nhận được ngôi vị Chuyển Luân Vương. Ông vô cùng sung sướng, hoan hỷ. Ông không biết đây là Đức Phật, chỉ biết rằng mình được cúng dường một vị Tỳ khưu.

Trong bản Sớ giải nói rằng: Khi không tìm được nhiều vị Tỳ khưu, tuy cúng dường đến một vị, cũng được gọi là phước trai tăng.

Đức Phật không cần người dẫn đường mặc dù Ngài chưa từng đi tới nhà Mahāduggata; theo sau Ngài là thanh niên Mahāduggata; theo sau Mahāduggata là

các vương tôn công tử, đại thần, trưởng giả. Họ nói với Mahāduggata rằng hãy giao bát cho họ, họ sẽ cho ông một ngàn, hai ngàn ... đồng tiền vàng...

Mahāduggata trả lời:

- Dù cho các ông có đem bao nhiêu tài sản để đổi lấy cái bát, tôi cũng không giao. Đây là lần đầu tiên làm phước, tôi rất hoan hỷ.

Câu chuyện còn dài, nhưng chúng tôi muốn nói rằng: Đức Thế Tôn có Pháp nhãn, cho dù con đường đó ngay cả vị Thánh A La Hán cũng không biết, nhưng Đức Thế Tôn vẫn biết rõ như thường. Bởi vì Đức Thế Tôn hành pháp độ không có người chỉ dẫn mà Ngài vẫn thực hành được, nên Ngài có điều đặc biệt như vậy.

Ở đây, Dạ xoa Hemavata hỏi: "Vị ấy có Pháp nhãn hay không?" là ý muốn hỏi về Toàn Giác Trí của Đức Phật.

Dạ xoa Sātāgira biết rằng Đức Thế Tôn khi còn là Bồ Tát, chưa chứng được Vô Thượng Chánh Giác, khi còn tu khổ hạnh, chứng được thiền, Ngài không còn thích thú trong các dục lạc, cũng không phẫn nộ; nói chi đến khi Ngài đã thành bậc Chánh Đẳng Giác.

Có câu hỏi: Làm sao Dạ xoa Sātāgira biết được vị đang thuyết giảng Kinh Chuyển Pháp Luân là Đức Thế Tôn?

Đáp rằng: Do Dạ xoa Sātāgira này ở vùng Trung Ấn (Majjhima desa), khi Bồ tát chứng Vô Thượng Chánh Giác, trái đất rung chuyển, đồng thời có 32 điều kỳ diệu phát sanh lên. Gần đó, Dạ xoa Sātāgira ở vùng núi Sātā này thấy rõ, biết rõ Bồ tát chứng đắc Vô Thượng Chánh Giác như vậy.

Rồi nữa, khi Đức Thế Tôn thuyết giảng Kinh Chuyển Pháp Luân, trái đất lại rung chuyển lần thứ hai, 32 điều kỳ diệu lại phát sanh lên. Dạ xoa Sātāgira mới tin chắc vị này là Đức Thế Tôn.

Dạ xoa Sātāgira đáp lại bằng kệ ngôn sau⁽¹⁾:

Câu kệ 161

Na so rajjati kāmesu,

(iti sātāgiro yakkho)

Atho cittaṃ anāvilam;

Sabbamohaṃ atikkanto,

Buddho dhammesu cakkhumā.

Dịch:

Vị ấy không thích thú trong các dục

(Dạ xoa Sātāgira nói như vậy)

Như vậy tâm vị ấy không bị khuấy bấn

Vị ấy vượt qua mọi si mê

Đức Phật có mắt trong các pháp.

Atho cittaṃ anāvilam - Như vậy tâm vị ấy không bị khuấy bấn

Chỉ cho vị ấy không bỏ rơi thiền định. Vị nào bỏ rơi thiền định, thì tâm còn nhơ bấn. Vị nào không bỏ rơi thiền định, thì tâm không còn nhơ bấn.

Sabbamohaṃ atikkanto - Vị ấy vượt qua mọi si mê

Chỉ cho vị ấy đã vượt qua toàn bộ tà kiến.

⁽¹⁾ Tiểu Bộ Kinh, Kinh Tập (Sutta Nipāta), Phẩm Rắn, Kinh Hemavata

Buddho dhammesu cakkhumā - Đức Phật có mắt trong các pháp.

Nói đến Trí Toàn Giác của Đức Phật.

Nghe Dạ xoa Sātāgira trả lời như vậy, tâm Dạ xoa Hemavata khởi lên vui thích khi biết rằng vị ấy có ba môn thanh tịnh và là bậc có mắt trong các pháp.

Dạ xoa Hemavata muốn nghe thêm về những ân đức khác của Đấng Toàn Tri với những dấu hiệu tuyệt vời, phi thường nên hỏi tiếp như sau⁽¹⁾:

Câu kệ 162

Kacci vijjāya sampanno,

(iti hemavato yakkho)

Kacci saṃsuddhacāraṇo;

Kaccissa āsavā khīṇā,

Kacci natthi punabbhavo.

Dịch:

Phải chăng vị ấy đầy đủ các minh?

(Dạ xoa Hemavata hỏi như vậy)

Phải chăng vị ấy có sở hành thanh tịnh?

Phải chăng vị ấy diệt trừ được mọi ô nhiễm?

Phải chăng vị ấy không còn tái sinh?

Vijjāya (sự thông suốt, sự thông hiểu); *Vijjā* đôi khi được dịch là “Minh (sự sáng suốt)”. *Vijjā* ở đây chỉ cho ba Minh (tam Minh) hoặc tám Minh (bát Minh), đây là sự thành tựu phi phạm của bậc Chánh Đẳng Giác.

Ba Minh

Theo tập Ân Đức Tam Bảo do ông Huỳnh Thanh Long biên soạn, được Ngài Bửu Chơn duyệt xét, khi nói về Hồng danh Minh Hạnh Túc (*Vijjācaranasampanno*⁽²⁾), chữ Minh (*Vijjā*) là nói về ba Minh (ba cái giác) căn bản, đó là:

1- Pubbenivāsānussatiñāṇa (Túc mạng tùy niệm trí/ Túc mạng minh)

Là trí tuệ biết rõ về tiền kiếp của chính Đức Phật và của tất cả chúng sanh khác. Túc mạng minh của Đức Thế Tôn là không giới hạn. Ngài nhớ được ai, biết trước đó làm nghiệp gì mà bị tai hại như thế này hoặc được sự an lạc như thế này. Sự biết của Ngài không có giới hạn.

Túc mạng tùy niệm trí/ Túc mạng minh được Đức Thế Tôn chứng đắc vào canh đầu của đêm trăng tròn tháng Tư.

2- Cutūpapātavijjā (Sinh tử trí)

Gồm hai loại, đó là:

- *Abhiññā* (Thắng trí): Thấy rõ sự sinh và chết của chúng sanh. Chúng sanh này được sinh về cảnh giới an vui do hạnh nghiệp tốt; chúng sanh rớt xuống bốn khổ cảnh do những hạnh nghiệp xấu, hoặc đó là những kẻ phá giới, ác giới, v.v...

Sự sinh tử của chúng sanh do hạnh nghiệp của chúng sanh đó trong quá khứ đã tạo trử như thế nào thì bây giờ phải nhận lãnh kết quả như vậy, chứ không phải do một tạo hóa nào tạo ra cả.

⁽¹⁾ Tiểu Bộ Kinh, Kinh Tập (Sutta Nipāta), Phẩm Rắn, Kinh Hemavata

⁽²⁾ Sampanno nghĩa là đầy đủ, nên ngày xưa các Ngài dịch là “Túc”

- Thiên nhãn trí: Thấy rõ những chư Thiên, Phạm thiên, người, chúng sanh ở các cõi như địa ngục, v.v... cho dù những chúng sanh đó ở gần hay ở xa.

Tức là, với Thiên nhãn trí, Đức Thế Tôn thấy được những chúng sanh ở cõi Sắc Cứu Cánh, hoặc những chúng sanh ở cõi địa ngục A Tỳ tùy ý Ngài muốn. Đây gọi là Thiên nhãn trí.

Sinh tử trí được Đức Thế Tôn chứng đắc vào canh giữa của đêm trăng tròn tháng Tư, tức đêm trăng tròn tháng Vesak của lịch Ấn Độ.

Hai trí này đẹp đi rất nhiều tà kiến. Vì khi thấy được Túc mạng trí, người đó sẽ diệt được một tà kiến về đoạn kiến tức là Vô hữu kiến, nghĩa là cho rằng không có sinh hữu nào hết; nhưng giờ khi nhớ lại ở quá khứ mình đã có như vậy, như vậy, nhiều kiếp, nhiều kiếp như vậy thì rõ ràng có một cái sinh hữu. Như vậy, diệt đi Vô hữu kiến.

Với Sinh tử trí, thấy chúng sanh sinh lên; hay tái sanh về khổ cảnh; hay tái sanh về nhàn cảnh do nghiệp của chúng sanh đó thì rõ ràng là có nguyên nhân chứ không phải không có nguyên nhân; có hành động phước báo chứ không phải không có hành động phước báo; có hành động vô phước chứ không phải không có hành động vô phước. Như vậy loại trừ được Vô nhân kiến và Vô hành kiến.

Cho nên, hai loại trí này là hai loại trí căn bản diệt trừ rất lớn, rất nhiều, làm giảm sức mạnh tà kiến. Vì thế, Đức Thế Tôn mới nhấn mạnh hai loại trí này, bởi vì sự chứng đạt của Ngài đã chứng minh cho hai điều đó.

3- *Āsavakkhayavijjā* (Lậu tận minh)

Là trí thấy được sự diệt tận của những ô nhiễm (āsava). *Āsava* thường được dịch là "lậu hoặc", nghĩa là pháp ngâm tẩm hay pháp trầm luân; nhưng ở đây chúng tôi dùng từ "ô nhiễm".

Trí này nhìn thấy mọi ô nhiễm diệt tận nơi tâm. Lậu tận minh được đức Bồ tát chứng đắc vào canh cuối của đêm. Và khi chứng đắc được Lậu tận minh, Ngài trở thành Vô Thượng Chánh Giác.

Đó là ba Minh, tức là ba cái giác trong ân đức Phật Bảo như vậy. Ba Minh này được tìm thấy ở đâu?

Ba Minh này được tìm thấy trong bài Kinh Sợ Hãi Khiếp Đảm⁽¹⁾. Trong bài Kinh này, Đức Phật nhắc đến ba thành tựu này cho Bà la môn Janussoni nghe.

Tám Minh

Ngoài ba Minh vừa kể trên, Đức Thế Tôn còn thông suốt thêm năm Minh nữa. Năm Minh này cộng thêm ba Minh trước đó trở thành tám Minh. Năm Minh này được tìm thấy trong bài Kinh Ambattha⁽²⁾, gồm có:

1- *Vipassanāvijjā* (Quán minh)

Tức là trí tuệ thấu hiểu được 10 (nói gọn) hay 16 (nói rộng) tuệ Minh Sát. Chính Đức Thế Tôn đã thấu triệt được Quán minh này.

2- *Manomayiddhivijjā* (Hóa tâm minh)

Tức là trí có năng lực hóa hiện ra nhiều thân giống mình theo ý muốn.

(1) Trung Bộ Kinh I, Kinh Sợ Hãi Khiếp Đảm (Bhayabherava sutta)

(2) Trường Bộ Kinh I, Kinh Ambattha (Ambattha sutta)

Trong hàng đệ tử Thịnh Văn của Đức Thế Tôn, vị có thể hóa ra 1.000 vị Tỳ khưu giống mình đó là Ngài Cūḷapaṇṭhaka. Về sau, Đức Thế Tôn ban cho Ngài Cūḷapaṇṭhaka địa vị: “Đệ nhất về Hóa tâm mình”.

Đức Thế Tôn không hóa ra nhiều như vậy, nhưng Ngài làm một điều mà không một vị Thánh Thịnh Văn đệ tử nào, cho dù đó là Ngài Sāriputta hay Ngài Moggallāna, có thể làm được, đó là tự thân Đức Thế Tôn hóa ra một vị Phật y hệt như Ngài.

Ngài Cūḷapaṇṭhaka mặc dù hóa ra được nhiều như vậy, nhưng khi Ngài nói lên một điều nào đó, 999 vị hóa thân cũng nói theo Ngài; khi Ngài đi, 999 vị hóa thân cũng đi; khi Ngài ngồi, 999 vị hóa thân cũng ngồi, v.v...

Riêng Đức Thế Tôn, trong Kinh điển ghi nhận rằng Ngài hóa ra một vị Phật giống y như Ngài. Vị Hóa Phật và vị Hiện Phật xem như hai người khác nhau; hai vị có thể vấn đáp lẫn nhau chứ không phải cùng làm chung một việc.

Vị Hiện Phật đi, vị Hóa Phật ngồi; hoặc vị Hóa Phật đi, vị Hiện Phật đứng; hoặc vị Hóa Phật ngồi, vị Hiện Phật nằm; hoặc vị Hiện Phật vấn, vị Hóa Phật đáp; hoặc vị Hóa Phật vấn, vị Hiện Phật đáp, v.v... Xem như hai người khác nhau.

Năng lực này không một vị Thánh Thịnh Văn nào có thể làm được; ngay cả vị Phật Độc Giác cũng không làm được. Đây là Manomayiddhivijjā (Hóa tâm mình) đặc biệt của Đức Phật.

Thông thường Hóa tâm mình này, tự mình muốn hóa ra bao nhiêu vị giống y hệt cũng được như thường (50, 200, 500, v.v...). Một thân biến ra nhiều thân hay nhiều thân gom lại thành một thân cũng được.

3- *Iddhividhivijjā* (Thần biến mình/ Thần túc mình)

Nghĩa là Ngài có thể thực hiện các pháp thần thông như đi trên hư không, lặn xuống đất, đi trên mặt nước, đi xuyên qua vách tường, tay trái hay tay phải sờ mặt trời, mặt trăng, v.v... hoặc biến mất ở chỗ này, xuất hiện tại chỗ kia một cách nhanh chóng như vậy.

4- *Dibbasotavijjā* (Thiên nhãn mình)

Nghĩa là với lỗ tai, Ngài có thể nghe được tất cả những âm thanh của nhân loại hay của chư Thiên, dù gần hay xa.

Tức là khi có người đang nói, Ngài đưa tâm hướng tới đó thì lập tức sẽ biết được ngay người đó đang nói gì, đang bàn tán gì.

Trong Kinh Pháp Cú thấy rất nhiều trường hợp này. Khi Ngài ở trong Hương Thất, các vị Tỳ khưu bàn tán vấn đề gì trước khi Ngài tới giảng Pháp, Ngài đã nghe được sự bàn bạc của các vị Tỳ khưu đó.

Ngài thấy rằng nếu như giảng Pháp có thể tế độ một số người hữu duyên chúng đắc được Đạo Quả. Rồi Ngài đi đến nơi Giảng Pháp Đường, ngự lên chỗ ngồi đã được soạn sẵn và Ngài sẽ hỏi: “Này các Tỳ khưu, sự việc gì mà các người đang bàn ở đây bị đình chỉ lại?”

Các vị Tỳ khưu bạch rằng: “Bạch Đức Thế Tôn, chúng con đang bàn bạc việc này, việc này, v.v...”

Nhân đó, Đức Thế Tôn sẽ thuyết lên Pháp thoại thích hợp với hội chúng đó. Sau thời Pháp, những vị có trí chứng đắc được Đạo Quả.

Đây là Dibbasotavijjā (Thiên nhãn mình) của Đức Thế Tôn.

5- *Cetopariyavijjā* (Tha tâm mình)

Nghĩa là với tâm của mình, vị đó biết được tâm của người khác.

Dù người đó ở cõi Phạm thiên chẳng hạn, với tâm của Đức Thế Tôn, Ngài có thể biết được tâm của vị Phạm thiên đó. Như trường hợp Ngài biết tâm khởi lên tà kiến của Đại Phạm thiên Baka, Ngài biến mất ở cõi nhân loại và xuất hiện ở cõi Phạm Thiên.⁽¹⁾

Cũng chính vì có Tha tâm thông này, Đức Thế Tôn biết được tâm của các chúng sanh cõi Vô Sắc. Nhờ biết được tâm của các chúng sanh cõi Vô Sắc như vậy, Ngài xác định rằng: Ở cõi Vô Sắc, có chúng sanh.

Những chúng sanh này không có sắc pháp, chỉ có tâm thức mà thôi và không thể giao tiếp với họ được vì họ không có lỗ tai để nghe.

Cho nên, những người tái sanh về cõi Vô Sắc, nếu là phạm nhân, sẽ không thể chứng đắc được Đạo Quả. Vì vậy, phải tái sanh về cõi ngũ uẩn (từ cõi người cho đến cõi Quảng Quả) thì mới có hy vọng chứng đắc được Thánh Quả.

Cho nên, người có trí hiểu biết, khi từ phạm nhân chứng đắc được thiên Vô Sắc thì người đó sẽ làm hoại đi thiên Vô Sắc, giữ lại thiên Hữu Sắc để may mắn gặp được Đức Thế Tôn và nghe được Giáo Pháp của Ngài.

Đây là Minh thứ năm. Năm Minh này cộng cho ba Minh ở trước trở thành bát Minh.

Chữ *sampanno* là bất biến, quá khứ phân từ của động từ *sampajjati*, có nghĩa là “được thành tựu, được hoàn thành, được đầy đủ”.

Kacci vijjāya sampanno – Phải chăng vị ấy đầy đủ các minh?

Đó là ý nghĩa của câu kệ ngôn này.

Dạ xoa Hemavata hỏi về sự thành tựu Vô Thượng Chánh Giác của Đức Thế Tôn; nghĩa là ông muốn nghe được ân đức của Đức Thế Tôn, nghĩa là có phải vị đó đã thành tựu được các Minh hay chăng.

Samsuddhacāraṇo = *samsuddha* (trong sạch, tốt đẹp) + *cāraṇa* (hành vi, sở hành)

Kacci samsuddhacāraṇo – Phải chăng vị ấy có hành vi trong sạch?

Sở hành trong sạch ở đây chỉ cho 15 hạnh của Đức Thế Tôn.

Cho nên chúng ta thấy qua hai câu kệ này, Dạ xoa Hemavata muốn hỏi về Minh và Hạnh của Đức Thế Tôn. Như thế nào?

Mười lăm Hạnh của Đức Thế Tôn

Trong bài Kinh Hữu Học (Sekhasuttaṃ)⁽²⁾ đã nêu ra 15 Hạnh của Đức Thế Tôn như sau:

1- *Sīlasamvara* (Thu thúc trong giới hạnh)

Mặc dù Ngài đã là bậc Chánh Đẳng Giác rồi, nhưng Ngài không bao giờ vi phạm giới hạnh về thân, ngữ, ý hay sự nuôi mạng một cách bất chánh.

Thân Ngài luôn luôn trong sạch; ngữ Ngài luôn luôn trong sạch; ý Ngài luôn luôn trong sạch; đồng thời sự nuôi mạng của Ngài luôn luôn trong sạch, cho dù ở nơi khuất lấp hay ở nơi trống trải.

(1) Trung Bộ Kinh I, Kinh Phạm Thiên cầu thỉnh (Brahmanimantanika sutta)

(2) Trung Bộ Kinh II, Kinh Hữu Học (Sekhasuttaṃ) (bài Kinh số 53)

Không như phàm nhân ở nơi trống trải như giữa hội chúng thì tỏ vẻ nghiêm trang; ở nơi khuất lấp thì có thể nhơ bẩn về giới hạnh. Đối với Đức Thế Tôn, điều này không xảy ra.

Vì thế, Ngài có giới hạnh thứ nhất là *Sīlasamvara*- Thu thúc trong giới hạnh.

2- *Indriyasamvara* (Thu thúc các quyền)

Khi mắt chạm tới cảnh sắc, Ngài xem rất bình thản; không nắm giữ tướng chung; không nắm giữ tướng riêng.

Tức là, Ngài giữ gìn mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý một cách rất nghiêm túc; không còn tham, ưu nào có thể sanh khởi lên qua sáu cửa này. Cho nên, hạnh thứ hai của Ngài là *Indriyasamvara* - Thu thúc các quyền.

3- *Bhojanamattaññū* (Biết đủ trong vật thực)

Ngài là người chỉ ăn một ngày một buổi thôi; và trong bát Ngài biết vừa đủ, nghĩa là Ngài biết bao nhiêu đây là đủ rồi; và không bao giờ Ngài để lại trong bát một hay hai vắt cơm, nghĩa là những gì Ngài đưa vào bát, Ngài thọ dụng rất sạch sẽ, không bỏ dư.

Còn phàm nhân, đôi khi dùng vật thực như thực phẩm tự chọn, đôi khi mức quá dư, để rồi đổ bỏ, gây một sự hao tổn không cần thiết. Đây là người không biết đủ trong vật thực. Thường phàm nhân có bệnh rất lạ, đó là mất lớn hơn bao tử, khi ăn buffet bỏ lại quá nhiều, sau này những người bỏ lại vật thực thừa nhiều cũng bị phạt chứ không phải không.

Điểm thứ ba *Bhojanamattaññū* (Biết đủ trong vật thực) là như vậy.

4- *Jāgariyānuyogo* (Giữ tâm tỉnh táo, không mê ngủ)

Không như phàm nhân ngủ say sưa không biết gì; thậm chí có những phàm nhân ngủ quá say sưa, bị khiêng đi để chỗ khác cũng không biết.

Đức Thế Tôn không bao giờ có giấc ngủ như vậy. Ngài ngủ rất an tịnh, như khi Ngài đang mơ màng như vậy, có việc gì Ngài sẽ tỉnh ngay lập tức. Ngài không mê ngủ.

Có những lúc bị đau lưng, Ngài dạy Ngài Sāriputta, hoặc Ngài Moggallāna, hoặc Ngài Ānanda thay Ngài giảng Pháp để cho Ngài xếp tấm y Tăng già lê trải ra làm bốn để nằm lên trên cho khỏi đau lưng.

Khi Ngài Sāriputta hoặc Ngài Moggallāna, hoặc Ngài Ānanda vừa dứt thời Pháp, Đức Thế Tôn đã ngồi dậy rồi. Tức là, Ngài trú trong trạng thái tỉnh thức, rất tỉnh táo.

5- *Saddhā* (Niềm tin)

Đức Thế Tôn có niềm tin. Chính nhờ niềm tin, Ngài thành tựu được các Pháp thượng nhân rất tốt đẹp.

6- *Satisampajañña* (Có niệm tỉnh giác)

Khi đi, đứng, nằm, ngồi, co tay, duỗi tay, ăn, uống, nhai, nếm hoặc bất cứ động tác nào, Ngài luôn suy ngẫm rằng: "Với động tác này, Như Lai sẽ thực hiện như thế nào? Sẽ giải quyết như thế nào?"

Có những trường hợp Đức Thế Tôn suy xét có nên hay không nên. Ngài thấy rõ cần phải xử lý như thế này... như thế này.

Khi làm bất cứ hành động nào, Ngài cũng làm rất điềm đạm, không vội vã. Ví dụ khi đi, Ngài không đi quá nhanh, không đi quá chậm, lúc nào cũng thông thả. Khi đi tới ngưỡng cửa, hoặc là toàn thân Ngài sẽ lọt vào trong cửa, hay toàn thân Ngài

sẽ đứng ngoài cửa chứ không bao giờ có trạng thái nửa thân Ngài ở trong cửa, nửa thân Ngài ở ngoài cửa.

Cho nên, *Satisampajañña* (Có niệm tỉnh giác) của Đức Thế Tôn rất đặc biệt như vậy.

7- *Hiri* (Hổ thẹn với tội lỗi)

Ngài có sự hổ thẹn tội lỗi.

8- *Ottappa* (Ghê sợ với tội lỗi)

Ngài có sự ghê sợ tội lỗi.

9- *Bāhusacca* (Nghe nhiều)

Ngài là bậc nghe nhiều, không phải mới đây, mà trong tiền kiếp Ngài cũng là người chịu khó học tập, nghe rất nhiều, rất thông thạo mỗi nghiệp nghệ.

10- *Viriya* (Tinh tấn)

Ngài có sự kiên trì, tinh tấn rất đặc biệt.

11- *Paññā* (Tuệ)

Ngài có trí tuệ, tức là trí tuệ của thiên chứng chứ không phải thiên tuệ như phàm nhân. Nhờ chứng đắc được thiên chứng, trí tuệ của Ngài càng sung mãn lên.

12- *Sơ thiền*

13- *Nhị thiền*

14- *Tam thiền*

15- *Tứ thiền*

Từ số 12 đến 15, Ngài chứng được bốn thiên chứng thiên Hữu sắc, đó là: Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền, Tứ thiền, Ngài đều thông suốt hết.

Như vậy, 15 Hạnh đó đã được nêu ra. Dạ xoa Hemavata hỏi về *cāraṇa*, tức là sở hành của vị được gọi là Đức Thế Tôn có trong sạch không; nghĩa là sở hành của vị được gọi là Đức Thế Tôn có đầy đủ 15 Hạnh hay không.

Āsavā nghĩa là những ô nhiễm; hay lậu hoặc, tức là pháp ngâm tẩm trong dòng luân hồi; Ngài có còn không?

Các Ngài thường dịch *āsava* là lậu hoặc, tức là pháp ngâm tẩm; pháp trầm luân; hoặc những cái nhơ bẩn tiết ra từ mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý.

Khīṇā (cạn kiệt, kiệt sức)

Āsavā khīṇā nghĩa là các ô nhiễm không còn; Dạ xoa Hemavata muốn hỏi về trạng thái chứng đạt Níp Bàn lần thứ tư của Đức Thế Tôn. Ý nghĩa của câu kệ này là như vậy.

Natthi (không có) = *na* (không) + *atthi* (có)

Punabbhavo = *puna* (trở lui, sanh trở lại, trở lại cảnh cũ) + *bhava* (sinh hữu, cảnh giới). *Punabbhavo* nghĩa là "trở lại sự sanh lên", chỉ cho tái sanh.

Kacci natthi punabbhavo – Phải chăng vị ấy không còn tái sinh?

Tức là, sau kiếp này vị ấy sẽ viên tịch, không còn phải sinh lại trong bất kỳ một cảnh giới nào trong thế gian này.

Trong câu này, Dạ xoa Hemavata hỏi về Tuệ Phản khán (*Paccavekkhaṇāṇāṇa*), tức là tuệ xem xét lại của Thánh quả A La Hán.

Với Tuệ Phản khán này của vị Thánh A La Hán, vị ấy thấy được rằng các phiền não đã bị diệt tận; do vậy, vị ấy biết rõ đã không còn sự tái sanh trong bất kỳ một cảnh giới nào nữa.

Khi nghe Dạ xoa Hemavata hỏi về những ân đức này của Đức Thế Tôn, tâm Dạ xoa Sātāgira đã nhận thức được những ân đức kỳ diệu này. Và với một niềm tin

vững chắc rằng: Đức Thế Tôn đã thành tựu tất cả những hạnh lành đó, thành tựu tất cả những ân đức đó, Dạ xoa Sātāgira đã vững mạnh mà xác nhận với kệ ngôn sau⁽¹⁾:

Câu kệ 163

Vijjāya ceva sampanno

(iti sātāgiro yakkho)

Atho saṃsuddhacāraṇo

Sabbassa āsavā khīṇā

Natti tassa punabbhavo.

Dịch:

Chính vị ấy đã thành tựu các minh

(Dạ Xoa Sātāgira đã nói như vậy)

Như vậy sở hành của vị ấy rất thanh tịnh

Tất cả các ô nhiễm đã diệt tận

Vị ấy không còn phải tái sanh.

Vijjāya ceva sampanno - Vị ấy thành tựu được các minh

Dạ xoa Sātāgira đã nói với niềm tin mãnh liệt rằng: Không còn nghi ngờ gì hết về vị được gọi là Đức Thế Tôn đó.

Dạ xoa Sātāgira đã suy nghĩ rằng: Vị ấy chính là Đức Thế Tôn – bậc Chánh Đẳng Chánh Giác rồi. Đã là bậc Chánh Đẳng Chánh Giác rồi thì vị ấy thành tựu được các hạnh lành, tức là đầy đủ các Minh như vậy.

Atho saṃsuddhacāraṇo – Như vậy vị ấy có sở hành rất trong sạch

Sở hành trong sạch đã nói ở trước đó, nhưng ở đây lặp lại với ý nghĩa rằng: Ước nguyện trở thành bậc Chánh Đẳng Giác của vị ấy nay đã trở thành sự thật.

Tức là, ước nguyện trở thành bậc Chánh Đẳng Giác ngay khi còn trong quá khứ đã rất vững chắc, không thể lay động được nữa.

Nhờ ước nguyện vững chắc như vậy, vị ấy thực hành những pháp độ. Do thực hành những pháp độ như vậy, thân môn, ngữ môn và ý môn đều được trong sạch. Vị ấy thành tựu được tám Minh và 15 Hạnh như thế đó.

Điều này, Dạ xoa Sātāgira tán thán ân đức của Đức Thế Tôn chân chánh, là có thật; do vậy, tất cả các ô nhiễm được diệt tận; vị ấy không còn phải tái sanh.

Dạ xoa Sātāgira đã kiên định, khẳng định một cách quả quyết như vậy. Vì sao vậy?

Vì Dạ xoa Sātāgira đã thấy Dạ xoa Hemavata có tâm hoan hỷ vui thích đối với các hạnh lành của Đức Thế Tôn qua ba môn là thân môn, ngữ môn, ý môn cùng với sự nuôi mạng chân chánh tốt đẹp.

Cho nên, Dạ xoa Sātāgira đã nói liên tiếp những kệ ngôn để sách tấn Dạ xoa Hemavata đến yết kiến Đức Thế Tôn. Vì thế, Dạ xoa Sātāgira đã nói lên những kệ ngôn này.

Khi đó tâm Dạ xoa Hemavata không còn nghi ngờ gì về ân đức của Đức Thế Tôn nữa; và đã nói lên kệ ngôn làm hài lòng Dạ xoa Sātāgira như sau⁽²⁾:

(1) Tiểu Bộ Kinh, Kinh Tập (Sutta Nipāta), Phẩm Rắn, Kinh Hemavata

(2) Tiểu Bộ Kinh, Kinh Tập (Sutta Nipāta), Phẩm Rắn, Kinh Hemavata

Câu kệ 164

Sampannaṃ munino⁽¹⁾ cittaṃ

Kammunā byappathena ca

Vijjācaraṇasampannaṃ

Dhammato naṃ pasamsati.

Dịch:

Bậc ẩn sĩ thành tựu tâm

Hành động cùng lời nói đã viên mãn

Ngài đã thành tựu cả minh và hạnh

Ngài đã tán dương vị ấy đúng pháp.

Với kệ ngôn này, Dạ xoa Hemavata đã khen Dạ xoa Sātāgira: “Ngài đã tán dương vị đó (Đức Thế Tôn) một cách rất chân chánh, một cách rất đúng pháp.”

Khi ấy ở trên hư không, tâm của Dạ xoa Hemavata không còn nghi ngờ vị được gọi là Đức Thế Tôn này và đã tán thán vị Chánh Đẳng Giác rằng:

“Tâm của vị ẩn sĩ đó đã được thành tựu”; là chỉ cho ước nguyện trở thành bậc Vô Thượng Chánh Giác đã trở thành hiện thực rồi, chứ không còn xa vời hay còn phải thực hiện điều gì nữa cả; và như vậy hành động, lời nói của vị ấy trong sạch, vị ấy thành tựu được Minh và Hạnh trọn vẹn.

Này Dạ xoa Sātāgira, Ngài đã tán thán Đức Chánh Đẳng Giác như thế đó là tán thán một cách đúng pháp, tán thán một cách chân chánh.”

Dhammato naṃ pasamsati – Ngài đã tán thán đúng pháp

Pasamsati (tán dương, khen ngợi)

Dạ xoa Sātāgira nghe Dạ xoa Hemavata tán thán như vậy thì ông cũng tán thán Dạ xoa Hemavata, làm cho Dạ xoa Hemavata hoan hỷ bằng câu kệ ngôn sau⁽²⁾:

Câu kệ 165

Sampannaṃ munino cittaṃ

Kammunā byappathena ca

Vijjācaraṇasampannaṃ

Dhammato anumodasi.

Dịch:

Bậc ẩn sĩ đã thành tựu tâm

Hành động cùng lời nói đã viên mãn

Ngài đã thành tựu cả minh và hạnh

Ngài đã làm tùy hỷ đúng pháp.

Để làm cho tâm Dạ xoa Hemavata thêm hoan hỷ, Dạ xoa Sātāgira đã khen ngợi Dạ xoa Hemavata rằng: “Ngài đã tùy hỷ với ân đức của Đức Thế Tôn rất đúng pháp, rất chân chánh.”

Tiếp theo Dạ xoa Sātāgira đã kêu gọi Dạ xoa Hemavata đến yết kiến Đức Thế Tôn với kệ ngôn sau⁽³⁾:

Câu kệ 166

(1) Munino: bậc ẩn sĩ

(2) Tiểu Bộ Kinh, Kinh Tập (Sutta Nipāta), Phẩm Rắn, Kinh Hemavata

(3) Tiểu Bộ Kinh, Kinh Tập (Sutta Nipāta), Phẩm Rắn, Kinh Hemavata

*Sampannaṃ munino cittaṃ
Kammunā byappathena ca
Vijjācaraṇasampannaṃ
Handa passāma gotamaṃ.*

Dịch:

*Bậc ẩn sĩ đã thành tựu tâm
Hành động cùng lời nói đã viên mãn
Ngài đã thành tựu cả minh và hạnh
Hãy yết kiến Đức Gotama.*

Handa (vây thì); *passāma* từ chữ *passati* (thấy)

Sau khi khen ngợi Dạ xoa Hemavata rồi, Dạ xoa Sātāgira khuyến khích: “Bây giờ chúng ta hãy đến yết kiến Đức Gotama.”

Chúng ta thấy rằng, với bản chánh Kinh như vậy, nếu không có bản Sớ giải này, chúng ta sẽ như lạc vào mê trận; chúng ta sẽ không hiểu được ý nghĩa.

Nhờ bản Sớ giải này, chúng ta hiểu được trong những đoạn Kinh trên, hai Dạ xoa này tán thán lẫn nhau. Những câu đó tưởng chừng giống nhau, nhưng mỗi câu có một ý nghĩa riêng; có sự khuyến khích, sách tấn lẫn nhau.

Lúc bấy giờ, Dạ xoa Hemavata đồng ý đi đến yết kiến Đức Thế Tôn. Để làm hài lòng Dạ xoa Sātāgira, Dạ xoa Hemavata nói lên kệ ngôn sau⁽¹⁾:

Câu kệ 167

*Eṇijaṅghaṃ kisaṃ vīraṃ
Appāhāraṃ alolupaṃ
Muniṃ vanasmim jhāyantaṃ
Ehi passāma gotamaṃ.*

Dịch:

*Chân sơn dương gầy ốm hùng mạnh
Ít vật thực, không còn ham muốn
Bậc ẩn sĩ đang thiền tịnh nơi rừng vắng
Này, nào cùng đi đến diện kiến Đức Gotama.*

Chúng ta thấy rằng sự tán thán thêm một lần nữa của Dạ xoa Hemavata về Đức Thế Tôn rồi cùng rủ nhau đi tới diện kiến Đức Gotama.

Eṇijaṅghaṃ = *eṇi* (một loại nai hay sơn dương) + *jaṅgha* (bắp chuối, ống quyển). *Eṇijaṅghaṃ* nghĩa là “chân vị ấy giống như chân con sơn dương (dê núi)”.

Chân của Đức Phật, từ đầu gối trở xuống hoặc từ dưới chân trở lên thì thon dần; nghĩa là bắp chuối của Ngài thon đều, săn chắc chứ không phệ ra.

Người có chân của con sơn dương là người có bắp chuối thon gọn (chứ không phải không có bắp chuối).

Ở phía trước ống quyển của Đức Thế Tôn cũng không có thịt dư thừa, chỉ vừa đủ thịt để bao ống quyển mà thôi.

⁽¹⁾ Tiểu Bộ Kinh, Kinh Tập (Sutta Nipāta), Phẩm Rắn, Kinh Hemavata

Phần bắp chuối của Ngài giống như con sứa tử con đang nằm gọn trong bụng mẹ. Nói hơi hình ảnh chút xíu, nó giống như bụng của người phụ nữ mang thai ba, bốn tháng, chỉ hơi nhô ra thôi; chứ không phải phòi ra như mang thai bảy, tám tháng.

Trong Trường Bộ Kinh III, bài Kinh Tướng (*Lakkhaṇasuttam*), khi đề cập đến tướng chân con sơn dương, Đức Phật dạy rằng:

- Nay các Tỷ khưu, trong bất cứ đời trước nào, bất cứ một hiện hữu nào, bất cứ ở trong một trú xứ nào, Như Lai khi làm người cũng siêng năng học hỏi nghề nghiệp; học hỏi mọi kỹ thuật, mọi học thuật; học những oai nghi hay hành động (tức là oai nghi như thế nào để có được tướng đi sang trọng, những hành động nào được xem là hợp lý).

Ngoài học Giáo lý, Kinh điển của Đức Thế Tôn quá khứ ra, Ngài còn học những nghề nghiệp, kỹ thuật, học thuật, oai nghi cho được tốt đẹp, không có sự thô tháo. Trong những hành động, lúc nào Ngài cũng có sự suy tư.

Và lúc nào Ngài cũng có sự suy tư: "Làm thế nào để tôi mau học được, mau thu hoạch được để khỏi phải mệt nhọc lâu dài." Tức là, trong một công việc nào đó, Ngài sẽ tính toán như thế nào để làm công việc nhanh nhất, để học được mau nhất, để khỏi tốn thời gian.

Đây là một đặc tính rất đặc biệt, nếu đi về thiện pháp thì rất tốt đẹp. Tuy nhiên, có những kiếp Bồ tát làm kẻ trộm, hoặc làm cướp. Do đặc tính này, khi tấn công một làng nào đó, Ngài tính toán sao cho tấn công một cách nhanh nhất, lấy được tài sản nhiều nhất và ít tổn thất nhất.

Nói chung, với người có đặc tính thích học hỏi như vậy, có trí như vậy, nếu đi vào con đường thiện thì rất tốt, trở thành một danh tài, thiên tài; nhưng nếu đi theo đường ác, sẽ trở thành kẻ cực kỳ nguy hiểm.

Chúng ta cần phải lưu ý điểm như vậy. Tuy nhiên, chúng ta đang nói về điều thiện. Nếu người ham học hỏi, ham tìm hiểu, người đó có tướng là chân con sơn dương như vậy.

Khi làm người có tướng chân con sơn dương, sẽ có lợi ích như thế nào? Trong bài Kinh Tướng (*Lakkhaṇasuttam*), Đức Phật giảng như vầy:

Khi làm vua, được tất cả những gì xứng đáng cho một vị vua như tướng của vua, tài sản của vua, dấu hiệu của vua, v.v... và Ngài có được những điều đó rất mau chóng. Nói chung, khi làm vua, Ngài ước muốn một điều gì đó, điều đó sẽ đến với Ngài rất nhanh chóng.

Cho nên, có rất nhiều người chịu khó học Kinh điển mà họ không hiểu lợi ích này. Người chịu khó học nhiều Kinh điển, khi khởi lên ước muốn một điều gì đó, thì rất nhanh được thành tựu điều đó, chứ không phải chậm chạp đâu. Cho nên, sự học tập về Kinh điển có phước báu rất lạ. Người chịu khó học Kinh điển, khi làm công việc gì họ làm rất nhanh, rất ít tốn kém, lại có người giúp đỡ họ.

Do đó, người có chân của con sơn dương, do kiếp trước là người thường chịu khó học tập. Khi làm vua, được tất cả những gì xứng đáng cho một vị vua; khi thành Phật, được tất cả những gì xứng đáng cho vị Sa môn tối thắng.

Ví dụ chúng ta thấy rằng, Bồ tát chúng ta đi xuất gia, chỉ trong một đêm Ngài đã ra khỏi hoàng thành, chạy xa 30 do tuần, băng qua dòng sông Anoma. Lại có vị Phạm thiên đặt trong đám cỏ những bộ y phục để cúng dâng cho Ngài, như Phạm thiên Sahampati.

Cho nên chúng ta thấy rằng, Ngài ước muốn xuất gia thì được thành tựu xuất gia, có phẩm mạo xuất gia, có y bát xuất gia.

Ngay cả khi ngồi dưới cội Bồ Đề nhận vật thực của Tapussa và Bhallika, Ngài không có bát, Ngài khởi lên ý nghĩ: “Chư Phật quá khứ nhận vật thực như thế nào? Bằng tay hay bằng bát?”

Ngài thấy là bằng bát. Lập tức, Tứ Đại Thiên Vương tới, mỗi người dâng Ngài một cái bát. Ngài dùng thần lực nhập bốn cái bát trở thành một.

Khi Ngài cần cái gì, có cái đó. Khi trở thành vị Phật, Ngài có tài sản xứng đáng cho một vị Sa môn: đặc tướng của Sa môn, tài sản của Sa môn... Ngài có được đầy đủ một cách nhanh chóng.

Cho nên, đây là lợi ích của những người chịu học hỏi về Kinh điển, nghiên cứu tìm hiểu những ý nghĩa sâu rộng. Khi người đó khởi lên ước muốn gì, ước muốn đó sẽ dễ dàng thành tựu hơn nhiều.

Kisam, từ chữ *kisa* (gầy ốm); nghĩa là tướng của Đức Phật vừa đủ, không béo phì, không quá gầy ốm. Chữ *kisa* dịch là “gầy ốm” nhưng phải hiểu là “vừa phải, đều đặn”; chữ “gầy ốm” không tương xứng lắm.

Bản Sớ giải thích tướng vị Phật vừa đủ nơi các bộ phận chính và phụ rất là thích hợp; có sự ngắn dài bằng nhau, như những ngón tay của Đức Phật đều có độ dài như nhau, khác với phàm nhân.

Phàm nhân nhiều khi ngón cái ngắn hơn ngón trỏ, ngón trỏ ngắn hơn ngón giữa, ngón giữa dài hơn ngón áp út, ngón áp út dài hơn ngón út. Nhưng Đức Phật năm ngón tay đều dài như nhau.

Chẳng những bàn tay như vậy, mà luôn cả bàn chân, năm ngón chân đều bằng nhau, không ngón nào dài hơn ngón nào; tức là bộ phận chính hay phụ có sự thích hợp, có sự ngắn dài bằng nhau.

Ngay cả hai cánh tay cũng có độ dài bằng nhau. Theo Tướng Kinh mô tả, khi Đức Thế Tôn đứng thẳng người, Ngài duỗi hai tay xuống thì hai tay Ngài chạm tới đầu gối, rất là dài, thon đều như vậy.

Các bộ phận của Ngài đồng đều với nhau. Các bộ phận không quá căng phồng, mập mạp như những người béo phì; cũng không gầy gò, ốm yếu như người thiếu ăn. Bài Tướng Kinh đã giải thích như vậy.

Vì vậy, chúng ta phải hiểu từ *kisa* này được dịch là “vừa đủ”. Theo bản Sớ giải, chữ *kisa* này ám chỉ các phiền não của Đức Thế Tôn đã bị cạn kiệt, bị hao mòn do Tuệ Minh sát.

Vậy khi Ngài còn là phàm nhân thì như thế nào? Khi còn là phàm nhân, những phiền não của Ngài (tham, sân, si) cũng héo mòn, chứ không phải còn nhiều như những phàm nhân không tu tập.

Tuy Ngài không tu tập, nhưng sự tham trong tâm Ngài, sự sân trong tâm Ngài hay sự si mê trong tâm Ngài cũng bị héo mòn; không làm Ngài điều đứng, như không có sự kiện thật dư thừa khiến Ngài béo phì.

Ám chỉ những phiền não của Bồ tát không quá nhiều, còn đó, nhưng không khiến Ngài khổ sở vì phiền não của mình. Những phiền não tham, sân, si, ngã mạn, v.v... Ngài đã cố trừ diệt nó rồi.

Ngài rất khỏe, nhưng không vì đó Ngài ngã mạn. Ngài rất tinh thông tất cả những môn học thuật, nhưng không vì đó Ngài ngã mạn hay có trạng thái khinh dễ những người khác. Lúc nào Ngài cũng có tâm từ, tâm bi v.v...

Vīraṃ từ chữ *vīra* (bậc anh dũng); nghĩa là muốn nói rằng Ngài là bậc phá tan địch quân bên trong lẫn bên ngoài, chỉ cho bậc đại chiến thắng tất cả mọi phiền não từ bên trong lẫn bên ngoài như vậy.

Ḙṇijaṅghaṃ kisaṃ vīraṃ - Chân sơn dương gầy ốm hùng mạnh

Là câu tán thán thân tướng và nội tâm của Đức Thế Tôn. Thân tướng Ngài xinh đẹp, không béo phì, không gầy ốm mà thân Ngài tròn đều, thon chắc.

Về nội tâm, Ngài đã chiến thắng được năm loại ma; tức ngũ ma, gồm có:

- 1- Ngũ uẩn ma (*Khandhamāra*)
- 2- Pháp hành ma (*Abhisankhāramāra*)
- 3- Phiền não ma (*Kilesamāra*)
- 4- Chư thiên ma (*Devaputtamāra*)
- 5- Tử thần ma (*Maccumāra*)

Về Tử thần ma, mặc dù do định luật vô thường, Ngài cũng phải viên tịch thôi, nhưng chúng ta phải hiểu rằng: Phạm nhân còn bị lệ thuộc vào tử thần, nhưng Đức Thế Tôn có khả năng khống chế tử thần.

Chính Ngài đã dạy Ngài Ānanda rằng: “Với người đã thành tựu được thuần thực bốn pháp Như Ý, nếu muốn, người đó có thể sống trọn kiếp.” Để gợi ý cho Ngài Ānanda thỉnh cầu, nhưng Ngài Ānanda bị phiền não che lấp nên Ngài không thỉnh cầu.

Điều này không phải là Đức Thế Tôn chết ở tuổi 80 đâu. Nếu muốn, Ngài có thể sống đến 100 tuổi.

Ngài viên tịch, nhìn vào thì tướng Tử thần chế ngự, thực sự không phải. Ngài có thể chế ngự được sự chết chứ không phải là không, nhưng Ngài không làm như vậy.

Trí Ngài đã thấy rõ rằng nếu Ngài sống đến 200 tuổi, khi đó các vị Thánh Thinh Văn viên tịch hết rồi; Ngài như một vị vua không tướng, một vị vua không quân, một vị vua trống rỗng, xung quanh không có đại thần thì vị vua ấy sống không xứng đáng là vị vua.

Thấy được như vậy, Ngài sẽ sống đến 100 tuổi nếu như Ngài muốn. Nhưng Ngài sống đến bốn phần năm tuổi thọ theo quy luật của chư Phật. Và Ngài làm chủ được quy luật này chứ không phải bị lệ thuộc vào. Cần nắm bắt như vậy.

Được gọi là *vīra* - bậc anh hùng, Ngài chiến thắng được cả bên trong lẫn bên ngoài, tức là năm loại ma (phiền não): Ngũ uẩn ma, Pháp hành ma, Phiền não ma, Chư thiên ma, Tử thần ma.

Appāhāraṃ alolupaṃ

Appāhāraṃ (chút ít vật thực) = *appa* (nhỏ nhoi, chút ít) + *āhāra* (vật thực) *alolupaṃ* (không tham ăn); chỉ cho Đức Thế Tôn là vị thọ thực ngày một lần, tức là bậc ăn ít, thọ dụng vật thực ít.

Đồng thời Ngài thọ dụng vật thực vừa phải, không có chuyện để lại trong bát một, hai vắt cơm.

Trong bài Kinh Mahāsakuludāyī⁽¹⁾, Đức Thế Tôn dạy rằng:

⁽¹⁾ Trung Bộ Kinh, Đại Kinh Sakuludāyī (Mahāsakuludāyī sutta) (số 77)

- Thế nhưng, còn Ta, này Udāyi, có khi Ta ăn hơn một bát này, có khi Ta ăn nhiều hơn như vậy nữa. Và Ta cũng được nói rằng: “Sa môn Gotama ít thọ dụng vật thực và tán thán trạng thái ít thọ dụng vật thực đó. Và này Udāyi, các vị đệ tử Thịnh Văn cung kính, tôn trọng, cúng dường Ta, sống hoan hỷ trong Pháp và Luật này.

Chúng ta thấy rằng, đôi lúc Ngài có thể thọ dụng đầy tràn một bát hoặc nhiều hơn nữa, nhưng vẫn được gọi là bậc ít thọ dụng vật thực. Vì sao vậy?

Vì Ngài chỉ thọ dụng vật thực một lần một ngày mà thôi, nghĩa là thọ dụng đến buổi trưa là Ngài ngưng lại, không thọ dụng nữa.

Cho nên, những vị Sa môn được gọi là thọ dụng ít vật thực vì chỉ thọ dụng một buổi thôi, ngoại trừ trường hợp vị đó bị bệnh. Do điều kiện bị bệnh, vị ấy được phép thọ dụng vật thực phi thời. Chúng ta cần nắm bắt điều này.

Alolupam (không ước ao, không có sự ham muốn), chỉ cho việc thọ dụng vật thực đầy đủ tám chi phần. Tức là Đức Thế Tôn hay những vị Thánh A La Hán thường thọ dụng vật thực này theo tám chi phần như sau:

1- *Nevadavāya*: Không thọ thực để nô đùa

Chúng ta đã học trong phần nói về Giới rồi, tức là dùng vật thực không phải để nô đùa như trẻ thơ, v.v.

2- *Namadāya*: Không thọ thực để say mê

Như những võ sĩ dùng vật thực để làm tăng trưởng sức mạnh của mình.

3- *Namañḍanāya*: Không thọ thực để trang điểm

Như những cô tiểu thơ, những nàng kỹ nữ dùng vật thực để cơ thể được xinh đẹp, dễ coi, dễ nhìn để quyến rũ người khác.

4- *Navibhūsanāya*: Không thọ thực để trang sức

Như những người khiêu vũ, vũ công, ca sĩ

5- *Ṭhitiyā yāpanāya*: Thọ thực để bảo tồn, gìn giữ sự sống còn của thân

6- *Vihimsūvaratiyā*: Thọ thực để giảm nhẹ sự hành hạ khổ sở do đói

7- *Brahmacariyānuggahāya*: Thọ thực để hỗ trợ đời sống phạm hạnh

8- *Iti purāṇaṅca vedanaṃ paṭihaṅkhāmi navaṅca vedanaṃ na uppādessāmi, yātrā ca me bhavissati anavajjātā ca phāsuvihāro ca*: Thọ thực để diệt trừ cảm thọ cũ, không cho cảm thọ mới sanh lên; dùng vật thực với tính chất vô tội và sự lạc trú.

Muniṃ từ chữ *muni* (thầy tu, ẩn sĩ); gọi là *muni* vì không còn tham đắm, dính mắc với năm dục sắc, thanh, mùi, vị, xúc nữa.

Vanasmim (trong rừng vắng), *jhāyantam* (đang hành thiền định); nghĩa là vị ấy luôn luôn sống viễn ly, tâm đắm chìm trong sự viễn ly, các cảnh trần không xâm phạm được; do đó, được gọi là “đang thiền tịnh ở nơi thanh vắng”.

Ehi (hãy đến); *passāma gotamaṃ*.

Ehi passāma gotamaṃ - Hãy đến yết kiến Đức Gotama

Dạ xoa Hemavata nói như vậy. Ý của Dạ xoa này là mong được nghe Pháp nơi Đức Thế Tôn. Ông nói tiếp câu kệ sau⁽¹⁾:

Câu kệ 168

Sīhamvekacaram nāgam

(1) Tiểu Bộ Kinh, Kinh Tập (Sutta Nipāta), Phẩm Rắn, Kinh Hemavata

*Kāmesu anapekkhinam
Upasāṅkamma pucchāma
Maccupāsappamocanam.*

Dịch:

*Sống độc cư như sư tử voi chúa
Không tham đắm mong cầu trong các dục
Chúng ta đến gần và hỏi
Sự thoát ra bầy của tử thần.*

Với sự mong muốn nghe Pháp từ Đức Thế Tôn như vậy, Dạ xoa Hemavata đã nói lên kệ ngôn trên.

Sīhamvekacaram (như con sư tử đi một mình) = *sīham* (con sư tử) + *eva* (như) + *ekacaram* (đi một mình); “như con sư tử” chỉ cho sự khó tiếp cận, ngụ ý rất khó khăn khi gặp được Đức Chánh Đẳng Giác trên thế gian, như câu kệ Pháp Cú số 182:

*Kiccho manussapaṭilābho,
Kiccham maccāna jīvitam;
Kiccham saddhammassavanam,
Kiccho buddhānamuppādo.*

Dịch:

*Khó thay, được làm người
Khó thay, được sống còn
Khó thay, nghe diệu pháp
Khó thay, Phật ra đời.*

Lại nữa, “như con sư tử” chỉ cho bậc không có sự sợ hãi. Đức Thế Tôn, bậc Chánh Đẳng Chánh Giác, bậc Lưu Tận không hề có sự sợ hãi.

“Đạo đi một mình (*ekacaram*)” chỉ cho vị sống không có tham ái. Tham ái được gọi là “người đồng hành”. Tham ái không đồng hành với vị Thánh A La Hán nên vị ấy được gọi là sống một mình.

Lại nữa, *ekacaram* chỉ cho sự kiện chỉ có một vị Chánh Đẳng Chánh Giác trên thế gian, không có hai vị Chánh Đẳng Chánh Giác cùng hiện khởi trong thế gian này.

Trong Tăng Chi Kinh, chương Một Pháp, Phẩm Không Thế Có Được (Phẩm 15) (A i.26), bài Kinh số 10, Đức Phật có dạy:

“Sự kiện này không xảy ra, này các Tỳ khưu, không có được: Trong một thế giới, hai vị A La Hán, Chánh Đẳng Giác, không trước không sau, xuất hiện một lần, sự kiện này không xảy ra.

Và sự kiện này có xảy ra, này các Tỳ khưu: Trong một thế giới, chỉ có một vị A La Hán, Chánh Đẳng Giác xuất hiện, sự kiện này có xảy ra.”

Cho nên chúng ta thấy, chữ *ekacaram* muốn chỉ cho vị Chánh Đẳng Chánh Giác chỉ có một mà thôi, không có vị thứ hai; tức là không bao giờ có sự tồn tại hai vị Chánh Đẳng Chánh Giác trong cùng một thế gian, có vị này thì không có vị kia.

Nāga (con voi chúa), chỉ cho bậc không còn đi đến sự tái sanh; gọi là “con voi chúa” chỉ cho sự không tạo ra tội lỗi; gọi là “con voi chúa” chỉ cho bậc có uy lực.

Sīhamvekacaram nāgam - Vị đạo đi một mình như sư tử, voi chúa

Chỉ cho bậc A La Hán, Chánh Đẳng Chánh Giác như vậy.

Anapekkhinam (đã không còn mong mỏi, không còn ước muốn) = *Na* (không) + *apekkhina* (từ động từ *apekkhati*, nghĩa là “sự ước mong, sự mong mỏi”)

Kāmesu anapekkhinam - Không còn mong ước trong các dục

Nghĩa là vị ấy không còn tham ái trong đời sống thế gian này nữa, vứt bỏ đời sống thế gian này rồi.

Upasaṅkamma (đi đến gần) = *upa* (gần) + *saṅkamma* (từ chữ *saṅkammati*, nghĩa là “đời đi, từ chỗ này đến chỗ khác”)

Pucchāma (chúng ta hãy hỏi)

Maccupāsappamocanam (thoát khỏi bẫy thần chết) = *Maccupāsa* (bẫy của thần chết, *maccu* nghĩa là “thần chết”) + *pamocana* (sự thoát ra); “thoát khỏi bẫy thần chết” chỉ cho sự thoát ra khỏi vòng sanh tử luân hồi, thoát ra sự khổ của thế gian, hoặc thoát khỏi nguồn gốc của đau khổ.

Như vậy, với kệ ngôn này, Dạ xoa Hemavata đã nói với hội chúng của mình, với Dạ xoa Sātāgira và hội chúng của Dạ xoa Sātāgira vào đêm trăng tròn tháng Sáu (theo lịch Việt Nam).

Hỏi: Vì sao Dạ xoa Hemavata hỏi những câu hỏi có liên quan đến ân đức Phật? Và vì sao Dạ xoa Sātāgira lại biết đến ân đức Phật để giải thích cho Dạ xoa Hemavata?

Đáp: Do tiền kiếp hai vị chúa Dạ xoa này là bậc đa văn trong Giáo Pháp của Đức Phật Kassapa. Những câu vấn đáp của hai vị Dạ xoa này là trí văn trong quá khứ. Dạ xoa Sātāgira là vị có khuynh hướng về niềm tin; còn Dạ xoa Hemavata là vị có khuynh hướng về trí tuệ. Do vậy mới có sự vấn đáp này.

Câu chuyện nàng Kālī

Nàng Kālī là con vị đại trưởng giả ở trong thành Rājagaha (Vương Xá); chồng nàng cũng là con của vị đại trưởng giả ở thị trấn Kuraraghara, xứ Avantī.

Khi mang thai đứa con đầu lòng, nàng suy nghĩ rằng: “Ta nên về gần cha mẹ để sinh con.” Cho nên, nàng đi về thành Rājagaha để chuẩn bị sinh con. Vì ở trong thị trấn Kuraraghara, nên sau này nàng Kālī còn được gọi là Kālī Kuraragharikā.

Vào lễ hội trăng tròn tháng Āsaḥī (rằm tháng 6 âm lịch Việt Nam) trong thành Rājagaha, cả thành phố đều treo đèn sáng rực. Lúc đó, gần đến ngày sinh nở, nàng bị đau quận bụng nên bước lên lầu bảy, mở tất cả cửa sổ ra để đón gió làm dịu đi cơn đau bụng.

Nàng nghe được sự đối đáp của hai Dạ xoa này. Khi nghe vậy, ngay trên lầu bảy, nàng đã quán tưởng tới ân đức của Đức Thế Tôn sau khi loại bỏ năm pháp chướng ngại qua lời tán thán của Dạ xoa Sātāgira; nàng hoan hỷ suy nghĩ: “Đức Thế Tôn đã xuất hiện trên thế gian rồi.”

Nàng Kālī đã phát triển tuệ Minh sát, chứng đắc được Thánh Quả Dự Lưu ngay tại chỗ đứng của mình. Như vậy nàng Kālī Kuraragharikā là cận sự nữ chứng Thánh Quả đầu tiên trong hàng cận sự nữ, chứ không phải bà Sujātā hay người vợ cũ của Ngài Yasa.

Bà Sujātā và người vợ cũ của Ngài Yasa là hai cận sự nữ đầu tiên quy y Tam Bảo. Còn bà Kālī Kuraragharikā là vị chứng Quả Dự Lưu trước tiên trong hàng Thánh nữ Dự Lưu của Đức Thế Tôn.

Về sau, vào thời thích hợp, Đức Thế Tôn dạy:

“Trong các vị nữ cư sĩ đệ tử của Ta, này các Tỳ khưu, có lòng tịnh tín đối với lời nghe đồn tối thắng là Kālī, nữ cư sĩ ở Kuraraghara.”⁽¹⁾

Cũng trong đêm đó, bà Kālī đã sinh ra được một người con trai, là Ngài Soṇa Kuṭikaṇṇa. Sau khi sanh ra hài tử ở thành Rājagaha xong, bà Kālī quay trở lại Kuraraghara, xứ Avantī.

Bà Kālī là bạn rất thân với nữ cư sĩ Kātiyāni.

Ở xứ Avantī, bà thường đến yết kiến Trưởng lão Mahā Kaccāna. Khi Ngài Soṇa Kuṭikaṇṇa xuất gia với Ngài Mahā Kaccāna, Ngài Mahā Kaccāna phải mất ba năm mới kiếm đủ mười vị Tỳ khưu cho đệ tử mình xuất gia Tỳ khưu.

Khi Tôn giả Soṇa Kuṭikaṇṇa đến yết kiến Đức Thế Tôn, bà Kālī đã dâng cho Ngài Soṇa Kuṭikaṇṇa một tấm thảm quý để Ngài trải trong Hương thất của Đức Thế Tôn.

Trong đêm đó, Đức Thế Tôn bảo Ngài Soṇa Kuṭikaṇṇa tụng lên 16 bài kinh thuộc phẩm tám của Kinh tập (*Suttanipāta*); sau khi tụng xong, Đức Thế Tôn tán thán Ngài có giọng tụng êm ái.

Về sau, vào thời điểm thích hợp, Đức Thế Tôn ban cho Ngài Soṇa Kuṭikaṇṇa địa vị “Tối thắng về hạnh khéo nói trong các hàng Tỳ khưu”.

Chúng ta thấy rằng niệm tưởng ân đức Phật qua lời đồn mang tới ý nghĩa rất đặc biệt như vậy.

Sau khi đã tán thán ân đức của Đức Thế Tôn, Dạ xoa Sātāgira và Dạ xoa Hemavata cùng đoàn tùy tùng đi đến Isipatana, nơi rừng Nai (Migadāya) để yết kiến Đức Thế Tôn và nghe Pháp.

Các Dạ xoa đi đến Isipatana vào canh giữa của đêm. Khi đó, Đức Thế Tôn vẫn còn ngồi với tư thế *pallaṅka* (tréo chân, kiết già). Đức Thế Tôn thấy được duyên lành Đạo Quả của 1.000 Dạ xoa có Dạ xoa Sātāgira và Dạ xoa Hemavata dẫn đầu. Nhưng Ngài Buddhaghosa cho rằng: Hai chúa Dạ xoa không phải gặp nhau trong đêm trăng tròn tháng Āsaḷhī (đêm rằm tháng 6 âm lịch Việt Nam) là buổi thuyết Kinh Chuyển Pháp Luân, mà trong lúc Đức Thế Tôn trú ở tự viện Gotāmaka (SnA.i, 199).

Sau khi đi đến, các Dạ xoa đánh lễ Đức Thế Tôn rồi đứng vào nơi hợp lễ. Dạ xoa Hemavata đã bạch hỏi Đức Thế Tôn bằng kệ ngôn sau⁽²⁾:

Câu kệ 169

*Akkhātāraṃ pavattāraṃ,
Sabbadhammāna pāragum;
Buddhaṃ verabhayātitaṃ,
Mayaṃ pucchāma gotamaṃ.*

Dịch:

*Bậc tuyên thuyết và giải thích
Bậc đã vượt qua các pháp đến bờ kia
Bậc đã giác ngộ, đã vượt khỏi các hận thù sợ hãi*

⁽¹⁾ Tăng Chi Kinh, Chương Một Pháp, Phẩm Người Tối Thắng (A.i.23)

⁽²⁾ Tiểu Bộ Kinh, Kinh Tập (Sutta Nipāta), Phẩm Rắn, Kinh Hemavata

Chúng con xin hỏi Ngài Gotama.

Hỏi: Vì sao chỉ có chúa Dạ xoa Hemavata bạch hỏi Đức Thế Tôn?

Đáp: Như đã giải thích trước đó, tuy rằng hai vị Tỳ khưu cùng thông thuộc Tam Tạng như nhau, nhưng cơ tánh khác nhau. Một vị nghiêng về hạnh niềm tin; một vị nghiêng về hạnh trí tuệ. Hậu thân của vị nghiêng về hạnh niềm tin là Dạ xoa Sātāgira; hậu thân của vị nghiêng về hạnh trí tuệ là Dạ xoa Hemavata.

Như vậy, Dạ xoa Sātāgira có khuynh hướng là niềm tin; còn Dạ xoa Hemavata có khuynh hướng là trí tuệ; nên Dạ xoa Sātāgira để Dạ xoa Hemavata bạch hỏi Đức Thế Tôn. Đó là nguyên nhân thứ nhất.

Mặt khác, Hemavata là vị Dạ xoa mà Dạ xoa Sātāgira mời đến đánh lễ Đức Thế Tôn. Do vậy, Dạ xoa Sātāgira nhường quyền hỏi Pháp đến Dạ xoa Hemavata. Đó là câu trả lời.

Chúng ta phải nắm bắt rằng, bài Kinh Dạ xoa Hemavata này là bài Kinh tiếp theo sau bài Kinh Chuyển Pháp Luân.

Thường thường một số người nghĩ rằng, sau bài Kinh Chuyển Pháp Luân, vào đêm trăng tròn tháng Āsaḥī (đêm rằm tháng 6 âm lịch Việt Nam), Ngài Añña Koṇḍañña (Kiều Trần Như) chứng Quả Dự Lưu và xuất gia theo cách Ehi bhikkhu.

Rồi ngày thứ hai, ba vị đi bát, hai vị ở lại để nghe Đức Thế Tôn sách tấn tu tập. Và vào ngày thứ hai, Ngài Vappa chứng Quả Dự Lưu và được xuất gia theo cách Ehi bhikkhu (Hãy đến, này Tỳ khưu).

Vào ngày thứ ba, hai vị đi bát, ba vị ở lại với Đức Thế Tôn. Và vào ngày thứ ba, Ngài Bhaddiya chứng Quả Dự Lưu và được xuất gia theo cách Ehi bhikkhu.

Vào ngày thứ tư, Ngài Mahānāma chứng Quả Dự Lưu và được xuất gia theo cách Ehi bhikkhu.

Vào ngày thứ năm, Ngài Assaji chứng Quả Dự Lưu và được xuất gia theo cách Ehi bhikkhu. Và sau này, Ngài là vị tiếp dẫn cho hai Ngài Sāriputta và Moggallāna.

Như vậy, từ 15, 16, 17, 18, 19 tháng Sáu (Âm lịch), trải qua năm ngày, năm vị chứng Quả Dự Lưu và xuất gia trong Giáo Pháp này. Vào ngày 20, Đức Phật thuyết lên bài Kinh Vô Ngã Tướng (Anattalakkhana sutta)⁽¹⁾.

Một số người đã nghĩ như vậy. Nhưng thật ra, theo bản Sớ giải Kinh Hemavata, sau bài Kinh Chuyển Pháp Luân, tiếp theo là bài Kinh Dạ xoa Hemavata này chứ không phải bài Kinh Vô Ngã Tướng (Anattalakkhana sutta).

Bài Kinh Hemavata được trùng tuyên do sau này, Đức Thế Tôn đã giảng lại bài Kinh Hemavata cho Ngài Ānanda nghe.

Khi làm thị giả của Đức Thế Tôn, một trong tám điều thỉnh cầu của Ngài Ānanda là: “Những bài Kinh nào Đức Thế Tôn thuyết mà vắng mặt Ānanda thì hãy xin thuyết lại cho Ānanda nghe.” Đức Thế Tôn đã im lặng nhận lời. Vì thế, về sau, Đức Thế Tôn thuyết lại cho Trưởng lão Ānanda nghe.

Akkhātara (đã nói ra, đã tuyên bố, đã tuyên thuyết); *pavattāra* (diễn tiến, giảng rộng ra)

Akkhātāraṃ pavattāraṃ - Bậc tuyên thuyết và giảng rộng

⁽¹⁾ Tương Ưng Kinh, Kinh Vô Ngã Tướng (Anattalakkhaṇa sutta)

Đây là lời tán thán Đức Thế Tôn của Dạ xoa Hemavata. *Akkhātāraṃ* (bậc tuyên thuyết) chỉ cho Đức Thế Tôn đã thuyết giảng về Bốn sự thật, như Đức Phật dạy:

“Lại nữa, này các Tỳ khưu, đây là Thánh đế về Khổ; đây là Thánh đế về Khổ Tập; đây là Thánh đế về Khổ Diệt và đây là Thánh đế về Khổ Diệt Đã Thành...”

Như vậy, Đức Thế Tôn chỉ nêu ra thôi. Khi nêu ra như vậy, được gọi là bậc tuyên thuyết. Bậc tuyên thuyết chỉ cho Đức Thế Tôn giảng Pháp một cách tóm gọn.

Pavattāraṃ (bậc giải thích) chỉ cho Đức Thế Tôn giảng rộng; tức là Ngài vận chuyển trí của Ngài, phân tích Pháp đó một cách rất rộng rãi; tức là nói đến trạng thái của Pháp đó, phận sự của Pháp đó hay nhân sinh của Pháp đó.

Như trong bài Kinh Như Lai Thuyết⁽¹⁾ thuộc Tương Ưng Kinh V, Đức Phật dạy:

“*Idaṃ kho pana, bhikkhave dukkhaṃ ariyasaccaṃ*”

- “Đây là Thánh Đế về Khổ, này các Tỳ Khưu”

Câu này Đức Thế Tôn tuyên thuyết lên, chứ Ngài chưa giảng rộng gì cả. Sau đó, Ngài giảng rộng ra:

“*Jātipi dukkhā, jarāpi dukkhā, byādhipi dukkho, maraṇampi dukkhaṃ...*”

- “Sanh là khổ, già là khổ, bệnh là khổ, chết là khổ...”

Ngài giảng rộng ra rất nhiều, nhưng ở đây chúng ta chỉ trích dẫn thôi. Ngày xưa trí của các vị rất nhạy bén, nên nghe xong là hiểu ngay. Còn chúng ta, phải giảng rộng ra nữa mới hiểu; chính vì thế nên mới có các bản Sớ giải (*Aṭṭhakathā*), Phụ Sớ giải (*Aṭṭhakathā Tīkā*).

Đó là điển hình cho cách tuyên thuyết (nêu lên) và giải thích (nói rộng ra).

Hoặc trong Đại Phẩm I, Vin i.9 và Vin i.10 có ghi nhận như sau:

Có bốn chân lý cao quý (*Ariyasacca*⁽²⁾) mà vị Thánh giác ngộ, đó là:

1- Khổ Thánh đế (*Dukkhāriyasacca*)

2- Khổ Tập Thánh đế (*Samudayāriyasacca*)

3- Khổ Diệt Thánh đế (*Nirodhāriyasacca*)

4- Khổ Diệt đạo hành (*Dukkhaṭṭhapadāriyasacca*)

Khi Đức Phật nêu ra bốn điều như vậy, gọi là bậc tuyên thuyết. Phận sự đối với Thánh đế (*Ariyasaccasukkāni*) này là như thế nào?

Đức Thế Tôn đã giải thích rộng ra như sau:

“*Dukkhaṃ ariyasaccaṃ pariññeyyaṃ*” – “Khổ đế cần phải biết”

Nghĩa là, Khổ đế cần phải biết một cách rõ như thật là. Biết rõ cái gì? Biết rõ ngũ uẩn này là khổ, hay biết rõ danh-sắc này là khổ... Dù cho ngũ uẩn, hay danh-sắc, hay bất kỳ cái gì thuộc về ngũ uẩn thì đều là khổ cả.

Hoặc biết cái khổ nghĩa là bất kỳ một pháp hữu vi nào cũng đều là khổ cả, không có pháp hữu vi nào là lạc cả. Sinh, già, bệnh, chết là pháp hữu vi, đều là khổ.

Dĩ nhiên mỗi pháp hữu vi có một cái khổ riêng, không khổ nào giống khổ nào. Người ta bị lạc của nó làm mờ đi, tức là bị Vô minh che lấp nên không thấy già khổ, lại thấy già có niềm vui, có con cháu đầy đàn, v.v...

(1) Tương Ưng Kinh V, Chương Tương Ưng Sự Thật, Phẩm Chuyển Pháp Luân, Kinh Như Lai Thuyết (S.v.420)

(2) Sacca đôi khi dịch là “sự thật”, đôi khi dịch là “chân lý”

Cho nên đây là cái nhìn của phàm nhân chứ không phải cái nhìn của bậc Thánh. Cái nhìn của bậc Thánh là lúc nào cũng thấy các pháp hữu vi phải là khổ, không thể nào là lạc được.

Trong Kinh Pháp Cú số 278 có câu như sau:

"Sabbe saṅkhārā dukkhā'ti – Tất cả các pháp hữu vi là khổ"

Đối với Khổ để cần phải hiểu một cách như thật, rõ ràng nên được gọi là pariññeyyam⁽¹⁾ (hiểu rõ một cách rộng rãi, trọn vẹn).

Đó là điểm thứ nhất về Khổ Thánh đế. Điểm thứ hai về Khổ Tập Thánh đế như thế nào?

"Dukkhasamudayo ariyasaccam pahātabbam - Khổ Tập Thánh đế cần phải đoạn trừ"

Chúng ta thấy rằng nguyên nhân sinh khổ là Ái. Duyên nào dẫn tới Ái? Chính là Hỷ, Lạc. Chính Hỷ, Lạc dẫn tới Dục Tham. Chính Dục Tham dẫn tới Ái luyến nằm trong đó.

Cho nên, niềm vui hay hỷ lạc mà thường nhân thích thú do không thấy cái khổ; như còn trẻ thì thấy vui, nhưng trong cái vui ấy đã có sự biến hoại, biến diệt nằm trong đó. Sự Hỷ, Lạc hay vui đó chính là cái duyên khiến cho Dục hay Tham sanh khởi; tức là thích thú, dính mắc vào trong đó. Dục hay Tham sanh khởi dẫn cho Ái luyến sanh lên.

Không phải già mà vui cũng là hạnh phúc. Cái vui đó chính là cái Ái hiện bày ra. Cho nên Đức Phật dạy: *"Dukkhasamudayo (nguyên nhân sinh khổ) ariyasaccam (sự thật của bậc Thánh) pahātabbam (cần phải đoạn trừ)"*

Diệt trừ Ái này chính là diệt trừ Hỷ, Lạc của dính mắc do Tham, mới dẫn đến diệt trừ được Ái.

Đây là chi thứ hai. Còn chi thứ ba là nói đến khổ diệt, tức là:

"Dukkhanirodho ariyasaccam sacchikātabbam - Khổ Diệt Thánh đế cần phải tác chứng."

Khổ Diệt Thánh đế chỉ cho Níp Bàn. Níp Bàn cần phải tác chứng nghĩa là Níp Bàn cần phải chứng đạt để chấm dứt khổ. Nếu chưa chứng đạt Níp Bàn thì cái khổ bị tạm thời ẩn ở chỗ nào đó chứ không bị diệt trừ; như những cây, cỏ chúng ta chỉ đốn bên trên thân mà cái gốc của chúng vẫn còn, nó sẽ tiếp tục mọc lên. Muốn diệt trừ, phải bứng toàn bộ gốc rễ lên thì chúng không còn cơ hội sanh lên được nữa.

Cũng vậy, pháp nào gặp được Níp Bàn thì pháp đó không có cơ hội sanh lên được nữa, nó sẽ bị chấm dứt, và người đó được gọi là chứng đạt Níp Bàn.

Nirodha có nghĩa là sự diệt. Diệt không còn sanh lên được gọi là Níp Bàn; giống như người đang bệnh mà hết bệnh, và bệnh đó không còn tái phát lại nữa.

Cho nên, chúng ta thấy phạm sự đối với Diệt đế này là phải chứng đạt được, tức là phải tác chứng được.

Đối với chân lý thứ tư:

"Dukkhanirodhagāminī patipadā ariyasaccam bhāvetabbam - Khổ diệt đạo hành (con đường dẫn tới diệt Khổ) cần phải tu tiến"

⁽¹⁾ Pari nghĩa là "trọn vẹn" + căn ñā (hiểu biết)

Con đường dẫn tới diệt Khổ cuối cùng chính là Bát Chánh Đạo, tức là Giới – Định – Tuệ.

Khi nêu ra bốn phạm sự đối với bốn Thánh đế này, xem như Đức Thế Tôn đang giải thích bốn phạm sự đối với bốn Thánh đế.

Chúng ta thấy rõ bậc tuyên thuyết và bậc giải thích có những điểm khác biệt là như vậy.

Trong Tăng Chi Kinh, bài Kinh Các Sức Mạnh⁽¹⁾, Đức Phật dạy:

“Có hai cách thuyết pháp này của Như Lai, này các Tỳ khưu. Thế nào là hai? Lược thuyết và rộng thuyết. Hai pháp này, này các Tỳ khưu, là hai cách thuyết pháp của Như Lai.”

Lược thuyết là thuyết tóm gọn, giống như thuyết về mục lục, bài Kinh đó có bao nhiêu mục.

Rộng thuyết là giải thích rộng rãi từng ý nghĩa của mục đó.

Đức Thế Tôn thuyết giảng tóm gọn đối với những người mà Ngài thấy rằng, những người đó có trí tuệ hiểu biết rất nhanh.

Như đối với Ngài Bāhiya, Đức Phật dạy: “Này Bāhiya, trong cái thấy chỉ là sự thấy, không có người thấy; trong cái nghe chỉ là sự nghe, không có người nghe, v.v...” Chỉ bấy nhiêu đó thôi, Ngài Bāhiya đã hiểu và chứng đắc A La Hán.

Đối với những người hiểu biết hơi chậm, Đức Thế Tôn giảng thuyết một cách rộng rãi. Lúc đó, Ngài được gọi là bậc giải thích.

Hoặc với những pháp mà Đức Thế Tôn nêu lên trạng thái pháp đó thì Ngài được gọi là bậc tuyên thuyết; Đức Thế Tôn giảng rõ trạng thái pháp đó thì Ngài được gọi là bậc giải thích.

Hoặc Đức Phật tuyên đọc, được gọi là bậc tuyên thuyết; Ngài phân tích, chỉ ra các phương pháp thực hành thì được gọi là bậc giải thích.

Ví dụ, Đức Phật tuyên thuyết về Sơ thiền, Nhị thiền, Tam Thiền, Tứ Thiền, đó gọi là tuyên thuyết. Còn giảng rộng: “Vị Tỳ khưu ly ác bất thiện pháp, chứng và trú Sơ thiền một trạng thái hỷ lạc có Tầm, có Tứ do ly dục sanh...”, đó gọi là giải thích rộng.

Hoặc sự truyền đạt, nêu ra những đặc điểm của Pháp Giác Ngộ như Tứ Niệm Xứ, Tứ Chánh Cần, Tứ Như Ý, Ngũ Quyền, Ngũ Lực, Thất Giác Chi, Bát Chánh Đạo; hay ngay trong bài Kinh Tứ Niệm Xứ: “*Này các Tỳ khưu, có bốn niệm xứ này*” thì gọi là bậc tuyên thuyết.

“Thế nào là bốn? Niệm thân trên thân, niệm thọ trên thọ, niệm tâm trên tâm, niệm pháp trong pháp.” Tới đây vẫn còn là tuyên thuyết.

Rồi Đức Phật giảng tiếp: “Thế nào là niệm thân trên thân? Vị Tỳ khưu theo dõi hơi thở vào, hơi thở ra, v.v...” thì gọi là bậc giải rộng.

Khi Đức Thế Tôn vận chuyển Pháp Giác Ngộ để chúng sanh có duyên lành chứng được Thánh Quả thì gọi là bậc giải thích.

⁽¹⁾ Tăng Chi Kinh, Chương Hai Pháp, Phẩm Tranh Luận, Kinh Các Sức Mạnh (A.i.52)

Ở đây có rất nhiều pháp thoại trong Kinh điển cho thấy rằng Đức Thế Tôn có hai cách: hoặc là bậc tuyên thuyết, hoặc là bậc giải thích. Như bài Kinh Ba Hạng Người⁽¹⁾, Đức Phật dạy:

“Có ba hạng người này, này các Tỳ khưu, xuất hiện, có mặt ở đời. Thế nào là ba? Không hy vọng, có hy vọng và lia hy vọng.”

Đây được gọi là bậc tuyên thuyết. Tiếp theo Đức Thế Tôn giải thích về ba hạng người này:

“Và này các Tỳ khưu, thế nào là người không hy vọng? Ở đây, này các Tỳ khưu, có người ác giới, tánh tình độc ác, sở hành bất tịnh, có những hành vi che đậy, không phải là Sa môn, nhưng hiện tướng là Sa môn, không sống Phạm hạnh, nhưng hiện tướng có Phạm hạnh, nội tâm hôi hám, ứ đầy tham dục, tánh tình bất tịnh.

Người này nghe: “Tỳ khưu có tên như vậy, do đoạn tận các lậu hoặc ngay trong hiện tại, tự mình với thắng trí, chứng ngộ, chứng đạt và an trú vô lậu tâm giải thoát, tuệ giải thoát”.

Người này không suy nghĩ như sau: “Đến khi nào, do đoạn tận các lậu hoặc ngay trong hiện tại, tự mình với thắng trí, ta sẽ chứng ngộ, chứng đạt và an trú vô lậu tâm giải thoát, tuệ giải thoát?”⁽²⁾ Người như vậy, này các Tỳ khưu, được gọi là người không hy vọng.”

Đoạn Kinh này có rất nhiều ý nghĩa sâu thẳm. Trước đó, Đức Thế Tôn cũng nói rằng:

“... Có người được sanh trong một gia đình thấp kém, gia đình một người đồ phân, hay gia đình một người thợ săn hay gia đình một người đan tre, hay gia đình người đóng xe, hay gia đình người quét rác, hay trong gia đình một người nghèo khổ, khó tìm được đồ ăn uống để sống, khó tìm cho được đồ ăn đồ mặc ... Và người ấy xấu xí, khó ngó, lùn, thấp, nhiều bệnh hoạn, đui một mắt, còm, què, hay đi khắp khếnh, không có được đồ ăn, đồ uống đồ mặc, xe cộ, vòng hoa, hương, phấn sáp, chỗ nằm, chỗ ở hay đèn.

Người ấy nghe nói như sau: “Vị Sát đế lỵ tên như vậy đã được các Sát đế lỵ làm lễ quán đảnh theo lễ quán đảnh của các Sát đế lỵ”.

Người ấy không nghĩ như sau: “Không biết khi nào các Sát đế lỵ mới làm lễ quán đảnh cho ta theo lễ quán đảnh của Sát đế lỵ?”. Người như vậy, này các Tỳ khưu, được gọi là người không hy vọng.”

Cho dù người nghèo này trở thành người giàu, có tài sản đi chăng nữa cũng không hy vọng mình được làm lễ quán đảnh trở thành vị vua.

Dù cho người ấy sanh ra trong dòng vua, nhưng trong dòng vua có những vị hoàng tử lớn hơn, ví dụ hoàng tử cả, thì người ấy cũng không bao giờ khởi lên ý muốn ta làm vua. Do không có ý muốn làm vua nên người ấy không có hy vọng làm vua.

Người không có hy vọng này ví như người sanh ra trong dòng thấp kém, không có hy vọng làm vua; như thế nào cũng vậy, người không sinh ra từ Pháp, không có hy vọng chứng đắc Níp Bàn.

(1) Tăng Chi Kinh, Chương Ba Pháp, Phẩm Người Đóng Xe, Kinh Ba Hạng Người (A.i.107)

(2) Nghĩa là người này không khởi lên ý muốn chứng đắc Thánh Quả

Thế nào là người không sinh ra từ Pháp? Là những người không nương nhờ Tam Bảo, là phàm nhân chưa từng biết đến ân đức Phật, Pháp, Tăng.

Nói như vậy để quý vị biết rằng, đối với hàng cư sĩ, mặc dù chỉ thọ trì Tam Quy, Ngũ Giới thôi cũng được xem là sanh ra từ Pháp, chứ không phải sanh ra một cách bình thường.

Nhưng một số người sinh ra bằng Pháp không có ý nghĩ: “Ta sẽ quyết tâm chứng đạt Níp Bàn”; giống như vị hoàng tử sinh ra trong dòng vua, nhưng vì có những người anh lớn nên vị ấy không có ý nghĩ: “Ta sẽ làm vua một quốc độ” nên vị ấy chỉ làm một vương tử mà thôi.

Rõ ràng trong Bốn Sanh có nhiều câu chuyện, mặc dù là một hoàng tử út, nhưng nếu có ý muốn làm vua, vị ấy vẫn ra đi để lập một quốc độ mới và làm vua quốc độ đó. Bởi vì được sanh ra trong dòng hoàng tộc, với ước muốn làm vua nên vị ấy được làm vua.

Cũng vậy, đối với những cư sĩ, những vị Tỳ khưu, những vị Sa di (thời Đức Phật có thêm Tỳ khưu ni và Sa di ni) được sinh ra bằng Pháp, tức là có dòng dõi tốt đẹp, không phải dòng dõi hạ tiện; nhưng không khởi lên ý muốn thực hành Pháp, chứng đắc Níp Bàn.

Do không có ước muốn đó, trở thành không hy vọng. Nói chi đến những Tỳ khưu phá giới (ở đây là Giới Bất Cộng Trụ). Những Tỳ khưu phá giới xem như là không hy vọng vì sẽ không chứng đắc được thiền định, Đạo Quả.

Thế nào là có hy vọng? Đức Phật dạy tiếp:

“Và này các Tỳ khưu, thế nào là người có hy vọng? Ở đây, này các Tỳ khưu, một Tỳ khưu giữ tánh tình hiền thiện. Vị ấy nghe: “Tỳ khưu có tên như vậy, đã đoạn tận các lậu hoặc ngay trong hiện tại, tự mình với thắng trí, chứng ngộ, chứng đạt và an trú vô lậu tâm giải thoát, tuệ giải thoát”.

Người ấy suy nghĩ như sau: “Đến khi nào, do đoạn tận các lậu hoặc ngay trong hiện tại, tự mình với thắng trí, ta sẽ chứng đạt, chứng ngộ và an trú vô lậu tâm giải thoát, tuệ giải thoát?” Người như vậy, này các Tỳ khưu được gọi là người có hy vọng.”

Tức là người ấy có một sự tinh tấn, biết được Giáo Pháp này và cố gắng thực hành Giáo Pháp này thì người này sẽ có hy vọng chứng đạt Níp Bàn.

Nếu cứ để Níp Bàn trôi xuôi, quên lãng đi, chỉ tạo phước thiện bên ngoài; không từng bước, từng bước đẩy lùi những ô nhiễm trong nội tâm mình; không từng bước, từng bước đẩy lùi những tham dục; không từng bước, từng bước đẩy lùi sân hận, si mê hay tà kiến thì người này không có hy vọng.

Nhưng nếu từng bước, từng bước áp chế tham, sân, si, tà kiến thì người này có hy vọng.

Thế nào là người lìa hy vọng? Đức Phật dạy tiếp:

“Và này các Tỳ khưu, thế nào là người lìa hy vọng? Ở đây này các Tỳ khưu, một vị A La Hán, đã đoạn tận các lậu hoặc. Vị này nghe: “Tỳ khưu có tên như vậy đã thành tựu tuệ giải thoát”.

Vị ấy không suy nghĩ như sau: “Đến khi nào, do đoạn tận những ô nhiễm, ta thành tựu tuệ giải thoát?” Vì sao vậy? Vì đã được hoàn toàn chấm dứt rồi, đã được giải thoát rồi. Người như vậy, này các Tỳ khưu, là người lìa hy vọng.”

Tức là vị đã thành tựu rồi thì không còn muốn đạt tới nữa, đã chứng đắc Thánh Quả A La Hán rồi thì không còn ước vọng gì nữa cả.

Người không hy vọng là người ác giới không thể chứng đạt Níp Bàn.

Người có hy vọng là những phạm nhân có giới hạnh tu tập được thiền chỉ và thiền quán hoặc những vị Thánh Hữu Học.

Người lia hy vọng chỉ cho vị Thánh A La Hán.

Chúng ta thấy ý nghĩa bậc tuyên thuyết và bậc giảng rộng là như vậy.

Quay lại câu thứ hai của kệ ngôn số 169:

Sabbadhammā (tất cả các pháp), Pāli giải thích từ *Sabbadhammā* như sau:

"*Sabbadhammānanti cātubhūmakadhammānaṃ*"

- "Gọi là tất cả các pháp là chỉ cho các pháp trong bốn cõi"

Tức là, Đức Thế Tôn đã am tường tất cả các pháp trong bốn cõi: cõi khổ, cõi chư Thiên, cõi Sắc giới, cõi Vô sắc giới.

Đức Thế Tôn là bậc đã thông hiểu tất cả các pháp dẫn xuống bốn khổ cảnh; Đức Thế Tôn là bậc đã thông hiểu tất cả các pháp dẫn tới tái sinh làm người, hay chư Thiên; Đức Thế Tôn là bậc đã thông hiểu tất cả các pháp dẫn tới Phạm thiên Sắc giới; Đức Thế Tôn là bậc đã thông hiểu tất cả các pháp dẫn tới Phạm thiên Vô sắc giới. Đây là một cách lý giải.

Một cách lý giải khác như sau: *Sabbadhammāna* (tất cả các pháp) chỉ cho Đức Thế Tôn thông suốt tất cả các pháp như sau:

1- Ngài thông suốt tất cả các pháp dẫn xuống bốn khổ cảnh

2- Ngài thông suốt tất cả các pháp dẫn đến nhân cảnh (người, chư Thiên)

3- Ngài thông suốt tất cả các pháp dẫn đến cõi Phạm thiên (các pháp thiền Sắc giới, thiền Vô sắc giới)

4- Ngài thông suốt tất cả các pháp dẫn ra khỏi luân hồi

Chỉ bậc Chánh Đẳng Chánh Giác mới thông hiểu pháp dẫn ra khỏi luân hồi và giảng thuyết cho người khác biết được.

Còn Phật Đốc Giác cũng hiểu pháp dẫn ra khỏi luân hồi nhưng không thể trình bày cho người khác hiểu được.

Vì thế, pháp dẫn ra khỏi luân hồi chỉ hiện khởi trong thời Đức Phật Chánh Đẳng Chánh Giác mà thôi. Cho nên chữ *Sabbadhammā* (tất cả các pháp) có ý nghĩa là như vậy.

Pāragum (vượt qua bờ kia), tức là chỉ cho bậc đã đến bờ bên kia với sáu phương tiện (cách):

1- Đức Thế Tôn đã thành tựu Thắng trí (*Abhiññāya*) nên được gọi là bậc đã đến bờ bên kia bằng Thắng trí.

2- Đức Thế Tôn là bậc đã Thông hiểu đầy đủ (*Pariññāya*); tức là Ngài đã thông hiểu đầy đủ năm thủ uẩn, Ngài đã diệt trừ được sự nắm giữ năm uẩn này, nên được gọi là bậc đã đến bờ bên kia bằng sự thông hiểu đầy đủ.

3- Đức Thế Tôn đã Diệt trừ (*Pahānena*) tất cả các sợi dây trói buộc (*saṃyojana*) và phiền não (*kilesa*); tức là Ngài đã cắt đứt các sợi dây trói buộc và diệt trừ các phiền não, nên được gọi là bậc đã đến bờ bên kia bằng cách Diệt trừ.

4- Đức Thế Tôn được gọi là bậc đã đến bờ bên kia do Ngài đã Tu tiến (*Bhāvanāya*) thành tựu được Bốn Thánh Đạo. Sự Tu tiến này chỉ do sự tinh tấn của Ngài.

Do Ngài nỗ lực tinh tấn đến mức độ Ngài đã nguyện rằng: "Dù cho chỉ còn da, gân và xương, máu thịt khô lại; nếu như chưa chứng được Vô Thượng Chánh Đẳng Giác, ta sẽ không rời khỏi bảo tọa này."

Với sự kiên định, cương quyết, tinh tấn như vậy, Ngài đã đi đến bờ kia với trạng thái Tu tiến là như vậy.

5- Đức Thế Tôn đã Chứng đạt trạng thái tịch tịnh, làm yên lặng các phiền não, mọi ô nhiễm nên được gọi là bậc đã đến bờ bên kia bằng sự Tác chứng (*Sacchikiriyāya*).

Chứng đạt cái gì? Chứng đạt Níp Bàn, từ Sơ Đạo, Nhị Đạo, Tam Đạo, Tứ Đạo. Ngài tuần tự đi theo thứ tự, nhưng vì trí tuệ Ngài quá mạnh cho nên xuyên thủng, Ngài trở thành bậc Chánh Đẳng Chánh Giác.

6- Đức Thế Tôn đã Thành tựu các pháp như thật, không có hư ngụy, không có sai khác nên được gọi là bậc đã đến bờ bên kia bằng Thành tựu chân chánh (*Sammāpattiya*).

Đức Thế Tôn được gọi là bậc đã đến bờ bên kia bằng sáu phương tiện như vậy. Pāli có giải thích như sau:

"Evaṃ sabbhadhammaṇaṃ pāraguṃ - Như vậy là bậc đã đến bờ kia với tất cả các pháp"

Tức là, những pháp nào dẫn tới giác ngộ Níp Bàn, Ngài thực hiện những pháp đó để dẫn tới bờ kia bằng sáu phương tiện như trên.

Buddham verabhayātitaṃ - Bậc Giác Ngộ vượt khỏi hận thù, sợ hãi

Buddha (bậc Giác Ngộ) từ ngữ căn *√budh* (hiểu biết và sáng suốt); nên gọi là bậc Giác Ngộ là chỉ cho trạng thái tịch tịnh sau một giấc ngủ dài của Vô minh. Người nào diệt được Vô minh, xem như người đó đã thức tỉnh, là bậc Giác Ngộ.

Hoặc gọi là bậc Giác Ngộ (Buddha) vì đã diệt trừ tận gốc Vô minh, bằng cách thấu triệt Lý Tứ đế. Để diệt trừ tận gốc Vô minh phải thực hành thiền Minh Sát.

Để thực hành thiền Minh Sát phải có thiền Chỉ. Để có thiền Chỉ phải có Giới là căn bản. Ba pháp này luôn đi với nhau một cách tốt đẹp.

Verabhayātitaṃ (vượt khỏi hận thù, sợ hãi) = *vera* (thù hận) + *bhaya* (sợ hãi) + *ātita* (đã qua).

Đức Thế Tôn là bậc đã vượt qua hận thù, sợ hãi. Bằng cách nào? Bằng thân thiện hành, ngữ thiện hành và ý thiện hành; nghĩa là thân, ngữ, ý của Ngài đều trọn lành cho nên Ngài đã vượt qua hận thù, sợ hãi.

Cho nên quý vị đừng xem nhẹ Giới của mình. Giới về thân quý vị cũng biết rồi; giới về ngữ quý vị cũng biết rồi; giới về ý quý vị cũng biết rồi nhưng không chịu từng bước diệt trừ đi những tai hại đó thì sẽ không thành tựu được gì cả.

Để giải thích sự hận thù, sợ hãi qua giới hạnh, trong Tăng Chi Kinh, Kinh Sợ Hãi Hận Thù⁽¹⁾, Đức Thế Tôn dạy gia chủ Anāthapiṇḍika như vầy:

"Này Gia chủ, ai không đoạn tận năm sợ hãi hận thù, được gọi là ác giới và sanh vào địa ngục. Thế nào là năm? Sát sanh, lấy của không cho, tà hạnh trong các dục, nói láo, đắm say rượu men, rượu nấu.

Này Gia chủ, ai không đoạn tận năm sợ hãi hận thù này, được gọi là ác giới và sanh vào địa ngục.

Này Gia chủ, ai đoạn tận năm sợ hãi hận thù này, được gọi là có giới và sanh lên cõi Trời."

(1) Tăng Chi Kinh, Chương Năm Pháp, Phẩm Nam Cư Sĩ, Kinh Sợ Hãi Hận Thù (A.iii.204)

Đức Phật giảng rộng ra:

"Này Gia chủ, do duyên sát sanh, người sát sanh hiện tại sanh khởi sợ hãi hận thù..."

Bởi vì mình sát sanh một con vật nào đó, cho là mình sát sanh được rồi. Sau này, khi có cơ hội, các con vật ấy sẽ làm cho mình sợ hãi.

Ví dụ một người thường giết con này con kia, khi nhìn con vật đó cảm thấy sợ hãi chứ không phải là thích thú gì nó đâu. Có những mẩu chuyện kể rằng có người làm cháo lươn, sau này bị lươn cắn chết.

"... Đời sau sanh khởi sợ hãi hận thù, tâm cảm thọ khổ ưu ..."

Mình giết con này con kia, giết những chúng sanh khác chết. Không hẳn những chúng sanh đó quay lại giết mình, nhưng có những chúng sanh khác gieo duyên mới, bởi vì mình rơi vào cảnh giới xấu xa, bị con vật này, con vật kia ăn thịt. Như con mèo ăn con chuột, con chó vật con mèo.

"... Từ bỏ sát sanh, hiện tại không sanh khởi sợ hãi hận thù, đời sau không sanh khởi sợ hãi hận thù, tâm không cảm thọ khổ ưu. Người từ bỏ sát sanh, như vậy, sợ hãi hận thù ấy được tịnh chỉ."

Tương tự như vậy với bốn giới còn lại. Quý vị thấy rằng người giữ được năm giới (không sát sanh, không lấy của không cho, không tà hạnh trong dục lạc, không nói dối, không uống rượu men rượu nẫu) thì sợ hãi hận thù không sanh khởi lên.

Thân, ngữ, ý của Đức Thế Tôn đã trọn lành, nên được gọi là bậc đã vượt qua sợ hãi hận thù.

Lại nữa, được gọi là vị vượt qua sợ hãi hận thù chỉ cho vị có năm pháp sau:

- 1- Niềm tin (*Saddhā*)
- 2- Giới hạnh (*Sīla*)
- 3- Nghe nhiều (*Bāhusaccaṃ*)
- 4- Tinh cần, tinh tấn (*Viriyaṃbha*)
- 5- Trí tuệ (*Paññā*)⁽¹⁾

Như trong Tăng Chi Kinh, bài Kinh Sợ Hãi⁽²⁾, Đức Thế Tôn có dạy:

"Thành tựu năm pháp này, này các Tỳ khưu, Tỳ khưu rơi vào trong sợ hãi. Thế nào là năm?"

Ở đây, này các Tỳ khưu, Tỳ khưu không có niềm tin, giữ ác giới, nghe ít, biếng nhác và ác tuệ.

Thành tựu năm pháp này, này các Tỳ khưu, Tỳ khưu rơi vào trong sợ hãi."

Không có niềm tin tức là không tin rằng mình có thể chứng đắc các pháp thượng nhân thì người đó sẽ rơi vào sợ hãi hận thù. Thường hay đổ thừa mình là người nhị nhân, thiếu Ba la mật, v.v...

Niềm tin ở đây chỉ cho sự tự tin, mình phải có sự tự tin là mình hành pháp và chứng đắc Níp Bàn. Người không có tự tin là người đánh mất hy vọng của mình.

Ác tuệ chỉ cho tà kiến.

"Thành tựu năm pháp này, này các Tỳ khưu, Tỳ khưu không rơi vào sợ hãi. Thế nào là năm?"

(1) A.iii.127

(2) Tăng Chi Kinh, Chương Năm Pháp, Phẩm Diệu Pháp, Kinh Sợ Hãi (A.iii.183)

Ở đây, này các Tỳ khưu, Tỳ khưu có niềm tin, có giới, có nghe nhiều, tinh cần tinh tấn, có trí tuệ.

Thành tựu năm pháp này, này các Tỳ khưu, Tỳ khưu không rơi vào sợ hãi."

Có niềm tin nghĩa là tin rằng người khác làm được thì mình có thể làm được; người khác chứng đắc được thì mình có thể chứng đắc được. Có niềm tin vững chắc, tin vào năng lực của mình.

Có giới hạnh là nền tảng để đạt tới cảnh giới cao hơn.

Lại nữa, trong Tăng Chi Kinh, bài Kinh Các Sợ Hãi⁽¹⁾, Đức Phật dạy:

"Có ba sợ hãi này, này các Tỳ khưu, làm chia rẽ mẹ con. Thế nào là ba? Sợ hãi về già, sợ hãi về bệnh, sợ hãi về chết.

... Có con đường, này các Tỳ khưu, có đạo lộ đưa đến từ bỏ ba sợ hãi này. Đây chính là Thánh Đạo Tám Ngành, tức là chánh tri kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định..."

Như vậy sợ hãi hận thù ở đây chỉ cho Ái dục. Như trong Kinh Pháp Cú câu 216, Đức Phật dạy:

"Tañhāya jāyati soko - Ái dục sinh sầu ưu

Tañhāya jāyatī bhayaṃ - Ái dục sinh lo sợ"

Người còn Ái dục thì còn sợ hãi hận thù. Người không còn Ái dục thì không còn sợ hãi hận thù, vì một sự an ổn đã sinh lên cho vị ấy rồi. Bậc vượt qua khỏi hận thù sợ hãi là chỉ cho bậc đã diệt trừ Ái dục.

Câu kệ ngôn này rất hay, không phải là sân hận, mà là Ái dục. Từ Ái dục sinh ra sợ hãi; từ Ái dục sinh ra hận thù; từ Ái dục sinh ra nhiều chuyện khác. Cho nên sợ hãi hận thù ở đây chỉ cho Ái dục mà thôi.

Buddhaṃ verabhayātītaṃ - Bậc đã thoát khỏi các hận thù sợ hãi

Chỉ cho vị đã hoàn toàn diệt trừ được Vô minh và Ái dục. Như thế nào? *Buddhaṃ* nghĩa là vị đó đã diệt trừ được Vô minh như đã giải thích rồi; còn *verabhayātītaṃ* tức là đã vượt khỏi sợ hãi hận thù, chỉ cho Ái dục.

Mayaṃ pucchāma gotamaṃ - Chúng con xin hỏi Ngài Gotama

Mayaṃ là số nhiều của *amha* (chúng con, chúng tôi, chúng ta); *pucchāma* từ động từ *pucchati* (hỏi, vấn)

Sau khi đã tán dương ân đức của Đức Thế Tôn, Dạ xoa Hemavata xin được hỏi Pháp nơi Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn im lặng nhận lời.

Biết được Đức Thế Tôn đã cho phép bằng sự im lặng như vậy, Dạ xoa Hemavata với trí tuệ sắc bén của mình, cùng với uy lực của một chúa Dạ xoa đã bạch hỏi Đức Thế Tôn bằng kệ ngôn 170.

Chúng ta thấy được sự khôn ngoan của Dạ xoa Hemavata, đó là: Khi tán dương Đức Thế Tôn là như vậy để cho thấy rằng: *"Bạch Đức Thế Tôn, chúng con tin tưởng Ngài là như vậy; chúng con nắm bắt được Ngài là như vậy; chúng con biết được Ngài là như vậy; chúng con tin rằng Ngài đã đạt được là như vậy."*

Nghĩa là đã tán dương ân đức Phật Bảo, luôn cả Pháp Bảo một cách tốt đẹp.

(1) Tăng Chi Kinh, Chương Ba Pháp, Phẩm Lớn, Kinh Các Sợ Hãi (A.i.178)

Cho nên, câu hỏi này tuy là như vậy nhưng có ý nghĩa sâu xa, đó là vị ấy đã ngẫm tán thán ân đức Phật, ân đức Pháp; nhưng vị ấy muốn hỏi thêm một điều nữa để giải trừ nghi hoặc của mình.

Cho nên, câu kệ ngôn này đã nói lên được niềm tịnh tín, niềm tin tưởng ân đức Phật, ân đức Pháp của Dạ xoa Hemavata là như vậy.

Câu kệ 170

Kismim loko samuppanno,

(iti hemavato yakkho)

Kismim kubhati santhavam;

Kissa loko upādāya,

Kismim loko vihaññati.

Dịch:

Do đâu thế gian này đã sanh khởi?

(Dạ Xoa Hemavata hỏi như vậy)

Do đâu tạo nên tình thân ái (sự phối hợp)?

Thế gian này chấp thủ/nắm giữ cái gì?

Do đâu thế gian này sàu khổ?

Dạ xoa Hemavata hỏi một câu hỏi với bốn vấn đề

Kismim (do điều gì, do đâu), đây là một câu hỏi xác định đặt nền tảng cho những câu hỏi tiếp theo

Loko (thế gian). Nói về thế gian (*loka*), giải rộng ra có ba loại thế gian.

Ba loại thế gian

1- Bản chất thế gian (Lokadhātu)

Chỉ cho ba pháp là tâm, tâm sở, sắc pháp.

Gọi là “bản chất thế gian” vì không một thế gian nào thoát ra ngoài ba pháp này. Tâm và tâm sở có thể gom chung lại thành danh-pháp, còn sắc pháp thì nói chung.

Lokadhātu (bản chất của thế gian) còn có tên gọi khác là *Lokasaṅkhāra* (pháp hành thế gian).

Về bản chất của thế gian hay pháp hành thế gian, trong Tăng Chi Kinh, bài Kinh Những Câu Hỏi Lớn⁽¹⁾; hay bài Kinh này cũng được tìm thấy trong Khuddakapāṭha (Tiểu Tụng), có tên là Kumārapañhā⁽²⁾, Đức Thế Tôn hỏi vị Sa di bảy tuổi chứng Quả A La Hán là Ngài Sopāka.

Vị Sa di này có tên là Sopāka. Ngài chứng Quả A La Hán lúc bảy tuổi. Ngài rất dễ thương, nên khi được xuất gia Sa di, các vị Tỳ khưu phàm rờ đầu rờ cổ, bẹo tai bẹo má Ngài.

Đức Thế Tôn thấy vậy nghĩ rằng “Các Tỳ khưu này đang đùa giỡn với con rắn độc mà không biết”.

Cho nên, để tôn vinh Đạo Quả A La Hán của vị Sa di bảy tuổi này, Đức Phật hỏi mười câu pháp, vị ấy trả lời đủ mười câu pháp.

(1) Tăng Chi Kinh, Chương Mười Pháp, Phẩm Lớn, Kinh Những Câu Hỏi Lớn (A.v.49)

(2) Tiểu Bộ Kinh, Tiểu Tụng (Khuddakapāṭha), Kinh Kumārapañhā (Nam Tử Hỏi Đạo)

Sau khi đã làm hài lòng Đức Thế Tôn như vậy, Đức Thế Tôn ban cho Ngài Sopāka địa vị Thera (Trưởng lão), xem như là vị Tỳ khưu mười hạ.

Ở đây chúng tôi chỉ trích vài câu thôi.

Đức Thế Tôn hỏi: "*Ekam nāma kim?* - Thế nào là một?"

Ngài Sopāka trả lời: "*Sabbe sattā āharaṭṭhitikā* - Tất cả chúng sanh tồn tại do vật thực."

Bản Sớ giải Kinh Tiểu Tụng, bài Kinh Kumārapañhā có giải thích như vầy:

"Thế nào là một?" Tức là Đức Thế Tôn chỉ đặt câu hỏi liên quan tới một pháp mà thôi. Thế gian này có được là do pháp hành. Nếu liả bỏ pháp đó, thế gian này sẽ không có. Thế gian ở đây muốn chỉ cho ngoại thế gian lẫn nội thế gian.

"Thế nào là một?" Đức Thế Tôn đặt câu hỏi liên quan tới một pháp. Đó là: Nhờ ly tham hoàn toàn, vị Tỳ khưu chấm dứt được đau khổ.

Trưởng lão Sopāka đã trả lời: "Tất cả chúng sanh tồn tại do vật thực" chỉ cho chúng sanh còn phải luân hồi do còn ham muốn.

Vị Trưởng lão trả lời theo đúng điều Đức Phật đã chỉ ra. Vật thực ở đây chỉ cho một nguyên nhân, hay một cái duyên. Vật thực thì nuôi dưỡng chúng sanh được tồn tại. Cũng vậy, chính do tham, chúng sanh vẫn hiện hữu trong đời này.

Vật thực là cái duyên khiến tham sanh khởi lên. Do tham sanh khởi lên, chúng sanh tồn tại nhờ vật thực như thế nào, thì chúng sanh có mặt trong vòng luân hồi cũng do cái tham như thế đó.

Người ly tham là người chấm dứt thế gian, chấm dứt đau khổ.

Trong Tương Ưng Kinh, bài Kinh Thân⁽¹⁾, Đức Thế Tôn dạy:

"Ví như, này các Tỳ khưu, cái thân này y cứ vào món ăn, được an trú; không có món ăn thì không an trú..."

Và này các Tỳ khưu, món ăn nào đối với dục tham (*kāmacchanda*) chưa sanh được sanh khởi; hay đối với dục tham đã sanh được tăng trưởng, quảng đại? Này các Tỳ khưu, là có tướng xinh đẹp (*subhanimittam*)..."

Chúng ta thấy rằng dục tham sanh khởi từ đâu? Từ tướng xinh đẹp, tướng tốt. Tướng tốt là tướng làm mồi, làm duyên cho dục tham sanh khởi. Người ta thích cái tốt, cái thù thắng, không ai thích cái xấu bao giờ hết.

"... Ở đây, nếu phi như lý tác ý (*Ayoniso manasikāra*) được làm cho sung mãn, thì tướng xinh đẹp này sẽ là món ăn khiến dục tham chưa sanh được sanh khởi; hay đối với dục tham đã sanh khiến cho tăng trưởng, quảng đại."

Tức là, nếu không có tác ý khéo, dục tham này chưa sanh được sanh khởi; dục tham đã sanh càng được tăng trưởng. Như vậy, vật thực (*āhāra*) ở đây chỉ cho điều kiện, nguyên nhân, duyên.

Vật thực ở đây chỉ cho bốn loại dưỡng tố nuôi dưỡng chúng sanh tồn tại, đó là:

- 1- Đoàn thực (*Kabalīṅkārahāra*)
- 2- Xúc thực (*Phassāhāra*)
- 3- Tư niệm thực (*Manosañcetanāhāra*)

(1) Tương Ưng Kinh V, Chương Tương Ưng Giác Chi, Phẩm Núi, Kinh Thân (S. v.64)

4- Thức thực (*Viññāṇāhāra*)⁽¹⁾

Hỏi: Vì sao vị trời Vô Tướng không có bốn loại vật thực này mà vẫn tồn tại?

Đáp: Theo Bộ Pháp Tụ⁽²⁾ (Dhs. 1083), nếu nói vật thực là duyên thì những pháp cùng sinh với duyên là ngũ uẩn (sắc uẩn, thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, thức uẩn). Không có ngũ uẩn thì duyên đó sẽ không hiện bày ra.

Khi nói đến chúng sanh, là nói đến một từ ẩn dụ chỉ cho các uẩn. Như nói đến ngôi làng, đây là từ ẩn dụ chỉ cho những căn nhà tụ họp lại với nhau; khi một vài ngôi nhà trong làng bị cháy, người ta vẫn nói: Làng bị cháy.

Chúng sanh ở cõi nào cũng phải từ uẩn mà ra. Chúng sanh cõi Vô Tướng là chúng sanh chỉ có một uẩn là sắc uẩn. Sắc uẩn này được tồn tại là do sắc vật thực, đó là dưỡng tố (*ojā*) của sắc pháp, làm duyên hỗ trợ cho sắc uẩn này được tồn tại, nó là sắc vật thực duyên.

Sắc vật thực duyên (*Rūpa āhārapaccaya*)⁽³⁾ là một duyên nằm trong 24 duyên.

Trong sắc pháp có một cái gọi là sắc vật thực. Sắc vật thực nuôi dưỡng sắc pháp này. Đối với người đã học Vi Diệu Pháp thì điều này cũng gần gũi, không xa lạ gì.

Lại nữa, một lý khác, vị sau khi chứng đạt Tứ thiên; khởi ý rằng: "*Sở dĩ chúng sanh đau khổ bởi vì có tâm; nếu chúng sanh không có tâm sẽ không đau khổ.*"

Vì suy nghĩ như vậy, vị ấy tác ý: Ly danh pháp (lìa bỏ ái danh pháp). Với tác ý lìa bỏ ái danh pháp như vậy, với năng lực cấp độ Tứ thiên, vị ấy tái sanh về cõi Vô Tướng. Chúng sanh này được tồn tại là do tư niệm thực có ở kiếp trước. Tư niệm thực là sự cố ý này đã làm một món vật thực giúp cho sắc uẩn ở cõi Vô Tướng được tồn tại theo năng lực của tầng thiên đó; tức là sắc pháp này tồn tại 500 kiếp Trái đất, sống như đời sống thực vật.

Như Bồ tát Siddhatta thọ dụng cơm sữa của nàng Sujātā, sau đó Ngài không ăn trong 49 ngày, Ngài vẫn tồn tại nhờ chất dinh dưỡng trong cơm sữa đó như thế nào thì chúng sanh tồn tại do vật thực cũng vậy thôi.

Chúng ta thấy ẩn dụ chúng sanh là chỉ cho các uẩn. Các uẩn được tồn tại là do có vật thực. Có vật thực là do có tâm tham ái. Có tâm tham ái nên thế gian này hình thành.

Cho nên, Ngài Sopāka nói: "Chúng sanh tồn tại do có tham ái". Khi vứt bỏ được tham ái, chúng sanh đó hết đau khổ.

Tiếp theo, Đức Phật hỏi: "*Dve nāma kim?* - Thế nào là hai?"

Ngài Sopāka trả lời: "*Nāmañca rūpañca*- Danh và sắc."

Dù là thế gian nào đi chăng nữa, cũng chỉ có hai pháp danh và sắc, ngoài ra không có pháp nào khác.

Đức Phật hỏi: "*Tīṇi nāma kim?* - Thế nào là ba?"

Ngài Sopāka trả lời: "*Tisso vedanā*- Ba cảm thọ."

(1) M.i.48; S.ii.101

(2) Bộ Pháp Tụ (Dhammasaṅgaṇī), Dhs.1083

(3) Rūpa = sắc; āhāra = sắc vật thực; paccaya = duyên

Ba thọ này (thọ lạc, thọ khổ, thọ không khổ không lạc) chỉ cho các chúng sanh hữu tình. Chúng sanh hữu tình không bao giờ thoát khỏi ba cảm thọ này. Do thích thú về các cảm thọ, chúng sanh được tồn tại.

Đức Phật hỏi: "*Cattāri nāma kim?* - Thế nào là bốn?"

"*Cattāri ariyasaccāni* - Bốn Thánh Đế."

Đức Phật hỏi: "*Pañca nāma kim?* - Thế nào là năm?"

Ngài Sopāka trả lời: "*Pañcupādānakkhandhā* - Năm thủ uẩn."

Bám víu vào năm thủ uẩn này, chúng sanh còn tồn tại. Nếu không bám víu vào năm thủ uẩn này, chúng sanh sẽ thoát ra khỏi cái khổ.

Đức Phật hỏi: "*Cha nāma kim?* - Thế nào là sáu?"

Ngài Sopāka trả lời: "*Cha ajjhattikāni āyatanāni* - Sáu nội xứ."

2- Chúng sanh thế gian (*Lokasatta*)

Nói gọn, chúng sanh thế gian chỉ cho 12 hạng người:

- Bốn người phạm: người khổ (địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ, Atula), người lạc vô nhân, người nhị nhân, người tam nhân.

Chúng tôi nói theo tuần tự: địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ. Bởi sao vậy? Bởi vì ngạ quỷ có loại không khổ như súc sanh, mà ban ngày sợ, ban đêm khổ hoặc ngược lại.

Súc sanh lúc nào cũng có sự sợ hãi bị giết, kể cả khi ngủ. Cho nên khổ nhất là địa ngục, tiếp theo là súc sanh, ma đói rồi Atula.

- Bốn người Thánh Đạo: bậc Dự Lưu Đạo, bậc Nhất Lai Đạo, bậc Bất Lai Đạo và bậc A La Hán Đạo.

- Bốn người Thánh Quả: bậc Dự Lưu Quả, bậc Nhất Lai Quả, bậc Bất Lai Quả và bậc A La Hán Quả.

Như vậy trong 12 hạng người này có bốn hạng là phạm nhân, có tám bậc còn lại là Thánh nhân.

Ngoài ra chúng sanh trên thế gian này, khi phân theo cách sanh thì có bốn loại:

- Thai sanh: chúng sanh sanh từ bụng như người, trâu, bò, nai, cọp, v.v...
- Noãn sanh: chúng sanh sanh từ trứng như gà, chim, v.v...
- Thấp sanh: chúng sanh sanh từ nơi ẩm thấp như dòi, giun sán trong bao tử, v.v...

- Hóa sanh: chúng sanh hiện hữu ra ngay lập tức như chúng sanh cõi địa ngục, ngạ quỷ, chư Thiên, phạm Thiên.

Khi phân theo uẩn thì có ba loại chúng sanh:

- Năm uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức uẩn): người nhân loại hay chư Thiên cõi Dục Giới hay Phạm thiên cõi Sắc Giới (trừ cõi Vô Tướng)

- Bốn uẩn: Phạm thiên ở cõi Vô Sắc Giới

- Một uẩn: Phạm thiên cõi Vô Tướng

Như vậy, Lokasatta (Chúng sanh thế gian) phân ra nhiều cách như vậy.

3- Địa xứ thế gian (*Lokabhūmi*)

Còn có tên gọi khác là Hư không thế gian (*Okāsaloka*)

Chỉ cho 32 cõi, gồm:

- 11 cõi Dục: bốn cõi khổ, bảy cõi vui dục giới
- 16 cõi Sắc giới: 15 cõi Sắc giới hữu tướng, 1 cõi vô tướng
- Bốn cõi Vô sắc

Thế gian mà Dạ xoa Hemavata hỏi chỉ cho chúng sanh thế gian, ngoài ra, không chỉ hai loại thế gian khác.

Tiếp tục câu kệ ngôn 170 Dạ xoa Hemavata bạch hỏi Đức Thế Tôn:

Kismim loko samuppanno

Samuppanna là bất biến quá khứ phân từ của *samuppajjati*.

Samuppajjati (nổi lên, mọc lên, hình thành) = *sam* (vói) + *ud* (mọc lên, ở trên) + ngữ căn \sqrt{pada} (đến, tiến hành) + tiếp vĩ ngữ *ya*.

Samuppanna (đã hình thành, đã sinh khởi).

Dạ xoa Hemavata hỏi: "*Kismim loko samuppanno* – Thế gian được hình thành do đâu?"

Đây là ý nghĩa của câu hỏi đầu tiên. Tiếp theo:

Kismim kubbati santhavam - Do đâu tạo nên sự phối hợp?

Kubbati tương đương với chữ *karoti* (làm, hành động, kiến tạo)

Santhavam (sự thân mật, sự hòa hợp, sự phối hợp)

Pāli có giải thích câu *Kismim kubbati santhavam* như sau:

"Kismim kubbati santhavanti ahanti vā mamanti vā taṇhādiṭṭhisanthavam kismim kubbati."

- "Do đâu tạo nên sự phối hợp" chỉ cho điều gì tạo ra sự phối hợp."

Tức là Dạ xoa Hemavata muốn hỏi rằng: Do điều gì tạo ra sự phối hợp này?

Điều này, bản Sớ giải giải thích do Ái (*Taṇhā*) và Kiến (*Diṭṭhī*), để rồi sau khi phối hợp, nó mang tới sự gọi là "tôi", "tôi nhìn, tôi thấy, tôi nghe, tôi nếm, tôi ngửi, tôi đụng...".

Cái "tôi" đó chỉ cho một tà kiến, nghĩa rằng đó là cái "tôi" để nghe, nhìn, ngửi, nếm, v.v... Bởi vì cái "tôi" vốn không có, mà cho rằng có, thì đó là tà kiến. Hoặc cho rằng đó là "của tôi", như "con mắt là tôi, con mắt là của tôi; sắc là tôi, sắc là của tôi, v.v..." Nó chỉ cho cái Ái.

Câu hỏi này, Dạ xoa Hemavata muốn xác định: Do đâu mà có sự phối hợp này?

Tức là, muốn hỏi rằng: Do nhân gì, do nhân nào mà có sự phối hợp như vậy?

Kissa loko upādāya – Thế gian nắm giữ cái gì?

Đây là câu hỏi có ý nghĩa rằng: Do liên hệ đến điều nào mà thế gian không muốn buông bỏ?

Upādāya (đáng bám víu, đáng nắm giữ). Các Ngài thường dịch chữ *upādāya* là "chấp thủ", nghĩa là nắm lấy, không buông ra; tựa như một con trăn quấn chặt con mồi, ngày càng siết vào không buông bỏ con mồi, đến khi nào thụ hưởng được con mồi thì thôi.

Kismim loko vihaññati – Do đâu thế gian này bị tổn hại?

Kismim loko (do đâu thế gian); *vihaññati* (quá sức buồn khổ, bị tổn hại, bị tàn hại)

Dạ xoa Hemavata muốn hỏi rằng: Do nguyên nhân nào, do pháp nào mà thế gian bị áp bức, đau khổ, chướng ngại và không thể nào thoát ra được?

Đây là bốn câu hỏi của Dạ xoa Hemavata. Đức Thế Tôn trả lời với kệ ngôn sau⁽¹⁾:

Câu kệ 171

*Chasu loko samuppanno,
(hemavatāti bhagavā)
Chasu kubbati santhavam;
Channameva upādāya,
Chasu loko vihaññati.*

Dịch:

*Do sáu pháp thế gian đã sanh khởi
(Đức Thế Tôn đáp này Hemavata)
Do sáu pháp tạo thành sự phối hợp
Thế gian nắm giữ sáu pháp như vậy.
Thế gian sầu khổ cũng do sáu pháp.*

Chúng ta thấy rằng tất cả bốn câu trả lời của Đức Phật cũng chỉ nêu ra một điểm chung, đó là sáu pháp mà thôi; mặc dù có thay đổi vị trí, sáu pháp đứng đầu, sáu pháp đứng giữa, v.v... nhưng tất cả cũng chỉ xoay quanh sáu pháp mà thôi. Vì sao vậy?

Bản Sớ giải thích như vậy: Đức Thế Tôn đưa trí quán xét thấy được duyên lành của hội chúng Dạ xoa. Và hội chúng Dạ xoa thường thường quán xét sáu nội xứ liên hệ tới sáu ngoại xứ. Vì sao? Vì trong thời Giáo Pháp của Đức Phật Kassapa, hội chúng Tỳ khưu này thường quán xét về sáu nội xứ (*cha ajjhatti kāni āyatanānāni*).

Tuy rằng chúng sanh thế gian (*sattaloko*) này có nhiều pháp để chỉ ra, nhưng ở đây, vì cận y duyên của hội chúng này là sáu nội xứ do sự quán xét thường xuyên trong thời Đức Phật Kassapa. Như người thường quen việc gì đó, giờ lại quên đi, nếu có ai nhắc lại, người đó sẽ nhớ lại.

Do đó, Đức Thế Tôn trả lời: "*Chasu loko samuppanno* - Do sáu pháp thế gian đã sanh khởi"

Chasu (do sáu). Sáu pháp ở đây chỉ cho sáu nội xứ: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý.

Trong tập Tiểu Tụng, bài Kinh Nam Tử Hỏi Đạo (*Kumārapañha*)⁽²⁾, Đức Thế Tôn hỏi Ngài Sopāka. Lúc đó Ngài Sopāka mới bảy tuổi đã chứng đắc A La Hán rồi nên rất thông thạo pháp, do tiền duyên rất tốt đẹp, trong quá khứ đã tạo nhiều phước thiện, nhất là pháp quán.

Đức Thế Tôn hỏi Ngài Sopāka: "*Cha nāma kim?* – Thế nào là sáu?"

Ngài Sopāka trả lời: "*Cha ajjhatti kāni āyatanānāni* – Sáu nội xứ"

Bản Sớ giải bài Kinh Kumārapañha đã giải thích như sau: "Cha" là "sáu", là con số phân định rõ bằng cách ấn định là "sáu". Tức là, thế gian này khi nói có rất nhiều; thế gian này nói "một" thì số một là số ấn định; nằm trọn vẹn trong số một, không thể vượt ra.

(1) Tiểu Bộ Kinh, Kinh Tập (Sutta Nipāta), Phẩm Rắn, Kinh Hemavata

(2) Tiểu Bộ Kinh, Tiểu Tụng (Khuddhakapāṭha), Kinh Kumārapañhā (Nam Tử Hỏi Đạo)

Hoặc nói: Thế gian này là “hai”. Thế nào là hai? Là danh và sắc. Thế gian này không thể vượt qua khỏi danh và sắc. Từ danh và sắc, phân tích rộng ra cho người có trí tuệ trung bình hay trí tuệ chậm chạp.

Như vậy, số sáu ở đây là số phân định rõ, tức là thế gian khi nói đến sáu là chỉ nêu rõ sáu pháp này thôi; hay sáu pháp này đã tạo thành thế gian, làm cho thế gian sinh khởi.

Sáu pháp đó là gì? Sáu pháp đó chính là sáu nội xứ. *Ajjhatti* là nội, vì sáu pháp này có sự bận rộn, tức là bám lấy, vướng mắc, dính líu, thuộc về cá nhân (*ajjhatteniyuttāni*⁽¹⁾)

Āyatana (xứ) vì chúng là căn bản, căn gốc, cội nguồn, nền tảng.

Lại nữa, gọi là *āyatana* (xứ) vì do có đặc tính kích hoạt (*āyatanato*). Sáu pháp này luôn luôn bị sự kích thích để hoạt động nên gọi là kích hoạt. Những người có mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý luôn muốn sử dụng mắt để nhìn, tai để nghe, mũi để ngửi, lưỡi để nếm, thân để đụng chạm và ý để suy nghĩ. Luôn luôn có một sự kích hoạt như vậy, kích động tới sự hoạt động của sáu nội xứ này.

Lại nữa, gọi là *āyatana* (xứ) vì chúng thuộc phạm vi của nguồn gốc (*āyatanāni*) và đặc tính dẫn đến sự khởi đầu (*āyatasa, āyatanato*); tức là nó dẫn tới sự khởi động. Khởi động cái gì? Khởi động cái khổ trong luân hồi. Bằng cách nào? Bằng cách cho tái sinh.

Cho nên, sáu nội xứ này (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý) thì nó làm cho kích thích sự tái sinh, làm cho tái sinh khởi lên. Một khi tái sinh khởi lên, thế gian được hình thành.

Cho nên câu kệ đầu tiên Đức Phật giải thích: “Do sáu, thế gian được hình thành.” Ngài trực tiếp chỉ ra vấn đề. Chính vấn đề này, nhóm Dạ xoa trong tiền kiếp đã từng quán sát và đã từng chứng nghiệm một số cơ bản về pháp quán sáu xứ và tam tướng. Tuy chưa chứng đắc được Đạo Quả, nhưng đã có nền tảng về sáu xứ này rồi.

Trong Tăng Chi Kinh, Chương Mười Pháp, Kinh Những Câu Hỏi Lớn⁽²⁾, Đức Thế Tôn dạy:

“Trong sáu pháp, này các Tỳ khưu, Tỳ khưu chơn chánh nhằm chán, chơn chánh ly tham⁽³⁾, chơn chánh giải thoát, chơn chánh thấy được sự cứu cánh, sau khi chơn chánh thẳng tri ý nghĩa ngay trong hiện tại, là người chấm dứt khổ đau. Thế nào là trong sáu pháp?”

Đó chính là sáu nội xứ.”⁽⁴⁾

Kinh Rắn Độc

Tiếp theo, chúng ta có đoạn Kinh giải rộng về sáu pháp này, đó là Tương Ưng Kinh, Kinh Rắn Độc⁽⁵⁾, Đức Thế Tôn dạy như sau:

“Ví như, này các Tỳ khưu, có bốn con rắn độc, với sức nóng tột độ, với nọc độc mãnh liệt. Rồi có người đến, muốn sống, không muốn chết, muốn lạc, ghét khổ. Có

(1) *Ajjhatteniyuttāni* (thuộc về cá nhân) = *ajjhatti* (cá nhân) + *niyuttāni* (liên hệ, ràng buộc)

(2) Tăng Chi Kinh, Chương Mười Pháp, Phẩm Lớn, Kinh Những Câu Hỏi Lớn (A.v.49)

(3) Tức là không có tham luyến đối với mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý nữa

(4) Xem dẫn chứng ở A.v.52

(5) Tương Ưng Kinh IV, Tương Ưng Sáu Xứ, Phẩm Rắn Độc, Kinh Rắn Độc (S.iv.172)

người nói với người ấy: “Này Bạn, có bốn con rắn độc này, với sức nóng tột độ, với nọc độc mãnh liệt... Này Bạn, nếu một trong bốn con rắn độc này, với sức nóng tột độ, với nọc độc mãnh liệt, tức giận, thời này Bạn, Bạn sẽ đi đến chết, hay đau khổ gần như chết. Vậy này Bạn, hãy làm những gì Bạn nghĩ cần phải làm”

Rồi này các Tỳ khưu, người ấy quá sợ hãi bốn con rắn độc với sức nóng tột độ, với nọc độc mãnh liệt, chạy trốn chỗ này, chỗ kia. Có người nói với người ấy: “Này Bạn, có năm kẻ sát nhân thù địch đang đi theo sau lưng Bạn. Chúng nói: “Chỗ nào chúng ta thấy nó, chúng ta sẽ giết nó”. Này Bạn, hãy làm những gì Bạn nghĩ là phải làm”.

Rồi này các Tỳ khưu, người ấy quá sợ hãi bốn con rắn độc với sức nóng tột độ, với nọc độc mãnh liệt, quá sợ hãi năm tên sát nhân thù địch ấy, chạy đi trốn chỗ này, chỗ kia. Có người nói với người ấy: “Này Bạn, có tên cướp thứ sáu cướp nhà, giết người, với ngọn kiếm giơ lên, đang đi theo sau lưng Bạn. Nó nói: “Chỗ nào ta thấy nó, ta sẽ chém đầu nó”. Này Bạn, hãy làm những gì Bạn nghĩ là phải làm”.

Rồi, này các Tỳ khưu, người ấy quá sợ hãi bốn con rắn độc với sức nóng tột độ, với nọc độc mãnh liệt, quá sợ hãi năm tên sát nhân thù địch, quá sợ hãi tên thứ sáu cướp nhà, giết người với ngọn kiếm giơ lên, chạy đi trốn chỗ này, chỗ kia. Rồi người ấy thấy một ngôi làng trống không. Nhà nào người ấy đi vào, người ấy vào chỗ trống không, vào chỗ rỗng không, vào chỗ tuyệt không. Người ấy sờ đến đồ dùng nào, người ấy sờ chỗ trống không, người ấy sờ chỗ rỗng không, người ấy sờ chỗ tuyệt không. Có người nói với người ấy: “Này Bạn, bọn cướp phá hoại làng, sẽ đánh cướp ngôi làng trống không này. Này Bạn, hãy làm những gì Bạn nghĩ là phải làm”...”

Chúng ta chỉ trích một đoạn Kinh đó để giải thích về sáu xứ này. Đức Thế Tôn giải thích như sau:

“Bốn con rắn độc với sức nóng tột độ, với nọc độc mãnh liệt” đồng nghĩa với tứ đại là đất, nước, lửa, gió nơi thân chúng ta. Thân chúng ta (tám thân sắc pháp) được cấu tạo từ đất, nước, lửa, gió; ngoài đất, nước, lửa, gió không còn một chất nào khác.

Vì sao đất, nước, lửa, gió được ví như “bốn con rắn độc với sức nóng tột độ”? Vì bốn chất đất, nước, lửa, gió này bất hòa với nhau, nó sẽ tạo nên một sức nóng rất khủng khiếp. Không phải chỉ có chất lửa nóng lên thôi, mà chất đất cũng nóng, chất nước cũng nóng, chất gió cũng nóng.

Chất gió nóng đẩy hơi nóng đi; hơi nóng đi lên làm cho các chất nước trong người như mật, đàm, mủ máu, v.v... sôi sục lên. Chất gió nóng đẩy cho chất máu nóng di chuyển, sẽ tạo nên bệnh sốt.

Rồi chất đất cũng nóng lên. Khi chất đất nóng lên, nó bị rã ra. Khi bị rã ra như vậy, nó tạo nên một tai hại mà chúng ta thường nghe nói “người bị tai biến”, v.v... Tai biến chẳng qua là chất đất trong người rã ra; rã ra thì chất nước tuôn ra, gọi là “xuất huyết” nơi này, nơi kia.

Một chất nóng lên, làm cho các chất còn lại cũng nóng lên. Ví dụ khi chất đất nóng lên, hơi gió đi ngang qua chất đất cũng sẽ nóng theo; hễ nó nóng theo thì những gì nó cuốn đi cũng nóng theo. Chúng ta thấy rõ ràng như vậy. Ví dụ như một đồng lửa đang cháy phừng, một ngọn gió thổi qua thì ngọn gió đó cũng nóng lên, làm rát mặt người khác.

Nếu chất đất đã nóng lên thì nó làm cho chất gió nóng lên; chất gió nóng lên làm cho chất lửa nóng theo; chất lửa nóng đẩy lên chất nước cũng nóng theo, những

mạch máu căng lên, những nước như mật, đàm... chạy rất nhanh, khi nó chạy nhanh thì làm cho cơ thể bị rối loạn. Một khi bị rối loạn thì tạo ra sự tai hại, đau khổ.

Chúng ta thấy rằng những người bị nóng sốt, đầu phải chỉ hơi nóng trong người, mà mặt, mũi, tay, chân... chỗ nào cũng nóng, mồ hôi tuôn ra cũng nóng. Người ta phải chườm nước đá lên để giải bớt chất nóng.

Chất nóng khi đó tạo thành chất độc. Khi nóng quá, nó sẽ tấn công làm hư hoại các bộ phận trong cơ thể. Cho nên Đức Phật ví tứ đại này như "bốn con rắn độc với nọc độc mãnh liệt". "Một khi chúng tức giận lên" ám chỉ một khi tứ đại này bất hòa (đất bất hòa với nước, nước bất hòa với lửa, lửa bất hòa với gió...) thì chúng sẽ nổi giận lên, tạo ra những điều tổn hại, nguy hiểm tới thân này.

Bản thân mình cũng nhận thấy rằng thân mình là tứ đại, là bốn con rắn độc. Nhưng tại sao mình lại thích thú bốn con rắn độc khác? Thân mình đã có bốn con rắn độc tiềm ẩn trong đó rồi thì người khác cũng có bốn con rắn độc vậy. Nếu mình thấy nó hiện hình là một con rắn, mình sẽ kinh hoàng. Ngay cả bốn con rắn độc của mình mà mình còn chưa trừ khử được, lại thích thú, tìm kiếm và muốn nhận lấy bốn con rắn độc khác nữa.

"Năm tên sát nhân thù địch" ví cho năm thủ uẩn, đó là: sắc thủ uẩn, thọ thủ uẩn, tưởng thủ uẩn, hành thủ uẩn và thức thủ uẩn. Một khi có thủ thì chính sắc uẩn này giết mình, chứ không phải ai giết mình hết. Nếu nắm giữ cái sắc, chính sắc này sẽ giết mình; một khi nó hư hoại, nó sẽ là kẻ tàn hại mình.

Ví dụ cái tay, hay cái chân, hay cái mình, hay cái đùi... một khi không hoạt động được thì nó là kẻ tàn hại mình. Mình càng nắm lấy nó, nó càng tàn hại mình, càng làm cho mình đau khổ.

Người có thân thể đầy đủ mà không sử dụng được cũng thấy đau khổ. Bằng chứng là những người bị thoái hóa đốt sống cổ, hay những người bị gai cột sống, người ấy đau nhức, rên la... Đó là sự tai hại.

Mình nắm giữ cái sắc vì không thấy được sự tai hại của nó, nên mình thích có như thế này, có như thế kia... Nhưng cái mà mình có được là những cái chất độc, chứ không phải an lành gì cả.

Tương tự như vậy, cái hành cũng là một điều đau khổ. Người hành thiện cũng đau khổ, chứ không phải chỉ hành bất thiện mà thôi. Vì sao hành thiện cũng đau khổ?

Người thích làm phước mong hưởng cái này, cái kia thì chính đó là sự tai hại; mà không nghĩ rằng: "Tôi tạo phước ở đây, tạo thiện nghiệp ở đây nhằm cái cơ bản là: Lìa bỏ được ngũ uẩn này; chứ không phải nắm giữ ngũ uẩn này, mong muốn ngũ uẩn này."

Như vậy, do nắm giữ hành uẩn này, muốn làm một việc phước để kiếp sau được như vậy, như vậy. Do nghĩ như vậy, kiếp sau cũng sẽ được thôi (như được con mắt đẹp, lỗ tai đẹp, miệng đẹp, hơi thở thơm, thân mình thơm, thân mình xinh đẹp...), nhưng chính sự xinh đẹp đó lại gây ra tai hại, những người muốn chiếm đoạt không được sẽ tìm cách giết bỏ món đồ đó để không ai có thể có được.

Đôi khi có những vụ giết người vì ghen tuông. Ghen tuông này do đâu? Do người đó có sắc đẹp. Nếu người không có sắc đẹp thì đâu có sự tai hại như vậy.

Chúng ta nhớ bà Uppalavaṇṇā rất xinh đẹp, cho nên có nhiều người tới cầu hôn. Bà sợ hãi nên đi xuất gia. Xuất gia cũng chưa yên, bà bị anh họ là thanh niên

Nanda đi theo rình rập làm hại bà. Chúng ta thấy làm việc phước mà mong ước cái này, cái kia, tức là bám vào cái hành uẩn hay hành thủ uẩn.

Người thích sự thông minh, học đâu nhớ đó, học đâu giỏi đó, v.v... nhưng sẽ không thấy được tai hại của nó. Nó có vị ngọt, nhưng nó cũng có sự tai hại. Người biết nhiều thì sẽ bị quấy rầy nhiều. Vị thầy thuốc giỏi thường có đông người bệnh, nhưng nghỉ ngơi cũng không được, đang nghỉ cũng có người đến tìm, mà một vị lương y thì phải tiếp bệnh nhân thôi. Như vậy chúng ta thấy đó cũng là một cái khổ.

Đĩ nhiên, sự thông minh, biết nhiều là điều tốt, làm cho mình được hãnh diện, từ hãnh diện mình sẽ trở nên kiêu ngạo, ngạo mạn rồi sân tánh, tham tánh khởi lên.

Đức Phật ví ngũ uẩn là “năm tên sát nhân thù địch” là như vậy.

“Tên thứ sáu cướp nhà, giết người với ngọn kiếm giơ lên” đồng nghĩa với dục tham. Những cái đó xuất phát từ dục tham mà ra, tức là cái ham muốn mà ra.

“Tên thứ sáu cướp nhà” nghĩa là nó làm cho hư hoại thân ngũ uẩn này, làm cho thân ngũ uẩn này bị tổn giảm, tai hại. Nó “giết người” bằng cái thích thú, dính mắc vào.

Câu chuyện Con Chó Rừng

Trong Bốn sự có câu chuyện Con Chó Rừng (Sigāla) (số 152)

Có người thợ cạo, người đó đi vào dinh thự của các vương tử dòng Licchavī. Người đó dẫn theo một cậu con trai. Người thợ cạo này có tài cắt tóc rất đẹp. Ông đã cắt tóc cho các công chúa dòng Licchavī ở kinh thành Vesālī.

Bấy giờ có một cô công chúa trang điểm rất xinh đẹp, cậu con trai đắm đuối vào nhan sắc của cô công chúa này và yêu cầu cha cưới nàng cho mình. Người cha nói:

- Nay con, con là dòng bần hàn, thấp kém; còn người ta là công chúa. Làm sao con mơ mộng chuyện đó được! Hãy dẹp bỏ ý định đó đi!

Nhưng cậu con trai không dẹp bỏ, và bỏ ăn, cuối cùng thì chết.

Chúng ta thấy cái tham ghê gớm như vậy. Tham này giết người một cách rất nặng nề. Nhiều người bị dục tham không thể làm việc được; ngồi đâu cũng ủ rũ, buồn bã, không tỉnh táo trong công việc của mình. Cho nên tên cướp thứ sáu này ví như dục tham.

Quý vị mơ ước một vật gì đó, thì đi, đứng, nằm, ngồi hay làm gì cũng mơ tưởng đến vật đó, như: “Ngày mai mình sẽ như vậy; ngày mai mình sẽ có được thứ đó; mình sẽ đi tới đó để có được vật đó; mình sẽ tới đó để ngắm nhìn vật đó v.v...”

Cũng có nhiều người có dục tham chính bản thân mình, sáng nào thức dậy cũng soi gương, ngó lại nhan sắc của mình; hoặc có những người nam đi đâu cũng có cây lược giắt bên mình, lâu lâu rút cây lược ra chải lại tóc để các nếp tóc được xếp cho xinh đẹp, v.v... Đây được gọi là các dục tham, chúng sẽ giết người.

“Ngôi làng trống không” đồng nghĩa với sáu nội xứ. Sáu nội xứ này là trống không: mắt không phải ta, không phải của ta; tai không phải ta, không phải của ta, v.v... Ngay cả mắt khi tiếp xúc với sắc, sắc đó không phải ta, không phải của ta, nó là rỗng không.

Cho nên Đức Phật nói: “Người đó đi vào trong làng, đi đến chỗ nào cũng thấy trống không, rỗng không, tuyệt không.”

“Rờ đến vật nào (ví cho sắc, thính, hương, vị, xúc, pháp) cũng thấy trống không, rỗng không, tuyệt không.”

Như vậy, chúng ta thấy rằng, ngay cả sáu nội xứ này cũng rỗng không, tức là lý vô ngã nằm trong sáu nội xứ; và sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp cũng rỗng không luôn tức là lý vô ngã nằm trong sáu ngoại xứ.

“Người đó đi vào trong làng, đi đến chỗ nào cũng thấy rỗng không” nghĩa là đi tới mắt cũng thấy mắt rỗng không, đi tới tai cũng thấy tai rỗng không, đi tới mũi cũng thấy mũi rỗng không, đi tới lưỡi cũng thấy lưỡi rỗng không, đi tới thân cũng thấy thân rỗng không và đi tới ý cũng thấy ý rỗng không.

“Rờ đến vật nào cũng thấy rỗng không”, vật đó là sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp.

Tất cả mọi điều đều là rỗng không hết, không có gì gọi là bền vững, vững chắc cả.

Chúng ta thấy những ví dụ mà Đức Phật nêu ra rất là tuyệt vời, rất là thâm sâu chứ không bình thường chút nào cả.

Tích truyện Pháp Cú số 170

Trong bản Sớ giải Kinh Pháp Cú số 170 có mẩu chuyện như sau:

Có 500 vị Tỳ khưu học đề mục hành thiền nơi Đức Thế Tôn. Sau khi học thành thạo, các vị đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn và đi tìm nơi thành vắng để hành Sa môn pháp.

Trải qua một thời gian dài, 500 vị không chứng đắc được Sa môn pháp mà mình thực hành. Các vị bàn luận với nhau rằng: “Chúng ta nên về đánh lễ Đức Thế Tôn để xin lại đề mục hành thiền khác.”

Tức là các vị này cũng hành đề mục thiền quán mà Đức Thế Tôn ban cho, nhưng duyên chưa tới, như người muốn nấu nước, nhưng ngọn lửa không mạnh, thời gian chưa đủ để nước sôi.

Cả 500 vị Tỳ khưu cùng nhau trở lại thành Sāvattthi, đi đến đại tự Kỳ Viên để đánh lễ Đức Thế Tôn. Trên đường về, có trận mưa lớn đổ xuống. Trước khi trận mưa đổ xuống, nắng rất gắt và các vị nhìn xa xa chỉ thấy toàn ảo ảnh mà thôi.

Bấy giờ trận mưa lớn đổ xuống, 500 vị Tỳ khưu đi vào một hang động để trú mưa. Nhìn ra ngoài thấy bong bóng nước nổi lên rồi tan đi; trước đó khi nắng gắt đã nhìn thấy ảo ảnh rồi, cả 500 vị đưa trí quán xét về thân năm uẩn này cũng giống như bọt nước, có trạng thái sanh diệt liên tục như vậy; cũng giống như bong bóng nước như vậy.

Nơi Hương Thất, trong đại tự Kỳ Viên, Đức Thế Tôn với tâm mình biết được sự suy quán của 500 vị Tỳ khưu, Ngài phóng hào quang đến các vị Tỳ khưu và thuyết lên câu Pháp Cú số 170:

Yathā pubbūlakam passe,

Yathā passe marīcikam;

Evam lokam avekkhantam,

Maccurājā na passati.

Dịch:

Hãy nhìn như bọt nước

Hãy nhìn như cảnh huyễn

Quán nhìn đời như vậy

Tử thân không bắt gặp.

“Hãy nhìn như cảnh huyễn”: Tức là hãy nhìn cái thân này như ảo ảnh, thấy đó, mất đó

Yathā (như, giống như);

Pubbuḷaka tương đương với *Bubbuḷaka* (bọt nước);

Passe từ động từ *passati* (thấy, nhìn)

Yathā pubbūlakam passe – Hãy nhìn như là bọt nước

Tức là Đức Phật chỉ ra trạng thái vô thường của thân ngũ uẩn là như vậy.

Marīcikam (ảo ảnh)

Avekkhantam (sự nhìn thấy, sự suy ngẫm, sự xem xét)

Yathā passe marīcikam - Hãy nhìn đời như ảo ảnh

Đời chính là thân ngũ uẩn này (thế gian chúng sanh). Thật vậy, ảo ảnh nhìn từ xa dường như có thật, rất sinh động; nhưng khi tới gần, chẳng thấy gì cả. Như ảo ảnh trong sa mạc, người đi trong sa mạc thấy ảo ảnh hồ nước, nhà cửa, v.v... nhưng khi đi đến gần, thấy chỉ là bãi đất trống, là cát nóng mà thôi.

Câu này, Đức Phật chỉ ra tướng vô ngã, là sự rỗng không.

Chữ *loka* trong kệ ngôn thứ ba chỉ cho thủ uẩn.

Evam (như vậy); *lokam* (thế gian);

Avekkhanta (quán xét, suy ngẫm)

Evam lokam avekkhantam - Quán nhìn đời như vậy

Nghĩa là quán xét thân năm uẩn này là khổ, không có cốt lõi.

Maccurājā (thần chết); *passati* (thấy)

Maccurājā na passati – Thần chết không bắt gặp

Câu này Đức Thế Tôn chỉ ra Thánh Đạo A La Hán. Vị đạt được Thánh Đạo A La Hán rồi thì thần chết không tìm thấy vị đó; nghĩa là không tìm thấy sự tái sanh, sự chết của vị đó.

Nghe xong câu kệ ngôn này, 500 vị Tỳ khưu chứng Thánh Đạo A La Hán ngay tại chỗ đứng.

Chúng ta thấy ví dụ về sáu xứ qua thế gian ngũ uẩn rất tuyệt vời, rất sâu thẳm của Đức Thế Tôn là như vậy.

Kinh Bọt Nước

Trong Tương Ưng Kinh III, Kinh Bọt Nước⁽¹⁾, Đức Thế Tôn dạy:

“Ví như, này các Tỳ khưu, sông Hằng này chảy mang theo đồng bọt nước lớn. Có người có mắt nhìn đồng bọt nước ấy, chuyên chú, như lý quán sát⁽²⁾. Do nhìn chuyên chú, như lý quán sát nó, đồng bọt nước ấy hiện rõ ra là trống không, hiện rõ ra là rỗng không, hiện rõ ra là không có lõi cứng. Làm sao, này các Tỳ khưu, lại có lõi cứng trong đồng bọt nước được?”

Đức Thế Tôn ví sắc uẩn này như đồng bọt nước. Thấy nó vậy nhưng không có cốt lõi nào nằm trong đó hết.

Tương tự, Đức Thế Tôn ví thọ uẩn này giống như bong bóng nước. Nếu có ánh sáng, nhìn ở góc độ nào đó, bong bóng nước này xinh đẹp. Cũng vậy, cũng có những lúc mình phát sanh thọ hỷ, hay thọ lạc; cũng có những lúc phát sanh thọ khổ, hay thọ ưu; khi bình thường ví như thọ xả.

⁽¹⁾ Tương Ưng Kinh III, Tương Ưng Uẩn, Phẩm Hoa, Kinh Bọt Nước (S. iii.114)

⁽²⁾ Nghĩa là quán sát một cách đúng đắn; như thật

Thọ uẩn này ví như bong bóng nước. Trong bong bóng nước này không có cốt lõi; nó cũng rỗng không, trống không, tuyệt không.

Đức Phật ví tướng uẩn như ảo ảnh, hiện ra vào mùa hạ. Khi trời đang nắng chói, người ta nhìn hoa nắng lung linh, có nhiều màu sắc qua sự phản quang của ánh sáng mặt trời, cũng rất xinh đẹp. Nhưng thật sự nó không có cốt lõi; nó cũng rỗng không, trống không, tuyệt không.

Có một câu chuyện về một cô công chúa, buổi sáng nhìn thấy những hạt sương trong vườn. Những hạt sương vào buổi sáng có ánh mặt trời chiếu qua, lấp lánh rất xinh đẹp giống như viên ngọc.

Rồi cô công chúa này ao ước có một chuỗi ngọc bằng những giọt sương buổi sáng. Là con gái duy nhất của đức vua, không được chuỗi ngọc, công chúa đâm ra buồn khổ.

Đức vua treo giải thưởng: Ai chuỗi được những hạt sương vào buổi sáng thành một chuỗi ngọc cho công chúa thì sẽ được ban thưởng trọng hậu. Nhưng không ai làm được cả.

Một thời gian sau, có một cụ già, cụ già nói rằng:

- Thưa đại vương, tôi có thể xỏ được một chuỗi là những hạt sương vào buổi sáng cho công chúa.

- Vậy thì tốt quá! Nếu làm được, ta sẽ ban thưởng cho người.

Cụ già nói:

- Thần chỉ xin gặp công chúa để nhờ công chúa một việc thì mới có thể làm được.

- Được rồi!

Cụ già đi đến gặp công chúa và nói:

- Thần sẽ giúp công chúa có một chuỗi bằng những hạt sương xinh đẹp, nhưng công chúa có thể giúp tôi một việc nhỏ được hay không?

- Được, ta sẵn sàng.

- Thưa công chúa, bởi vì tôi đã già, mắt kém nên không thể nhìn được hạt sương nào đẹp hơn hạt sương nào... Công chúa ưng ý hạt sương nào, hãy nhặt những hạt sương ấy lên, tôi sẽ giúp công chúa xỏ chuỗi.

Đến lúc đó, công chúa mới chợt hiểu ra rằng: "À, ánh sáng trong những hạt sương đó chỉ là ảo ảnh mà thôi chứ không có thật." Đây là bài học mà cụ già dạy cho công chúa.

Đức Phật ví tướng uẩn như ảo ảnh là như vậy.

Đức Phật ví hành uẩn như thân cây chuối lớn. Một người đi tìm lõi cây, thấy thân cây chuối lớn thì chặt đứt tìm lõi cây. Người đó lột bẹ chuối dần dần ra thì thấy cây chuối rỗng ruột, không có lõi cứng nằm trong đó.

Cũng vậy, hành uẩn này không có lõi cứng; nó cũng là rỗng không, trống không, tuyệt không là như vậy.

Đức Phật ví thức uẩn như trò ảo thuật của ảo thuật gia, thấy đó, mất đó. Cái tâm vừa sanh lên tốt đẹp, chỉ một phần rất nhỏ của tích tắc sau, nó đã thay đổi, chuyển thành tâm bất thiện; rồi tâm bất thiện này kéo dài sang tâm bất thiện khác.

Ngay cả sự suy nghĩ cũng vậy, mới suy nghĩ điều này xong, lại suy nghĩ tới điều khác. Nó chập chờn, chập chờn giống như nhà ảo thuật, mới nhìn thấy đó lại mất đó; một cái khác hiện ra rồi lại mất, v.v...

Như vậy, ngũ uẩn này được Đức Phật ví như năm ví dụ. Sắc uẩn ví như bọt nước; thọ uẩn ví như bong bóng nước; tưởng uẩn ví dụ như ảo ảnh/hoa nắng; hành uẩn ví như thân cây chuối lớn, không có cốt lõi và thức uẩn ví như trò ảo thuật của một ảo thuật gia.

Tất cả năm thủ uẩn này đều trống không, rỗng không, không có lõi cứng. Nhưng vì mình cho là có nên mới bám víu vào. Đó là tai hại cho mình. Những người có trí quán xét ngũ uẩn là như vậy.

Kinh Sáu Sinh Vật

Bây giờ chúng ta quay lại tiêu đề sáu nội xứ này. Trong Tương Ưng Kinh IV, Kinh Sáu Sinh Vật⁽¹⁾, Đức Thế Tôn dạy:

“Ví như, này các Tỳ khưu, có người bắt được sáu sinh vật, giới loại khác nhau, chỗ tìm thức ăn khác nhau, và cột chúng với một sợi dây vững chắc. Sau khi bắt được con rắn, người ấy cột với sợi dây vững chắc. Sau khi bắt được con cá sấu, người ấy cột một sợi dây vững chắc. Sau khi bắt được con chim, người ấy cột với sợi dây vững chắc. Sau khi bắt được con chó, người ấy cột với một sợi dây vững chắc. Sau khi bắt được con giả can⁽²⁾, người ấy cột với một sợi dây vững chắc. Sau khi bắt được con khỉ, người ấy cột với một sợi dây vững chắc.”

Như vậy người ấy bắt được sáu sinh vật là: rắn, cá sấu, chim, chó, giả can và khỉ.

“Sau khi cột chúng với những sợi dây vững chắc, người ấy cột một cái gút ở chính giữa và thả chúng đi. Này các Tỳ khưu, sáu con sinh vật ấy, với giới loại sai khác, với chỗ tìm thức ăn sai khác, mỗi con sẽ lôi kéo tùy theo chỗ tìm thức ăn và giới loại sai biệt của mình.

Con rắn lôi kéo những sinh vật còn lại, nghĩ rằng: “Ta sẽ đi vào gò mối”.

Con cá sấu lôi kéo những sinh vật còn lại, nghĩ rằng: “Ta sẽ đi vào trong nước”.

Con chim lôi kéo những sinh vật còn lại, nghĩ rằng: “Ta sẽ bay lên trời”.

Con chó lôi kéo những sinh vật còn lại, nghĩ rằng: “Ta sẽ đi vào làng”.

Con giả can lôi kéo những sinh vật còn lại, nghĩ rằng: “Ta sẽ đi vào nghĩa địa”.

Con khỉ lôi kéo những sinh vật còn lại, nghĩ rằng: “Ta sẽ đi vào rừng”.

Này các Tỳ khưu, khi nào sáu con sinh vật ấy mệt mỏi; khi ấy, con sinh vật nào mạnh hơn các sinh vật còn lại, được chúng đi theo, được chúng tuân theo, được chúng phục tùng.

Cũng vậy, này các Tỳ khưu, với Tỳ khưu không tu tập về thân hành niệm (kāyagatāsati), không làm cho sung mãn, con mắt sẽ lôi cuốn nó đối với các sắc khả ái và ghét bỏ đối với các sắc không khả ái; tai sẽ lôi cuốn nó đối với các âm thanh khả ái và ghét bỏ đối với các âm thanh không khả ái; mũi sẽ lôi cuốn nó đối với các mùi khả ái và ghét bỏ đối với các mùi không khả ái; lưỡi ...; thân...; ý sẽ lôi cuốn nó đối với các pháp khả ái và ghét bỏ đối với các pháp không khả ái.

Như vậy, này các Tỳ khưu, là không hộ trì được các quyền của mình.”

Giải:

(1) Tương Ưng Kinh IV, Tương Ưng Sáu Xứ, Phẩm Rắn Độc, Kinh Sáu Sinh Vật (S. iv.198)

(2) Chó rừng

Đức Phật giảng con rắn ví như con mắt; cá sấu ví như lỗ tai; con chim ví như cái mũi; con chó ví như cái lưỡi; con giả can ví như cái thân; con khỉ ví như cái ý; sợi dây buộc sáu con vật ví như dục tham.

Khi dục tham của một con vật nào mạnh, thì con vật đó sẽ lôi kéo những con vật khác theo nó. Ví dụ mắt thích cảnh sắc tốt, thì kéo mũi, lưỡi, tai... đi theo con mắt đến chỗ gặp được cảnh sắc tốt.

“Đi vào gò mối” chỉ cho chỗ kín đáo. Con rắn đi vào chỗ kín đáo ví như con mắt thường soi mói lỗi lầm của người khác, thích tìm thấy lỗi lầm của người khác, thấy người khác sơ suất gì là tìm thấy ngay, sanh lòng chỉ trích; trong khi lỗi lầm của mình thì che đậy.

Đức Phật ví như người tìm hạt thóc vàng trong đám gạo trắng. Con rắn tìm gò mối trốn, từ bên trong nhìn bên ngoài qua cái lỗ như thế nào thì con mắt cũng như vậy.

Như Kinh Pháp Cú số 252:

Sudassam vajjamaññesam

Attano pana duddasam

Paresam hi so vajjāni

Opunāti yathā bhūsam.

Attano pana chādeti,

Kalimva kitavāsaṭho.

Dịch:

Để thay thấy lỗi người,

Lỗi mình thấy mới khó.

Lỗi người ta phanh tìm,

Như sàng trấu trong gạo.

Còn lỗi mình, che đậy,

Như kẻ gian dấu bài. (HT. Thích Minh Châu dịch)

Để hiểu rõ hơn về vấn đề này, chúng ta sẽ tìm hiểu câu Pháp Cú số 253 qua tích truyện sau:

Sớ giải Kinh Pháp Cú số 253

Trong Sớ giải Kinh Pháp Cú số 253 có đề cập đến đại đức Ujjhānasaññi. Tương truyền rằng khi Đức Thế Tôn ngự tại đại tự Kỳ Viên, Ujjhānasaññi thường tìm lỗi của các vị Tỳ khưu, mà những điều này không đáng gọi là lỗi lầm, như nói rằng: “Ông này mặc y như thế này sao? Ông kia mặc y như thế này là không được. Ông này ăn như vậy không được. Ông này dùng tay vo nắm vật thực này không đúng, v.v...”

Các vị Tỳ khưu trình lên Đức Thế Tôn vấn đề này. Đức Phật dạy:

- Nay các Tỳ khưu, người thường dạy người khác: “Nên làm như thế này, không nên thực hành như thế này, nên tu tập như thế này, không nên tu tập như thế này” thì người đó không được gọi là người chỉ trích, mà nên gọi là người dạy dỗ.

Ví dụ thấy người đi câu cá, đánh bài, mua vé số..., vị Tỳ khưu đúng thời nên nói rằng: “Không nên đi câu cá, không nên đi đánh bài, không nên mua vé số... mà hãy lo đời sống không sát sanh; đời sống không tà hạnh trong dục lạc; đời sống nên giữ gìn tâm ý không rơi vào tham, không rơi vào sân, không tìm vui trong sự đau khổ của kẻ khác...”

Người đó không được gọi là người chỉ trích, mà được gọi là người dạy dỗ.

- Còn người cố tìm lỗi vốn không có để chỉ trích thì một trong tám bậc thiền không sanh khởi lên cho người đó; trái lại làm tăng trưởng thêm các ô nhiễm.

Vì sao? Vì người ta không phạm điều gì cả. Theo thói quen, người ta đáp y vậy thôi, miễn sao thoải mái trong đời sống, không vi phạm Luật mà thôi. Không thể bắt người ta theo khuôn khổ của mình trong khi mỗi người có một thói quen.

Có người đáp y sao cho che kín thân thể thôi; có người đáp y phải vượt cho thẳng, ngấm đi ngấm lại coi có gọn gàng hay không; có người muốn y mới; các vị thọ hạnh Đầu Đà dùng y cũ rách, v.v...

Do tìm lỗi như vậy, tâm bị rơi vào phóng dật. Cho nên, Đức Thế Tôn thuyết lên kệ ngôn 253:

*Paravajjānupassissa,
Niccamaṃ ujjhānasaññino;
Āsavā tassa vaḍḍhanti,
Ārā so āsavakkhayā.*

Dịch:

*Ai thấy lỗi của người
Thường sanh lòng chỉ trích
Người ấy lậu hoặc tăng
Rất xa lậu hoặc diệt.*

Paravajjānupassissa (người nhìn thấy lỗi của người khác) = *para* (người khác, vật khác) + *vajja* (lỗi lầm) + *anupassissa* (người quan sát, người nhìn thấy)

Ở đây chỉ cho giới. Bởi vì người này phạm giới thì được xem là lỗi lầm. Nhìn lỗi lầm của người khác thì tâm mình vướng mắc trong đó rồi. Vướng mắc trong đó là phạm giới mà không thấy.

Niccamaṃ (thường);

Ujjhānasaññino = *ujjhāna* (sự bất bình, sự khó chịu, sự giận dữ, sự than phiền) + *saññino* (có tâm, có tư tưởng)

Niccamaṃ ujjhānasaññino – Thường sanh tâm chỉ trích

Câu này Đức Thế Tôn chỉ ra sự thất niệm, do không có niệm nên sự bất bình, khó chịu khởi lên.

Āsavā (ô nhiễm, lậu hoặc); *tassa* (kẻ đó); *vaḍḍhanti* (làm cho thịnh vượng, làm cho tăng trưởng)

Āsavā tassa vaḍḍhanti – Kẻ ấy làm tăng trưởng ô nhiễm

Ārā (xa xôi, xa lìa); *so* (kẻ đó); *khaya* (sự hao mòn, sự phá hoại)

Ārā so āsavakkhayā – Kẻ đó rất xa ô nhiễm diệt

Hai câu kệ ngôn sau, Đức Phật đề cập đến tuệ và Níp Bàn. Vì rằng, thấy được ô nhiễm chỉ cho tuệ Minh Sát; ô nhiễm bị diệt chỉ cho Níp Bàn.

Như vậy, khi không tu tập thân hành niệm, con mắt sẽ thích thú với sắc khả ái, ghét bỏ sắc không khả ái.

Con rắn ví như con mắt thích tìm lỗi người khác, còn lỗi mình thì che giấu lại.

Con cá sấu ví như cái lỗ tai, nó “đi vào trong nước” như chúng sanh thường thích nghe lời êm ái, mát dịu, nịnh hót. Người ta thường ghét người nịnh, nhưng bản thân lại thích được nịnh. Điều này nghịch lý vô cùng.

Như con cá sấu tìm đến nước mát mẻ, êm dịu; tai thích thú nghe những lời khen tặng, êm dịu, ton hót; nhưng không hài lòng với những gì ý không thích, tức là không hài lòng với những gì người ta nói về mình.

Do bản ngã lớn, nói về mình thì mình không thích thú nhưng nói về điều xấu của người khác thì lại thích thú nghe. Đây không phải điều tốt. Vì khi nghe điều xấu, tâm mình dính mắc trong đó, đến một lúc nào đó cũng chạy theo điều xấu ấy thôi; rồi lại đổ thừa rằng: "Ai sao tôi vậy, v.v..."

Con chim được ví như cái mũi. Mùi hương thường được gió mang đi. Con chim "bay lên trời" ngửi thấy mùi hương của trái cây chín thì bay đến ăn, chỉ cho cái mũi đi tìm mùi hương. Cái mũi đi tìm mùi hương mà nó thích thú và từ chối những mùi mà nó không thích.

Con chó "đi vào làng", bởi vì làng có người ở, có nhiều thức ăn, nó đi vào làng với suy nghĩ sẽ tìm thấy thức ăn. Con chó ví như cái lưỡi vì nó thường liếm cái này, cái kia, liếm sạch. Cũng vậy, đối với những người có được món ăn thích ý, họ ăn không bao giờ biết vừa lòng, ăn đến mức độ bụng căng lên vẫn còn cảm thấy thèm; có người le lưỡi liếm cả bát.

Con giả can ví như cái thân, nó "đi vào nghĩa địa". Đức Phật ví thân này đầy thể hôi thối. Vì sao vậy? Vì nghĩa địa là nơi xác chết bị quăng bỏ, nơi có nhiều hôi thối không đáng ưa thích.

Kinh Nghĩa Địa

Trong Tăng Chi Kinh, Kinh Nghĩa Địa⁽¹⁾, Đức Phật dạy:

"Này các Tỳ khưu, có năm nguy hại này trong nghĩa địa. Thế nào là năm?

Bất tịnh, hôi thúi, đáng sợ hãi, trú xứ các phi nhân hung bạo, đại chúng than khóc."

Nghĩa địa bất tịnh (không trong sạch) vì đây là nơi ném bỏ những xác chết. Đức Phật ví sự không trong sạch của thân này là người thành tựu thân nghiệp bất tịnh, thành tựu khẩu nghiệp bất tịnh, thành tựu ý nghiệp bất tịnh.

Tức là, thân này như một nghĩa địa vậy, nếu như được ném vào những xác chết, những xác chết này không làm được lợi ích gì, mà còn làm cho người khác đau khổ.

Cũng vậy, thân này bất tịnh do người đó thành tựu được thân nghiệp không trong sạch, ngữ nghiệp không trong sạch và ý nghiệp không trong sạch. Thân, ngữ, ý không trong sạch, ví như sự bất tịnh của nghĩa địa.

Thân này là hôi thối, dù cho tắm rửa, dù cho dùng dầu thơm như thế nào thì bản chất của nó đã hôi thối rồi.

Bản chất của thân đã không trong sạch rồi, lại làm những ác nghiệp về thân, ngữ và ý thì sự bất tịnh là như vậy.

Nghĩa địa hôi thối vì nghĩa địa là nơi ném bỏ xác chết. Hôi thối từ xác chết tuôn ra. Cũng vậy, mùi hôi thối ở đây chỉ cho tiếng ác đồn xa của người có thân nghiệp bất tịnh, ngữ nghiệp bất tịnh và ý nghiệp bất tịnh. Ai cũng biết người đó là kẻ hay sát sanh, người hay chửi bới, mắng nhiếc.

(1) Tăng Chi Kinh, Chương 5 Pháp, Phẩm Ác Hành, Kinh Nghĩa Địa (A.iii.268)

Nghĩa địa đáng sợ hãi vì nghĩa địa này là nơi tiềm ẩn các tai hại từ thú dữ như giả can, cạp, beo... và từ bọn cướp (vì đây là nơi chúng trú ẩn để trốn quan quân).

Cũng vậy, với người thành tựu thân nghiệp bất thiện, ngữ nghiệp bất thiện và ý nghiệp bất thiện, các bạn đồng phạm hạnh trong sạch né tránh người đó ra. Chính bản thân người đó cũng đáng sợ hãi, vì với thân nghiệp bất thiện, ngữ nghiệp bất thiện và ý nghiệp bất thiện, khổ cảnh đang chờ đợi người đó.

Nghĩa địa là nơi trú ngụ của những phi nhân hung bạo như Dạ xoa, Càn Thát Bà... vì những phi nhân này đi vào nghĩa địa tìm ăn xác chết. Cũng vậy, những người có thân nghiệp bất tịnh, ngữ nghiệp bất tịnh và ý nghiệp bất tịnh sẽ kết giao với nhau, chung sống với nhau.

Bởi vì, họ cùng giới với nhau, như những người cá thường đi chung với nhau, những người săn bắn thường sống chung với nhau... Những người hành nghề sát sanh, bất thiện được ví như những phi nhân hung bạo.

Nghĩa địa làm cho đại chúng than khóc, tức là khi xác chết bị đem ra nghĩa địa, những thân quyến, người quen với người chết cũng đi theo ra nghĩa địa rồi than khóc.

Cũng vậy, những vị thuần tịnh đồng phạm hạnh; tức là những vị có thân, ngữ, ý trong sạch; các vị ấy phải cộng trú với những người có thân bất tịnh, ngữ bất tịnh và ý bất tịnh. Các vị ấy thường than vãn rằng: "Ôi thật là khổ cho chúng ta phải sống chung với những người bất tịnh như vậy, rồi chúng ta bị mang tiếng xấu chung, mang tiếng xấu lây, bị đồng hóa giống như những người này. Đây là điều đau khổ cho chúng ta."

Đây là ý nghĩa "làm cho nhiều người than khóc". Những người có thân nghiệp bất tịnh, ngữ nghiệp bất tịnh và ý nghiệp bất tịnh giống như những xác chết; làm cho những người thân nghiệp thuần tịnh, ngữ nghiệp thuần tịnh và ý nghiệp thuần tịnh cộng trú chung phải khóc lóc, than phiền.

Tiếp theo, con khỉ ví như ý. Con khỉ "đi vào rừng" vì nó thích chuyền từ cây này cây nọ. Cũng vậy, ý luôn luôn suy tưởng từ cảnh này sang cảnh nọ. Mới suy nghĩ về Việt Nam, năm phút sau có thể nhảy qua Miến Điện, Ấn Độ, Pháp, Mỹ, v.v... Nếu vị ấy không có niệm, ý sẽ rơi vào phóng dật.

Như vậy, với mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý, Đức Phật dùng bài Kinh Sáu Sinh Vật để cho ví dụ rất đặc biệt như vậy.

Chasu kubbati santhavam

Sau khi thuyết xong kệ ngôn thứ I

Chasu loko samuppanno

Do có sáu thế gian hình thành

Tiếp theo Đức thế Tôn dạy:

Chasu kubbati santhavam

Do có sáu tác thành sự phối hợp.

Giải:

Do có pháp hành thế gian (*Saṅkhāraloka*) nên tạo ra các loại tài sản như: rừng núi, đền đài, vàng ngọc, các loại mẽ cốc... Nói chung đó là sáu ngoại xứ là: sắc, thanh, mùi, vị, xúc và pháp. (*Bahiresu āyatanesu*).

Chữ *Kubbati* tương đương với *Karoti* (tạo thành, tạo tác, làm).

Santhava (sự thân mật, sự phối hợp).

Nội xứ này phối hợp với sáu ngoại xứ theo tương ứng:
Con mắt tiếp xúc với sắc trần, do duyên *mắt* khởi lên lạc hỷ gì; đấy là vị ngọt của mắt.

Do duyên các *sắc* khởi lên lạc hỷ gì, đấy là vị ngọt của sắc.

Như vậy, gọi là sự phối hợp của *mắt* và *sắc*.

Tương tự như vậy. Lỗ tai tiếp xúc với âm thanh. Do duyên tai khởi lên lạc hỷ gì, đấy là vị ngọt của *tai*.

Do duyên âm thanh, khởi lên lạc hỷ gì, đấy là vị ngọt của *âm thanh*.

Như vậy, gọi là sự phối hợp của *tai* và *âm thanh*.

Tương tự là: sự phối hợp của *mũi* và các *mùi*.

Sự phối hợp của *lưỡi* và các *vị chất*

Sự phối hợp của *thân* và các *đụng chạm*.

Khi ý tiếp xúc với các pháp. Do duyên ý thức khởi lên lạc hỷ gì, đấy là vị ngọt của *ý thức*.

Do duyên các pháp khởi lên lạc hỷ gì, đấy là lạc hỷ của *các pháp*.

Như vậy, gọi là sự phối hợp của *ý thức* và *các pháp*.

Do vậy, Đức Thế Tôn dạy: “Do có sáu tác thành sự phối hợp”.

Do có sáu (*chasu*) ở đây chỉ cho sáu ngoại xứ.

Chasu (do có sáu) ở câu kệ thứ I, Đức Thế Tôn nêu ra sáu nội xứ.

Chasu (do có sáu) ở kệ ngôn thứ hai này, Đức Thế Tôn nêu ra sáu ngoại xứ.

“Tác thành sự phối hợp” (*Kubbati Santhavam*) là chỉ cho lạc hỷ sinh khởi từ con mắt với cảnh sắc; từ tai với các âm thanh, từ mũi với các mùi... từ ý với các pháp”.

Channameva upādāya

(Thế gian) nắm giữ sáu pháp như vậy.

Giải:

Chính vì chúng sinh thế gian (*sattaloka*) phối hợp với pháp hành thế gian (*sankhāraloka*); nói cách khác do sáu nội xứ phối hợp với sáu ngoại xứ, từ đó sinh khởi lạc hỷ hay dục tham; Có sáu loại lạc hỷ là dục tham, đó là:

Dục tham phát sinh từ mắt và các sắc.

Dục tham phát sinh từ tai và âm thanh

Dục tham phát sinh từ mũi và các mùi

Dục tham phát sinh từ lưỡi và các vị

Dục tham phát sinh từ thân và các xúc chạm

Dục tham phát sinh từ ý với các pháp khả hỷ, khả lạc, khả ý.

Một khi có dục tham sinh khởi từ pháp nào đó, thì có sự dính mắc hay nắm giữ pháp ấy; Phạm nhân sẽ cho đó là tôi, đó là của tôi.

Như có ai đó cho rằng: “Mắt xinh đẹp” người ấy mong có được “con mắt đẹp” ấy, đó là sự nắm giữ (*Upādāya*) con mắt, sẽ cho rằng: “Con mắt đó là tôi hay của tôi”.

Như có ai đó cho rằng: “Sắc này xinh đẹp” người ấy mong có nó, mong chiếm hữu nó, hay cho rằng: “Sắc này là tôi”, “sắc này là của tôi”. Như vậy người ấy “nắm giữ (*upādāya*) sắc ấy. Và dục tham chỉ có sáu, thì sự nắm giữ (*Upādāya*) cũng chỉ có sáu.

Dục tham là chỉ cho sự phối hợp của sáu nội xứ và sáu ngoại xứ. Nên *upādāya* (sự nắm giữ) ở đây chỉ cho sự nắm giữ sáu nội- ngoại xứ.

Do vậy, Đức Thế Tôn dạy:

Channameva upādāya (Thế gian nắm giữ sáu pháp như vậy).

Channam (sáu) ở đây chỉ cho sáu nội- ngoại xứ.

Tức là chỉ cho nắm giữ sáu nội xứ lẫn sáu ngoại xứ.

Vì sao có sự nắm giữ này? Do có sự tham luyến; Vì sao có sự tham luyến? Vì có hỷ lạc trong sáu nội xứ hay sáu ngoại xứ.

Trong tập Tương ưng IV, chương tương ưng Sáu xứ (Salāyatana saṃyutta), Kinh Nếu không có (S.iv, 10), Đức Phật có dạy:

- Nếu mắt không có vị ngọt, này các Tỳ khưu, chúng sanh có thể không tham luyến mắt; và vì rằng, này các Tỳ khưu, mắt có vị ngọt, nên chúng sanh có sự tham luyến mắt.

- Nếu tai không có vị ngọt... Nếu mũi không có vị ngọt... Nếu lưỡi không có vị ngọt...

- Nếu thân không có vị ngọt...

- Nếu ý không có vị ngọt, này các Tỳ khưu, chúng sanh có thể không tham luyến ý. Và vì rằng ý có vị ngọt nên chúng sanh có tham luyến ý.

Tương tự như vậy với sáu ngoại xứ: sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp.

Khi người có sự nắm giữ, như nắm giữ (*upādāya*) con mắt chẳng hạn. Người ấy sẽ cho "con mắt là tôi"; "con mắt là của tôi".

Như trong tập Trung bộ kinh (M.iii, 422) có ghi nhận:

"Cakkhu attāti yo vadeyya, tam na upapajjati"

(Mắt chính là của tôi, điều đó không sanh khởi).

Trong Tương ưng IV, chương Tương ưng Sáu xứ, kinh Chấp Thủ (S.iv, 89). Đức Phật dạy:

- Mắt, này các Tỳ khưu, là pháp bị chấp thủ. Ở đây, chỗ nào có dục và tham, ở đấy là chấp thủ...

- Ý, là pháp bị chấp thủ. Ở đây, chỗ nào có dục và tham, ở đấy có chấp thủ.

Này các Tỳ khưu, đây được gọi là những pháp chấp thủ, và đấy là chấp thủ.

Như vậy: sáu nội xứ và sáu ngoại xứ là pháp bị nắm lấy (*upādāya*), còn dục tham là pháp nắm lấy.

Chính dục và tham này cũng được gọi là dây trói buộc (*Samyojana*- kiết sử).

Kinh Kiết Sử

Trong Tương ưng kinh IV, chương Tương ưng Citta, kinh Kiết Sử (S.iv, 281).

Trưởng giả Citta đã cho ví dụ để làm rõ ý nghĩa "bị trói buộc" và "pháp trói buộc" như sau:

Ví như có hai con bò đực, một con bò đực có màu đen và con bò đực có màu trắng; hai con bò đực dính lại với nhau bởi một sợi dây. Con bò đen không là dây trói buộc con bò trắng; con bò trắng không là dây trói buộc con bò đen. Chính sợi dây là trói buộc.

Cũng vậy, mắt không là dây trói buộc của các sắc, các sắc không là dây trói buộc của mắt. Do duyên cả hai khởi lên dục và tham nào; dục và tham ấy ở đây là dây trói buộc.

Cũng vậy, mắt không là "nắm giữ các sắc"; "các sắc không nắm giữ mắt". Do duyên mắt và các sắc khởi lên hỷ và lạc gì, hỷ và lạc ấy trở thành dục tham; chính dục tham ấy là pháp nắm giữ; mắt và các sắc là "pháp bị nắm giữ".

Kinh Migajāla

Cũng trong Tương ưng kinh IV, chương Tương ưng Sáu xứ; kinh Migajāla (S.iv 35). Tôn giả Migajāla có bạch hỏi Đức Thế Tôn:

- “Sống một mình, sống một mình”; bạch Thế tôn, được nói như vậy. Bạch Thế Tôn, đến như thế nào là “sống một mình”; và cho đến như thế nào là sống có người thứ hai?

- Nay Migajāla, có những sắc do mắt nhận thức, khả lạc, khả ý, khả hỷ, khả ái liên hệ đến dục hấp dẫn. Nếu vị Tỳ khuru hoan hỷ, tán dương và trú với lòng tham luyến sắc ấy. Do vị ấy hoan hỷ, tán dương và trú với lòng tham luyến sắc ấy, nên hỷ (nandi) khởi lên. Do hỷ có mặt nên dục tham có mặt (sarāga). Do dục tham có mặt nên triền phược (saṃyoga) có mặt, do bị trói buộc bởi hỷ triền phược (nandisaṃyojana), nay Migajāla, nên Tỳ khuru được gọi là “người sống có người thứ hai”.

Có những tiếng do tai nhận thức... Có những mùi do mũi nhận thức... Có những vị do lưỡi nhận thức... Có những xúc do thân nhận thức...

Nay Migajāla, có những pháp do ý nhận thức, khả lạc, khả hỷ, khả ý, khả ái liên hệ đến dục hấp dẫn.

Nếu vị Tỳ khuru hoan hỷ, tán dương và trú với lòng tham luyến pháp ấy, nên hỷ khởi lên. Do hỷ khởi lên nên dục tham có mặt; do dục tham có mặt nên triền phược có mặt. Bị trói buộc với hỷ triền phược, nay Migajāla, nên vị Tỳ khuru được gọi là người sống có người thứ hai.

Vị Tỳ khuru như vậy, nay Migajāla, dầu cho đến các trú xứ xa vắng, các khóm rừng, các khu rừng, ít tiếng động, ít ồn ào, khỏi hơi thở của nhiều người, vắng người. Dầu vậy, vẫn gọi là người sống với người thứ hai. Vì có sao? Vì ái là người thứ hai chưa được đoạn tận, nên gọi là sống có người thứ hai.

Và nay Migajāla, có các sắc do mắt nhận thức, khả lạc, khả hỷ, khả ý, khả ái, liên hệ đến dục hấp dẫn.

Nếu vị Tỳ khuru không hoan hỷ, không tán dương, trú với tâm không tham luyến sắc ấy, nên hỷ đoạn diệt. Do hỷ không có mặt nên dục tham không có mặt, do dục tham không có mặt nên triền phược không có mặt. Do không bị trói buộc bởi hỷ triền phược, nay Migajāla, nên vị Tỳ khuru được gọi là “sống một mình”.

Tương tự như vậy với các tiếng do tai nhận thức... các mùi do mũi nhận thức... các vị do lưỡi nhận thức... các xúc do thân nhận thức... các pháp do ý nhận thức...

Vị Tỳ khuru như vậy, nay Migajāla, dầu có ở giữa làng tràn đầy những Tỳ khuru, Tỳ khuru Ni, nam cư sĩ, nữ cư sĩ, vua chúa, đại thần... Vị ấy vẫn được gọi là sống một mình. Vì có sao? Vì ái là người thứ hai được đoạn tận. Do vậy, nay Migajāla, được gọi là “sống một mình”.

Trưởng lão Migajāla

Ngài là con của nữ cư sĩ Visākhā. Ngài thường đến nghe pháp từ Đức Thế Tôn nơi Đại tự Jetavana, Ngài khởi niềm tin, xin được xuất gia trong Tăng đoàn.

Trong Tương ưng kinh IV, chương Tương ưng Sáu xứ, có hai bài kinh do Ngài hỏi pháp nơi Đức Thế Tôn. Sau đó, Ngài Migajāla đi vào rừng trú nơi thanh vắng để thực hành Sa môn pháp. Nhờ tinh cần, tinh tấn hành pháp, không bao lâu Ngài Migajāla chứng đạt A la hán. Trong tập Theragāthā (Kệ Trưởng lão Tăng) có kệ ngôn của Ngài Migajāla.

Chasu loko vihaññati

(Do sáu, thể gian sầu khổ)

Giải:

Chữ *Vihaññati* = vi (đặc biệt) + \sqrt{han} (bức hại, sát hại) *vihaññati* là tổn hại, đau khổ quá mức.

Do sáu (*chasu*) là chỉ cho 6 nội xứ, sáu ngoại xứ và sáu nội ngoại xứ. Tất cả đều có trạng thái vô thường nên dẫn đến sự buồn rầu, sự khổ não. Sở dĩ chúng sinh khổ sầu, vì các xứ này không bền vững, đồng thời chúng sinh có sự hướng đến chúng; khi chúng có sự thay đổi thì sự lạc hay khổ xuất hiện, khi lạc thay đổi dẫn đến sự tàn hại, sự bức hại.

Như trong Tương ưng Sáu xứ, kinh Ví Dụ Tay Và Chân (01) (S.iv, 171). Đức Thế Tôn có dạy:

- *Nếu có tay, này các Tỳ khuru, thời có thấy lợm lên và đặt xuống. Nếu có chân thời có thấy đi tới và đi lui. Nếu có tay chân thì có thấy co lại và duỗi ra. Nếu có bụng thời có thấy đói và khát. Cũng vậy, này các Tỳ khuru, nếu có mắt và do duyên nhãn xúc thời khởi lên nội lạc, nội khổ... Nếu có ý, do duyên ý xúc thời khởi lên nội lạc và nội khổ.*

Nếu không có bàn tay, này các Tỳ khuru, thời không có thấy lợm lên và đặt xuống. Nếu không có chân, thời không thấy có đi tới và đi lui. Nếu không có tay chân, thời không có thấy co lại và duỗi ra. Nếu không có bụng thời không có thấy đói và khát.

Cũng vậy, này các Tỳ khuru, nếu không có mắt, không có duyên nhãn xúc, thời không khởi lên nội lạc và nội khổ... Nếu không có ý, không có duyên ý xúc, thời không khởi lên nội lạc, nội khổ.

Đây là sự tàn hại, sự bức hại của sáu nội xứ và sáu ngoại xứ đối với chúng sinh.

Trong Tương ưng kinh Sáu xứ, bài kinh Khổ nội (số 8) (S.iv, 4) Đức Phật dạy:

Mắt, này các Tỳ khuru, là khổ, kể cả quá khứ và vị lai, còn nói gì đến mắt hiện tại. Thấy vậy, này các Tỳ khuru, vị Thánh đệ tử có học, không tiếc nuối quá khứ, không hoan hỷ với mắt trong tương lai; đối với mắt trong hiện tại thực hiện sự nhàm chán, ly tham, đoạn diệt.

Tai... mũi... lưỡi... thân... ý là khổ, kể cả ý quá khứ và vị lai, còn nói gì đến ý hiện tại. Thấy vậy, này các Tỳ khuru, vị Thánh đệ tử có học, không tiếc nuối đối với ý quá khứ, không hoan hỷ với ý tương lai; đối với ý hiện tại, thực hiện sự nhàm chán, sự ly tham, sự đoạn diệt.

Bài kinh Khổ Ngoại (số 11) (S.iv, 5). Đức Phật dạy:

Các sắc, này các Tỳ khuru, là khổ; kể cả các sắc quá khứ và vị lai, còn nói gì đến các sắc hiện tại. Thấy vậy, này các Tỳ khuru, vị Thánh đệ tử đã văn, không tiếc nuối với các sắc quá khứ, không hoan hỷ với các sắc tương lai, đối với các sắc hiện tại, thực hiện sự nhàm chán, sự ly tham, sự đoạn diệt.

Các tiếng... các mùi... các vị... các xúc... các pháp, này các Tỳ khuru, là khổ, kể cả các pháp quá khứ và vị lai, còn nói gì đến các pháp hiện tại. Thấy vậy, này các Tỳ khuru, vị Thánh đệ tử đã văn, không tiếc nuối đến các pháp quá khứ, không hoan hỷ với các pháp tương lai; còn đối với các pháp hiện tại đã thực hiện sự nhàm chán, sự ly tham, sự đoạn diệt.

Qua hai bài kinh trên cho thấy cả nội xứ lẫn ngoại xứ đều là khổ, đều dẫn đến sự tàn hại, sự bức hại chúng sinh.

Thế thì còn nội - ngoại xứ thì như thế nào? Chúng cũng dẫn đến sự tàn hại.

Trong Tương ưng kinh IV, chương Tương ưng Sáu xứ, kinh Bị Bốc Cháy (số 28) (s.iv, 19). Bài kinh này Đức Thế Tôn thuyết giảng đến 1000 vị Tỳ khưu, có Ngài Uruvela Kassapa là trưởng và mang đến Thánh quả A la hán cho các vị ấy. Đức Phật dạy:

“Sabbam bhikkhave ādittam: Tất cả, này các Tỳ khưu, đều bốc cháy”.

Kiñca bhikkhave, sabbam ādittam? Và này các Tỳ khưu, tất cả cái gì đều bị bốc cháy?

Mắt, này các Tỳ khưu, bị bốc cháy; các sắc bị bốc cháy; nhãn thức bị bốc cháy, nhãn xúc bị bốc cháy. Do duyên nhãn xúc khởi lên cảm thọ gì, lạc- khổ- không lạc không khổ, cảm thọ ấy bị bốc cháy. Bị bốc cháy bởi cái gì? Bị bốc cháy bởi lửa tham, lửa sân, lửa si. Ta nói rằng: “Bị bốc cháy bởi sanh, già, chết, sầu, bi, khổ, ưu não.

Tương tự như vậy với tai... mũi... lưỡi... thân... và ý...

Thấy vậy, vị Thánh đệ tử nhằm chán với mắt, nhằm chán với các sắc, nhằm chán với nhãn thức, nhằm chán với nhãn xúc. Do duyên nhãn xúc, khởi lên cảm thọ gì: lạc, khổ hay không lạc không khổ, vị ấy nhằm chán cảm thọ ấy.

Đối với tai... đối với mũi... đối với lưỡi... đối với thân... đối với ý...

Như vậy, Đức Thế Tôn dạy cả nội xứ, ngoại xứ lẫn nội- ngoại xứ đều bị sanh, già, chết, sầu, bi, khổ, ưu não tàn hại.

Sớ giải kinh Pháp cú số 62

Kệ ngôn này Đức thế Tôn thuyết ra khi Ngài ngự nơi thành Sāvatti, đề cập đến Trưởng giả Anan.

Tương truyền trong thời ấy, thành Sāvatti có Trưởng giả Anan có tài sản là tám trăm triệu tiền vàng, nhưng ông có tiếng là “đại hà tiện”. Cứ mỗi nửa tháng, ông cho thân quyến họp một lần, ông dạy con trai ông là công tử Mūlasiri trước thân quyến.

- Chớ có nghĩ tám trăm triệu tiền vàng này là nhiều. Dầu có của chẳng nên bố thí vì sẽ làm hao hụt tài sản, hãy làm cho tài sản tăng lên mãi, dù là một đồng cũng chẳng nên tiêu phí làm hao hụt tài sản.

Sau ba lần dạy con như thế, ông đọc lên kệ ngôn

Añjananam khayam disvā

Upacikā nañca ācayam

Madhūnañca samāhāram

Paṇḍito gharamā vaseti

Dịch

Thấy những giọt thuốc hư

Mới góp chừa vào ổ

Cơm với chút mật dư

Hiền sĩ ngồi nhà độ. (Ngài Pháp Minh)

Thời gian sau, ông chưa kịp chỉ cho con trai năm hàm chôn tài sản, ông mệnh chung; tái sinh vào dòng Caṇḍala (Chiên đà la) là một dòng nô lệ, nơi một làng nô lệ ở ngoài thành Sāvatti.

Con ông là Mūlasiri được vua Pasenadi ban cho chức vị Trưởng giả thay cha.

Ngàn gia đình của làng nô lệ ấy, làm thuê làm mướn để sống qua ngày. Nhưng từ lúc hậu thân trưởng giả Anan tái sinh vào, mọi người không còn tìm được việc làm nhỏ nhặt. Dân làng tách ra làm hai để tìm kẻ hắc vận (Kāḷakaṇṇī) ở trong làng,

cuối cùng họ tìm được hai vợ chồng ấy; thế là họ bị đuổi ra khỏi làng nô lệ, người chồng cũng chịu không nổi nên đã bỏ trốn đi. Người vợ khi sinh được đứa bé trai, đứa bé này tay chân vẹo vọ, mắt lé, mũi miệng nằm không đúng vị trí, nó có hình dạng cổ quái như loài Peta; nhưng với tình thương con, người mẹ không nỡ bỏ đứa bé, bà cố gắng nuôi nó, khi bà mang nó theo ngày ấy bà không tìm được việc làm, còn khi bỏ nó ở nhà thì bà đi tìm được việc làm có lương.

Khi đứa bé biết đi biết chạy, bà giao cho nó cái bát, bảo nó đi vào thành Sāvattthi để xin ăn. Còn bà thì bỏ trốn.

Đứa bé đi theo từng nhà để xin ăn, dần dần nó đi đến căn nhà cũ khi nó là Trưởng giả Anan, nó nhớ lại được chuyện xưa, nó đi thẳng vào căn nhà ấy một cách thành thạo, nó đi qua ba tầng cửa mà không một ai thấy nó. Khi nó đến tầng cửa thứ tư, đứa con của Trưởng giả Mūlasiri thấy nó, đứa bé kinh sợ khóc lên. Các người làm công trong nhà Trưởng giả Mūlasiri đã đánh nó, ném nó vào đồng rác.

Khi ấy, Đức Thế Tôn cùng Ngài Ānanda đi vào thành khát thực đến nơi đó, Đức Thế Tôn nhìn Ngài Ānanda, dạy Ngài Ānanda đi mời Trưởng giả Mūlasiri đến. Đức Thế Tôn hỏi:

- Đây Trưởng giả Mūlasiri, ông có biết đứa bé này không?
- Thưa Ngài Sa môn, tôi không biết.
- Đây Trưởng giả, nó chính là Anan, cha của ông ngày trước.

Thấy Trưởng giả Mūlasiri ngờ vực, Đức Thế Tôn bảo đứa bé:

- Đây Anan, hãy chỉ chỗ giấu năm hầm tài sản cho con ông đi.

Nhờ thần lực của Đức Thế Tôn, đứa bé nhớ lại năm hầm tài sản, và chỉ cho Trưởng giả Mūlasiri. Phát sinh niềm tin Trưởng giả Mūlasiri xin quy ngưỡng Đức Thế Tôn, Đức Thế Tôn nói lên tiền sự của đứa bé, rồi Ngài dạy kệ ngôn:

Puttā m'atthi dhanam m'atthi

Itibālo vihaññati

Attā hi attano natthi

Kuto puttā kuto dhanam

Dịch:

Con tôi, tài sản tôi.

Người ngu sinh ưu não

Tự ta, ta không có

Con đâu, tài sản đâu.

Giải:

“Con tôi, tài sản tôi” là chỉ cho sáu ngoại xứ.

“Người ngu sinh ưu não” là chỉ cho sự bị ràng buộc vào sáu ngoại xứ nên sinh sầu khổ.

“Tự ta ta không có” là chỉ cho sáu nội xứ, sáu nội xứ này là rỗng không, không có cốt lõi.

“Con đâu, tài sản đâu” là chỉ ra tướng trạng của vô ngã.

Do vậy, Đức Thế Tôn dạy: “*Chasuloko vihaññati*: Do sáu thế gian sầu khổ”.

Với câu trả lời ngắn gọn về sáu nội xứ và sáu ngoại xứ của Đức Thế Tôn đối với câu hỏi của Dạ xoa Hemavata. Câu trả lời của Đức Thế Tôn, Ngài nêu lên khổ đế là sự sanh lên của sáu nội xứ, tiếp đến là nguyên nhân của khổ chính là “Sự bám víu” sáu nội xứ lẫn sáu ngoại xứ, đó chính là tập đế. Và như thế chúng sanh thế gian này bị tổn hại (vihaññati) cũng là khổ đế.

Câu kệ 172

Tuy hội chúng Dạ xoa có Hemavata là trưởng hiểu như thế, nhưng muốn rõ hơn về tập đế và cách thức thoát ra luân hồi nên Dạ xoa Hemavata hỏi tiếp:

Câu hỏi số hai của Dạ xoa Hemavata:

Katamaṃ taṃ upādānaṃ

Yattha loko vihaññati

Niyyānaṃ pucchito brūhi

Kathaṃ dukkhā pamuccati

Dịch:

Do nắm giữ điều gì

Đây thế giới này tổn hại

Con hỏi, xin Ngài hãy nói

Làm thế nào thoát khỏi mọi khổ đau

Giải:

Katamaṃ taṃ: đó là những điều gì.

Upādānaṃ: bám lấy, giữ lấy. Có nghĩa là: phải chiếm lấy, phải gìn giữ chắc chắn. Điều nắm giữ này chính là tên gọi khác của Tập đế.

Yattha: bất luận ở đâu bất luận nơi nào.

Yattha loko vihaññati: nghĩa là chính thế gian là sáu xứ bị tàn hại; chính sáu xứ này là sự khổ của thế gian.

Như vậy trong hai câu kệ này, Dạ xoa Hemavata đang hỏi về Khổ đế, và hỏi về nguyên nhân sinh Khổ đế “là nắm giữ cái gì”; chính là hỏi về Tập đế.

Nói rõ hơn kệ ngôn:

Yattha loko vihaññati: “Đây thế gian bị tổn hại” là Dạ xoa Hemavata hỏi về Khổ đế.

Còn kệ ngôn: *Katamaṃ taṃ upādānaṃ*: “Do nắm giữ điều gì” là Dạ xoa Hemavata hỏi về Tập đế.

Niyyānaṃ pucchito brūhi: “Con hỏi về sự thoát ra”; chữ *Niyyāna* từ động từ *Niyyāti* là “đi khỏi, ra khỏi”. Ở đây, Dạ xoa Hemavata đang hướng đến Đạo đế, đang hỏi về Đạo đế.

Vị Thánh đệ tử sau khi nhận thức được khổ, biết được nguyên nhân sinh khổ, vị ấy tiến tu con đường thoát khổ là Đạo đế, để chứng đạt Níp bàn là Diệt đế.

Pāli có giải thích:

Tasmā niyyānan’ti vuccati: vì vậy được gọi là lối thoát.

Kathaṃ: Như thế nào, tức là nói đến phương pháp nào.

Pamuccati: thể bị động của động từ *pamuñcati* nghĩa là được phóng thích, được tự do. *Dukkhā pamuccati* là được thoát ra các khổ. Tức là Dạ xoa Hemavata biết được rằng “sự nắm giữ” là khổ; làm thế nào thoát ra sự nắm giữ ấy; làm thế nào thoát ra khỏi sự sinh tử luân hồi.

Ở đây, với hình thức này Dạ xoa Hemavata đang hỏi về Đạo đế.

Lại nữa, chính với sự nắm bắt, hiểu biết về Đạo đế, ngầm nói đến Diệt đế là Níp bàn vì Níp bàn là pháp chấm dứt khổ.

Câu kệ 173

Nhưng những câu hỏi này được Đức Thế Tôn biết rõ trong tâm trí của các Dạ xoa, Đức Thế Tôn đáp:

Pañca kāmagaṇā loke

*Mano chaṭṭhā paveditā
Ettha chandaṃ virājetvā
Evaṃ dukkhā pamuccati*

Dịch:

Nơi thế gian là năm dục trưởng dưỡng.

Ý được gọi là thứ sáu.

Bỏ ước muốn ở đây.

Như vậy thoát ra các khổ.

Bằng chính phương pháp đặt câu hỏi của Dạ xoa Hemavata, Đức Thế Tôn đáp:

Pañca kāmagaṇā loke

Kāmagaṇā: dục trưởng dưỡng⁽¹⁾; *pañca*: năm

Năm dục trưởng dưỡng là chỉ cho sắc, thanh, hương, vị và xúc thù thắng, tốt đẹp là loại sắc thanh hương vị, xúc đáng thích ý, đáng hài lòng.

Năm dục trưởng này là năm ngoại xứ; là đối tượng của năm nội xứ tương ứng là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân.

Manochaṭṭhā; *chaṭṭha* là thứ sáu.

Paveditā (được tuyên bố, được làm cho sáng tỏ) là quá khứ phân từ của *pavedeti*.

Ở đây khi nói ý xứ là nói đến sự nắm bắt pháp xứ. Ý xứ thuộc nội phần còn pháp xứ thuộc ngoại phần.

Hỏi: Vì sao Đức Thế Tôn nói năm ngoại xứ, rồi Ngài lại nói đến ý xứ thuộc nội phần, không nêu ra pháp xứ theo trình tự?

Đáp: Đức Thế Tôn trước tiên nêu lên Khổ đế; cả năm ngoại xứ là sắc thanh hương vị xúc và năm nội xứ là mắt tai mũi lưỡi thân đều thuộc về khổ đế; đó là điều chắc thật không sai khác.

Khi Ngài đề cập “ý là thứ sáu”, những khổ sinh lên cũng từ ý và ý xứ cũng thuộc về khổ đế.

Đối tượng của ý xứ là pháp xứ; và như vậy, một lần nữa Đức Phật nêu lên khổ đế, làm sáng tỏ khổ đế do nương vào mười hai xứ.

Khi Đức Thế Tôn thuyết giảng năm ngoại xứ trước là làm nổi bật khổ đế, là chỉ ra khổ đế thông qua mười xứ. Khi Đức Thế Tôn thuyết đến ý xứ và pháp xứ, Ngài chỉ ra khổ đế vi tế hơn để các Dạ xoa tác ý đến để hiểu rõ hơn.

Lại nữa, trong ý xứ và pháp xứ có pháp siêu thế ẩn tàng bên trong (là chỉ cho tâm Thánh đạo, Thánh quả cùng những tâm sở hợp (ngoài tám chi đạo). Trong pháp xứ là đối tượng của ý xứ lại ẩn chứa tập đế, đạo đế và diệt đế.

Chi pháp của pháp xứ là mười sáu sắc tế, năm mươi hai tâm sở và Níp bàn.

Mười sáu sắc tế là khổ đế nhất định.

Bát chi đạo trong tâm đạo là đạo đế.

Níp bàn là diệt đế

Tâm sở tham trong năm mươi hai tâm sở là tập đế

⁽¹⁾ Theo từ điển Pali, chữ *gaṇa* có nghĩa là ‘nhóm’, vậy *Pañca Kāmagaṇā* có nghĩa là ‘nhóm dục có năm chi phần’. Ở đây chúng ta sử dụng theo lối dịch của Hoà thượng Minh Châu nên dùng ‘năm dục trưởng dưỡng’.

Do tính chất đặc biệt của pháp xứ như vậy nên Đức Thế Tôn thuyết lên ý xứ không chỉ ra pháp xứ một cách trực tiếp, để các Dạ xoa chú ý đến pháp xứ, từ đó có thể thấy và hiểu được ba để còn lại, trừ khổ đế (là hiểu được tập, đạo và diệt đế).

Do ý xứ và pháp xứ có đặc tính đặc biệt như vậy, nên Đức Thế Tôn không gom chung vào khổ đế.

- *Ettha chandaṃ virājetvā*: “Phá tan ước muốn ở đây”.

Ettha: ở đây, tại đây.

Chanda: sự ước muốn, sự ước nguyện

Virājetvā: từ động từ *virājeti* là: tránh xa, dời bỏ, phá tan.

Ettha chandaṃ virājetvā: phá tan ước muốn ở đây.

“Ở đây” (*Ettha*) là chỉ cho sáu nội xứ và sáu ngoại xứ.

Như Đức Phật dạy trong Tương ưng IV, chương Tương ưng Sáu xứ, kinh Chánh Giác (1) (S.iv, 6).

- *Do duyên với ý, khởi lên lạc hỷ gì, đấy là vị ngọt của ý. Ý là vô thường, khổ, chịu sự biến hoại, đây là nguy hại của ý. Nhiếp phục dục và tham, đoạn trừ dục và tham đối với ý là xuất ly của ý.*

Và trong kinh Chánh Giác (2) (S.iv, 8)

- *Do duyên các pháp khởi lên lạc hỷ gì, đấy là vị ngọt của các pháp. Các pháp là vô thường, khổ, chịu sự biến hoại, đây là nguy hại của các pháp. Nhiếp phục dục và tham, đoạn tận dục và tham đối với các pháp, đấy là xuất ly các pháp.*

Chandaṃ (ước muốn) ở đây chỉ cho ái (*Tanhā*). Vì các pháp được sanh khởi lên từ ước muốn.

Trong Tăng chi kinh, chương tám pháp, kinh Cội Rễ Của Sự Vật (A.iv, 338). Đức Phật dạy:

- Tất cả các pháp lấy dục làm căn bản.

Chữ *Virājetvā* (phá tan) là chỉ cho trí minh sát A la hán đạo, nghĩa là sau khi phá tan, phá hủy các ước muốn.

Như vậy trong kệ ngôn này, Đức Thế Tôn chỉ ra Đạo đế và ngầm nói lên Tập đế, là ái do duyên từ ước muốn.

Evaṃ dukkhā pamuccati

Như vậy thoát ra khỏi các khổ.

Trong Tương ưng kinh, chương Tương ưng Sáu xứ, kinh Đòn Tỳ Bà (S.iv, 195). Đức Phật dạy:

- *Này các Tỳ khuru, Tỳ khuru hay Tỳ khuru Ni nào đối với các sắc do mắt nhận thức, có khởi lên dục (chanda), tham sân si hay hận tâm, hãy ngăn chặn đừng khởi lên như vậy. Con đường này là con đường đầy sợ hãi, đầy kinh khủng, đầy gai góc, đầy rùng rậm, con đường ác lộ, con đường tà lộ, con đường đầy trộm cướp, là con đường do phi thiện nhân dùng không phải là con đường do thiện nhân dùng.*

Tương tự như vậy với:

- *Các tiếng do tai nhận thức...*

- *Các mùi do mũi nhận thức...*

- *Các vị do lưỡi nhận thức...*

- *Các xúc do thân nhận thức...*

- *Các pháp do ý nhận thức, có khởi lên dục, tham, sân, si hay hận tâm, hãy ngăn chặn tâm đừng khởi lên như vậy. Con đường này là con đường đầy sợ hãi, đầy kinh khủng, đầy gai góc, đầy rùng rậm. Con đường là ác lộ, con đường là tà lộ, con*

đường đầy trộm cướp. Con đường này là con đường phi thiện nhân dùng, không phải con đường do thiện nhân dùng. Với ý nghĩ “Đây không phải là con đường xứng đáng cho người”. Hãy ngăn chặn tâm đừng khởi lên như vậy. Đối với các pháp do ý nhận thức.

Lại nữa, trong Tương ưng IV, chương Tương ưng Sáu xứ (S.iv, 172). Kinh Rắn Độc. Đức Thế Tôn có cho ví dụ:

- Dục tham Đức Thế Tôn ví dụ như tên cướp thứ sáu, cướp nhà giết người.

- Bọn cướp phá làng được ví như sáu ngoại xứ là: mắt bị tàn hại trong các sắc khả ái và không khả ái, tai bị tàn hại trong các tiếng khả ái và không khả ái, mũi bị tàn hại trong các mùi khả ái và không khả ái, lưỡi bị tàn hại trong các xúc khả ái và không khả ái, ý bị tàn hại trong các pháp khả ái và không khả ái.

- *Evam dukkhā pamuccati*

Như vậy, thoát khỏi các khổ.

Nghĩa là: Vị ấy thoát ra khỏi sự khổ đau của vòng sinh tử luân hồi bằng cách thức phá tan ước muốn tái sinh, chính sự ước muốn tái sinh là nguồn gốc của mọi đau khổ.

Với câu hỏi của Da xoa Hemavata “Làm thế nào thoát khỏi đau khổ hoàn toàn”.

Đức Thế Tôn đã trả lời bằng Đạo đế, là sự thoát ra các ước muốn tái sinh, là sự xuất ly.

Trong Tương ưng kinh, chương Tương ưng sáu xứ, kinh Chánh Giác (1) (S.iv, 6) và Chánh Giác (4) (S.iv, 8)

- *Nhiếp phục dục tham, đoạn trừ dục tham (Kāmacchanda) đối với mắt là xuất ly của mắt... của tai... của mũi... của lưỡi... của thân...*

- *Nhiếp phục dục tham, đoạn trừ dục tham đối với ý là xuất ly ý.*

- *Nhiếp phục dục tham, đoạn trừ dục tham với các sắc là xuất ly của các sắc... các tiếng... các mùi... các vị... các xúc... nhiếp phục dục tham, đoạn trừ dục tham đối với các pháp, đây là xuất ly của các pháp.*

Lại nữa, việc Đức Thế Tôn nêu ra Đạo đế trong đó ngầm nói đến Tập đế (là dục tham) và Diệt đế là “thoát khỏi khổ”.

Hoặc là: với hai kệ ngôn *Ettha chandaṃ virājetvā*: “Phá tan ước muốn ở đây” là nói đến Khổ đế lẫn Tập đế; đó là ước muốn (*chanda*).

“Phá tan (*virājetvā*) là ám chỉ đến diệt đế, là ly tham.

Thoát ra các khổ (*dukkha pamuccati*) là nói đến diệt đế, đồng thời ngầm nói đến Đạo đế.

Như vậy, kệ ngôn trả lời của Đức Phật trực tiếp Ngài nói đến Khổ đế (là sáu nội xứ, sáu ngoại xứ) và Đạo đế là “phá tan ước muốn”; nhưng ẩn chứa Tập đế là ước muốn và Diệt đế là “thoát ra mọi khổ đau”.

Câu kệ 174

Tiếp theo Đức Thế Tôn nói lên kệ ngôn:

Etaṃ lokassa niyyānaṃ

Akkhātaṃ vo yathātathaṃ

Etaṃ vo ahamakkhāmi

Evam dukkhā pamuccati.

Dịch:

*Đây là thoát khỏi thế gian.
Điều như thật người đã nói.
Ta nói đến người điều đó.
Như vậy thoát khỏi mọi khổ đau.*

Giải:

Etam (đây là) là chỉ cho điều đã nói trước đó.

Lokassa là của thế gian; thế gian ở đây chỉ cho tam giới là Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới.

Etam lokassa niyyanam "Đây là điều thoát khỏi thế gian" là chỉ cho không còn phải tái sinh trở lại trong tam giới.

Tức là sau khi phá tan ước muốn đối với sáu nội xứ và sáu ngoại xứ, vị ấy không còn tái sinh vào tam giới.

Kinh Bó Lúa

Trong Tương ưng IV, chương Tương ưng sáu xứ, kinh Bó Lúa (S.iv, 201) Đức Phật dạy:

- *Ví như, này các Tỳ khưu, một bó lúa quăng tại ngã tư đường, rồi có sáu người đi đến, tay cầm cái đập, chúng đập bó lúa ấy với sáu đập.*

Như vậy, này các Tỳ khưu, bó lúa ấy được khéo đập với sáu cái đập ấy. Rồi người thứ bảy đi đến, tay cầm cái đập và người ấy đập bó lúa với cái đập thứ bảy.

Như vậy, này các Tỳ khưu, bó lúa ấy lại cũng được khéo đập với cái đập thứ bảy, cũng vậy, này các Tỳ khưu; kẻ vô văn phạm phu ấy nghĩ đến tái sinh trong tương lai. Như vậy, này các Tỳ khưu, kẻ vô văn phạm phu ấy lại càng khéo bị đập hơn nữa. Ví như, này các Tỳ khưu, bó lúa ấy lại được đập với cái đập thứ bảy.

Giải:

Bó lúa ví cho sáu nội xứ; ngã tư đường ví cho bốn chất: đất, nước, lửa, gió; sáu người đi đến ví cho sáu ngoại xứ, tay cầm cái đập ví như sự khả ái và không khả ái, khéo đập ví như sự xâm nhập vào sáu nội xứ tương ứng; làm sinh khởi tham, sân hay tà kiến.

Mắt bị sắc khả ái và không khả ái khéo đập, làm phát sinh tham ưu.

Tai bị tiếng... mũi bị mùi... lưỡi bị vị... thân bị xúc... ý bị khéo đập với các pháp khả ái hay không khả ái, làm sinh khởi tham, sân, tà kiến.

Người thứ bảy ví như sự mong ước tái sinh.

Và cũng trong bài kinh này, Đức Phật dạy:

Ai có tư tưởng, người ấy bị Māra trói buộc.

Ai không có tư tưởng, người ấy được giải thoát khỏi ác ma. Māra ở đây là chỉ cho phiền não ma (*Kilesamāra*).

"Tôi là", này các Tỳ khưu là một tư tưởng.

"Cái này là của tôi" là một tư tưởng.

"Tôi sẽ là" là một tư tưởng.

"Tôi sẽ không là" là một tư tưởng.

"Tôi sẽ có sắc" ... "Tôi sẽ không có sắc" ... "Tôi sẽ có tướng" ... "Tôi sẽ không có tướng" ... "Tôi sẽ không có tướng và không không có tướng", này các Tỳ khưu là một tư tưởng.

Có tư tưởng, này các Tỳ khưu là tham, là mọt nhọt, là mũi tên.

Do vậy, này các Tỳ khưu, tôi sẽ sống với tâm không có tướng. Tư tưởng ở đây chỉ cho ước muốn.

Sau khi trả lời Dạ xoa Hemavata, Đức Thế Tôn với tâm mình, biết được tâm của chúng Dạ xoa, tuy nắm bắt được ý nghĩa, nhưng chưa thấu đáo rõ ràng, nên Ngài dạy tiếp kệ ngôn dẫn lộ cho chúng Dạ xoa:

Lokassa (của thế gian) là chỉ cho tam giới.

Niyyāna từ động từ *Niyyāti* = Ni + √ya + a = ra khỏi, đi khỏi.

Tiếp theo Đức Thế Tôn dạy kệ ngôn thứ hai:

Akkhātaṃ quá khứ phân từ của động từ *akkhāti* (được thuyết trình, được tuyên bố ra).

Vo từ *tumha* (của anh, do anh).

Yathātathāṃ (đúng theo sự thật). Là điều không có sự ngược lại.

Akkhātaṃ vo yathātathāṃ

Do người nói điều đúng sự thật

Nghĩa là: Người hỏi điều thoát ra khỏi thế gian, điều ấy là có thật, là đúng theo sự thật.

Etaṃ vo ahamakkhāmi

Etaṃ (điều đó, cái đó)

Ahamakkhāmi = *ahaṃ* (ta, tôi) + *akkhāmi* (đã nói).

Etaṃ vo ahamakkhāmi

Ta đã nói đến các người chính điều đó.

Nghĩa là: Nếu ta có nói đến cả ngàn lần, ta cũng chỉ nói các người điều này, không hề có sự thay đổi. Nghĩa là Đức Thế Tôn đáp khẳng định “chỉ có một”, không có sai khác.

Tại sao (*kasma*)? Vì rằng, “sự thoát ra đau khổ” không có cách nào khác, tức là ngoài Đạo để không có cách nào khác, không có lối thứ hai.

Hoặc là: Dù cho có tiến hành một, hai hay ba lần cũng chỉ tiến hành con đường này, để tiến đắc Nhất lai, Bất lai hay A la hán quả, cũng chính con đường này.

Etaṃ vo ahamakkhāmi: Là Đức Thế Tôn đề cập đến Thánh đạo A la hán với chính con đường này, và Ngài kết luận:

Etaṃ dukkhā pamuccati

“Như vậy thoát ra mọi đau khổ”.

Kệ ngôn này, Đức Thế Tôn nêu ra A la hán quả.

Dứt kệ ngôn, hai vị chúa Dạ xoa cùng 1000 Dạ xoa tùy tùng chứng Thánh quả Dự lưu.

Bình thường dạ xoa Hemavata là người tôn kính pháp, giờ đây khi chứng đạt Thánh quả Dự lưu, sự tôn kính pháp càng tăng trưởng tốt đẹp; nhưng tâm dạ xoa Hemavata không thỏa mãn với thời pháp thoại vắn tắt của Đức Thế Tôn. Ví như người tuy hưởng được hương vị nơi món vật thực thượng vị, nhưng chưa thỏa mãn trọn vẹn với hương vị ấy. Nên dạ xoa Hemavata bạch hỏi Đức Thế Tôn về lãnh vực của bậc Hữu học và bậc Vô học.

Câu kệ 175

Hemavata:

Ko sūḍha tarati oghaṃ.

Kodha tarati aṇṇavaṃ.

Appatitṭhe anālambe.

Ko gambhīre na sīdati

Dịch:

Ai ở đây vượt bậc lưu?
Ai ở đây vượt biển lớn?
Không chân đứng, bám víu.
Ai không chìm xuống vực sâu?

Giải:

Ko: Ai, người nào.

Sūdhā = su + idhā: ở đây; chỉ cho đời này; *tarati:* băng qua, đi ngang qua; *ogha:* dòng nước xoáy mạnh, thường được dịch là bậc lưu.

Ko sūdhā tarati ogham

Ai đời này vượt bậc lưu

- Bậc lưu (*ogha*) là bốn dòng nước xoáy lôi kéo và nhấn chìm chúng sinh.

Bốn dòng nước ấy là:

a. Dục bậc lưu (*kāmogha*), là chỉ cho năm dục trưởng dưỡng lôi kéo và nhấn chìm chúng sinh vào năm dục lạc.

b. Hữu bậc lưu (*bhavogha*): là dòng nước mạnh nhấn chìm chúng sinh vào các sinh hữu (là cảnh giới tái sinh).

Chi pháp của Dục bậc lưu và Hữu bậc lưu là tâm sở tham.

c. Kiến bậc lưu (*Diṭṭhogha*): là sự suy nghĩ sai, sự thấy sai, sự tưởng sai. Đó là do sự chấp vào thân kiến (*sakkāyadiṭṭhi*), từ đó suy luận ra nhiều sai lệch với chân lý.

Trong Tương ưng kinh, chương Tương ưng Citta (Cittasamyyutta), kinh Isidatta (2) (S.v, 285). Tôn giả Isidatta đã trả lời gia chủ Citta rằng:

- *Này gia chủ, một số tà kiến này khởi lên ở đời! Thế giới là thường còn hay thế giới là vô thường?*

Thế giới là hữu biên hay thế giới là vô biên?

Hay sinh mạng và thân thể là một?

Hay sinh mạng và thân thể là khác?

Hay Như Lai có tồn tại sau khi chết?

Hay Như Lai không tồn tại sau khi chết?

Hay Như Lai có tồn tại và không tồn tại sau khi chết?

Hay Như Lai không tồn tại và không không tồn tại sau khi chết?

Lại có thêm sáu mươi hai tà kiến này nói trong kinh Phạm võng.

- *Này gia chủ, do thân kiến có mặt nên các kiến có mặt. Do thân kiến không có mặt nên chúng không có mặt.*

d. Vô minh bậc lưu (*Avijjogha*): là dòng nước xoáy mạnh lôi cuốn chìm vào sự không biết bốn Thánh đế.

"Ai ở đây vượt bậc lưu" (Ko sūdhā tarati ogham).

Tức là Dạ xoa Hemavata đang hỏi về lãnh vực của bậc Hữu học không có sự phân biệt.

Kodha tarati aṇṇavam

Kodha = Ko + idhā. Ai ở đây, là ai ở đời này.

Aṇṇavam: là biển lớn, đại dương.

Gọi là "biển lớn" không chỉ là độ rộng ra và không những chỉ là độ sâu. "Biển lớn" ở đây chỉ cho biển lớn luân hồi.

Gọi là 'độ sâu (*gambhīramattam*)' là sự thiết lập ở bên dưới và sự hiện hữu nâng đỡ từ bên trên.

Gọi là 'rộng rãi (*vitthato*)' là chỉ cho sự kéo dài ra các ranh giới chung quanh.
Appatitthe = *Na* (không) + *patitthā* (sự nâng đỡ).

Anālambe = *Na* (không) + *ālamba* (sự giúp đỡ, sự nâng đỡ)

Appatitthe anālambe

Không chân đứng, không bám víu.

Gambhīre: sự sâu.

Sīdati: chìm, lẳng xuống, lún.

Kogambhīre na sīdati (Ai không chìm vực sâu).

"Ai vượt biển lớn" (*Kodha tarati aṇṇavam*) là dạ xoa Hemavata hỏi đến bậc Vô học. Ai là người vượt thoát luân hồi, nơi không có ai nâng đỡ, không có nơi bám víu và ai là người không chìm xuống vực sâu luân hồi.

Câu kệ 176

Đức Thế Tôn:

Sabbadā sīla sampanno

Paññavā susamāhito

Ajjhattacintī satimā

Ogham tarati duttaram.

Dịch:

Ai luôn luôn đầy đủ giới

Có tuệ khéo thiền định

Tâm hướng nội, có niệm

Vượt bực lưu khó vượt.

Giải:

Sabbadā: luôn luôn

Sīlasampanno = *sīla* (giới) + *sampanno* (đầy đủ, thành tựu).

Gọi là *Sīlasampanno* (đầy đủ giới) có nghĩa là "Dù cho vì nhân sinh mạng cũng không làm hư hoại giới".

Người đầy đủ giới chính là tăng thượng giới học (*adhisīlasikkhā*).

Paññavā: Bậc có trí, chỉ cho vị có trí hiệp thế hay trí siêu thế.

Susamāhito = *Su* (khéo léo) + *samāhito* (an trú trong định).

Susamāhito: khéo an trú trong định, là chỉ cho vị khéo léo trong cận định hay an chỉ định, hoặc khéo léo trong sự định tĩnh các oai nghi đạo và quả Hữu học.

Ajjhattacintī = *Ajjhatta* (bên trong) + *cintī* (suy ngẫm): nghĩa là sau khi dựa vào tam tướng, vị ấy quen suy ngẫm bên trong của mình bằng trí minh sát.

Satimā là có niệm, là có sự ghi nhớ biết rõ mình.

Như vậy: *Susamāhito* (khéo an trú trong định) và *satimā* (có niệm) là chỉ cho tăng thượng tâm học (*adhicittasikkhā*).

Với trí suy xét bên trong (*ajjhatacintī*) là tăng thượng tuệ học (*adhipaññasikkhā*).

Với ba kệ ngôn Đức Thế Tôn đã chỉ ra Giới- Định- Tuệ tam học.

Lại nữa, trí và niệm hỗ trợ cho giới hay điều học, đó là quả báu Sa môn.

Ogham tarati duttaram

Vượt bực lưu khó vượt.

Duttaram = Du (khó, xấu) + *tarati* từ ngữ căn \sqrt{tara} (vượt qua)

Duttaram là khó vượt qua.

Đức Thế Tôn chỉ ra vị vượt thoát dòng nước mạnh đang xoáy và chảy xiết này, vị ấy thành tựu được Tam học: Giới- Định- Tuệ.

Và với kệ ngôn này, Đức Thế Tôn chỉ ra lãnh vực của bậc Hữu học.

Câu kệ 177

Tiếp theo Đức Thế Tôn chỉ ra Bậc Thánh A la hán là bậc Vô học, như sau:

Virato kāmasaññāya

Sabba saṃyojanātigo

Nandī bhava parikkhīṇo

So gambhīre na sīdati.

Dịch:

Ai từ bỏ dục tưởng

Vượt khỏi mọi kiết sử

Đoạn tận hỷ tái sinh.

Vị ấy không chìm vực sâu.

Giải:

Virato (quá khứ phân từ của *viramati*; *viramati* = *vi* + \sqrt{ram} : tránh xa, kiêng cử.

Kāmasaññāya: dục tưởng là suy nghĩ đến năm dục lạc: sắc, thính, mùi, vị và xúc.

Người “đã từ bỏ dục tưởng” là cách nói chắc chắn, nghĩa là người ấy không suy nghĩ đến dục lạc ở bất cứ khía cạnh nào; do vị ấy chứng được đạo tương ứng (Bất lai đạo hay A la hán đạo).

Saṃyojanātigo = *Saṃyojana* (dây trói buộc chắc chắn, kiết sử) + *atiga* (quá khứ phân từ của *atigacchati*): đã đi qua, đã vượt qua.

Sabba saṃyojanātigo: đã vượt qua tất cả sự trói buộc, tức là đã cắt đứt mọi trói buộc nhất là mười kiết sử bằng bốn Thánh đạo.

- Thánh đạo Dự lưu cắt đứt được ba dây trói buộc là thân kiến, hoài nghi, giới cấm thủ.

- Thánh đạo Nhất lai cắt đứt hai dây trói buộc ái dục và sân ở vùng vi phạm (*vitikkamaṭṭhāna*).

- Thánh đạo Bất lai cắt đứt hai dây trói buộc là dục ái và sân ở vùng triền (*yuttāna*) và vùng ngủ ngầm (*anusayaṭṭhāna*).

- Thánh đạo A la hán cắt đứt năm dây trói buộc còn lại là: Ái sắc, ái vô sắc, ngã mạn, phóng dật và vô minh. Năm sợi dây này có tên gọi là thượng phần kiết sử (*uddhambhāgiyāni saṃyojanāni*).

Như vậy “vị đã vượt qua tất cả kiết sử” là chỉ cho vị Thánh A la hán.

Nandībhava parikkhīṇo

Nandībhava = *Nandī* (sự thích thú, sự hài lòng, sự thỏa thích) + *bhava* (sinh hữu)

Nandībhava là thích thú cảnh giới tái sinh.

Parikkhīṇo: đã kiệt sức, đã cạn hết.

Nandībhava parikkhīṇo: là làm cạn hết sự hoan hỷ trong các sinh hữu.

So gambhīre na sīdati: “Vị ấy không rơi vào vực sâu” là vị Thánh A la hán không rơi vào sự tái sinh trong luân hồi sâu thẳm. Tuy nhiên, vị ấy vẫn còn lệ thuộc vào danh sắc hiện tại, đó là do quả luân hồi của thiện nghiệp luân hồi trong quá khứ.

Như vậy với kệ ngôn 177. Đức Thế Tôn đã nói lên tính chất của Bạc Vô học.

Câu kệ 178

Thế rồi, Dạ xoa Hemavata nhìn Dạ xoa Sātāgira cùng chúng dạ xoa, tâm dạ xoa Hemavata cảm nhận hân hoan, hỷ lạc đã nói lên những kệ ngôn tán thán Đức Thế Tôn như sau:

Gambhīrapaññam nipuṇatthadassim

Akiñcanam kāmabhavē asattam

Tam passatha sabbadhi vipṇamuttam.

Dibbe pathe kamamānam mahesim

Dịch:

Vị trí tuệ thâm sâu, thấy ý nghĩa tế nhị.

Vô sở hữu, không bám víu dục hữu

Hãy diện kiến vị ấy, bậc giải thoát tất cả.

Bậc Đại sĩ đang bước trên đường Chư thiên.

Giải:

Gambhīrapaññam: Trí tuệ thâm sâu. Là lời tán thán Đức Thế Tôn của Dạ xoa Hemavata; Đức Thế Tôn là bậc trí tuệ thâm sâu vì Ngài thấu hiểu tất cả các pháp như thấy rõ ràng về năm uẩn, thấu hiểu con đường thoát ra năm uẩn...

Nipuṇatthapassim = *Nipuṇa* là thông thạo, khéo léo, hoàn toàn + *attha* là ý nghĩa, lợi ích + *passi* (thấy).

Nipuṇatthapassim: khéo thấy ý nghĩa. Là bậc đã khéo thấy ý nghĩa câu hỏi, cũng như đã khéo thấy được ý nghĩa nơi câu giải đáp.

Cũng với sáu nội và sáu ngoại xứ, Đức Thế Tôn đã khéo thấy mọi ý nghĩa sâu kín trong đó và Ngài tùy theo đối tượng (căn tánh của người hỏi) Ngài khéo giải thích rõ ràng các ý nghĩa đó, Ngài thuyết giảng ý nghĩa ấy bằng nhiều cách khác nhau. Nên Ngài được tán dương là bậc trí tuệ thâm sâu, khéo thấy các ý nghĩa mang đến lợi ích, thuyết giảng một cách khéo léo mang lại lợi ích đến người nghe. Ngài đã giải thích rõ ràng những điều mà các Dạ xoa này chưa hiểu rõ.

Akiñcanam: Không có sở hữu là chỉ cho “không có hiện hữu bất cứ điều gì”; là chỉ cho không có dục tham.

Kāmabhavē asattam: *Asatta* là không dính líu; *kāmabhavē asattam* là không dính líu đến dục hữu. Là chỉ cho không có sở hữu nào có liên quan đến hai loại dục (*Kāma*) là vật dục (*Kāmatattha*) và phiền não dục (*Kilesakāma*), cũng như không dính líu đến ba sinh hữu là dục hữu, sắc hữu và vô sắc hữu.

Sabbadhi vipṇamuttam: *Sabbadhi*: khắp mọi nơi; *Vipṇamuttam*: thả ra, tự do, thoát khỏi.

Sabbadhi vipṇamuttam là giải thoát tất cả. Là bậc không có sự dính mắc với cảnh lẫn sáu xứ bên trong.

Tam passatha là yết kiến vị ấy.

Dibbe pathe: *dibba* cõi trời, thần tiên, *pathe* con đường; *kamamānam* đang tiến hành.

Dibbe pathe kamamānaṃ: đang tiến hành trên con đường thiên giới, con đường thiên giới là chỉ cho tám bậc thiền chứng.

Ở đây, dạ xoa Hemavata tán thán Đức Thế Tôn là bậc thông thạo tám thiền chứng và thường an trú tâm vào thiền chứng.

Mahesiṃ: Bậc Đại sĩ. Gọi là bậc Đại sĩ vì Ngài đã tầm cầu và thành tựu được những ân đức to lớn.

Câu kệ 179

Anomanāmaṃ nipuṇatthapassiṃ

Paññādadaṃ kāmālaye asattaṃ

Taṃ pasatha sabbaviduṃ sumedhaṃ

Ariye pathe kamamānaṃ mahesiṃ.

Dịch:

Bậc danh xưng Vô thượng.

Thấy ý nghĩa tế nhị

Bậc ban bố trí tuệ

Không vướng đục ẩn tàng

Hãy yết kiến vị ấy.

Bậc hiểu biết đầy đủ, khôn ngoan.

Bậc Đại sĩ đang bước trên Thánh đạo.

Giải:

Dạ xoa Hemavata tán thán Đức Thế Tôn bằng kệ ngôn thứ hai với cách thức khác.

Lại nữa, dạ xoa Hemavata nói lên điều mình nắm bắt, nhận thức được lời dạy của Đức Thế Tôn. Là người khéo léo hiểu được ý nghĩa thâm sâu qua lời dạy của Đức Thế Tôn.

Anoma: là vô thượng; *nāma*: là danh, tên gọi. *Anomanāmaṃ* là danh xưng vô thượng.

Paññādada: ban bố trí tuệ (*dada* là sự cho, tặng cho), là người giúp cho trí tuệ tăng trưởng lớn mạnh, bằng cách chỉ ra phương pháp thực hành để được thành tựu trí tuệ.

Kāmālaye: chỉ cho các đục tế nhị, đang tìm ẩn (*ālaya*: nơi ngụ ngầm, quyến luyến).

Kāmālaye asattaṃ là không dính líu đến đục tiềm ẩn, đục lạc ẩn tàng. Là chỉ cho không còn vướng mắc bởi kiến và ái do nương vào các đục lạc.

Sabbaviduṃ (*vidū* là trí tuệ, rành mạch): bậc hiểu biết tất cả, là bậc hiểu biết đầy đủ các pháp. Cũng được gọi là “Bậc toàn tri”.

Sumedhaṃ: bậc trí tuệ, là bậc thông suốt con đường thoát ra luân hồi.

Ariye pathe: trên Thánh đạo, là chỉ cho Thánh đạo tám ngành.

Kamamānaṃ: đang tiến hành nghĩa là đang thuyết giảng con đường của bậc Thánh.

Ariye pathe kamamānaṃ mahesiṃ: Bậc Đại sĩ đang bước trên Thánh đạo, là đang thuyết giảng Thánh đạo tám ngành, là bậc đã tu tiến và thành tựu bốn Thánh đạo.

Câu kệ 180

Sudittamaṃ vata no ajja

Suppabhātaṃ suhuṭṭhitam
Yaṃ addasāma sambuddha
Oghatiṇṇamanāsavaṃ

Dịch:

Hôm nay chúng con thật sự khéo thấy
Ánh bình minh chiếu rạng ngời
Chúng con được thấy bậc Chánh giác
Bậc vượt bậc lưu, diệt trừ ô nhiễm.

Giải:

Sudīṭṭham = *Su* (khéo, tốt) + *dīṭṭham* (thấy); *sudīṭṭham* là khéo thấy, khéo hiểu biết.

Vata (bất biến phân từ): thật vậy

No: chúng tôi, chúng con.

Ajja: hôm nay.

Sudīṭṭham vata no ajja: “Hôm nay chúng con thật sự khéo thấy”. Tức là hôm nay chúng con đã nhìn thấy sự tốt đẹp như như thật.

Dạ xoa Hemavata muốn trình lên Đức Thế Tôn sự chứng đắc Thánh quả của tất cả dạ xoa.

“Khéo thấy rõ” là chỉ cho “thấy rõ bốn chân lý không thiếu sót” hay thấy rõ được Thánh quả đã thành tựu hoặc thấy rõ phiền não đã khử trừ.

Sự thấy này không phải bằng mắt thường, sự thấy này là thấy bằng mắt trí, do vậy gọi là *Sudīṭṭham* (khéo thấy).

Suppabhātaṃ = *Su* (tốt đẹp) + *pabhāta* (ánh bình minh).

Suppabhātaṃ là ánh sáng bình minh tỏ rạng.

Suhuṭṭhitam = *su* (tốt, khéo) + *uṭṭhahati* (sinh lên, mọc lên)

Suhuṭṭhitam: đang khéo mọc lên.

Suppabhātaṃ suhuṭṭhitam: là “ánh bình minh đã mọc lên rạng ngời”.

Ý dạ xoa Hemavata hoan hỷ trình lên Đức Thế Tôn: “Các dạ xoa đã được tỉnh dậy sau giấc ngủ vô minh, nhận thấy ánh sáng của Thánh Đạo tuyệt vời”.

Hoặc là: Ánh sáng Thánh đạo đã sinh khởi nơi chúng con như ánh sáng rạng ngời của buổi bình minh và hôm nay thật sự chúng con đã tỉnh giấc, không còn chìm trong giấc ngủ dài của phiền não.

Kiṃ kāraṇaṃ? Vì lí do gì?

Addasāma (đã thấy)

Sambuddha = *Sam* (đúng đắn) + *Buddha* (hiểu biết)

Yaṃ addasāma sambuddham

Chúng con đã thấy đấng Chánh giác.

Chữ *Sambuddha* có nghĩa là “chỉ cho Đức thế Tôn”; cũng có nghĩa là “hiểu biết, thông đạt đúng đắn”.

Dạ xoa Hemavata hân hoan tuyên bố sự thành đạt của chúng dạ xoa này.

Oghatiṇṇamanāsavaṃ = *Oghatiṇṇa* (vượt qua dòng nước mạnh) + *anāsava* = *na* (không) + *āsava* (ô nhiễm).

Oghatiṇṇamnāsavaṃ: vượt khỏi dòng nước xoáy mạnh, không còn ô nhiễm.

Dạ xoa Hemavata tán thán Đức Thế Tôn là bậc đã giải thoát khỏi mọi ô nhiễm.

Câu kệ 181

*Ime dasasata yakkhā
Iddhimanto yasassino
Sabbe taṃ saranaṃ yanti
Tvam no satthā anuttaro.*

Dịch:

*Một ngàn vị dạ xoa này
Có thần lực, có danh tiếng
Tất cả đi đến quy ngưỡng Ngài.
Ngài là bậc Đạo sư tối thượng của chúng con*

Giải:

Dasasata là 10 x 100 = 1000

Iddhimanto = *iddhi* (thần lực) + *anto* (bên trong) = bậc có thần lực.

Đây là loại thần thông do quả của nghiệp.

Mười loại thần thông

Trong tập *Patisambhidā magga*, Ngài *Sāriputta* có giảng về mười loại thần thông (*Iddhi*). Trước tiên *Kā iddhi?* (điều gì là thần thông?)

Ijjhanatṭhena iddhi: Thần thông có ý nghĩa là thành tựu.

1. *Adhiṭṭhānā iddhi*: Thần thông do chú nguyện

Như một hóa thành nhiều, nhiều hóa thành một, hiện ra, biến mất, đi trên hư không, lặn trong đất, đi xuyên qua vách nhà, qua núi không bị cản trở, bàn tay sờ chạm mặt trời, mặt trăng...

Trường hợp ngài *Cullapanthaka* khi chú nguyện 'hãy nhiều thân' thì thân ngài hoá thành ngàn thân giống nhau: một hoá thành nhiều; khi vị ấy muốn thu hồi lại thì ngài chú nguyện 'tất cả hãy trở về một' thì cả ngàn vị trở về lại thành một vị như cũ: nhiều thân thành một thân.

Trường hợp ngài *Mahā Kassapa* khi đang đi khát thực, gặp 500 chú bé cúng dường 500 cái bánh vào bát ngài, ngài dùng thần lực biến 500 cái bánh lớn thành một cái bánh nhỏ.

Đức Phật hoá hiện thần thông tàng hình, biến mất trên cõi trời Quảng Quả để tế độ Phạm Thiên *Baka*; hoặc khi cha Ngài *Yasa* đến tìm con, đức Phật dùng thần lực che ngài *Yasa* lại khiến ông không nhìn thấy con mình, khi nghe đức Phật giảng xong bài pháp, ông chứng quả *Dục Lưu* thì đức Phật thu hồi thần lực lại và ông nhìn thấy con trai mình là ngài *Yasa* đang ngồi tĩnh tọa bên cạnh đức Thế Tôn: hiện ra, biến mất.

2. *Vikubbanā iddhi*: Thần thông do biến hóa

Là từ bỏ thân bình thường, vị ấy hóa ra cậu bé hay con rắn... Như Ngài *Moggallāna* hóa thân thành rắn chúa, Kim xí điểu để thu phục rắn chúa *Nandopananda*. Hay như Tôn giả *Devadatta* hóa thân thành thanh niên có năm con rắn trên mình để thu phục Thái tử *Ajātasattu*.

3. *Manomayā iddhi*: Thần thông do ý tạo thành

Là vị Tỳ khưu từ thân này làm thân khác bởi ý với tất cả chi thể lớn nhỏ; có các giác quan hoàn chỉnh.

4. *Nāṇavipphārā iddhi*: Thần thông do sự can thiệp của trí

Là ảnh hưởng của trí trước khi trí sinh khởi, sau khi trí sinh khởi, trong khi trí sinh khởi.

- Thần thông do sự can thiệp của trí đang sinh khởi:
 - a. Do quán tưởng về vô thường, dứt bỏ được thường tưởng thành tựu.
 - b. Do quán tưởng về khổ, dứt bỏ được lạc tưởng thành tựu.
 - c. Do quán tưởng về vô ngã, dứt bỏ được ngã tưởng thành tựu.
 - d. Do quán tưởng về nhàm chán, dứt bỏ được sự vui thích.
 - e. Do quán tưởng về ly tham, dứt bỏ được tham ái.
 - f. Do quán tưởng về diệt tận, dứt bỏ được nhân tập khởi.
 - g. Do quán tưởng về từ bỏ, dứt bỏ được sự nắm giữ.

Đây gọi là thần thông do sự can thiệp của trí đang sinh khởi để dứt trừ thường tưởng, lạc tưởng, ngã tưởng, v.v

- Thần thông do sự can thiệp của trí đã sinh khởi: Do từ bỏ tất cả mọi ô nhiễm bằng A la hán đạo: biết được những ô nhiễm đã tận trừ, đã diệt tận.

- Thần thông do sự can thiệp của trí sẽ sinh khởi: Thần thông của Ngài Bakkula hay Ngài Saṅkicca, Ngài Bhūtapāla.

Khi Ngài Bakkula còn là một hài nhi, được mang tắm sông vào ngày lành, vị ấy rơi vào dòng nước do sự bất cẩn của nữ tỳ. Một con cá lớn nuốt hài tử vào bụng, nó lội đến bến nước của thành Bārāṇasī, bị nhóm dân chài bắt được, mang con cá lớn đến bán cho một gia đình trưởng giả. Bà trưởng giả muốn tự tay làm cá để đãi gia đình, bà mổ cá thấy được hài tử và nhận làm con. Trong khi đó, những người nhà của hài tử đang tìm con và nhận tin con đang ở nhà bà trưởng giả nên cho người đi tới nhận con về. Tuy nhiên, gia đình trưởng giả không đồng ý giao con vì cho rằng chính mình đã cứu sống đứa bé thì đứa bé thuộc về gia đình mình. Đức Vua phân xử đứa bé thuộc về cả hai gia đình và được đặt tên là Bakkula (người thuộc hai gia đình).

Sự sống sót của Ngài Bakkula là do Thánh đạo A la hán sẽ sanh cho Ngài vào kiếp chót. Đây là thần thông do sự can thiệp của trí sẽ sanh.

Sự việc vị Thánh A La Hán kiếp chót không bị mất mạng là chỉ cho vị Thánh Nhất Định, còn vị A La Hán bất định vẫn có khả năng bị hư hoại đạo quả do có thể vi phạm ác giới hoặc cực trọng nghiệp.

Như trường hợp hai vợ chồng Bà La Môn ở thành Bārāṇasī đi xin ăn trên đường. Đức Thế Tôn mỉm cười và trả lời ngài Ananda rằng: “Nếu người chồng vào tuổi thiếu niên nếu tu chỉnh làm ăn sẽ thành Đệ Nhất trưởng giả trong thành Bārāṇasī này, nếu xuất gia tu tập thì người chồng sẽ đắc Thánh quả A La hán, còn người vợ sẽ đắc quả A Na hàm; nếu vào tuổi trung niên mà tu tiến làm ăn thì sẽ trở thành Đệ Nhị trưởng giả trong thành Bārāṇasī, nếu xuất gia tu tập thì người chồng sẽ đắc Thánh quả A Na hàm, người vợ sẽ đắc Thánh quả Tư Đà hàm; nếu vào tuổi lão niên mà cố gắng làm ăn thì sẽ trở thành Đệ tam trưởng giả trong thành Bārāṇasī, nếu xuất gia tu tập thì người chồng sẽ đắc Thánh quả Tư Đà hàm, người vợ sẽ đắc Thánh quả Tu Đà hoàn. Nhưng đến hôm nay cả tục sản lẫn Thánh sản đều bị hoại diệt do sự nghiện rượu, hoang phí tài sản trong một thời gian ngắn.”

Như vậy do sự phá giới, tự hư hoại chính mình thì đạo quả cũng sẽ bị hư hoại, đó là trường hợp của vị Thánh bất định.

Trường hợp ngài Saṅkicca khi ở trong bụng mẹ, mẹ ngài đã chết trước khi ngài được sinh ra. Người thợ thiêu xác đã dùng cây đâm thủng xác chết và trúng mắt của ngài, ngài khóc lên nên được những người thợ vạch bụng mẹ ra và cứu

sống. Do ngài bị vết thương nơi mắt nên có tên là Saṅkicca, và sau này xuất gia đắc quả A La hán, hoá độ 500 tên cướp xuất gia cũng đều đắc Thánh quả.

Trường hợp ngài Dabba Mallaputta cũng còn nằm trong bụng mẹ khi mẹ đã chết và được đặt trên giàn hoả thiêu. Khi xác của mẹ ngài bị thiêu gần hết, hài nhi vẫn còn sống nằm trên miếng gỗ, được những người thợ thiêu xác cứu sống. Năm lên bảy tuổi ngài xuất gia và đắc Thánh quả A La hán.

Đây là những ví dụ về trường hợp vị Thánh nhất định thì được bảo vệ bởi thần thông do trí đạo sẽ sanh khởi.

5. *Samādhivipphāra iddhi: Thần thông do sự can thiệp của định*

Là Sơ thiền do ý nghĩa là dứt bỏ năm pháp chướng ngại. Nhị thiền dứt bỏ được tầm tứ... Tam thiền dứt bỏ được được hỷ... Tứ thiền dứt bỏ được lạc khổ...

Hoặc nhờ sự can thiệp của định mà được thần thông như trường hợp Ngài Sāriputta bị Dạ xoa Nanda đánh chùy vào đầu, sức mạnh của cú đấm có thể đấm vỡ một quả đồi hoặc đánh gục một con voi cao bốn thước, tuy nhiên Ngài vô sự, chỉ cảm thấy hơi ê ẩm.

Trường hợp ngài Saṅjiva là Thượng thủ Thịnh văn tay mặt của đức Thế Tôn Kakusandha. Khi Ngài đang nhập thiền diệt, những người chăn bò tưởng rằng Ngài đã chết nên chất củi, cỏ khô xung quanh để thiêu xác Ngài. Sau bảy ngày, Ngài xả thiền và xuống núi, gặp những người chăn bò, họ mới gọi ngài là người sống lại sau khi chết, lúc đó Ngài có tên là Saṅjiva. Như vậy, nhờ thần thông do sự can thiệp của định mà Ngài không bị thiêu chết.

Trường hợp ngài Trưởng lão Koṇḍañña chứng đạt các thiền chứng. Có một đêm Ngài trú tâm vào thiền định trong một khu rừng; có 500 tên cướp đi qua với những túi đồ trộm được. Vì không ai đuổi theo, lại nữa đang cần nghỉ ngơi nên chúng đặt những túi đồ lên người Ngài Koṇḍañña vì tưởng Ngài là khúc cây (*Khānuka*). Nhờ thần thông do định, cả mấy trăm túi đồ của bọn cướp chất lên người, Ngài vẫn không sao. Khi bọn cướp nghỉ ngơi xong, Ngài cũng vừa xuất định, bọn cướp thấy Ngài cử động nên hoảng sợ, khi biết Ngài là người, chúng quy ngưỡng và xin xuất gia với Ngài; về sau tất cả đều đắc A la hán. Đây là thần thông do định can thiệp và do việc này Ngài được gọi là Khānu Koṇḍañña (Kiều Trần Như gốc cây).

Nàng Uttarā bị nàng Sirimā tạt dầu nóng vào người, nhờ định tâm từ nên vẫn vô sự.

Nàng Sāmavatī nhờ định tâm từ làm chuyển hướng mũi tên của vua Udena.

Tất cả những điều trên là thần thông do sự can thiệp của định.

6. *Ariyā iddhi: Thần thông bậc Thánh*

Là vị Thánh an trú tâm vào vật nhòm góm với tướng không nhòm góm. Hoặc là an trú tâm vào vật không nhòm góm với tướng nhòm góm. hoặc đối với vật nhòm góm hay không nhòm góm, vị Thánh an trú tâm xả thân nhiên. Như Ngài Mahā Kassapa khi đi khát thực được một người cùi cúng dường vật thực, trong khi đặt vật thực vào bát, một ngón tay do bị cùi đã rớt vào trong bát của Ngài. Ông nghĩ rằng Ngài sẽ đổ bỏ. Hiểu được tâm người cùi, Ngài trái toạ cụ xuống đất, bỏ ngón tay cùi ra ngoài và thân nhiên thọ thực, người cùi vô cùng hoan hỷ. Do Ngài an trú tâm vào vật nhòm góm bằng tướng không nhòm góm nên thành tựu được điều đặc biệt như vậy.

7. *Kammavipākayā iddhi: Thần thông sinh lên do quả của nghiệp*

Là tất cả loài có cánh, chúng có thể di chuyển trong hư không như chim, hạc, quạ, gà, vịt ...

Thần thông của các thiên nhân, các thiên nhân có uy lực có thể nhớ đến nghiệp lành của mình đã tạo. Những thiên nam, thiên nữ khi được ngài Moggalāna hỏi lý do được sanh thiên, các vị đó đều nhớ nghiệp lành của mình kiếp trước.

Hay thần thông của một số người, họ có khả năng nhớ về kiếp trước.

Hoặc thần thông của loài Peta, chúng sinh này có khả năng nhớ đến ác nghiệp kiếp trước của mình.

8. *Puññavato iddhi: Thần thông của vị có phước*

Như vua Chuyển Luân cùng bốn đạo binh chúng đi trên hư không bằng xe báu.

Thần thông của gia chủ Jotika, khi ông xây dựng cung điện cho mình thì vua trời Đế Thích phải phái Thiên thần kiến trúc xuống giúp đỡ xây dựng, đồng thời có bốn hàm châu báu, mặc dù lấy ra sử dụng nhưng vẫn còn đầy không bao giờ hết.

Gia chủ Jāṭila, khi xây dựng cung điện thì phía sau nổi lên ba hòn núi vàng, khi cần xài thì đến lấy

Gia đình của Gia chủ Meṇḍaka có năm người đều có thần thông do phước báu: ông Meṇḍaka, vợ ông tên là Candapadumā có bát vật thực mức ra nuôi cả bốn đạo binh chúng vẫn không vơi thức ăn; con trai ông tên là Dhanañjaya có một túi có một ngàn đồng tiền vàng, lấy ra xài bao nhiêu cũng không hết, trả lương sáu tháng cho cả bốn đạo binh chúng vẫn không hết; con dâu ông tên là Sumanadevī có một túi hạt giống dù phân phát hạt giống cho bao nhiêu người trong sáu tháng mà túi hạt giống vẫn còn nguyên vẹn; người hầu Puṇṇa có một lưỡi cày, mỗi lần cày được bảy đường cày.

Đây là thần thông của người có phước.

9. *Vijāmayā iddhi: Thần thông do chú thuật*

Như một số vị thầy đi trên hư không, như tiền thân thiên tử Rohitassa. Thiên tử này đã bạch với đức Phật rằng:

"Thuở xưa, bạch Thế Tôn, con là vị ẩn sĩ tên là Rohitassa, con của Bhoja, có thần thông, đi được trên hư không. Tốc độ của con là như thế này, bạch Thế Tôn; ví dụ như một người bắn cung kiên cường, có huấn luyện, khéo tay, thuần thục, với một mũi tên nhẹ có thể dễ dàng bắn xuyên qua bóng một cây ta-la. Bước chân của con là như vậy, như từ khoảng cách từ biển Đông qua biển Tây."

Đây là thần thông do chú thuật.

10. *Tattha tattha sammāpayoga paccayā ijjanatṭhena iddhi: Thần thông với ý nghĩa do duyên ứng dụng đúng đắn tùy theo trường hợp.*

Như mục đích từ bỏ các ô nhiễm nhờ tinh cần hành pháp chúng đắc A la hán đạo. Do quán xét sắc, thanh, hương, vị, xúc là tàn hại, là khổ, bị nguy hại, bị não hại nên cố gắng xuất ly ra khỏi bằng cách diệt trừ dục tham, tinh cần hành pháp chúng đắc A la hán đạo.

Thần thông của 1000 Dạ xoa là thần thông thành tựu do quả của nghiệp.

Yasassino: yasa (danh tiếng), là thắm ướm danh tiếng, là có được danh tiếng tốt.

Người có danh tiếng là chỉ cho người thành tựu về lợi đắc.

Sabba taṃ saranam yanti

Tất cả đi đến quy ngưỡng Ngài.

Saranam yanti: “Nương nhờ Ngài”, ý chỉ tất cả đều là đệ tử Ngài, là các bậc Dự lưu; do các dạ xoa này đã có niềm tin bất động nơi Ngài.

Ngài (*Tvam*) là bậc Đạo sư (*Satthā*)

Vô thượng (*Anuttaro*) của chúng con

Tvam no satthā anuttaro: là lời tuyên bố “con chính là đệ tử của Ngài” là lời tuyên bố chính thức, là lời khẳng định, không thay đổi.

Câu kệ 182

Tiếp theo Dạ xoa nói lên kệ ngôn để truyền bá giáo pháp vi diệu của Đức Thế Tôn.

Te mayam vicarissāma

Gāmā gāmaṃ nagā nagam

Namassamānā sambuddham

Dhammassa ca sudhammata’nti.

Dịch:

Chúng con sẽ bộ hành

Làng này làng nọ, núi này núi nọ.

Chúng con đánh lễ Đức Chánh Giác

Đánh lễ thiện pháp tánh của giáo pháp.

Giải:

Vicarissāma = vi (đặc biệt) + ngữ căn *√car* (đi, đến): là đi loanh quanh, đi vân du, đi bộ thông thả.

Gāmā gāmaṃ là chỉ cho Chư thiên nơi làng này, làng nọ. Dạ xoa Hemavata nói là “Chúng con sẽ đi bộ hành để thông báo cho Chư thiên ở làng này hay làng nọ biết”.

Nagā nagam: Núi này núi nọ

Devapabbataṃ: là Chư thiên ở núi này hay núi nọ.

Namassamānā sambuddham: chúng con đánh lễ Đức Chánh Giác, là nói đến đặc tính tốt đẹp hay những ân đức của Đấng Chánh Giác như: Đức Thế Tôn là bậc Arahant, sammā sambuddho...

Dhammassa ca sudhammatan’ti

Đánh lễ thiện pháp tánh của giáo pháp. Là tán dương ân đức Pháp như nói “Pháp được Đức Thế Tôn khéo thuyết...”. Đồng thời như vậy là tán thán cả ân đức Tăng bảo như: các Ngài Thánh văn là bậc Thiện hạnh *suppaṭipanno*...

Kết thúc bài kinh Hemavata.

Bốn tiếng hét làm chấn động xứ Ấn cổ

1. Tiếng hét của Dạ xoa Ālavaka

Hai dạ xoa chúa Hemavata và Sātāgira cùng 1000 dạ xoa tùy tùng, trên đường đi đến nơi Đại hội dạ xoa, khi đi ngang qua tòa lâu đài của dạ xoa Ālavaka, đã không đi được. Vì khoảng không gian mà Đức Thế Tôn ngồi, không một ai cho dù là Phạm thiên có đại thần lực cũng không thể đi ngang qua (trên đầu của Đức Thế Tôn). Những dạ xoa này bị rớt xuống như những viên đất được ném lên hư không. Hai dạ xoa chúa suy ngẫm, biết được Đức Thế Tôn đang ngự trú trong tòa lâu đài, hai dạ

xoa chúa cùng 1000 dạ xoa tùy tùng đi vào đánh lễ Đức thế Tôn rồi xin phép Đức Thế Tôn đến dự đại hội dạ xoa, sau khi nhiễu quanh Đức Thế Tôn về phía hữu, đoàn dạ xoa đi vòng quanh lâu đài sau đó theo đường hư không đến nơi đại hội dạ xoa. Dạ xoa Ālavaka nhìn thấy hai dạ xoa chúa này, liền tránh sang một bên, nhường cho một khoảng trống nói rằng:

- Xin hãy ngồi nơi này.

Hai chúa dạ xoa báo tin cho dạ xoa Ālavaka:

- Đây hiền giả Ālavaka! Thật là có lợi ích lớn khi Đức Thế Tôn trú ngụ nơi trú xứ này. Hiền giả Ālavaka, hãy đi đến phục vụ Đức Thế Tôn.

Dạ xoa Ālavaka phần nộ bùng lên giống như những hạt muối được ném vào lửa đỏ, nó nổ vang lên. Cũng vậy, trái tim của dạ xoa Ālavaka như vụn vỡ với sự căm phẫn nên đã hỏi rằng:

- Người nào được gọi là Đức thế Tôn? Ai đã đi vào trú xứ của ta?

Hai Dạ xoa chúa Hemavata và Sātāgira đã nói:

- Đây hiền giả, bạn không biết Đức thế Tôn, Bạc đạo sư của chúng tôi sao? Ngài trước đó là vị chúa ở cõi Tusita (Đâu Suất), sau khi quán xét năm điều, rồi Ngài nhập vào thai bào Hoàng hậu Māyā, khi nhập vào thai bào, quả đất chấn động, có ba mươi hai điều kỳ diệu sinh khởi. Điều kỳ diệu này cũng xảy ra khi Ngài ra khỏi lòng mẹ, khi Ngài chứng Vô thượng Chánh giác và khi Ngài thuyết giảng vận chuyển bánh xe Pháp.

Rồi hai dạ xoa chúa đã khiển trách dạ xoa Ālavaka rằng:

- Đây hiền giả! Cho đến tận hôm nay, bạn vẫn không thấy được những điều phi thường như vậy sao?

Tuy dạ xoa Ālavaka có nhìn thấy những hiện tượng kỳ diệu ấy, nhưng do phần nộ cùng sự ngạo mạn nên đã nói:

- Ta không nhìn thấy.

Nghe vậy, hai dạ xoa chúa nói:

- Đây hiền giả Ālavaka! Dù bạn có nhìn thấy hay không nhìn thấy điều kỳ diệu phi thường ấy, thì có gì lợi ích cho bạn đâu. Bạn sẽ làm gì đối với Bạc đạo sư của chúng tôi?

- Bạn là ai? Khi so sánh với Bạc đạo sư của chúng tôi? Bạn giống như con bê con vựa sinh trong ngày khi được đặt gần bò chúa to lớn với cái gù trên lưng đang lắc qua lắc lại.

- Bạn giống như con voi con để gần con voi chúa cao to gấp ba lần.

- Bạn giống như con chó rừng già nua đứng gần sư tử vương, chúa của muôn thú với thân hình thon dài và có cái bờm mịn màng chói sáng.

- Bạn giống như con quạ còn tơ bị cắt đi đôi cánh, đứng gần Kim xí điều vương có thân hình to lớn cả 150 do tuần. Hãy đi, này dạ xoa Ālavaka hãy làm những gì bạn thấy cần phải làm.

Nghe vậy, dạ xoa Ālavaka vụt đứng dậy ra khỏi giảng đường Bhaggavatī hóa thân thành một tự thể to lớn, đặt chân trái lên cao nguyên Manosilātala, hét lớn: *"Ngay bây giờ, hãy xem uy lực thuộc về Bạc đạo sư của các người hay thuộc về ta?"*

Rồi với chân phải dạ xoa Ālavaka đặt lên đỉnh núi Kelāsa dậm mạnh chân xuống; khoảng cách hai chân là sáu mươi do tuần.

Những phiến đá to từ trên đỉnh núi Kelāsa văng ra như những viên sắt văng ra khi người ta dùng búa sắt đập vào.

Sau khi đã đứng trên hai nơi ấy, dạ xoa Ālavaka hét lên “*Ta là dạ xoa Ālavaka đây*”. Âm thanh làm chấn động khắp cả cõi Diêm Phù Đề (Jambūdīpa- Chỉ cho xứ Ấn cổ). Tương truyền có bốn âm thanh làm vang động khắp cõi Diêm Phù Đề, đó là:

- Tiếng reo của vị Tướng dạ xoa Puṇṇaka khi thắng cuộc cờ đồ xúc xác với vua Dhanañjaya Korabya.

- Tiếng sủa của con Hắc thiên cẩu, do thiên thần Mātali hóa ra để cảnh cáo các ác Tỳ khưu, ác Tỳ khưu Ni, ác Cận sự nam, ác Cận sự nữ.

- Tiếng gầm lên của đại đế Kusa, có âm thanh như Sư tử hồng, đánh tan bảy đạo quân của bảy nước để mang công chúa Pabhavatī trở về kinh thành của mình.

- Thứ tư là tiếng hét của dạ xoa Ālakaka nói trên.

Cao nguyên Manosilātala

Là cao nguyên trên núi Hy mã Lạp Sơn, gần hồ Anotatta (Vô nhiệt); nên người tắm nơi hồ Anotatta lên cao nguyên Manosilātala phơi khô mình rồi đắp y (xem I.i, 232; J.iii, 379). Cao nguyên này rộng sáu mươi do tuần, có nhiều sư tử ở (xem J.ii, 92). Trên cao nguyên có Kañcanaguhā (động kañcana) và núi Kāḷa (kāḷapabhaka-Núi đen).

Động Kañcana

Là một hang động trên Hy Mã Lạp Sơn nằm đối diện với núi Cittakūṭa gần thành Rājagaha. Động là trú xứ của Bồ tát khi Ngài tái sinh làm sư tử trong Bốn sự Virocana (số 143) và Sigāla (số 152). Động cũng là nơi trú ngụ của ngỗng trời nói trong Bốn sự Kacchapa (số 215), gần động Kañcana có cây xoài chính trung Abbhatarambha (xem J.ii, 396). Trong Hatthipāḷajātaka, động Kañcana được xem như là nơi trú của nhện Unnābhi và 96 ngàn con ngỗng trời sống trong đó trong lúc chờ mùa mưa chấm dứt, gần động Kañcana có hồ Chaddanta, Bồ tát khi tái sinh là voi chúa Chaddanta (xem Bốn sự số 514) đã dùng hang Kañcana là nơi trú ngụ, trong Bốn sự này động được mô tả là trên núi Suvanṇa, có thể đó là một tên khác của núi Kañcana, nằm về phía tây bờ hồ Chaddanta, động được nói là rộng mười hai do tuần, tại đây voi chúa sống với đàn voi tám mươi ngàn con.

Trong Bốn sự Suddhabhojana (số 535), động Kañcana được nói là ở trên đỉnh cao nguyên Manosilātala. Động Kañcana được xem như là nơi trú ngụ của sư tử có bờm (UdA. 71; 105)

Núi Kelāsa

Là một trong năm dãy núi trên Hy Mã Lạp Sơn, bao quanh hồ Anotatta nên ánh sáng mặt trời hay mặt trăng không xuống hồ, do vậy nước trong hồ có tên là Anotatta (Vô nhiệt). Bốn dãy núi còn lại bao quanh hồ Anotatta là: Sudassana kūṭa, Citrakūṭa, Kāḷakūṭa và núi Gandhamādāna (Theo SNA. ii, 43; UdA.300).

Ngài Buddhaghosa trong bản Sớ giải Kinh Tập (SNA.ii, 437) hay trong bản Sớ giải kinh Trung Bộ (MA.ii, 585) có giải thích:

Núi Kelāsa có hình dáng như “mỏ quạ”, núi rộng 60 do tuần; cao 200 do tuần; có màu trắng, Kelāsa được ví như cái gì trắng ngần, hoành tráng hay rất khó bị phá vỡ.

Núi Sudassakūṭa

Còn được gọi là Dudassanakūṭa, Sudassanagiri, Sudassana silaccaya. Là một trong năm dãy núi bao quanh hồ Anotatta, núi có màu vàng, cao 200 do tuần, ngọn núi uốn cong như mỏ quạ (xem SNA.ii 437; AA.ii 759).

Núi Citrakūṭa

Còn được viết là cittakūṭa. Theo bản Sớ giải kinh Tăng chi (AA.ii 759) núi có nhiều kim loại quý. Núi nổi tiếng là nơi trú ẩn của thiên nga (ngỗng trời) có lúc lên đến 90 ngàn con, chim thiên nga sống trong động Kañcana trên đỉnh núi, thiên nga chúa Dhattarattha cũng sống nơi núi này.

Núi Kālakūṭa

Còn được viết là Kālapabbata; núi cao 60 do tuần, xà nữ Irandatī đứng nơi đỉnh núi hát lên bài hát chiêu phu và vị tướng dạ xoa là Puṇṇaka nghe được khi trên đường đi đến đại hội dạ xoa; đã nhận lời nàng xà nữ Irandatī.

Núi Gandhamādana (Hương Sơn)

Đây là ngọn núi nổi tiếng trong Phật giáo, vì đó là nơi trú ngụ của 500 vị Phật Độc Giác. Vị Tân Độc Giác khi vừa giác ngộ xong, Ngài theo đường hư không đi đến sườn núi nghiêng Nandamālaka để hội kiến với các vị Phật Độc Giác ở nơi đó. Sườn núi nghiêng Nandamālaka thuộc núi Gandhamādana. Nơi sườn núi nghiêng có ba hang động là: Suvaṇṇaguḥā (Động Vàng), là nơi trú ngụ của Sư tử chúa. Maṇiguḥā (Động Ngọc) là nơi trú ngụ của các vị Phật Độc Giác, động có sức chứa là 500 vị, vị Độc Giác Phật thứ 501 phải tìm nơi cư ngụ khác là Rajagataguḥā (Động Bạc).

Trước động Maṇi có cây Mañjūsaka, cây cao và có tàn nhánh xòe rộng một do tuần, cây sẽ trở hoa trên bộ, dưới nước, hoa dưới đất hay trên hư không, mùi hương hoa thơm ngào ngạt khi thế gian có vị Phật Độc giác xuất hiện. Chung quanh cội cây Mañjūsaka là một vòng đai bằng đá quý có tên gọi là Sabbaratanamāla (vòng hoa tất cả là đá quý). Sabbaratanamāla này có 500 phiến ngọc quý, là nơi ngồi của 500 vị Phật Độc Giác, trong vòng đai (Māla) này, các sàng tọa (nơi ngồi) của các vị Độc Giác đều được soạn sẵn; các vị họp tại nơi này vào ngày Uposatha mỗi nửa tháng. Khi có một vị Phật Độc Giác hiện khởi trên thế gian, vị ấy đi đến Động Ngọc (Maṇiguḥā), các vị Phật Độc Giác trước đó đã qui tụ lại để chào mừng vị tân Độc Giác Phật, sau đó tất cả đều an trú tâm trong thiền định. Sau khi xuất khỏi thiền định, vị Độc Giác Phật trưởng hỏi vị Tân Độc Giác về nhân duyên vị ấy chứng đắc Thánh quả Độc Giác. Đức Tân Độc Giác nói lên kệ ngôn, thuật lại nhân duyên được vị ấy quán xét.

Chư Phật Độc Giác ngụ nơi Động Ngọc trong núi Gandhamādana thường nhập vào định diệt thọ tướng bảy ngày, khi xuất định, Ngài đi đến hồ Anotatta súc miệng, tắm rửa, rồi lên cao nguyên Manosilātala phoi mình, vận y phục chỉnh tề, rồi đi xuống phố để tế độ người hữu duyên, cho những ai muốn tạo công hạnh (xem DhA.iii, 368). Cũng có khi các Ngài xuống núi để khuyến cáo người cần khuyến cáo như vị Phật Độc Giác Soṇaka khuyến giáo vua Arindama (là tiền thân Đức Phật) giúp vua Arindama thực hành pháp xuất gia, rồi vị Phật Độc Giác quay về núi (xem J.ii, 453).

Ngoài các vị Phật Độc giác, cũng có nhiều vị sống trên núi Gandhamādana như Thiên tử Nāgadatta (theo bản Sớ giải ThegA.I 138). Trưởng lão Anuruddha khi trú ở rừng Chaddanta, Ngài có đi ngang qua núi Gandhamādana. Theo Bốn Sự Vesantara (số 547). Bồ tát Vesantara cùng gia đình là vợ là nàng Maddī, hai con là trẻ Jāli và nữ Kañhā bị tội đi đày cũng có ghé ngang qua Gandhamādana. Cũng được biết là núi Gandhamādana có nhiều nhân điều (Kinnara) và Nāga (rắn chúa sống nơi triền núi).

Không có tài liệu nào nói chắc rằng: “Các vị Phật Độc Giác viên tịch nơi núi Gandhamādana, nhưng hình như là như vậy, vì theo Sớ giải Kệ ngôn Trưởng lão Tăng (ThagA.ii 141). Có 500 vị Phật Độc Giác có Ngài Mahā Paduma là trưởng (500 vị này là con của Hoàng hậu Padumavati) viên tịch và làm lễ Trà tỳ nơi đây.

Được biết Đức Phật tương lai trong hiền kiếp này là Metteyya (Di Lặc) sẽ an trú một thời gian nơi núi này, sau khi an cư mùa mưa lần thứ nhất.

Sớ giải kinh Bốn Sự (J.a.vi 79) có giải thích chữ Gandhamādana như sau:

“*Ganthena madakaro pabbato*: Núi làm mê mẩn với mùi hương”.

Đỉnh núi Gandhamādana bằng phẳng như mặt bàn, có màu xanh, có nhiều loại dược thảo quý. Cây hương Bhuyaka chỉ mọc ở núi Gandhamādana và ở cõi trời.

Núi chiếu sáng như trái cầu lửa vào đêm trăng non.

Về ba tiếng hét làm chấn động xứ Ấn cổ:

Ngoài tiếng hét của Dạ xoa Ālavaka, còn có ba tiếng chấn động xứ Ấn cổ, đó là:

2. *Tiếng reo của tướng Dạ xoa Punṇaka*

Theo Bốn sự Vidhurapaṇḍita (Hiền trí Vidhura, số 545). Nói về Bồ tát thực hành hạnh chân thật Ba la mật (tóm lược như sau).

Thuở xưa, nơi kinh thành Indapatta của vương quốc Kuru, có vua Dhaññaya Korabya trị vì, vua có vị cố vấn đại thần là Vidhurapaṇḍita (hiền trí Vidhura), đã cố vấn cho đức vua Dhaññaya Korabya từ thế sự đến Thánh sự.

Đại thần Vidhura có giọng thuyết pháp rất êm dịu và chinh phục được người nghe bằng pháp thoại chân chánh.

Bấy giờ có bốn gia chủ Bà la môn có đại tài sản là thân hữu với nhau, thấy được cái khổ của dục vọng, nên xuất gia làm ẩn sĩ tu tập nơi núi Tuyết, chứng đạt được thiền định cùng Thắng trí.

Có lần bốn vị ẩn sĩ đến thành Kālacampā thuộc xứ Aṅga để tìm giấm và muối. Có bốn gia chủ là thân hữu với nhau, cảm phục nhân cách bốn vị ẩn sĩ, mỗi người hộ độ cho một ẩn sĩ.

Bốn vị ẩn sĩ sau khi thọ thực xong rồi, một vị đến cõi trời Tāvātimsa (Ba mươi ba); một vị đi đến cõi rắn chúa Nāga; một vị đi đến xứ Kim xí điều vương (supanna), một vị đi đến ngự uyển Migacīra thuộc quyền của vua Korabya.

Mỗi vị khi trở về thuật lại cảnh cao sang thù diệu cõi mà mình đến viếng cho người thí chủ của mình.

Vì vậy, cả bốn vị đều ước mong đến cảnh giới huy hoàng do vị ẩn sĩ mình đang hộ độ thuật lại.

Mệnh chung, cả bốn vị tái sinh theo ước nguyện. Một vị tái sinh về thiên giới là thiên chủ Đế Thích, một vị tái sinh vào cõi rắn chúa, một vị tái sinh làm Kim xí điều vương, vị thứ tư tái sinh vào thai bào của Hoàng hậu vua Korabya. Còn bốn ẩn sĩ tái sinh về Phạm Thiên giới.

Vị tái sinh vào thai bào Hoàng hậu Korabya, có tên là Dhanañjayakorabya, khi trưởng thành trở thành vua xứ Kuru, ngoài ra vua Dhanañjayakorabya có biệt tài là đánh xúc xắc. Vua Dhanañjayakorabya nghe lời thuyết giáo của hiền trí Vidhura nên thực hành pháp bố thí, giữ gìn giới hạnh và thực hành vào ngày Uposatha.

Có lần, vào ngày Uposatha, vua Dhanañjayakorabya đi vào ngự uyển Migacīra để được thanh tịnh, thực hành giữ giới Uposatha.

Cũng vào thời điểm ấy, vua Trời Sakka cũng từ bỏ lạc thú nơi Thiên giới đi đến vườn Migacīra thực hành ngày Uposatha được thanh tịnh.

Rắn chúa Varuṇa cũng vậy, sau khi nhận thấy cõi rắn chúa có nhiều trở ngại cho sự thanh tịnh giới hạnh.

Kim xí điểu vương cũng từ bỏ cõi huy hoàng, đi đến vườn ngự uyển để được thanh tịnh giới Uposatha.

Vào buổi chiều, cả bốn vị đều đi đến hồ nước trong vườn. Bốn vị nhìn nhau với tình thân ái, ngồi xuống chào hỏi nhau rất niềm nở.

Một vấn đề được khởi lên là: trong bốn vị, giới hạnh của vị nào cao nhất?

Rắn chúa Varuṇa nói: “giới hạnh của tôi là trong sạch nhất”.

Ba vị kia hỏi: Vì sao?

Rắn chúa Varuṇa đáp: lẽ thường Kim xí điểu là kẻ thù của loài rắn, thường bắt rắn để ăn. Tôi nhìn thấy kẻ thù, mà tâm tôi không sân hận, như vậy giới của tôi là trong sạch nhất.

Kim xí điểu nói: “giới của tôi là trong sạch nhất! Vì sao? Loài rắn là thức ăn của chúng tôi, nay nhìn thấy vật thực kề đến miệng, nhưng tôi đành nhịn đói không vi phạm giới. Như vậy giới của tôi là trong sạch nhất.

Vua trời Sakka nói: “Tôi đã bỏ thiên cung tráng lệ, để đến đây thực hành giới Uposatha, như vậy giới của tôi là trong sạch nhất”.

Vua Dhanañjaya nói: Tôi lìa xa cung điện có mười sáu ngàn phi tần có tài ca múa điêu luyện, để đi vào đây thực hành giới Uposatha. Như vậy, giới của tôi trong sạch nhất.

Và bốn vị đồng ý mời trí giả Vidhura đến phân xử. Khi nghe xong câu chuyện trí giả Vidhura nói: giới của bốn đại vương ngang bằng nhau, mỗi vị có ưu cũng có khuyết.

Nghe vậy cả bốn vị đều hoan hỷ.

Thiên chủ Sakka tặng cho trí giả Vidhura chiếc thiên y bằng lụa Chư thiên. Rắn chúa Varuṇa tặng hạt châu Maṇi như ý. Kim xí điểu vương Venateyya tặng tràng hoa bằng vàng.

Vua Dhanañjayakorabya ban cho trí giả 1000 con bò sữa. Chánh hậu Vimāla của rắn chúa Varuṇa muốn được nghe trí giả Vidhura thuyết pháp nên giả vờ bệnh và cho biết chỉ chữa được bằng trái tim của hiền trí Vidhura.

Bây giờ để cứu mẹ, con gái của rắn chúa Varuṇa là xà nữ Irandatī rất xinh đẹp, sau khi trang điểm xinh đẹp, nàng đi đến đỉnh núi Kāḷa Pabbata hát lên bài hát chiêu phu bằng cách “Ai lấy được trái tim của trí giả Vidhura, nàng nhận kẻ ấy làm chồng”.

Đại tướng dạ xoa Puṇṇaka là cháu của vua Vessavana trên đường đi dự đại hội dạ xoa, nghe được tiếng hát của nàng Irandatī, do kiếp trước hai người đã từng là vợ chồng, nên dạ xoa Puṇṇaka nhận lời. Ông đi đến núi Vepulla tìm được viên ngọc quý dành cho vua Chuyển luân vương để làm báu vật đánh cuộc với vua Dhanañjayakorabya.

Dạ xoa Puṇṇaka vào cung vua Dhanañjayakorabya với danh hiệu giả là bà la môn Kaccāna. Viên bảo châu này có đặc tính là thấy được mọi việc trong thế gian.

Trong cuộc cờ xúc xắc đó dạ xoa Puṇṇaka đã thắng, y reo lên: “Ta thắng rồi”. Tiếng reo ấy làm chấn động xứ Ấn cổ.

Đây là tiếng thứ nhất.

Trước khi có cuộc đánh xúc xắc diễn ra, có quy ước rằng: “Nếu dạ xoa Puṇṇaka thua, sẽ dâng vua Dhanañjayakorabya viên bảo châu kỳ diệu. Nếu vua Korabya thua, dạ xoa muốn cả giang sơn đều được ngoại trừ Đức vua và hoàng tộc”.

Cuộc giao hẹn này có sự chứng kiến của 100 vị vua lân cận xứ Kuru. Khi dạ xoa Puṇṇaka thắng, phần thưởng y đòi là hiền trí Vidhura.

Vua Dhanañjayakorabya không đồng ý nói rằng: “Hiền trí Vidhura là chỗ vua nương nhờ, được xem như sinh mạng của Đức vua”

Dạ xoa nói: “Chúng ta không nên tranh luận, hãy nhờ hiền trí Vidhura phân xử” và tất cả 101 vị vua cùng dạ xoa Puṇṇaka đi đến Ngài Vidhura để ngài phân xử. Nghe hết sự việc hiền trí Vidhura suy nghĩ rằng: “Thanh niên này muốn bắt ta đem đi, nhưng ta không phải là gia quyến của Đức vua. Ta không thể từ bỏ pháp chân thật, cho dù phải hi sinh cả tánh mạng.

Đây là chân thật Ba la mật đến bờ cao thượng, nên Bồ tát Vidhura nói:

- Ta chỉ là một trong bốn loại tùy tùng của đức vua mà thôi.

Nghe vậy, dạ xoa Puṇṇaka thích thú nói rằng: “Hôm nay ta đã thắng hai lần”, vua Dhanañjalakorabya tức giận nói:

- Ta là người ban vinh hiển đến người, nhưng người không quan tâm gì đến ta cả. Nay thanh niên, nếu vậy người hãy nhận lấy Vidhura đi.

Rồi Đức vua suy nghĩ: “Khi hiền trí Vidhura đi rồi, đâu còn ai hướng dẫn ta về Thánh sự. Vậy ta hãy thỉnh cầu vị ấy giảng giải về Thánh sự lần cuối.

Vua thỉnh cầu trí giả giảng pháp trước khi rời khỏi kinh thành Indapatta. Bồ tát đã giảng về vương pháp đến đức vua.

Sau đó, Bồ tát xin dạ xoa Puṇṇaka nán lại ba hôm để Ngài thu xếp việc nhà và giáo hóa vợ con.

Bồ tát cất cử người phục vụ dạ xoa Puṇṇaka rất chu đáo.

Bồ tát đã giáo huấn nàng Anujjā là vị chánh thê của Ngài cùng các con có trưởng nam là Dhammapāla và cô con dâu là Cetā là đừng oán hận đức vua cũng như chàng trai Kaccāna, Bồ tát giáo giới thân quyến phải có bốn phạm, cư xử đúng pháp với đức vua. Sau ba hôm, Bồ tát đến từ giả Đức vua cùng dân chúng rồi ra đi cùng thanh niên dạ xoa.

Thanh niên dạ xoa nói:

- Chúng ta phải trải qua cuộc hành trình rất xa, Ngài đừng sợ hãi chi cả, hãy nắm chặt đuôi ngựa thần của ta.

- Nay thanh niên, ta có gì phải sợ chứ, ta có làm gì ác bao giờ đâu mà phải sợ hãi.

Bồ tát buộc chặt y phục rồi phát nguyện rằng: “Y phục đừng có rời khỏi thân ta, nếu ta chưa có sự đồng ý”.

Rồi Ngài bám chặt vào đuôi ngựa, da xoa cho ngựa phóng lên hư không, mang theo trí giả Vidhura.

Khi ấy mọi người mới biết thanh niên Kaccāna là dạ xoa hóa thân. Dạ xoa Puṇṇaka mang Bồ tát lên đỉnh núi Kāḷagiri (Hắc sơn).

Trên đường đi, dạ xoa cố tình phi ngựa đi vào những lối đi gồ ghề, có nhiều cây to lớn để va chạm vào người Vidhura làm chết Bồ tát. Nhờ ước nguyện chân thật nên cây đá dường như né tránh không va chạm vào thân Bồ tát.

Khi đưa Bồ tát lên đỉnh núi Kāḷagiri (Hắc sơn), để làm Bồ tát kinh hãi mà chết, dạ xoa hóa thân to lớn hung ác, ngoạm Ngài như thể muốn nuốt sống Ngài, nhưng

Bồ tát vẫn thản nhiên, dạ xoa hóa ra voi, sư tử, mãng xà to lớn để hù dọa Bồ tát, nhưng tất cả đều vô hiệu.

Bằng nhiều cách dạ xoa không thể làm Bồ tát kinh khiếp mà chết, để y lấy được trái tim, y mang Bồ tát xuống chân núi Kāḷa, dùng thần lực ném tung Bồ tát lên cao, nhưng cũng không làm Bồ tát suy suyễn chi cả, có khi Bồ tát rơi từ độ cao sáu mươi do tuần xuống khoảng không, đầu rơi xuống trước.

Trong khi lơ lửng giữa không trung như thế Bồ tát nói:

- Bản chất người thật tàn độc, dù người đang mang hình tướng cao sang. Người có sự phóng dật tột cùng, dù người có mang hình dáng là một ẩn sĩ khổ hạnh. Tại sao người muốn giết ta? Tướng mạo người có vẻ siêu phàm, hãy cho ta biết người là hạng người gì?

- Có lẽ Ngài nghe danh đại tướng dạ xoa Puṇṇaka là đại thần của vua Kuvera. Ta muốn cưới công chúa Irandatī con của rắn chúa Varuṇa. Lễ vật cầu hôn là trái tim của Ngài đấy.

Bồ tát suy nghĩ: “vì sao gã bị ái dục điều khiển này lại muốn giết ta. Ta hãy tìm hiểu nguyên nhân.”

Sau khi nghe rõ câu chuyện, Bồ tát hiểu ngay là: “Rắn chúa vương hậu Vimāla muốn được nghe pháp từ nơi ta, nên nói ra ý nghĩa này, nhưng rắn chúa Varuṇa, Xà nữ Irandatī cùng dạ xoa Puṇṇaka không hiểu được ẩn ngữ này, do vậy có sự hiểu lầm xảy ra. Ta sẽ giải thích cho dạ xoa này biết. Bồ tát nói:

- Đây chàng thanh niên, ta biết được chánh pháp mà một thiện nhân cần phải thực hành. Vậy trước khi ta chết, hãy đưa ta lên đỉnh núi, rồi nghe pháp lành của bậc thiện nhân. Sau đó, người giết ta cũng chưa muộn.

Dạ xoa Puṇṇaka suy nghĩ: “Nghe nói chánh pháp chưa được tuyên thuyết trong đại hội dạ xoa; chưa được tuyên thuyết giữa chư thiên và nhân loại. Vậy ta hãy nghe chánh pháp trước vậy”. Dạ xoa Puṇṇaka mang Bồ tát lên đỉnh núi Kāḷagiri.

Bồ tát nói: “Ta được người cứu ra khỏi vực thẳm, nếu người muốn trái tim ta, ta sẽ giảng chánh pháp đến người. Nhưng trước tiên, ta phải được tắm rửa sạch sẽ.”

Dạ xoa Puṇṇaka mang nước thơm đến cho Bồ tát tắm, cùng thiên y, vật thơm đến cho Bồ tát. Bồ tát tắm rửa sạch sẽ đắp vào người thiên y cùng vật thơm, dạ xoa mang vật thực đến cho Ngài.

Thọ thực xong, Bồ tát bảo dạ xoa trang hoàng đỉnh núi bằng hoa thơm, Ngài ngồi lên pháp tọa bằng hoa thơm, Ngài dạy dạ xoa Puṇṇaka bốn điều là:

- Hãy đi theo con đường vạch sẵn.
- Đừng đốt bàn tay ướt.
- Đừng là người phản bội bằng hữu.
- Đừng rơi vào quyền lực kẻ ác.

Dạ xoa Puṇṇaka không hiểu lời dạy vắn tắt này nên thỉnh cầu Bồ tát giảng rộng ý nghĩa này.

a. Người nào mời ta vào nhà nghỉ ngơi khi ta là người chưa hề quen biết; đó là người thi ân; đó là người đi trước (ý nghĩa này được hiểu rộng rãi là: người đi trước hàm nghĩa là người thi ân; Đức Thế Tôn có dạy trong tập Tăng Chi, Chương Hai Pháp, phẩm XI Các Hy Vọng (A.i, 86): *Có hai hạng người, này các Tỳ khưu, khó tìm ở đời. Thế nào là hai? Người thi ân trước và người biết nhớ ân đã làm. Hai hạng người này, này các Tỳ khưu, khó tìm được ở đời. Lại nữa “bậc đi trước” là chỉ cho bậc*

hiền trí, đó là bậc có đức hạnh và trí tuệ cao tột. Con đường vị ấy đi qua đã được vạch sẵn. Như vậy gọi là: “Đã đi theo con đường được vạch sẵn.”

b. Đùng đốt bàn tay ướt: thông thường khi bàn tay như bẩn, người ta dùng nước để rửa sạch; khi tay được sạch sẽ rồi đùng nên dùng lửa tức là chất nóng để đốt cháy bàn tay ấy. Cũng vậy, khi trú chân trong bất kì nhà nào, dù chỉ một đêm và được ăn uống, chớ có ý nghĩ ác đối với người ấy, đùng có ý nghĩ làm hại người đã giúp đỡ ta, ý nghĩa điều này là chỉ ra “đùng nên trở thành kẻ bạc ân vô ân”.

c. Đùng làm người phản bội bằng hữu. Đối với người bạn đã đối xử với mình tốt đẹp, không nên vì một lý do gì để phản bội, để hại bằng hữu, quay lưng lại với bằng hữu. Đùng bẻ cành cây đã cho ta sự mát mẻ, khi bên ngoài là nóng bức; người sau khi hưởng được sự êm dịu, khi rời khỏi nơi đó đã bẻ đi cành cây, đốn bỏ cội cây là kẻ vô ân, là kẻ phản bội, là kẻ thật hèn hạ.

d. Đùng rơi vào quyền lực kẻ ác: Sự rơi vào quyền lực kẻ ác chính là do sự tham muốn, sự tham muốn là quyền lực của kẻ ác. Như Ngài Ratthapāla đã trả lời vua Korabya: “*ūno loko atitta taṇhā dāso’ti*: Thế giới là khao khát, thiếu thốn, nô lệ cho tham ái (xem Trung Bộ II, kinh Ratthapāla số 82).

Tham dục đối với nữ nhân là nằm trong quyền lực của nữ nhân là một sự hèn hạ, cho dù có trao tặng mọi thứ vàng bạc, tài sản có trong đời đến nữ nhân, tuy vậy, khi có dịp nữ nhân cũng sẽ khinh bỉ chông của mình. Vậy đùng có rơi vào quyền lực của nữ nhân không có sự trong sạch.

Trong Tăng Chi Kinh, Chương Năm Pháp, Kinh Con Rắn Đen (2) (số 230) (A.iii, 260):

Này các Tỷ-kheo, có năm nguy hại này trong con rắn đen. Thế nào là năm? Phần nộ, hiềm hận, có nọc độc, lưỡi chia hai, làm hại bạn. Này các Tỷ-kheo, có năm nguy hại này trong con rắn đen.

Cũng vậy, này các Tỷ-kheo, có năm nguy hại này trong nữ nhân. Thế nào là năm? Phần nộ, hiềm hận, có nọc độc, lưỡi chia hai, làm hại bạn.

Ở đây, này các Tỷ-kheo, nọc độc của nữ nhân là như sau: Này các Tỷ-kheo, nữ nhân phần lớn hay tham đắm. Ở đây, này các Tỷ-kheo, lưỡi chia hai của nữ nhân là như sau: Này các Tỷ-kheo, nữ nhân phần lớn nói hai lưỡi. Ở đây, này các Tỷ-kheo, nữ nhân làm hại bạn như sau: Này các Tỷ-kheo, nữ nhân phần lớn ngoại tình!

Này các Tỷ-kheo, có năm nguy hại này trong nữ nhân.

Như vậy, đó là người biết đi theo con đường được vạch sẵn; là người không đốt bàn tay ướt, là người không phản bạn và người không rơi vào quyền lực kẻ ác.

Nghe vậy, dạ xoa Puṇṇaka suy ngẫm “Thật vậy, vị đại sĩ đang mong được sống từ nơi ta. Quả thật, ta với Ngài là người chưa từng quen biết, không có oán thù gì với nhau. Ta đã được Ngài mời trú ngụ trong nhà ba hôm, được Ngài cho người phục vụ chu đáo, như vậy ta và Ngài là bạn hữu. Ta lại cố ý muốn sát hại Ngài, là do ta nằm trong quyền lực của nữ nhân không trong sạch và như thế, ta sẽ là kẻ vô ân, ta là người phản bạn, ta đã bị quyền lực nữ nhân chi phối, như vậy ta không phải là một thiện nhân, không phải là người thực hành chánh pháp. Vậy ta cần gì đến xà nữ Irandatī chứ, ta hay đưa Ngài trở lại kinh thành Indapatta.

Dạ xoa Puṇṇaka nói:

- Thừa trí giả, ta đã cư ngụ nơi nhà của Ngài ba hôm, được Ngài cung cấp vật thực và cho người phục vụ tốt đẹp. Ngài là bạn hữu của ta, ta sẽ đưa Ngài trở lại kinh thành Indapatta.

Bồ tát bảo rằng:

- Nay thanh niên, hãy đưa ta đến xứ rấn chúa Varuṇa.

Và dạ xoa Puṇṇaka đã đưa Bồ tát đến cõi rấn chúa Varuṇa. Nơi cung điện của rấn chúa Varuṇa, hiền giả Vidhura thuyết pháp đến rấn chúa Varuṇa trước, sau đó Ngài đi đến cung của rấn vương hậu Vimāla, nghe được pháp thoại từ hiền trí Vidhura, nữ rấn chúa Vimāla vô cùng hoan hỷ.

Xà vương Varuṇa đã trao xà nữ Irandatī cho dạ xoa Puṇṇaka và dạ xoa Puṇṇaka đã mang hiền trí Vidhura trở lại kinh thành Indapatta. Vua Dhanañjayakorabya vô cùng hoan hỷ, dạ xoa Puṇṇaka tặng viên bảo châu đến hiền trí Vidhura, Bồ tát dâng cho Đức vua Dhanañjaya. Về sau, Bồ tát Mahosatha dùng viên bảo châu này để thắng Kevatta.

Nhận diện tiền thân: Vương phi Anujjā là bà Rāhulamāta; Dhammapāla chính là Rāhula; điều vương là Moggallāna; Xà vương Varuṇa là Ngài Sāriputta; vua trời Sakka nay là Ngài Anuruddha; vua Dhanañjalakorabya nay là Ngài Ānanda.

Còn hiền trí Vidhura nay chính là Đức Thế Tôn.

3. *Tiếng sủa của Hắc Thiên Cầu*

Theo Bốn sự Mahā Kaṇha (Đại ác xấu) số 469.

Khi giáo pháp của Đức Thế Tôn Kassapa đang trên đường sắp suy tàn, Tăng chúng tìm cách sinh sống theo hai mươi một cách tà mạng, các Tỳ khưu Ni cũng sống theo cách phi pháp, các Cận sự nam- nữ thực hành mười ác đạo. Các Tỳ khưu kết hợp với các Tỳ khưu Ni tạo ra nhiều con cái, khiến chúng sinh trong địa ngục cùng các cõi khổ tăng thịnh, trên Thiên giới các vị tân Thiên tử thì vắng bóng, Thiên giới bị giảm sút.

Thời ấy là thời của vua Usīnara trị vì kinh thành Bāraṇasī, ông là một trong những vị vua đắm chìm trong năm dục lạc (xem JA. vi, 99). Trong một Bốn sự khác (JA. vi 251) ông được sanh về cõi Đạo Lợi do công hạnh hộ nhiệt tình các Bà la môn và ẩn sĩ.

Thiên chủ Sakka đưa mắt nhìn thiên giới thấy vắng tanh các tân thiên tử, còn nhân loại phần nhiều sinh vào bốn khổ cảnh, trong khi ấy giáo pháp của Đức Chánh giác Kassapa đang suy tàn.

Thiên chủ Sakka tự hỏi: “Ta phải làm gì?”. Rồi Ngài suy nghĩ: “Ta phải đe dọa loài người, làm cho đại chúng kinh hãi. Sau đó ta sẽ giảng pháp thoại, trấn an đại chúng, chấn hưng đạo pháp được tồn tại thêm một ngàn năm nữa.

Với quyết định ấy, Thiên chủ Sakka cùng thiên thần xa phu Mātali đi xuống cõi người.

Thiên chủ Sakka hoá thân thành một thợ săn, còn thiên thần xa phu Mātali hoá thân thành con chó đen khổng lồ Mahā Kaṇha, có bốn răng nanh to như quả chuối, thiên chủ Sakka cột con chó bằng sợi dây xích có năm vòng, có tràng hoa đỏ cột lên mình con chó, con chó to lớn có hình thù đáng kinh sợ, bụng nó to lớn như người phụ nữ đang có mang.

Thiên chủ Sakka dẫn con chó đi đến cổng thành Bāraṇasī, vừa đi vừa la lớn: “Trần gian đang bị tiêu diệt, trần gian đang bị tiêu diệt”.

Thiên chủ Sakka la lên ba lần để đe dọa mọi người; mọi người nhìn thấy con Hắc thiên cầu quá kinh sợ, nên bỏ chạy trốn vào kinh thành, trình lên vua Usīnara; vua cho truyền đóng các cửa thành lại, vua trời Sakka cùng con Hắc thiên cầu nhảy qua khỏi tường thành cao 18 cubit (mỗi cubit = 45cm). Người thợ săn cùng con chó

săn đen tuyền, to lớn đứng trong kinh thành, dân chúng kinh hoàng chạy vào nhà đóng cửa kín lại, một số người bị con chó săn đe dọa đã chạy vào hoàng cung lánh nạn, đóng cửa hoàng cung lại.

Đức vua Usīnara cùng các vương phi chạy lên trên thượng lầu để trốn. Con Hắc thiên cầu chồm lên cao, đưa chân vào bệ cửa sổ, sữa vang lên. Tiếng sữa như vọng từ địa ngục vang đến tận trời cao. Theo Bốn sự này, thì có ba tiếng làm vang động cõi Diêm phù (xứ Ấn cổ) đó là: Tiếng reo của tướng Dạ xoa Puṇṇaka trong bốn sự Vidhura ở trên; tiếng thét của rắn chúa Sudassana trong bốn sự Bhūridatta (số 543) và tiếng sữa của con Hắc Thiên Cầu này.

Vua Usīnara thu hết can đảm, đến gần cửa sổ hỏi:

- Đây gã thợ săn kia, vì sao con chó của người rống lên như vậy?

- Vì nó đói.

- Được, ta sẽ mang thức ăn cho nó ăn. Đức vua cho mang tất cả thức ăn trong hoàng cung ra, con chó chỉ ngoạm một cái là hết sạch các thức ăn, nó lại sữa lên, vua hỏi:

- Vì sao nó lại sữa, này người thợ săn?

- Vì nó còn đói.

Vua bảo đem thức ăn cho voi ngựa ra, con chó chỉ ngoạm một cái là hết sạch, rồi nó lại sữa vang lên.

- Đây không phải là con chó, nó là một con quỳ dữ. Nó từ đâu đến đây?

- Con chó này không phải chỉ để săn mồi, nó đến để xé xác người, nếu ta thả nó ra.

- Đây người thợ săn, chó của người xé xác những người nào hay tất cả đều bị nó xé xác.

- Thừa Đại vương, nó chỉ xé xác kẻ thù của tôi mà thôi.

- Vậy ai là kẻ thù của người?

Đức Đế Thích chỉ ra những điều Tỳ khưu thực hành phi pháp, sống bằng hai mươi mốt tà mạng; các Tỳ khưu Ni sống theo ác pháp như cho vay nặng lãi; những giáo sĩ làm lễ tế đàn man rợ, các cận sự nam- nữ thực hành mười ác nghiệp đạo.

Sau đó, thiên chủ Sakka ngự giữa hư không, thuyết lên pháp thoại cảnh tỉnh hàng tứ chúng và nhân loại, sau đó ngài cùng thiên tử Mātali trở về thiên giới.

Nhờ vậy, giáo pháp của Đức Thế Tôn Kassapa tồn tại thêm một ngàn năm nữa.

Nhận diện bốn sanh. Thiên tử Mātali nay là Ngài Ānanda, thiên chủ Đế thích nay là Đức Thế Tôn.

4. *Tiếng gầm của đại đế Kusa*

Theo Bốn sự Kusa Jātaka (số 531) tóm lược như sau.

Chuyện này được Đức Thế Tôn thuật lại do có vị Tỳ khưu nơi thành Sāvatti bị thối thất tinh tấn vì tâm bị cảm nhiễm một nữ nhân xinh đẹp.

Khi Đức Thế Tôn trú nơi Đại tự Jetavana gần thành Sāvatti.

Có một thiện gia tử là con của một gia tộc danh giá trong thành Sāvatti. Nghe được chánh Pháp nên khởi niềm tin, xin được xuất gia trong Tăng đoàn.

Một ngày kia, vị Tỳ khưu ấy đi khát thực trong thành Sāvatti, nhìn thấy một nữ nhân xinh đẹp, ông đem lòng say mê, không còn hứng thú trong đời sống phạm hạnh nữa, thân thể héo mòn xanh xao.

Các vị Tỳ khưu khác đã mang vị Tỳ khưu thối thất ấy đến Đức Thế Tôn, Ngài dạy:

- Nay Tỳ khưu, đừng làm nô lệ cho tham dục. Đây là nữ ác nhân, người hãy chế ngự dục tham với kẻ ấy. Cũng chính vì say mê một nữ nhân, mà bậc hiền trí đầy tài năng và uy lực phải chịu khốn đốn đến suy tàn.

Sau đó Đức Thế Tôn thuyết lên Bốn sự này.

Thuở xưa nơi quốc độ Malla có kinh thành là Kusavatī, trị vì bởi Đức vua Okkāka; vua Okkāka trị nước theo pháp. Hoàng hậu của vua Okkāka là Sīlavatī cai quản 16 ngàn cung phi. Vua Okkāka hiếm muộn, nên làm lễ cầu tự đến ba lần nhưng không có kết quả. Lần thứ tư Hoàng hậu Sīlavatī cầu tự, khi ấy vua trời Sakka có ý trợ giúp Hoàng hậu Sīlavatī, do bà là bậc có giới hạnh.

Vua trời Sakka nhìn thấy có vị thiên tử sắp mệnh chung; nên thỉnh cầu vị thiên tử (tức Bồ tát) sinh vào thai bào của Hoàng hậu Sīlavatī.

Rồi thiên chủ Sakka mời thêm một vị thiên chủ nữa, tái sinh làm con của Hoàng hậu Sīlavatī.

Hoàng hậu sinh ra thái tử, đặt tên là Kusa, vị này tuy tài giỏi, thông minh tài trí nhưng rất xấu. Không lâu sau, Hoàng hậu lại sinh ra người con trai thứ hai, có tên là Jayampati, vị này rất xinh đẹp nhưng kém thông minh, không có nhiều năng lực như anh mình. Khi thái tử Kusa được 16 tuổi, vua Okkāka muốn truyền ngôi vua, nên yêu cầu Kusa lập gia thất; nhưng thái tử Kusa từ chối, sau cùng thái tử Kusa tự mình dùng vàng tạc ra bức tượng mỹ nhân xinh đẹp theo ý của mình, thừa với cha mẹ rằng:

- Khi nào tìm được nữ nhân xinh đẹp như bức tượng này, khi ấy thái tử mới thành lập gia thất.

Vua Okkāka giao bức tượng vàng đến các Bà la môn tài trí, để đi tìm một nữ nhân xinh đẹp như pho tượng vàng.

Khi ấy, nơi kinh thành Sāgala của xứ Madda, vua xứ Madda có 8 cô công chúa rất xinh đẹp, cô công chúa trưởng là Pabhāvatī là xinh đẹp nhất, nàng có nước da vàng trong sáng như phát ra ánh sáng; trong đêm tối, trong phòng của nàng rộng khoảng bốn cubit (# 2m) không cần thắp đèn, phòng cũng sáng rực.

Các vị Bà la môn đã tìm thấy nàng Pabhāvatī giống như pho tượng nữ nhân bằng vàng, nhưng lại sinh động hơn. Thế là nàng Pabhāvatī được rước về làm hoàng hậu của vua Kusa.

Một quy ước được lập ra là: Hoàng hậu Pabhāvatī không được phép nhìn chòng vào ban ngày, cho đến khi nào nàng thọ thai.

Theo hầu công chúa Pābhāvatī là bà nữ mẫu gù lưng.

Vào thời ấy thân của nàng Pabhāvatī toả sáng lạ thường, nên vua Kusa phải rời hậu cung khi trời còn tối.

Một hôm vua Kusa muốn nhìn thấy Pabhāvatī vào ban ngày. Hoàng hậu Sīlavatī bảo:

- Không được, con phải đợi Pabhāvatī có mang mới được.

Nhưng vua Kusa van nài mẹ nhiều lần, Hoàng hậu Sīlavatī bảo:

- Như vậy, con phải giữ dạng người quản tượng đứng gần chuồng voi, mẹ sẽ đưa nàng Pabhāvatī đến đó.

Hoàng hậu Sīlavatī cho tổ chức lễ hội voi, nói với Pabhāvatī rằng:

- Nay con, chúng ta hãy đi xem đàn voi của Hoàng gia.

Rồi bà hướng dẫn nàng Pabhāvatī rằng: “Đây là con voi tên này, con voi này tên như vậy”. Vua Kusa nhìn thấy nàng Pabhāvatī, không nén lòng được, Ngài dùng phân voi ném vào người Pabhāvatī đang đi sau hoàng hậu, để trêu chọc nàng. Nàng nổi giận nói rằng:

- Ta sẽ bảo Đức vua chém đầu ngươi.

Lần khác để được nhìn thấy mặt nàng Pabhāvatī, vua Kusa phải giả dạng là người giữ ngựa, rồi không nén được tâm, vua Kusa trêu chọc nàng Pabhāvatī bằng cách ném phân ngựa vào người nàng, khiến Pabhāvatī nổi giận và hoàng hậu Sīlavatī phải đỡ giành nàng.

Một hôm, nàng Pabhāvatī muốn được nhìn mặt chồng; hoàng hậu Sīlavatī từ chối rằng:

- Thôi, con đừng có ý nghĩ như vậy. Nhưng nàng Pabhāvatī nài nỉ nhiều lần, cuối cùng bà bảo:

- Thôi được, ngày mai Đức vua sẽ làm đám rước long trọng khắp kinh thành, con cứ mở cửa sổ ra nhìn.

Sáng hôm sau, hoàng hậu bảo vương tử Jayampati mặc hoàng bào giả làm đức vua, còn vua Kusa ngồi phía sau giả người cận vệ hầu đức vua.

Nàng Pabhāvatī thấy hoàng đệ Jayampati xinh đẹp nên hài lòng. Vua Kusa ngồi phía sau nhìn thấy nàng Pabhāvatī, Ngài vui thích đưa tay ra dấu trêu chọc nàng.

Vốn thông minh, nàng Pabhāvatī suy nghĩ: “Người quản tượng này to gan, y không có lòng kính trọng đức vua, hay y chính là vua Kusa”.

Nàng bảo bà nhũ mẫu lưng gù rằng:

- Thừa nhũ mẫu, nhũ mẫu đi xem thử Đức vua ngồi trước hay ngồi sau?

- Làm sao ta biết được điều đó.

- Đức vua là người xuống voi trước, nhờ đó nhũ mẫu biết ai là đức vua.

Bà nhũ mẫu đi ra đứng xa xa, nhìn thấy vua Kusa bước xuống lưng voi trước, sau đó là vương tử Jayampati. Nhưng vua Kusa nhìn quanh thấy bà nhũ mẫu, Ngài biết ngay ý định của bà, vua Kusa cho gọi bà đến nghiêm khắc bảo là “không được tiết lộ bí mật của Ngài”. Và bà đã nói với Pabhāvatī rằng:

- Đức vua bước xuống voi trước tiên.

Một lần nữa, vua Kusa muốn thấy mặt nàng Pabhāvatī, hoàng hậu bảo con hãy ẩn mình nơi hồ sen trong vườn Ngự uyển.

Vua Kusa xuống hồ sen giấu mình dưới nước đến tận cổ, dùng lá sen che đầu, hoa sen che mặt. Hoàng hậu dẫn nàng Pabhāvatī đi du ngoạn đến hồ sen, nhìn thấy hồ sen đầy năm loại sen đang nở, nàng Pabhāvatī muốn tắm, liền đi đến mức nước cùng các cung nữ. Trong lúc vui đùa nàng đưa tay hái sen, vua Kusa nắm tay nàng la lên rằng: “Ta là vua Kusa đây”. Kinh hoàng, nàng hét lên: “Con quỷ đang chụp lấy ta”, rồi nàng lăn ra bất tỉnh, vua Kusa buông tay nàng ra.

Khi tỉnh dậy, nàng hiểu đó là chồng mình, nàng cho gọi quan đại thần hộ giá đến, bảo “hãy đưa ta đào tẩu khỏi nơi này”. Vua Kusa nghe vậy, Ngài suy nghĩ: “Nếu không cho nàng đi, nàng sẽ đau khổ chết mất, thôi hãy để nàng đi, với tài năng của ta, ta sẽ mang nàng trở về”.

Và nàng Pabhāvatī quay trở về kinh hành Sāgala của mình.

Đây chính là kết quả lời nguyện trong quá khứ của hai người.

Thuở quá khứ trước đó, nơi ngoại thành Bārāṇasī, trong một ngôi nhà nhỏ có hai anh em, Bồ tát là người em, người anh có cô vợ. Người em chưa có gia thất nên sống chung với người anh.

Một hôm người chị dâu làm loại bánh hảo hạng, họ để lại cho người em đang làm trong rùng một chiếc bánh, hai vợ chồng chia nhau phần bánh còn lại. Bấy giờ có vị Phật Độc Giác với hình thức vị Sa môn đi đến khát thực, người chị dâu suy nghĩ: “Ta sẽ làm cho em ta cái bánh khác”, nàng lấy bánh dành cho người em cúng dường vào bát của vị Sa môn.

Khi ấy, người em cũng vừa từ rùng về đến, người chị dâu nói:

- Nay em, chị sẽ làm cái bánh khác cho em, cái bánh dành cho em, chị đã dâng đến vị Sa môn rồi.

Trong cơn đói, người em phẫn nộ rằng:

- Chị đã ăn hết phần của mình, phần của người khác lại đem cho, bảo sẽ làm phần khác cho tôi.

Người em giận dữ đi đến lấy lại cái bánh từ trong bát của vị Sa môn. Thấy vậy, người chị dâu đi vào nhà lấy bình bơ loãng có màu trắng như hoa sứ, đổ vào đầy bát, bơ trắng toả ra màu sáng vàng óng ánh. Thấy vậy, người chị dâu ước nguyện rằng:

- Bạch Ngài, với phước báu này, xin cho thân con phát ra ánh sáng và sự thơm như loại bơ sữa này và xin cho con hãy xa lánh kẻ ác xấu.

Nghe vậy, người em chồng biết nàng chị dâu đang nói mình, vị ấy đặt chiếc bánh của mình vào bát vị Sa môn và ước nguyện:

- Bạch Ngài, với phước báu này, cho dù nàng ấy có ở cách xa hằng trăm dặm, cũng không thoát khỏi tay con.

Do lời ước nguyện ấy, nên hiện tại hậu thân người chị dâu là nàng Pabhāvatī, người anh là vương tử Jayampati, người em chồng là vua Kusa. Do lời ước nguyện nên nàng Pabhāvatī không muốn nhìn thấy Kusa.

Do nhớ thương nàng Pabhāvatī, vua Kusa từ bỏ kinh thành Kusavatī đi đến thành Sāgala. Ngài làm thợ gốm, rồi thợ đan tre, rồi thợ làm vòng hoa và thợ nấu ăn chỉ với mục đích được ngắm nhìn nàng Pabhāvatī.

Nàng Pabhāvatī biết được vua Kusa đến kinh thành Sāgala, nàng cố tình sỉ nhục vua Kusa, nàng hé mở cửa sổ châm biếm vua Kusa. Tuy nhiên, do ái dục, vua Kusa không giận lại vui mừng vì nghe được giọng nói của nàng Pabhāvatī. Nàng Pabhāvatī muốn xua đuổi vua Kusa nhưng không được, lại sợ vua Kusa với thân phận thật của mình sẽ bắt nàng đi, nên nàng đóng cửa sổ lại, quyết không gặp mặt vua Kusa.

Trải qua bảy tháng, vua Kusa sầu khổ, Ngài quyết định về thăm cha mẹ. Do uy lực của Bồ tát, làm nóng Ngài vàng của vua trời Sakka, vua trời Sakka đã trợ giúp vua Kusa bằng cách gửi các thiên sứ đến bảy vị vua với thông điệp rằng:

- Nàng Pabhāvatī đã rời bỏ vua Kusa trở về thành Sāgala, đại vương hãy đến cầu hôn nàng ấy.

Cả bảy vị cùng đến cầu hôn, cả bảy vị vua phẫn nộ nói rằng:

- Vua xứ Madda này đã khinh thường chúng ta, ông chỉ có một nàng Pabhāvatī mà đòi gả cho bảy vị vua ư? Vậy vua xứ Madda phải gả Pabhāvatī cho bảy chúng ta hoặc phải chiến tranh.

Vua xứ Madda lo ngại hỏi các đại thần, các đại thần nói:

- Nếu đại vương không gả nàng Pabhāvatī cho bảy vị vua, họ sẽ tấn công và chiếm lấy vương quốc này. Nhưng nếu gả cho một vị thì sáu vị kia sẽ chiến tranh. Chỉ còn cách chặt nàng Pabhāvatī ra thành bảy khúc chia cho bảy vị vua.

Tin này được loan truyền trong khắp nội cung, nàng Pabhāvatī kinh hoàng đi đến tìm mẫu hậu. Khi ấy vua xứ Madda truyền đao phủ thủ đến bắt nàng. Nàng van xin khẩn cầu, đức vua bảo: “Đây là hậu quả của sự kiêu mạn về sắc đẹp của mình, giờ đây chỉ có đại đế Kusa là người bảo vệ được con mà thôi”.

Nghe vậy, nàng cho mẹ mình biết là “hiện nay vua Kusa đang hoá trang thành một đầu bếp”. Rồi nàng chỉ cho mẹ thấy vua Kusa, nhưng mẹ nàng không tin đã khiển trách nàng hư thân với tên đầu bếp hạ tiện.

Hôm ấy, vua Kusa suy nghĩ: “Hôm nay nàng Pabhāvatī sẽ đến khẩn cầu ta, ta hãy làm nàng phải nằm dài dưới chân ta, ta sẽ đánh tan lòng kiêu hãnh của nàng.

Vua Madda cùng hoàng hậu nghe công chúa Pabhāvatī cho biết là vua Kusa với sự giả dạng là người đầu bếp với sự xác nhận của bà nữ mẫu, nên đi đến xin lỗi vua Kusa.

Nàng Pabhāvatī cũng đi đến van cầu, khi ấy Bồ tát vừa gánh đôi nước về, Ngài đổ tạt nước xuống nền đất, dặm đất cho trơn, công chúa Pabhāvatī đi đến trượt ngã nằm dưới chân Bồ tát.

Sau đó, Bồ tát được trang điểm, mặc vương phục cưỡi voi chiến, đặt nàng Pabhāvatī ngồi sau lưng voi; vua Kusa ra khỏi cửa Đông cùng bốn đạo quân chúng, Ngài thúc voi xông vào trận địa của bảy vị vua, Ngài hét lớn:

- Ta là vua Kusa đây, ai muốn sống hãy nằm mọp xuống đất.

Tiếng hét của vua Kusa vang rền cả xứ Ấn cổ. Vua Kusa hét lên ba lần đã đánh tan cả bảy đạo quân.

Vua Kusa suy nghĩ: “Ta không nên để các vua cất công đến đây mà không có lợi ích gì”. Ngài yêu cầu vua Madda gả bảy cô công chúa em của nàng Pabhāvatī. Sau đó, vua Kusa đưa Pabhāvatī trở về kinh thành Kusavatī và vua trời Sakka tặng vua viên bảo châu, viên bảo châu này về sau được đem ra để thử trí thông minh của Bồ tát Mahosatha.

Dứt pháp thoại vị Tỳ khưu thối thất chứng Thánh quả Dự lưu.

Vua Okkāka nay là vua Tịnh phạn, hoàng hậu Sīlavatī nay là hoàng hậu Māyā, Pabhāvatī nay là mẹ của Rāhula, nữ mẫu lưng gù nay là nàng Khujjuttarā, vương tử Jayampati nay là Ānanda. Đại đế Kusa nay là Đức Thế Tôn.

Dạ xoa chiến đấu với Đức Thế Tôn

Sau khi hét lên “Ta là Ālavaka”, tiếng hét làm vang động xứ Ấn cổ, tiếng hét dường như đọng lại nơi cổng trong toàn Diêm Phù Đề (Jambūdvīpa); ngay cả núi Hy Mã Lạp Sơn rộng ba ngàn do tuần cũng bị chấn động.

Mười thứ vũ khí của Dạ xoa Ālavaka:

1. Trận cuồng phong lốc xoáy

Sau khi hét lên tiếng hét đầy uy lực, dạ xoa Ālavaka hoá ra một trận cuồng phong lốc xoáy, y suy nghĩ rằng “*chỉ cần bất nhiều thôi, vị Sa môn ấy sẽ bỏ trốn*”.

Trận cuồng phong ấy khởi lên từ hướng Đông kéo đến lâu đài của dạ xoa Ālavaka, trận cuồng phong có sức mạnh vỡ tung những đỉnh núi có kích thước nửa do tuần, một, hai hay ba do tuần, sau khi búng tung những cây cổ thụ những bụi rậm, cơn lốc xoáy tiến thẳng đến kinh thành Ālavā, trận cuồng phong trên đường đi

chuyển đã thổi tung những chuồng voi, bốc những viên ngói lên cao, lơ lửng giữa hư không.

Đức Thế Tôn đã quyết định "*Sự nguy hại không có đến cho tất cả chúng sanh*", lập tức ngọn cuồng phong lốc xoáy tan biến, ngay cả chéo y của Đức Thế Tôn cũng không lay động.

2. Trận mưa lớn

Khi thấy trận cuồng phong lốc xoáy tan biến, không còn dấu vết. Dạ xoa Āḷavaka suy nghĩ: "*Ta sẽ tạo ra trận mưa lớn, để nhấn chìm ông Sa môn này trong nước, ta sẽ giết chết vị Sa môn này bằng nước*".

Với uy lực dạ xoa của mình, dạ xoa Āḷavaka tạo ra hàng ngàn đám mây đen dày đặc, xếp chồng lên nhau, nước từ trong những đám mây đen tuôn ra, mưa từ trên hư không trút xuống, như nước tuôn chảy từ lỗ hổng của chiếc bình; nước tuôn ra từ hư không như những dòng suối thoát ra từ hồ đầy nước, những dòng nước hung bạo phủ ngập cả rừng cây, tuôn từ trên cao xuống với tốc độ của dòng nước lũ lớn ập xuống lâu đài của Āḷavaka. Thế nhưng khi đến gần lâu đài, những giọt nước tan biến, cho dù chỉ còn là những hạt sương cũng không có, trận mưa lớn không làm ướt chéo y của Đức Thế Tôn.

3. Cơn mưa đá tảng

Thấy cơn mưa lớn của mình không làm chi được vị Sa môn. Dạ xoa Āḷavaka tức tối hoá ra trận mưa đá tảng với ý nghĩ: "*Ta sẽ đè chết ông Sa môn này*".

Dạ xoa đã tạo ra cơn mưa đá tảng, từ hư không những tảng đá nóng đỏ cháy bùng, to lớn như những đỉnh núi rơi xuống, nhưng những tảng đá to lớn đỏ bùng ấy khi rơi xuống gần Đức Thế Tôn, chúng trở thành những vòng hoa thiên giới cúng dường dưới chân của Đấng Thập lực.

4. Cơn mưa binh khí

Khi thấy trận mưa đá tảng không có hiệu lực trước vị Sa môn. Dạ xoa Āḷavaka tạo ra cơn mưa binh khí để sát hại vị Sa môn, một lần nữa, những loại binh khí bén nhọn như gươm, đao, kiếm, kích, cung tên từ hư không rơi xuống đã biến thành những cánh hoa xinh đẹp cúng dường dưới chân Đức Thế Tôn.

5. Cơn mưa than hồng

Thấy vậy, dạ xoa Āḷavaka hoá ra trận mưa than đỏ hồng, từ hư không, vô số than hồng đỏ rực rơi xuống, những cục than đỏ hồng to lớn, đầy màu sắc khi rơi xuống gần Đức Thế Tôn, chúng trở thành những cánh hoa xinh đẹp cúng dường dưới chân Đức Thế Tôn.

6. Cơn mưa tro nóng

Thấy cơn mưa than hồng thất bại, trước vị Sa môn, dạ xoa hoá hiện ra cơn mưa tro nóng, tia nóng hồng hực từ hư không rơi xuống như muốn tiêu huỷ, đốt cháy mọi vật khi nó chạm vào, nhưng những tro nóng ấy trở thành những vật thoa mát lạnh, thành những bột trầm hương rơi xuống nơi chân Đức Thế Tôn.

7. Cơn mưa cát nóng

Thấy cơn mưa tro nóng vô hiệu, dạ xoa Āḷavaka tiếp tục hoá hiện một trận mưa khác, là trận mưa cát nóng. Những hạt cát nóng đỏ bùng từ hư không rơi xuống như một đám mây màu đỏ chói nóng hực rơi xuống, nhưng rồi những hạt cát nóng ấy trở thành vật mịn để thoa chân, rơi xuống dưới chân Đức Phật.

8. Cơn mưa bùn

Dạ xoa Ālavaka lại hoá ra cơn mưa bùn, đây là loại bùn nhão nóng bỏng, nó thiêu đốt những chướng ngại, làm cho những chướng ngại ấy trở nên mềm nhũn như bùn. Nhưng những tảng bùn nóng ấy lại trở thành vật thoa chân khi đến gần chân Đức Thế Tôn.

9. Không gian tối đen

Thấy cơn mưa tro bùn không có hiệu lực trước vị Sa môn. Dạ xoa Ālavaka suy nghĩ: “Ta sẽ làm cho ông Sa môn này kinh hãi với bóng tối, và ông Sa môn này sẽ trốn chạy”. Y liền hoá hiện ra “không gian tối đen”.

“Không gian tối đen” ấy từ bốn phương ập đến bao trùm cả vạn vật, người nào chạm phải bóng đêm này thì sẽ mạng chung. Từ trong lỗ chân lông của Đức Thế Tôn, ánh sáng phóng ra, xé tan màn bóng đen, bóng đen bị hào quang ấy xua tan biến mất, như mặt trời xoá tan, xua đuổi bóng đêm.

Như vậy, Dạ xoa Ālavaka đã sử dụng đến chín loại vũ khí mà y có là: Trận cuồng phong lốc xoáy, cơn mưa lũ lụt, cơn mưa đá tảng, cơn mưa binh khí, cơn mưa than hồng, cơn mưa tro nóng, cơn mưa cát mịn, cơn mưa bùn nóng và không gian tối đen, tất cả không có hiệu lực, vị Sa môn vẫn ngồi yên trên bảo tọa trong lâu đài của y.

Thấy thế, Dạ xoa Ālavaka hoá thân thành hung bạo, tập hợp chúng dạ xoa dưới quyền cùng nhau xông đến gào thét rằng: “Hãy xông vào, hãy bắt lấy, hãy tấn công”. Chúng dạ xoa ấy hoá hiện nhiều hình thù ghê rợn, tay cầm đủ các binh khí, chúng tiến đến gần Đức Thế Tôn, nhưng chúng không thể tiến đến gần, chúng bay lượn phía bên ngoài, như những con ruồi bị đẩy ra bởi thổi kim loại nóng bỏng; chúng dạ xoa xông vào rồi lại thối lui ra, tuy trên tay chúng dạ xoa cầm đủ loại vũ khí, chúng chỉ bay vòng quanh Đức Thế Tôn, không thể nào xông vào. Do sợ uy lực của Dạ xoa Ālavaka trừng phạt, nên chúng Dạ xoa phải la hét như thế. Ngay cả Dạ xoa Ālavaka cũng không thể áp sát vào Đức Thế Tôn được.

Ma vương cũng lâm vào thế này, khi y cùng với những đạo binh ma tấn công Bồ tát nơi Bồ đề đạo tràng ở cội cây Mahābodhi, khi thấy thất bại, Ma vương đã bỏ đi ngay; nhưng Dạ xoa Ālavaka thì không, y quấy nhiễu Đức Thế Tôn cho đến tận nửa đêm; nhưng đã không làm tâm Thế Tôn chao động trước những hình ảnh ghê rợn, khủng khiếp của chúng Dạ xoa.

10. Vũ khí khăn bịt đầu

Dạ xoa Ālavaka suy nghĩ: “Ta phải sử dụng đến loại vũ khí mạnh nhất của ta, loại vũ khí mà chưa ai có thể thắng nổi” đó là vũ khí khăn bịt đầu.

Tương truyền rằng trong thế gian có bốn loại vũ khí uy dũng nhất, đó là:

1. Vũ khí chùy kim cương (*vajirāvudha*): (*Vajirāvudha* = *vajira*: kim cương + *āvudha*: vũ khí).

Đây là vũ khí của vua trời Sakka. Nếu vua trời Sakka phẫn nộ, dùng vũ khí này đánh vào đỉnh núi Sineru có chiều cao là 168 ngàn do tuần, có thể chẻ đôi núi Sineru từ đỉnh núi cho đến tận chân núi. Núi Sineru (Tu di) có 84 ngàn do tuần chìm vào đại hải, 84 ngàn do tuần nổi cao lên, kể mặt biển trở lên 42 ngàn do tuần là cõi Tứ Đại Vương, từ 42 ngàn do tuần trở lên đỉnh núi Sineru là cõi Đạo Lợi.

Trong kinh điển có ghi nhận: “Có hai lần vua Trời Sakka cầm chùy kim cương này, cháy đỏ rực hoá thành dạ xoa tay cầm chùy kim cương (nên gọi là dạ xoa kim cương thủ- *Vajirapāṇi*) để dọa thanh niên Ambaṭṭha, khi thanh niên Ambaṭṭha né

tránh câu hỏi hợp pháp của Đức Thế Tôn (Xem D.i, 87; Kinh Ambattha). Lần khác thì doạ du sĩ Saccaka (xem Trung bộ I, kinh Cūla Saccaka).

2. Vũ khí cây gậy (*gadāvudha*): Đây là vũ khí của Thiên vương Vessavana (Đa văn). Các dạ xoa rất sợ vị Thiên vương này, khi ông nổi giận tung gậy sắt lên, cho dù cả ngàn dạ xoa cũng bị gậy sắt này đập vào bể đầu, sau đó quay trở lại tay của đại vương Vessavana. Từ khi vị Thiên tử này chứng Thánh quả Dự lưu, ông không còn sử dụng vũ khí này nữa, tuy nhiên các dạ xoa vẫn sợ hãi Thiên vương Vessavana.

3. Vũ khí con mắt (*Nayanāvudha*): *Nayanāvudha* (*nayanā*: con mắt + *āvudha*: vũ khí).

Nayanāvudha là người có con mắt là vũ khí; chỉ cho Diêm chúa (Yama). Vua Yama khi phần nộ, chỉ liếc nhìn với "con mắt là vũ khí", nhiều ngàn Kumbhanda (Cưu bàn trà) bị cháy trụi, như những hạt mè trong chảo nóng.

4. Vũ khí khăn bịt đầu (*Dussāvudha*): (*Dussāvudha* = *dussa* (vải) + *āvudha* (vũ khí)). Đây là tấm vải hay khăn quấn trên đầu dạ xoa Ālavaka. Nếu dạ xoa Ālavaka phần nộ, phóng chiếc vải là vũ khí này lên hư không thì suốt mười hai năm trời không mưa; nếu phóng tấm vải vào mặt đất, thì nó làm khô héo tất cả cây cỏ trong mười hai năm. Nếu như phóng tấm vải vào đại dương, tấm vải có thể làm khô cạn tất cả dòng nước, như những giọt nước rơi vào chảo nóng đổ rục. Nếu phóng vải y vào những ngọn núi, như núi Sineru chẳng hạn, có thể làm vỡ tung núi thành từng mảnh nhỏ.

Và dạ xoa Ālavaka đã tháo mảnh vải ra, mảnh vải đầy uy lực. Khi ấy, chư thiên trong 10 ngàn thế giới đã nhanh chóng tụ hội về nơi lâu đài của dạ xoa Ālavaka với suy nghĩ: "Hôm nay Đức Thế Tôn sẽ thuần hoá dạ xoa Ālavaka. Và tại nơi đó, chúng ta sẽ được nghe Pháp thoại từ Đức Thế Tôn".

Lại nữa, vì muốn tận mắt thấy trận chiến đó, nên chư thiên cùng nhau tụ hội về. Như vậy trong khoảng không gian chật hẹp ấy, đầy những thiên nhân.

Dạ xoa Ālavaka hoá thân to lớn dần, rồi đi vòng quanh lâu đài có Đức Thế Tôn đang ngự bên trong, y phóng vũ khí là tấm vải ra. Tấm vải lao đi trong không trung tạo ra tiếng gầm thét ghê rợn, giống như cỗ xe chứa đầy sấm chớp. Tấm vải tiến về phía Đức Thế Tôn với sự cuồng nộ ghê rợn; nhưng rồi tấm vải lại êm dịu như đã ghiền nát sự kiêu mạn của dạ xoa Ālavaka, chiếc vải lạng lờ trở thành tấm vải chùi chân rơi xuống nằm yên dưới chân Đức Thế Tôn.

Nhìn thấy hiện tượng này, sự kiêu mạn của dạ xoa tiêu tán, giống như cây cờ rủ xuống, không còn phần phật bốc cao. Sự kiêu hãnh của dạ xoa như những hạt muối tan biến vào dòng sông mênh mông, y có cảm giác "những uy quyền của ta bị sụp đổ hoàn toàn".

Dạ xoa Ālavaka giống như con bò hung dữ đã bị cưa đứt đôi sừng, giống như con rắn độc bị nhổ lên những chiếc răng nanh có độc, y suy nghĩ: "*Ngay cả vũ khí mạnh nhất của ta là tấm vải, cũng không làm gì được vị Sa môn này. Nguyên nhân từ đâu có sự việc này?*".

Dạ xoa Ālavaka nhận ra rằng: "*Do vị Sa môn này an trú trong tâm từ (Mettā), nên tất cả các loại vũ khí của ta trở thành vô hiệu lực trước vị ấy. Vậy ta phải làm cho vị ấy phát sinh sân hận, tách lìa vị ấy ra khỏi tâm từ*".

Do suy nghĩ như vậy, nên dạ xoa đi đến nói với Đức Thế Tôn rằng: "*Nikkhama, samaṇā'ti*: Này Sa môn, hãy đi ra.

Sādhāvuso'ti: Lành thay, này hiền giả.

Đức Thế Tôn đi ra.

Nghĩa là; dạ xoa Ālavaka với giọng thô lỗ, cộc cằn. Dạ xoa như muốn nói rằng: "*Này Sa môn, tại sao chưa được phép của ta, lại vào trú xứ của ta như chủ nhân, giống như là chủ nhà vậy*".

Lại nữa, vì sao ông ngồi giữa phòng, chung quanh toàn là nữ nhân, chắc chắn ông đã thọ dụng những gì chưa được phép thọ dụng. Hoặc là ông đã tiếp xúc với những nữ nhân này khi không có mặt ta.

Những điều như thế, thật không thích hợp với người đang thực hành Sa môn pháp. Như vậy, này Sa môn, ông hãy rời khỏi nơi đây".

Ngoài ra, với dụng ý làm cho vị Sa môn phát sinh tâm sân hận, dạ xoa Ālavaka còn nói lên những lời thô lỗ cộc cằn khác.

Thế rồi, với tâm mình, Đức Thế Tôn biết tâm dạ xoa Ālavaka đang thiên về sự cố chấp do kiêu mạn, trong hiện tại, dạ xoa Ālavaka chưa thể thoát ra sự cố chấp này, do y quá tự phụ về uy lực của mình, tuy uy lực ấy đã bị bẻ gãy nhưng y còn có sự tự phụ.

Thật vậy, dạ xoa Ālavaka đang hành động thiên về sự cố chấp "cái ta" nặng nề; giống như con chó càn hung dữ khi bị phá vỡ túi mật treo trước mũi của nó. Để nhiếp phục sự kiêu mạn và hung hăng, điều này sự dịu dàng nhu thuận có thể làm được điều đó, tức là dùng pháp nhẫn nại cùng với sự vô sân sẽ thắng được sự nóng giận. Như Phật ngôn trong Pháp cú, câu số 223:

Akkodhena jine kodham - "Lấy không giận thắng giận"

Do vậy, Đức Thế Tôn với âm giọng dịu ngọt, với lời nói từ hoà, ngọt dịu. Ngài nói rằng: "*Lành thay, lành thay, này hiền giả*". Rồi Đức Thế Tôn đứng dậy đi ra khỏi lâu đài.

Tâm dạ xoa Ālavaka trở nên hoà dịu, khi thấy bản ngã của mình được xoa dịu, ví như đứa bé khóc thét đòi món vật nào đó, khi được món vật ấy, nó ngưng khóc, tâm cảm thấy được thoả mãn. Cũng vậy, sự tự phụ, sự kiêu mạn của dạ xoa Ālavaka được Đức Thế Tôn xoa dịu bằng sự nhẫn nại.

Khi ấy, dạ xoa Ālavaka suy nghĩ: "*Thật ra Sa môn này là người dễ dạy, chỉ bằng một lời nói: "Hãy đi ra, này Sa môn", vị ấy ra đi một cách dễ dàng, ngay cả một lời chống đối lại ta cũng không có. Thật trái ngược với trận chiến trong đêm, ta đã tạo ra một trận chiến thật vô ích*".

Tâm của dạ xoa Ālavaka trở nên nhu nhuyễn, thư thái, nhưng rồi y suy nghĩ: "*Ngay hiện tại ta cũng không biết, do dễ dạy nên vị Sa môn ra đi hay vị ấy ra đi do sự phần nộ nơi tâm? Ta hãy thử lại xem sao?*" Dạ xoa Ālavaka, nói rằng "*Pavisa samana'ti*" - Này Sa môn, hãy đi vào.

- *Sādhāvuso'ti*: lành thay, này hiền giả.

Rồi Thế Tôn đi vào.

Dạ xoa thấy vậy, xác định là "*vị Sa môn này có tâm nhu thuận, dễ dạy*". Để chắc chắn rằng: "*Vị Sa môn này là người có tâm nhu thuận, dễ dạy*" dạ xoa Ālavaka đã bảo "Đức Thế Tôn đi ra", rồi "mời Đức Thế Tôn đi vào" cả ba lần.

Hỏi:

Vì sao Đức Thế Tôn làm theo lời của dạ xoa Ālavaka đến ba lần như vậy?

Đáp:

Bình thường tâm của dạ xoa Ālavaka bám chấp vào sự kiêu mạn, tự phụ của mình, nếu không làm theo ý của dạ xoa Ālavaka, thì sự cố chấp kiêu mạn của y càng tăng trưởng, sự cương ngạnh cứng rắn tâm càng vững chắc, để tế độ Ālavaka nhận thức được chánh pháp, cần phải làm cho tâm dạ xoa Ālavaka mềm dịu. Ví như đứa bé đang khóc khi nó đang mong muốn điều gì đó, người mẹ sau khi đưa cho nó vật gì đó, rồi sẽ dạy nó, đứa bé sau khi thoả mãn vật mong ước, nó sẽ làm theo lời mẹ dạy.

Cũng vậy, dạ xoa Ālavaka đang than khóc với sợi dây trói buộc là “sự tự phụ”. Sự tự phụ này được thoả mãn khi ý dạ xoa muốn như thế nào, phải được như thế ấy. Do vậy, khi dạ xoa Ālavaka bảo như thế nào, Đức Thế Tôn thực hiện như thế ấy, sau đó Ngài sẽ giáo hoá dạ xoa.

Lại nữa, ví như đứa trẻ không chịu bú sữa, người nữ mẫu sẽ cho đứa bé vật gì đó để vuốt ve, dỗ dành nó, sau đó đứa bé nhu thuận, người nữ mẫu sẽ cho đứa bé bú sữa.

Cũng vậy, Đức Thế Tôn vuốt ve, dỗ dành tâm của dạ xoa Ālavaka bằng những lời dịu ngọt “*Lành thay, này hiền giả*”, rồi làm theo lời của dạ xoa, sau đó sẽ cho dạ xoa Ālavaka uống sữa siêu thế.

Chính để làm sạch tâm đang bị cấu uế của dạ xoa, nên Đức Thế Tôn đi ra vào ba lần.

Dạ xoa Ālavaka vấn pháp với Đức Thế Tôn

Sau ba lần bảo Đức Thế Tôn đi ra rồi đi vào, dạ xoa Ālavaka suy nghĩ

- *Vị Sa môn này thật là người dễ bảo, khi bảo “Này Sa môn hãy đi ra” thì đi ra ngay; khi bảo “Này Sa môn hãy đi vào”; vị ấy đi vào. Vậy vì sao ta phải chiến đấu đến tận nửa đêm cơ chứ? Ta hãy bảo vị Sa môn này đi ra rồi đi vào trọn đêm, cho mỗi một; rồi ta sẽ nắm đôi chân của vị ấy, ném qua bên kia sông Hằng.*

Với ý nghĩ ác độc ấy sinh lên trong tâm, dạ xoa Ālavaka nói:

- *Nikkhama, samaṇa’ti: Này Sa môn, hãy đi ra.*

- *Na khvāhaṃ taṃ, āvuso, nikkhamissāmi. Yaṃ te karaṇīyaṃ, taṃ karohī’ti: Này hiền giả, ta sẽ không đi ra cho người, người cần gì hãy làm đi.*

Đức Thế Tôn với tâm mình biết được tâm ác độc của dạ xoa Ālavaka nên Ngài đã đáp lời như vậy.

Nghĩa là: Đức Thế Tôn với từ *Na* (không) là khẳng định từ chối sự thực hiện theo lời dạ xoa Ālavaka. Nhưng vì sao Ngài bảo như vậy? Ngài ngầm chỉ cho dạ xoa hiểu rằng: “*Này dạ xoa, vì người có ý ác độc, nên Như Lai không làm theo ý người nữa*”. Rồi Đức Thế Tôn bảo “*Người cần làm gì hãy làm đi*”.

Trước đây, những du sĩ, Sa môn, Bà la môn có thần lực đi đến lâu đài của dạ xoa Ālavaka với ý định:

“*Chúng ta sẽ quan sát toà lâu đài của dạ xoa Ālavaka, lâu đài này làm bằng ngọc quý manī hay làm bằng vật liệu gì?*” Dạ xoa đã mang những câu hỏi ra hỏi các vị Sa môn, Bà la môn, du sĩ có thần lực ấy. Nhưng những câu hỏi ấy thuộc lãnh vực trí tuệ của bậc Chánh Đẳng Giác, nên các vị ẩn sĩ có thần lực ấy không thể giải đáp được. Trái lại, do suy nghĩ tìm câu giải đáp khiến tâm trí các ẩn sĩ ấy không còn được định tĩnh, bị tán loạn tâm.

Thật vậy, các hạng phi nhân làm cho nhân loại có tâm trí hỗn loạn bằng hai cách:

- Hoá thân thành những hình tượng đáng ghê sợ kinh khiếp.
- Hoá thân nhỏ bé, đi vào trái tim để nghiền nát trái tim người ấy.

Chính vì dạ xoa Ālavaka biết các ẩn sĩ có thần lực, do nương vào tâm định tĩnh, cho dù có hoá thân thành trăm ngàn hình tượng đáng ghê sợ, kinh khiếp, cũng không làm tâm các ẩn sĩ có thần lực kinh hoàng, không rơi vào tán loạn, khi ấy nhờ có định lực này, các ẩn sĩ dễ dàng chiến thắng.

Chỉ khi nào tâm các ẩn sĩ có thắng trí này rơi vào hỗn loạn, định lực khi ấy không còn sung mãn. Bấy giờ dạ xoa Ālavaka thu hình nhỏ lại, rất vi tế đi vào bên trong thân các ẩn sĩ có thần lực, bóp vỡ trái tim của vị ấy, rồi nắm chân ném bên kia sông Hằng; y nói lên rằng: "*Các người không được đến trú xứ của ta như thế này nữa*". Và vì thế y ngạo mạn rằng: "*Không có một Sa môn, Bà la môn hay một ẩn sĩ nào đến lâu đài của y mà được an toàn*".

Chính vì thế, khi nghe Đức Thế Tôn bảo "*Người cần làm việc gì, hãy làm đi*". Dạ xoa Ālavaka nhớ lại những câu hỏi của mình, y suy nghĩ: "*Chắc chắn ta phải làm nhiều loạn tâm vị Sa môn này, bằng những câu hỏi ta có được và chưa có ai trả lời được những câu hỏi này*".

- Nay Sa môn, ta sẽ hỏi Ngài, nếu Ngài không trả lời ta, ta sẽ làm tâm trí Ngài điên dại, hay ta sẽ bóp nát trái tim của Ngài, hay ta nắm chân của Ngài quăng qua bên sông Hằng.

Vậy thì, các câu hỏi này Dạ xoa Ālavaka có từ đâu?

Tương truyền rằng: cha mẹ của dạ xoa Ālavaka vào thời Đức Phật Kassapa, đi đến phục vụ Đức Chánh Giác Kassapa, được Đức Chánh Giác Kassapa dạy cho tám câu hỏi cùng với câu trả lời. Khi dạ xoa Ālavaka còn nhỏ, ông được cha mẹ dạy cho các câu hỏi và câu trả lời đó. Thời gian sau, khi lớn lên dạ xoa Ālavaka đã quên mất câu trả lời, khi ấy dạ xoa Ālavaka suy nghĩ: "*Không nên huỷ hoại cả những câu hỏi này*". Nên dạ xoa Ālavaka viết những câu hỏi lên tấm bảng bằng vàng với chữ màu đỏ, rồi đặt trong toà lâu đài. Do những câu hỏi này thuộc lãnh vực trí tuệ của Bậc Chánh Giác, nên từ lâu không có ai trả lời được.

Đức Thế Tôn với trí vô chướng ngại (*Anāvareṇāñāṇa*) đã thấu rõ các việc này, nên đã bảo dạ xoa Ālavaka "*Người cần làm gì hãy làm*".

Khi nghe dạ xoa Ālavaka hăm dọa như thế. Đức Thế Tôn đáp rằng:

- Nay hiền giả, Ta không thấy một ai trong thế giới Chư thiên (*Sadevake loka*), với Ma giới (*samāraṇe*) với Phạm thiên (*Sabrahmaṇe*) trong đại chúng Sa môn- Bà la môn (*Sassamaṇabrahmaṇiyā pajāya*) với Chư thiên và loại người (*sadevamanussāya*), có thể làm tâm điên loạn, hay bóp nát trái tim của Ta, hay nắm chân quăng qua bên kia bờ sông Hằng. Tuy vậy, nay hiền giả, ông cứ hỏi như ý ông muốn.

Bốn điều không bị hư hoại của đức Chánh Giác

Ở đây, Đức Chánh Giác có bốn điều không bị hư hoại được, tức là không một ai làm cho có chướng ngại được. Đó là:

1. Những lễ phẩm cúng dường đến Ngài
2. Mạng sống của Ngài.
3. Trí tuệ của Ngài.
4. Hào quang sáu màu của Ngài.

Những lễ phẩm cúng dường đến Ngài

Lễ phẩm dành cho Ngài không bị chướng ngại: Là bốn món vật dụng người thí chủ tác ý cúng dường đến Đức Thế Tôn, không một ai có thể gây chướng ngại, nếu người ấy cố ý cản trở, đầu người ấy nứt thành bảy mảnh rồi mạng chung.

Sớ giải Pháp Cú số 200

Trong bản Sớ giải Pháp Cú số 200 có câu chuyện:

Khi thấy được duyên lành của năm trăm cô thiếu nữ nơi làng Bà la môn Pañcasālā. Đức Thế Tôn cùng các Tỳ khưu đi vào làng Pañcasālā khát thực. Những cô gái này, nhân ngày lễ hội cùng nhau đi xuống sông ngoài làng tắm, tắm xong, trang điểm xinh đẹp rồi trở về nhà.

Khi các cô ra khỏi cổng làng thấy Đức Thế Tôn cùng các Tỳ khưu đi vào làng, các cô đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn cùng Tăng chúng rồi đi đến sông Hằng để tắm.

Ma vương đã nhập vào toàn thể dân làng, khiến Đức Thế Tôn và Tăng chúng không một ai được vật thực, dầu chỉ là một muống cơm. Khi Đức Thế Tôn cùng chư Tăng ra khỏi cổng làng, Ma vương hiện thân trêu ghẹo rằng:

- Thưa Sa môn! Ngài không được vật thực chi phải không?
- Này Ma vương, đây là việc làm của người phải không?
- Bạch Ngài, thế thì Ngài hãy quay trở lại đi vào làng đi.

Ý Ma vương nghĩ rằng: *"Nếu Sa môn Gotama trở lại làng, ta sẽ xui khiến dân làng vỗ tay cười chế nhạo Sa môn Gotama."*

Khi ấy, năm trăm cô gái cũng vừa tắm sông trở về, khi đến cổng làng nhìn thấy Đức Thế Tôn và Tăng chúng, các cô đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn rồi đứng sang một bên.

Khi ấy Ma vương lại trêu ghẹo Đức Phật rằng:

- Bạch Ngài, nếu không được vật thực chắc Ngài khổ vì sự đói nhiều lắm phải không?
- Này Ác ma, cho dù hôm nay, Như lai không được chi cả, nhưng ta sống với phỉ lạc trọn ngày như vị Trời ở Quang âm thiên.

Đức Thế Tôn thuyết lên kệ ngôn Pháp Cú số 200:

*Susukham vata jīvāma
Yesam no natthi kiñcanam
Pītibhakkhā bhavissāma
Devā ābhassarā yathā.*

Dịch:

*Vui thay chúng ta sống
Không gì, gọi của ta.
Ta sẽ hưởng hỷ lạc.
Như Chư thiên Quang Âm.*

Giải:

Susukham = *su* (tốt đẹp) + *sukham* (một cách an vui); *susukham*: rất an lạc; *vata* (thật vậy); *jīvāma* (chúng ta sống).

Susukham vata jīvāma: Thật vậy, chúng ta sống rất an lạc.

Kệ ngôn này Đức Thế Tôn chỉ ra định quyền (*samādhindriya*); người có tâm an trú vào trong thiền định, gọi là hiện tại lạc trú.

Yesam (điều ấy); *Natthi* (không có); *kiñcanam*: Không có điều gì quyến luyến theo thế sự. Câu này, Đức Phật chỉ ra sự không dính mắc, tức là nói đến sự ly dục, ly tham ái.

Pītibhakkhā = *Pīti* (sự hỷ lạc) + *bhakkha* (vật thực); *pītibhakkhā* (những chất nuôi dưỡng là hỷ lạc).

Bhavissāma (chúng ta sẽ có, sẽ nhận được)

Pītibhakkhā bhavissāma: chúng ta sẽ có vật nuôi dưỡng là hỷ lạc. Câu này Đức Thế Tôn chỉ ra sự chứng đắc Thánh đạo, khi chứng Thánh đạo sẽ nhận được sự an lạc.

Devā ābhassarā: *deva* (chư thiên); *ābhassara* (phóng ánh sáng, sáng chói)

Devā ābhassarā (Quang âm thiên)

Yathā (giống như). *Devā ābhassarā yathā* (giống như chư Thiên Quang Âm). Câu này Đức Thế Tôn chỉ ra Thánh quả A la hán.

Nghe xong kệ ngôn, năm trăm cô thiếu nữ chứng Thánh quả Dự lưu.

Làng Pañcasālā

Đây là một ngôi làng trong vương quốc Magaddha. Câu chuyện này cũng được tìm thấy trong tập Tương Ưng I, chương Tương Ưng Ác Ma (*Mārasamyutta*), kinh Piṇḍa (đoàn thực) (S.i, 113).

Cũng do mẫu truyện này, trong tập *Milindapañha* (vua Milinda hỏi); có nêu câu hỏi “về sự chướng ngại trong việc thọ nhận của Đức Thế Tôn”. (Câu hỏi số 5, trong *Abhejjavaggo* (phẩm không bị chia rẽ).

Hỏi: Ma vương nhập vào dân làng Pañcasālā khiến dân làng không ai đặt vật thực cho Đức Thế Tôn. Như vậy, phải chăng lễ phẩm của Đức Thế Tôn bị chướng ngại và uy lực của Ma vương hơn hẳn uy lực của Đức thế Tôn?

Ngài Nāgasena đáp:

- Chỉ chừng ấy thì không thể gọi uy lực của Ma vương hơn hẳn uy lực của Đức Thế Tôn. Đây chỉ là trường hợp không đúng thời mà thôi. Ví như người mang mật ong, bánh mật ong hay tặng phẩm đến dâng vua Chuyển Luân, người gác cổng của Đức Vua nói như vậy: “Này ông, nay không phải thời diện kiến Đức Vua, nay ông hãy mang tặng phẩm này trở về, nếu không Đức Vua sẽ hình phạt ông đấy”. Người dâng tặng phẩm kinh sợ mang tặng phẩm về.

- Như vậy, thưa Đại vương, có thể nào nói: “Người gác cổng có uy lực hơn vua Chuyển Luân chăng?”

- Thưa Ngài Nāgasena, không đúng. Do người dâng tặng phẩm không đi đúng thời, do tâm không hài lòng của người gác cổng.

- Thưa Đại Vương, cũng vậy, do tâm ganh tỵ của Ma Vương, đồng thời tâm dân làng không chú ý đến thời dâng vật thực đến Đức Thế Tôn, nên Ma Vương mới có cơ hội ngăn cản. Nhưng chỉ bấy nhiêu, không nên nói Ma Vương có uy lực hơn Đức Chánh Đẳng Giác.

- Nhưng thưa Ngài Nāgasena, vì sao Ma vương có thể tạo ra chướng ngại trong sự dâng cúng bốn món vật dụng đến Đức Chánh Giác.

- Thưa Đại vương, có bốn sự được gọi là chướng ngại theo thời điểm, đó là:

1. Chướng ngại do chưa được nhìn thấy (*aditṭha antarāya*).

Là khi vật thực được làm xong, chưa được chỉ định người nhận, do chưa nhìn thấy người ấy (tức là chưa có ý niệm dâng cho người nào cả, vì chưa nhìn thấy đối tượng để dâng). Khi ấy, có người đến cản ngăn, như nói rằng: “Vật dụng này đừng có cho đến ai cả” ... Đây gọi là: “Chướng ngại do chưa được nhìn thấy”.

2. Chướng ngại khi đã chỉ định người nhận.

Là vật thực được làm xong, chỉ định đến người nhận (như nói vật thực này được cúng dường đến vị này, vị này...), rồi có người đến cản ngăn, không cho cúng dường vật thực đến vị ấy. Đây gọi là “chướng ngại khi đã chỉ định người nhận”.

3. Chướng ngại khi đã được chuẩn bị xong.

Là chỉ cho bất kỳ vật dụng nào đã được chuẩn bị xong. Có người đến tạo chướng ngại, như hất đổ vật thực, xé bỏ y phục... Đây gọi là “chướng ngại khi đã được chuẩn bị xong”.

4. Chướng ngại về sự thọ dụng.

Là chỉ cho người đang thọ dụng, như đang thọ dụng vật thực, đang thọ dụng y phục... Có người đến tạo chướng ngại như hất tung vật thực trên bàn, hay giựt bát ném xuống, hoặc xông vào xé rách y hoặc đập phá sàng tọa... Đây gọi là “chướng ngại về sự thọ dụng”.

Sở dĩ Ma vương tạo ra chướng ngại, ngăn cản các gia chủ Bà la môn ở làng Pañcasāla cúng dường đến Đức Thế Tôn được, là do không có bốn điều: “không được thấy”; vì Đức Thế Tôn cùng Tăng chúng chưa đi vào làng, Ma vương đã nhân cơ hội đó tác động đến tâm các dân làng. Như vậy Ma vương tạo ra chướng ngại do dân làng chưa được nhìn thấy.

Lại nữa, dân làng chưa có chỉ định đến người nhận vật cúng dường.

Lại nữa, dân làng cũng chưa chuẩn bị vật thực để cúng dường đến Đức Thế Tôn cùng Tăng chúng.

Thưa Đại vương, không một ai trong thế gian này, cho dù là Chư thiên, Phạm thiên, Ma vương hay các Sa môn, Bà la môn, chư thiên và người có thể tạo ra: chướng ngại khi đã chỉ định, chướng ngại khi đã được chuẩn bị xong, chướng ngại về sự thọ dụng đến Đức Thế Tôn được. Nếu người ấy do ganh ghét tạo ra chướng ngại khi đã được chỉ định (người nhận), tạo ra chướng ngại khi đã được chuẩn bị, tạo ra chướng ngại về sự thọ dụng đối với Đức Thế Tôn, đầu người ấy sẽ bị vỡ ra thành nhiều mảnh. Như vậy, Ma vương chỉ có thể tạo ra chướng ngại “khi chưa nhìn thấy”.

Thưa Đại Vương, có bốn điều không bị chướng ngại bởi bất cứ người nào. Đó là:

1. Lễ phẩm dành cho Đức Thế Tôn: Như vật thực, y phục, sàng tọa, thuốc trị bệnh, đã được chỉ định dành cho Đức Thế Tôn, đã được chuẩn bị cho Đức Thế Tôn, không một ai có thể tạo ra chướng ngại.

2. Hào quang sáu màu của Đức Thế Tôn: Không một ai có thể tạo ra chướng ngại. Tức là không một hào quang nào khác, cho dù đó là hào quang chư Thiên, hào quang Phạm Thiên, hào quang Sa môn, Bà la môn có thắng tri, có thể át đi hào quang của Đức Thế Tôn; trái lại hào quang của Đức Thế Tôn nhận chìm các loại hào quang ấy.

3. Trí toàn giác (*sabbaññutaññāṇa*) của Đức Thế Tôn: Không ai có thể tạo ra chướng ngại. Tức là “Đức Thế Tôn hiểu biết, thấy tất cả mọi pháp, hiểu rõ mọi pháp”, nên không có ai có thể gây chướng ngại về sự hiểu biết của Đức Thế Tôn. Ngài Sāriputta trong tập Paṭisambhidāmagga (Phân tích đạo), khi đề cập đến Toàn giác trí của Đức Thế Tôn, có kệ ngôn:

Natassa addhiṭṭhamidhatthi kiñci

Atho aviññā tamajānitabbam

Sabbam abhiññāsi yadatthi neyyam

Tathāgato tena samantacakkhū'ti.

Dịch:

Không gì ở nơi đây

Không được thấy bởi Ngài.

Hoặc không nhận thức được

Ngài biết rõ tất cả

Mọi điều có thể biết

Vì thế Đấng Như Lai

Là vị có toàn nhãn.

4. Mạng sống của Đức Thế Tôn: Không một ai có thể tạo ra chướng ngại đến mạng sống của Đức Thế Tôn.

Trong Tạng luật, bộ Tiểu Phẩm (Cūllavagga), tập I, chương Chia Rẽ Hội Chúng (*Saṅghabhedakkhandhakam*), có ghi nhận:

Tôn giả Devadatta muốn đoạt mạng sống Đức Thế Tôn, để ông lãnh đạo Tăng chúng.

Lần thứ nhất: Tôn giả Devadatta sai một người đàn ông đến sát hại Đức Thế Tôn rồi đi về con đường này. Kế đến Tôn giả Devadatta sai hai người đàn ông khác, nói rằng:

- Người đàn ông nào một mình trở về theo con đường này, hãy đoạt mạng sống của hắn, rồi theo con đường này trở về.

Rồi Tôn giả Devadatta lại sắp đặt bốn người đàn ông, bảo rằng:

- Hai người đàn ông nào trở về bằng con đường này, hãy sát hại hai người ấy; rồi trở về bằng con đường này.

Tôn giả Devadatta lại sai tám người đàn ông đến con đường ấy, nói rằng:

- Bốn người đàn ông nào trở về bằng con đường này, hãy hạ sát bốn người ấy, rồi trở về con đường này.

Rồi trên con đường ấy, Tôn giả Devadatta sai mười sáu người đàn ông, nói rằng:

- Tám người đàn ông trở về bằng con đường này, hãy hạ sát, rồi trở về bằng con đường này.

Người đàn ông đầu tiên, mang gươm và bao gươm, cung và tên đi đến gặp Đức Thế Tôn, khi cách Đức Thế Tôn một khoảng không xa, trở nên khiếp đảm, run sợ, thân thể đứng cứng đờ. Đức Thế Tôn đã nói:

- Nay đạo hữu, hãy đi đến chớ có sợ hãi. Người đàn ông ấy đã sám hối tội lỗi với Đức Thế Tôn, Đức Thế Tôn với pháp thoại tế độ người ấy chứng Thánh quả Dự Lưu. Rồi dạy rằng: "Này con! Chớ có trở về bằng con đường ấy, hãy trở về bằng con đường này".

Hai người chờ đợi không thấy người đàn ông trở về con đường ấy, đã đi tìm, thấy được Đức Thế Tôn, Đức Thế Tôn thuyết lên pháp thoại, hai người ấy chứng quả Dự Lưu.

Rồi Đức Thế Tôn dạy hai người ấy trở về bằng con đường khác. Cứ thế, Đức Thế Tôn tế độ tất cả những người ám sát Đức Thế Tôn đều chứng quả Dự Lưu.

Lần thứ hai: Tôn giả Devadatta xô tảng đá lớn lăn xuống để đè chết Đức Thế Tôn, nhưng chỉ làm chảy máu nơi chân Đức Thế Tôn. Và Ngài đã dạy rằng: "*Này các Tỳ khưu, việc người nào có thể tước đoạt mạng sống Như Lai bằng sự hãm hại là*

không hợp lý và không có cơ sở. Nay các Tỳ khưu, các Đấng Như Lai vô dư Níp bàn không do sự hãm hại.”

Cũng vậy, do nương vào việc “không nhìn thấy Đức Thế Tôn của dân làng Pañcasālā, nên Ma vương mới xúi giục, làm tâm những dân làng Pañcasāla bị mê muội”. Ví như nương vào rừng rậm không nhìn thấy, bọn cướp trú ẩn nơi ấy. Nếu chúng bị nhìn thấy, chúng không thể bình yên trước sự truy đuổi của quân binh.

Trong bản Sớ giải kinh Pháp cú số 124. Có ghi:

Khi thợ săn Kukkuṭamitta cùng với bảy người con trai giương cung bắn Đức Thế Tôn, bọn họ bị cứng đờ toàn thân, không thể bỏ tay xuống được cũng không thể buông tên ra. Cho đến khi tám người này từ bỏ ý sát hại Đức thế Tôn, họ mới trở lại bình thường.

Dạ xoa Ālavaka vấn pháp với Đức Thế Tôn

Lại nữa, trong lời dạy của Đức Thế Tôn:

- Nay hiền giả, Ta không thấy một ai trong thế giới với chư thiên (*sadevake loke*); với ác ma (*samārake*), với Phạm thiên (*sabrahmake*), với đại chúng Sa môn- Bà la môn (*Sassamaṇābrahmaniyāpajāya*), với Chư thiên nhân loại (*sadevamanussāya*).

Cụm từ *Sadevake loke* (thế giới với chư thiên). Thế giới (*loka*) ở đây là chỉ cho địa vực thế gian (*bhūmiloka*), là chỉ cho ba mươi một cõi.

Thế giới chư thiên (*sadevakeloke*), bản Sớ giải giải thích là: *Pañcakāmāvacaradevaggahana*; là nhóm năm cõi chư thiên trong cõi Dục giới.

Bản Sớ Giải Người và Cõi (do Thượng toạ Thiện Phúc dịch) có giải thích từ *Deva* (thiên nhân) như sau:

Pañcahi kāmegūṇechi dibbanti kiṇantīti Deva

“Người vui chơi với năm dục tăng trưởng, gọi là Deva (thiên nhân).

Ba loại chư Thiên

Chư Thiên (*Deva*) có ba loại:

1. *Sammūtidēva* (*chế định chư thiên*)

Chỉ cho Đức vua, Hoàng hậu, Thái tử, Công chúa, Trưởng giả, Công tử, Tiểu thư... Nói chung “chế định chư thiên” là chỉ cho người có điều kiện hưởng thụ năm món dục lạc tăng trưởng (*Kāmaguṇa*).

2. *Upapattidēva* (*Thiên nhân hoá sanh*)

Là những thiên nhân hoá sinh nơi các cõi trời, đó là những chúng sinh có nhiều phước thiện hơn nhân loại.

3. *Visuddhidēva* (*Thiên nhân thanh tịnh*)

Là chỉ cho các vị Thánh A la hán, như: Đức Phật Chánh Đẳng Giác, Đức Phật Độc Giác, các vị A la hán Thịnh văn giác.

Ba hạng chư thiên này cũng được tìm thấy trong Cūḷa Niddesa (Tiểu Xiển Minh) (Nd2. 307).

Ở đây “với thế giới chư thiên” (*sadevake loke*) là chỉ cho Thiên nhân năm cõi trời Dục giới, đó là:

Thiên nhân trong cõi Tứ Đại Vương (Cātu mahārāja)

Đó là:

1. *Dhatarattha* (Trì Quốc Thiên Vương), ở hướng Đông núi Sineru (Tu di), hộ trì Đông Thắng Thần Châu (Pubbavidehadīpa). Là người cai quản các

Gandhabha (Hương thần). Khi vào dự đại hội chư thiên, vị này ngồi hướng Đông, mặt hướng về Tây.

2. *Viruḥhaka* (Tăng Trưởng Thiên Vương) ở hướng Nam núi Sineru, hộ trì Nam Thiện Bộ Châu (Jambūdīpa). Là vị cai quản các Kumbhanda (là những thiên nhân có bụng to). Khi dự đại hội chư thiên, vị này ngồi ở hướng Nam, mặt hướng về Bắc.

3. *Vessavana* (Đa Văn Thiên Vương) có tên gọi là Kuvera. Vị này ở phía Bắc núi Sineru, hộ trì Bắc Cựu Lục Châu (Uttarakuru), cai quản các Yakkha (dạ xoa). Khi dự đại hội chư thiên, vị này ngồi ở hướng Bắc, mặt hướng về hướng Nam.

4. Quảng Mục Thiên Vương (*Virūpakkha*). Vị này hộ trì Tây Ngưu Hóa Châu (Aparagoyānadīpa), cai quản nhóm Rắn Chúa (Nāga). Vị này có con mắt rất lớn, mỗi khi giận, trợn mắt lên, Rắn Chúa dù có đại thần lực cũng bị cháy ra tro. Vào đại hội Chư thiên, vị này ngồi ở hướng Tây, mặt quay về hướng Đông.

Đời sống Chư thiên cõi Tứ Đại Vương là 500 năm (chín triệu năm cõi người).

Cõi Tāvatiṃsa (Ba mươi ba)

Gọi là Tāvatiṃsa do hai cách giải thích:

a. Là nơi có ba mươi ba vị Thiên chủ cai quản, vị lớn nhất trong ba mươi ba vị là vua trời Sakka hay Māgha.

b. Là mảnh đất hình thành đầu tiên trong ba mươi mốt cõi, chính là núi Sineru. Chư thiên cõi Ba mươi ba (còn gọi là Đạo lợi) có tuổi thọ là 1000 năm cõi ấy (ba mươi sáu triệu năm cõi người).

Cõi Yāma (Dạ ma)

Có định nghĩa như sau:

Dukkhaṭṭo yā tā apagatā tī'ti yāmā

Đã xa lìa sự nóng bức, sự khổ, gọi là Yāma (Dạ ma).

Nghĩa là “những thiên nhân này chỉ có thuần thiện lạc, xa lìa mọi nóng bức”.

Đây là kết quả của thiện nghiệp khi làm, không có sự bất bình, khó chịu. Vị thiên chủ coi cõi này cũng được gọi là Dạ ma (Yāma). Tuổi thọ chư thiên cõi này là 2000 năm cõi ấy (144 triệu năm cõi người).

Cõi Tusita (Đầu Suất)

Có định nghĩa là:

Niccaṃ tusanti attha nibbattā devā tī'ti Tusita.

Các thiên nhân ở cõi này thường có hân hoan vui thích, nên gọi là Tusita (Đầu Suất).

Đây là cõi trời mà các thiên nhân hưởng quả của thiện ba la mật.

Các vị Bồ tát Chánh Đẳng Giác trước khi giáng sinh về cõi người để chứng vô thượng Chánh Giác, thường tái sinh về cõi này.

Theo tập Anāgatavaṃsa- aṭṭhakathā (Sớ giải Vị Lai Sứ). Bồ tát Metteya cùng hai Thượng thủ Thịnh văn tái sinh về cõi này. Khi tuổi thọ chúng sinh là một trăm ngàn năm, Bồ tát Metteya cùng hai vị Thượng thủ Thịnh văn mệnh chung từ cõi này sinh về cõi người, Bồ tát Metteya chứng đạt A la hán Chánh Đẳng Giác và hai vị còn lại chứng đạt Thánh quả A la hán Thịnh văn.

Do vậy, cõi Tusita này thù diệu hơn các cõi trời khác.

Thiên nhân cõi Tusita có tuổi thọ là bốn ngàn năm cõi ấy (576 triệu năm cõi người).

Cõi Nimmānarati (Hóa Lạc)

Có định nghĩa:

Nimmāraṭi etesantīti Nimmānaratino

Hân hoan thoả thích với năm dục lạc do mình hoá ra, gọi là Hoá lạc.

Thiên nhân ở cõi này có tuổi thọ là tám ngàn năm cõi ấy (2304 triệu năm cõi người).

Như vậy, “vói chư thiên (*sadevake*)” là chỉ cho thiên nhân năm cõi trời dục giới nói trên. Là chư thiên hoá sinh (*upapattideva*) (Xem S.v, 423).

Cõi Paranimmitavasavattī (Tha hoá tự tại)

Samāraṭe (vói Ác ma). Là chỉ Ma vương có đại uy lực ở tầng trời thứ sáu là cõi Paranimmitavasavattī (Tha hoá tự tại). Có định nghĩa sau:

Paranimmittesu bhogesu vasaṃ vattenti Paranimmittavasavattino

Thọ hưởng dục lạc từ thiên nhân khác tạo ra, gọi là Tha hoá tự tại (*Paranimmitavasavattī*).

Nghĩa là: “Thiên nhân ở cõi này, khi muốn thọ hưởng dục lạc, thiên nhân tùy từng biết được, liền hoá hiện ra theo như ý muốn vị ấy, mang đến dâng cho.

Cai quản cõi trời này là vị Thiên tử được gọi là Vasavattī. Ma vương (Māra) cũng được gọi là Vasavattī, nhưng đó là vị chống lại vị Thiên tử hợp pháp.

Đức Thế Tôn tách ra hai cụm từ “*Sadevake loke*” và “*samāraṭe*” để phân biệt và nhấn mạnh. Vói cụm từ “vói thế giới chư thiên” là chỉ cho các chư thiên tùy từng của Ác ma, “vói ác ma”, Ngài nhấn mạnh đến “những kẻ xấu xa”.⁽¹⁾ Nghĩa là ngay cả Ác ma kẻ có nhiều quyền lực nhất nơi cõi Tha Hoá Tự Tại cùng với những thiên nhân tùy từng trong năm cõi trời dục giới, không một ai có đủ năng lực làm cho tâm Như Lai trở nên bất loạn, cho dù Ma vương có tâm chống đối với Như Lai cũng không thể làm việc ấy, thậm chí ngay cả Bà la môn Paccaṇikasāta là người thích phản bác cũng quy ngưỡng Như Lai.

Trong tập Tương Ưng I, chương Tương Ưng Bà La Môn (*Brahmaṇasaṃyutta*), kinh Paccaṇika (S.i, 179).

Trong thành Sāvatti có Bà la môn Paccaṇikasāta, trong bản Sớ giải (SA.i, 205) Ngài Buddhaghosa có giải thích: “Bà la môn rất thích phản bác, nên ông được gọi là Paccaṇikasāta”.

Bà la môn Paccaṇikasāta suy nghĩ: “*Ta hãy đi đến Sa môn Gotama và Sa môn Gotama có nói điều gì, ta sẽ nói lời phản ngược lại*”.

Bấy giờ Đức Thế Tôn đang kinh hành ngoài trời, Bà la môn Paccaṇikasāta đi đến Đức Thế Tôn, nói với Đức Thế Tôn đang đi kinh hành: “*Này Sa môn, hãy thuyết pháp*”.

Thế Tôn nói:

Không thuyết pháp với ông,

Này Paccaṇika

Tâm ông thật ô uế

Và đầy những thù hận

Làm sao biết tốt đẹp

⁽¹⁾ Thiên chủ cõi *Paranimmitavasavattī* là Thiên tử Vasavattī cùng đồ chúng chư Thiên cõi này được tính là ‘*Sadevaka*’, tuy nhiên do phương pháp tính theo tập hợp nên cõi này được gọi là ‘*Samāraṭe*’.

Làm sao nói tốt đẹp
Ai nhiếp phục thù hận
Nhiếp phục tâm chống đối
Từ bỏ mọi tâm sân
Vị ấy biết tốt đẹp
Vị ấy nói tốt đẹp.

Nghe được kệ ngôn này, Bà la môn Paccaṇikasāta quy ngưỡng Đức Thế Tôn.

Như vậy, Đức Thế Tôn chỉ ra trong thế giới chư thiên hoá sanh, cho dù đó là Ma vương có đầy đủ uy lực cũng không thể làm tâm Như Lai biến loạn hay có thể nắm chân Như Lai ném qua bên kia sông Hằng. Thì nói gì đến người, này dạ xoa Ālavaka, người chỉ là một thiên nhân trong cõi Tứ Đại Vương.

“Với Phạm thiên (*sabrahmadev*)”. Đức Thế Tôn chỉ cho các Phạm thiên Hữu Sắc là các Phạm thiên trong ba cõi Sơ thiên, ba cõi Nhị thiên, ba cõi Tam thiên, cõi Quảng quả và năm cõi Tịnh cư. Cho dù các vị Phạm thiên ấy có thần lực, có thể chỉ một ngón tay làm sáng rực cả ngàn luân vi thế giới; mười ngón tay có thể chiếu sáng cả mười ngàn thế giới. Tuy vậy, các Phạm thiên ấy không thể làm tâm Như Lai biến loạn bằng câu hỏi nào đó. Như vậy, với cụm từ “với các Phạm thiên”, Đức Thế Tôn đoạn trừ hoài nghi với những ai có ý nghĩ rằng: “Có vị Phạm thiên có sức mạnh và trí tuệ hơn Đức Thế Tôn”

“Với đại chúng Sa môn- Bà la môn (*sassamaṇābrāhmaṇiyyā pajāya*). Là Đức Thế Tôn chỉ cho các Sa môn- Bà la môn có chú thuật hay có năng lực thần thông, “với chư thiên và loài người” (*sadevamanussāya*). Chư thiên (*deva*) ở đây là chỉ cho “chế định chư thiên”. Tất cả không thể tạo sự nguy hại đến mạng sống cũng như trí tuệ của Đức Thế Tôn. “Những người (*manussā*)” ở đây là chỉ cho các ngoại đạo sư, những người chống báng lời dạy Đức Thế Tôn.

Như vậy, với những cụm từ trên, Đức Thế Tôn giải trừ nghi hoặc trong tâm của dạ xoa Ālavaka rằng: “Này Ālavaka, không một ai trong thế gian này có thể gây chướng ngại đến như Lai” đồng thời thiết lập sự tin tưởng của dạ xoa Ālavaka vào Đức Thế Tôn.

Tiếp theo Đức Thế Tôn dạy:

- Tuy vậy, này hiền giả, người cứ hỏi những gì người muốn.

Đây là cách nói của Đấng Chánh Đẳng Giác, vì Ngài là bậc làm chủ các pháp, còn đối với Đức Phật Độc Giác, Thượng thủ Thịnh văn, Thánh Đại đệ tử hoặc Thánh Thịnh văn thì câu trả lời có khác biệt như sau:

- Này hiền giả, hãy hỏi. Khi nghe xong, được hiểu biết tôi sẽ trả lời.

Trong kinh điển, nhiều lần Đức Thế Tôn cho phép người có trí hỏi những pháp người ấy muốn hỏi, không có hạn chế. Như trong kinh Trường bộ II, kinh Sakkapaṇha (Sakka hỏi) (số 21).

Một thời, Đức Thế Tôn trú ở làng Bà la môn Ambasaṇḍa ở phía Đông thành Rājagaha trên ngọn núi Vēdiya phía Bắc làng Ambasaṇḍa, nơi động Indasāla (Indasālaguhā). Khi ấy, nơi cõi trời Tāvātimsa (Ba mươi ba) vua trời Sakka thấy được năm hiện tượng báo tử có đến cho mình là:

1. Vòng hoa trang điểm héo úa.
2. Thiên y bị nhạt màu.
3. Hào quang nơi thân bị mờ nhạt
4. Mồ hôi nách chảy ra.

5. Tâm có sự chán nản.

Thiên vương Sakka cùng Chư thiên cõi Tāvātīsa (Ba mươi ba) và Tứ đại vương đi đến hang Indasāla để mong Đức Thế Tôn tế độ.

Trước tiên, thiên chủ Sakka cử thiên thần âm nhạc Pañcasikha vào làm Đức Thế Tôn hoan hỷ, rồi sau đi xin cho Sakka cùng thiên chúng vào đánh lễ Ngài.

Sau khi được vào đánh lễ Đức Thế Tôn, Đức Sakka tường thuật về Thích nữ Gopikā thực hành pháp được sinh lên cõi Ba mươi ba là một thiên tử tên Gopakā.

Rồi thiên chủ Sakka bạch xin được hỏi pháp Đức Thế Tôn.

Katokasābhagavatā pañham pucchāmamārisāti.

“Nếu Thế Tôn cho phép, chúng con hỏi Thế Tôn”.

Rồi Đức Thế Tôn suy nghĩ: “Đã lâu Sakka này sống đời trong sạch. Câu hỏi gì Sakka hỏi ta, đều hỏi có lợi ích, không phải không có lợi ích. Câu hỏi gì hỏi Ta, Ta sẽ trả lời; và Sakka sẽ hiểu một cách mau chóng.”

Rồi Thế Tôn nói lên kệ ngôn:

Pucchā vāsana maṃ pañham

Yaṃ kiñci manas'icchasi

Tassa tass'eva pañhassa

Ahaṃ antaṃ karomitehi.

Dịch:

Vāsana hāy hoi ta

Những gì tâm ngươi muốn

Mỗi câu hỏi của ngươi

Ta làm ngươi thoả mãn.

“*Vāsana*” là một danh hiệu khác của vua Trời Sakka.

Trong tập Tương ưng I, chương Tương ưng Sakka. Kinh Chư thiên (2) (S.i, 229).

Đức Thế Tôn có dạy các Tỷ khưu:

- Đây các Tỷ khưu, thuở xưa khi thiên chủ Sakka còn là người, vị ấy là thanh niên Bà la môn tên là Magha. Do vậy được gọi là Maghavā.

- Đây các Tỷ khưu, thuở xưa khi thiên chủ Sakka còn là người, vị ấy thường bố thí từ thành này qua thành khác. Do vậy được tên là Purindada.

- Đây các Tỷ khưu, thuở xưa khi thiên chủ Sakka còn là người, vị ấy thường bố thí một cách trọn vẹn (sakkaccaṃ). Do vậy được tên là Sakka.

- Đây các Tỷ khưu, thuở xưa khi thiên chủ Sakka còn là người, vị ấy thường bố thí trú xứ. Do vậy được tên là Vāsana.

- Đây các Tỷ khưu, thuở xưa khi thiên chủ Sakka còn là người, vị ấy có thể trong một thời gian ngắn suy nghĩ đến ngàn sự việc, do vậy được tên là Sahassakkha (ngàn con mắt).

- Đây các Tỷ khưu, Sakka trở thành người chồng của thiếu nữ A-tu-la là Sujā. Do vậy được tên là Sujampati.

- Đây các Tỷ khưu, Thiên chủ Sakka thống lãnh và trị vì cõi Ba mươi ba. Do vậy được gọi là Thiên chủ.

- Đây các Tỷ khưu, thuở xưa khi thiên chủ Sakka còn là người, vị này chấp hành và thực hành đầy đủ bảy pháp. Nhờ gìn giữ đầy đủ bảy pháp này, Sakka được địa vị Sakka.

Bảy pháp đó là:

1. Trọn đời hiếu dưỡng cha mẹ.
2. Trọn đời kính trọng gia trưởng.
3. Trọn đời nói lời nhu hoà.
4. Trọn đời không nói lời chia rẽ.
5. Trọn đời có tâm ly cấu uest bởn sẻn, sống với tâm thích bở thí.
6. Trọn đời nói lời chân thật.
7. Trọn đời không phẻn nộ, nếu có phẻn nộ mau chóng diệt trừ.

Trong tập Suttanipāta (Kinh tập), bài kinh Pārāyana (con đường đến bờ bên kia). Bà la môn Bāvarī cử mười sáu đệ tử ưu tú của mình, có tôn giả Ajita là trưởng. Tất cả lên đường từ Godhāvarī đến tháp Pāsāṇa trên núi Pāsāṇa để yết kiến Đức Thế Tôn. Thanh niên Ajita muốn biết Đức Thế Tôn có phải là bậc Chánh Giác không, đã hỏi bằng ý rằng:

*Ādissa jammanam brūhi
Gottam brūhi salakkhamam
Mantesu pāramimbrūhi
Kati vāceti brāhmaṇo.*

Dịch:

*Ngài nói để chỉ ra điều có lợi.
Ngài nói lên tộc tánh, các đặc tướng.
Ngài nói sự thành tựu kinh điển
Bà la môn đọc thuộc bao nhiêu.*

Thế tôn:

*Vīsam vassasatam āyu
So ca gottena Bāvarī
Tiṇissa lakkhaṇā gate
Tiṇṇam vedanā pāragū.
Lakkhaṇe itihāse ca.
Sanighaṇḍusaketubhe
Pañcasatāni vāceti
Saddhamme pāramim gato.*

Dịch:

*Có tuổi thọ 120
Dòng họ là Bāvarī
Có ba đặc tướng nơi thân.
Thông đạt ba Vệ đà.
Về tướng và truyền thuyết
Về tự vựng lễ nghi
Tụng đọc được năm trăm.
Đạt tối thượng diệu pháp.
Tôn giả Ajita lại hỏi tiếp bằng ý:*

*Lakkhaṇānam pavicayam
Bāvarissa naruttama
Taṇhacchida pakāsehi
Mā no kaṅkhāyitam ahu.*

Dịch:

Bậc Vô thượng đoạn ái

Hãy nói lên tường tận
Các tướng Bāvarī
Để chúng con không nghi.

Thế tôn:

Mukhaṃ jivhāya chādeti
Uṇṇassa bhamukantare
Kosohitaṃ vatthaguyhaṃ
Evaṃ sānāhi māṇava.

Dịch:

Lưỡi che kín mặt này.
Giữa hàng mi, lông trắng
Có da bọc âm tàng
Hãy biết vậy, thanh niên.

Rồi thanh niên Ajita sanh khởi hỷ lạc mạnh, đắp lại áo da một bên, cúi đầu
đánh lễ dưới chân Đức Thế Tôn bạch rằng:

Bāvarī brahmaṇo bho
Sahasissehi mārisa
Udaggachitto sumano
Pade vandati cakkhuma

Dịch:

Bà la môn Bāvarī
Cùng đệ tử, thưa Ngài
Tâm phẩn khởi đẹp, ý
Đánh lễ dưới chân, bậc có mắt.

Thế Tôn dạy:

Sukhito bāvarī hotu
Saha sissehi brahmaṇo
Tvañcāpi sukhito hoti
Ciraṃ jīvāhi māṇava

Dịch:

Bà la môn Bāvarī
Hãy sống được an lạc
Cùng với các đệ tử
Mong ông sống an lạc
Thọ mạng được lâu dài
Hỡi này, người thanh niên.

Rồi Đức Thế Tôn cho phép Bà la môn Bāvarī cùng mười sáu thanh niên đệ tử
được phép đặt câu hỏi, bằng kệ ngôn:

Bāvarissa catuyhaṃ vā
Sabbesaṃ sabbasaṃsayhaṃ
Katāvakāsā pucchavho
Yaṃ kiñci manasicchatha.

Dịch:

Bà la môn Bāvarī và cả đến người
Tất cả mọi người cùng các bà la môn
Hãy hỏi tất cả gì nghi ngờ

Tùy theo ý các người muốn hỏi.

Như vậy, Đức Chánh Giác cho hỏi bất kỳ vấn đề nào, tùy theo ý muốn của người hỏi; không có giới hạn phạm vi.

Bà la môn Bāvarī

Theo bản Sớ giải Kinh tập (Suttanipāta- aṭṭhakathā) (SNA. 603). Vào thời Đức Phật Kassapa, tiền thân Bà la môn Bāvarī là vị vua có vương hiệu là Kaṭṭhavāhana. Khi nghe vua Kikī xứ Bārāṇasī tán thán ân đức Đức Chánh Giác Kassapa, vua Kaṭṭhavāhana cử các sứ giả, cả cháu của mình đi tìm Đức Thế Tôn Kassapa để hiểu rõ lời đồn có đúng sự thật không? Cháu Đức vua trở về thưa lại rằng: “Khi đoàn sứ giả đến thì Đức Thế Tôn đã viên tịch”.

Từ đó, vua Kaṭṭhavāhana thực hành theo lời dạy của Đức Phật Kassapa và trị nước theo chánh pháp. Mệnh chung, vua Kaṭṭhavāhana tái sinh về Thiên giới. Từ Thiên giới vị ấy mệnh chung, tái sinh vào gia đình vị Tế lễ sư của vua xứ Kosala. Ông là thầy của Thái tử Pasenadi, dạy nghệ thuật cho Thái tử khi vị ấy còn nhỏ.

Khi vua Pasenadi lên ngôi vua, Bà la môn Bāvarī suy nghĩ: “Lẽ thường, các vị vua hoan hỷ khi thấy các cận thần đồng trang lứa với mình. Ta nay đã già, tốt đẹp thay ta nên từ quan, xuất gia làm ẩn sĩ”.

Bà la môn xin được từ chức, xuất gia làm ẩn sĩ, tu tập nơi vườn Ngự uyển. Nhận thấy vườn Ngự uyển không được an tịnh, ẩn sĩ Bāvarī cùng những đệ tử bỏ kinh thành Sāvattī, lên đường về phương Nam (Dakkhiṇāpatha: vùng phía nam). Bà la môn Bāvarī đi đến một cồn đảo của con sông Godhāvarī (còn được viết là Godāvarī), là con sông làm ranh giới của Dakkhiṇāpatha (vùng phía nam).

Bản Sớ giải Kinh tập (SNA. ii, 581) cho biết “Ở đây sông Godhāvarī chia thành hai nhánh rồi hợp lại gần cửa biển, sau đó đổ vào biển. Do vậy, sông Godhāvarī tạo thành một cồn đảo, cồn đảo này được gọi là Godhāvarī. Vào thời Đức Phật, có hai xứ là Assaka và Aḷaka đều là trú xứ của người Andhaka; vua xứ Assaka và vua xứ Aḷaka cùng thần dân của mình cư trú ở bờ bắc của sông Godhāvarī.

Nơi ẩn cư của Bà la môn Bāvarī nằm giữa hai lãnh địa của xứ Assaka và Aḷaka, cồn đảo ấy có tên gọi là Kapittavana dài ba do tuần, rộng năm do tuần, có khu rừng rậm.

Thuở xưa vùng này là nơi ẩn cư của nhiều hiền giả như ẩn sĩ Sarabhaṅga (xem JA số 522). Theo Sớ giải kinh Tăng chi (AA.i 182), nơi ẩn cư của Bà la môn Bāvarī nằm trên chỗ uốn cong của sông Godhāvarī (Godhāvarī vanke). Godhāvarī là con sông linh thiêng của vùng Nam Ấn, sông này xuất nguyên từ núi Brahma (Brahmagiri) gần làng Triyaṃvaka, sông được xem là linh thiêng vì nhờ có liên hệ với Rāma cùng nhiều vị Thánh Bà la môn khác.

Bà la môn Bāvarī sống nơi ẩn cư Godhāvarī, ông sống bằng cách đi khát thực và lượm trái cây; dân chúng làng gần đó cúng dường vật thực đến Bà la môn cùng đồ chúng của ông.

Khi nhận được sự cúng dường của dân làng, Bà la môn Bāvarī thường tổ chức lễ Tế đàn và tiêu hết số lợi tức đó. Khi Bà la môn Bāvarī đến cư ngụ nơi cồn đảo Godhāvarī, nơi đây trở nên động đảo, nên hai vua xứ Assaka và Aḷaka đồng ý ban cho Bà la môn Bāvarī lãnh địa Godhāvarī ấy.

Có lần, có người xin Bà la môn cất một căn nhà, Bà la môn Bāvarī cho, dần dần những người khác cũng xin cất nhà. Thế là một ngôi làng được hình thành. Ngôi làng ẩn sĩ trở nên thịnh vượng, thu nhập từ nông nghiệp cùng các hoạt động khác,

dân làng phải nộp thuế cho vua Assaka là một trăm ngàn đồng mỗi năm, nhưng vua Assaka không nhận, bảo dâng cho Bà la môn Bāvarī. Bà la môn Bāvarī cũng không nhận, dân làng nói: “Đây là thuế lợi tức, Ngài hãy nhận rồi bố thí tùy theo Ngài muốn”.

Bà la môn Bāvarī đồng ý, hằng năm dân làng dâng đến Bà la môn một trăm ngàn tiền vàng. Ông tổ chúc tế đàn và sử dụng hết một trăm ngàn đồng vàng.

Bà la môn có ba tướng đại nhân là: lưỡi rộng dài che kín gương mặt (*mukham jivhāyaya chādeti*); giữa chân mày có sợi lông trắng (*Uṇṇassabhamukantare*). Sợi lông trắng này, khi kéo ra rất dài, buông ra thì co ngắn lại như một chấm trắng lớn ở giữa hai chân mày. Thứ ba là tướng mã âm tàng (*Kosohitam vattaguyham*). Do vậy, Bà la môn Bāvarī có đông đồ chúng (16.016 người).

Khi Bà la môn Bāvarī được 120 tuổi, sau khi làm lễ tế đàn xong, trở về am thất của mình, một Bà la môn có chân tàn tật, đi run rẩy, răng như bấn, đầu đầy bụi bám, đi đến xin Bà la môn Bāvarī năm trăm đồng.

Bản Sớ giải kinh Tăng chi (AA.i, 183) có giải thích: Bà la môn này ở làng Dunniviṭṭha, làng Dunniviṭṭha là một làng Bà la môn trong xứ Kalinga, làng nằm trên đường đi từ kinh thành Jetuttara của xứ Siviraṭṭha (kinh thành Jetuttara là nơi sinh của Bồ tát Vessantara) đến xứ Ceti. Đây là con đường Bồ tát Vessantara dùng, khi bị vua cha là Sivi đày đi ra khỏi thành. Bồ tát Vessantara cùng vợ là nàng Maddī với hai con dùng con đường này đi đến núi Vaṅka; núi Vaṅka cách kinh thành Jetuttara là sáu mươi do tuần, cách xứ Ceti là ba mươi do tuần.

Làng Dunniviṭṭha là trú xứ của Bà la môn Jujaka, Bà la môn Jujaka là người đi lên núi Vaṅga (Vaṅkagiri) để xin hai người con của Bồ tát là trẻ Jāli và nữ Kaṅhā. Chính vợ của Bà la môn đến xin tiền Bà la môn Bāvarī là hậu duệ của Bà la môn Jājaka, bà vợ đã bảo chồng đến xin tiền Bà la môn Bāvarī.

Bà la môn Bāvarī bảo đã hết tiền, vì đã làm lễ tế đàn. Bà la môn xin tiền đã đe dọa “Nếu tôn giả không cho ta năm trăm đồng, sau bảy ngày đầu tôn giả sẽ bị bẻ bảy mảnh”.

Rồi Bà la môn xin tiền dùng chân vẽ lên đất, khiến Bà la môn Bāvarī lo sợ.

Hỏi: Vì sao Bà la môn Bāvarī lo sợ?

Đáp: Vì trong giáo hệ Bà la môn có khoa dạy về bí thuật phù chú. Những chú thuật này cũng có công năng hại người.

Thấy Bà la môn Bāvarī lo sợ, một thiên nhân ngụ gần am thất của Bà la môn Bāvarī, theo Bản Sớ giải, vị thiên nhân này là mẹ của Bà la môn Bāvarī trong một tiền kiếp đến an ủi Bà la môn Bāvarī rằng:

- Nay Bà la môn, chớ có sợ hãi. Bà la môn gian xảo kia, không có biết pháp đầu (*muddhā*) cũng không biết pháp đánh bể đầu (*muddhapāte*).

Bà la môn Bāvarī hỏi thiên nhân về “pháp đầu” và “pháp đánh bể đầu”; thiên nhân đáp “không biết”, nhưng Đức Thế Tôn bậc Chánh Giác biết, Ngài đã xuất hiện trên thế gian rồi.

Nghe vậy, Bà la môn Bāvarī cử mười sáu đệ tử có Tôn giả Ajita là trưởng; trong số mười sáu đại đệ tử ấy, có Bà la môn Pingiya là cháu của Bà la môn Bāvarī; tất cả đều là bậc có thiên chứng, mỗi người có một ngàn đệ tử; đi đến yết kiến Đức Thế Tôn để xem có thật hay không. Các vị ấy từ phương Nam đi về phương Bắc, cuối cùng họ đến tháp Pāsāṅka (Pāsāṅkakacetiya). Tự viện này nằm trên khối đá to

nên được gọi là Pāsāṇaka; trước đó đèn được dùng làm nơi tế lễ các vị thần (Devatāna), về sau trở thành tự viện của Phật giáo.

Theo Sớ giải Kinh tập (SNA. 583- 584), Thiên chủ Sakka có kiến tạo một giảng đường nằm phía sau tự viện, để Đức Thế Tôn và Tăng chúng sử dụng.

Đoàn môn đệ của Bà la môn khi biết Đức Thế Tôn đang ngụ trú nơi Pāsāṇaka cetiya, họ đến đó và nhanh chóng đi đến Pāsāṇaka, như người khát nước tìm nước mát, như người thương buôn gấp tìm lợi lớn, như người nóng bức gấp tìm bóng mát.

Khi gặp được Đức Thế Tôn, Tôn giả Ajita quan sát thấy được các đại nhân tướng nơi thân Đức Thế Tôn. Đã hỏi Đức Thế Tôn bằng ý rằng:

Muddham muddhā dhi pātañca

Bāvarī paripucchati.

Taṃ byākarohi bhagavā

Kaṅkham Vinaya no ise.

Dịch:

Đầu và pháp đánh bể đầu.

Bà la môn Bāvarī xin bạch hỏi đầy đủ.

Bạch Thế Tôn, Ngài là bậc tuyên thuyết

Bậc ẩn sĩ làm chấm dứt nghi ngờ.

Đức Thế Tôn đáp:

Avijjā muddhāti jānāhi

Vijjā muddhā dhipātinī

Saddhā sati samādhīhi

Chanda vīriyena saṃyutā.

Dịch:

Người hãy biết vô minh là đầu

Minh đánh bể đầu

Với Tín, Niệm cùng Định

Kết hợp với dục, tinh tấn.

Ở đây: Vô minh gọi là đầu, là chỉ nguồn gốc của luân hồi, khi diệt trừ được vô minh thì sự luân hồi chấm dứt.

“Pháp đánh bể đầu” là minh chỉ cho trí tuệ, trí tuệ kết hợp với tín, niệm, định, tấn cùng với ước muốn (dục- *chanda*); những pháp này là “pháp đánh bể đầu”, là pháp trừ diệt vô minh.

Tiếp theo sau đó, Đức Thế Tôn cho phép mười sáu môn đệ của Bà la môn Bāvarī được phép hỏi bất cứ điều gì theo ý muốn.

Cũng nên hiểu rằng: “Đức Thế Tôn là bậc Chánh Đẳng Giác, Ngài cho phép các bậc trí được hỏi bất kỳ câu hỏi gì; đó không phải là điều kỳ diệu. Khi Ngài còn là Bồ tát, Ngài cũng có được trí tuệ siêu việt như thế. Đó mới là điều kỳ diệu.

Chuyện Đại nhân Thiện xạ Sarabhaṅga

Như trong Bốn sự Sarabhaṅga (số 522). Có một kiếp Bồ tát có danh hiệu là Sarabhaṅga, Ngài là bậc có trí tuệ siêu việt, thông hiểu đời trước lẫn đời này. Khi vua Daṇḍakī xúc phạm đến ẩn sĩ Kisavaccha, chư thiên trừng phạt vua Daṇḍakī cùng dân chúng trong kinh thành Kimbhavatī. Kinh thành Kimbhavatī của vua Daṇḍakī bị diệt vong.

Bấy giờ có ba vị vua là: Vua xứ Kalinga, vua xứ Aṭṭhaka và vua xứ Bhīmaratṭha; ba vị vua này là chư hầu của vua Daṇḍakī.

Các vị vua ấy cùng khởi lên suy nghĩ: “Được nghe rằng: Vua Kalāba xúc phạm đến đạo sĩ Khantivādī, bị đất rút (Jā. Số 313); Vua Nāḷikīra cho chó dữ cắn xé các ẩn sĩ cũng bị đất rút, vua Ajjuna rất giỏi bắn cung, ông có ngàn cánh tay, bắn chết ẩn sĩ Aṅgīrasa cũng bị chết như vậy, nay là vua Daṇḍakī cũng bị tiêu diệt cả quốc độ. Chúng ta không biết họ tái sinh nơi nào.

Cả ba vị vua không hẹn, cùng đi đến sông Godhāvarī tìm ẩn sĩ Sarabhaṅga để hỏi. Khi còn cách không xa sông Godhāvarī lắm, ba vị vua gặp nhau. Sau khi biết được ý nguyện của nhau, ba vị vua cùng lên một cỗ vương xa để đi đến diện kiến ẩn sĩ Sarabhaṅga.

Nơi thiên giới cõi Ba mươi ba, Thiên chủ Sakka suy nghĩ bảy vấn đề, nhưng chưa tìm thấy câu giải đáp, thiên chủ Sakka cùng thiên chúng đi đến ẩn sĩ Sarabhaṅga để hỏi. Thế là cả bốn vị gặp nhau.

Cũng vào ngày ấy ẩn sĩ Kisavaccha mệnh chung, những ẩn sĩ tề tựu làm lễ hoả táng ẩn sĩ Kisavaccha.

Khi nghe tiếng nhạc ở bờ sông Godhāvarī, ẩn sĩ Sarabhaṅga bảo ẩn sĩ thị giả là Anusissa ra xem.

Khi biết được ý định của Thiên chủ Sakka và ba vị vua, ẩn sĩ Anusissa đã đưa bốn vị đến viếng ẩn sĩ Sarabhaṅga. Rồi ẩn sĩ Anusissa trình lên mục đích viếng thăm của bốn vị chúa đến ẩn sĩ Sarabhaṅga.

Koṇḍañña pañhāni viyākaroti

Yācanti taṃ isayo sādthurūpā

Dịch:

Koṇḍañña, xin trả lời câu hỏi

Các hiền nhân thánh thiện đang khẩn cầu Ngài

Yācanti từ yācati (cầu xin)

Taṃ (Ngài); isayo (ẩn sĩ, bậc hiền nhân, bậc thánh thiện).

Sādthurūpa (có tính tốt).

Isayo sādthurūpa: bậc hiền nhân thánh thiện.

Koṇḍañña eso manuyesu dhammo.

Yaṃ vuddhamāgacchati esa bhāro.⁽¹⁾

Dịch:

Koṇḍañña, đó là pháp giữa loài người.

Là gánh nặng đến cho bậc Trưởng thượng.

Nghe vậy, ẩn sĩ Sarabhaṅga đã trả lời:

Katāvakāsā pucchantu bhonto

Yaṃ kiñci pañhaṃ manasābhipatthitaṃ

Ahañhi taṃ taṃ vo viyā karissaṃ

Ñatvā sayamaṃ lokaminaṃ parañcā'ti.⁽²⁾

Dịch:

(1) *Bhāra* (gánh nặng); *vuddha* (bậc trưởng thượng)

(2) (*Katāvakāsā* = *kata* (đã làm) + *avakāsa* (dị may, sự thuận tiện).

*Đã tạo cơ hội, xin các Ngài hãy hỏi.
Bất cứ điều gì theo ý muốn nơi tâm.
Từng câu một, tôi sẽ trả lời như thật
Khi tự thân đã biết đời này, đời khác.*

Như vậy, tuy còn là phàm nhân, nhưng đại sĩ Sarabhaṅga đã có trí tuệ siêu việt vượt khỏi sự hiểu biết của người thường.

Nhận diện bốn sự:

Ẩn sĩ Kisavaccha nay là Ngài Moggallāna, ẩn sĩ Anusissa nay là Ngài Ānanda, Đại sĩ Sarabhaṅga nay là Đức Thế Tôn.

Giải thích:

Ẩn sĩ Anusissa gọi Đại sĩ Sarabhaṅga là Koṇḍañña, đó là tiếng tôn xưng, tiếng tôn trọng. Koṇḍañña là một tộc họ cao quý của hệ Bà la môn Lãn Sát đế lý (Khattiya). Như Ngài Aññāta Koṇḍañña là một Bà la môn thuộc tộc họ này, nhưng cũng được gọi là một Khattiya (Vbh A. 464).

Lại nữa, Koṇḍañña là tộc họ của Đức Chánh Giác thứ hai, sau Đức Phật Dīpaṅkara (Nhiên Đăng). Nên khi gọi người khác với danh xưng là Koṇḍañña là biểu lộ sự tôn kính đối với vị ấy.

*Các vị vua bị rớt xuống địa ngục
Vua Daṇḍakī*

Vua trị vì kinh thành Kumbhavatī trong vương quốc Kaliṅga, ông cùng dân chúng trong thành vô có xúc phạm đến ẩn sĩ Kisavaccha nên Chư thiên trừng phạt, huỷ diệt cả quốc độ Daṇḍakī.

Theo Bốn sự Sarabhaṅga, vua Daṇḍakī rơi vào địa ngục đa khổ Kukkula (tro nóng); như trong bốn sự Sarabhaṅga có ghi:

“Kukkula name nirayamhi pacchati”.

Theo bản Sớ giải Người và Cõi của Ngài Saddhamma Jotika, bản dịch của Thượng toạ Thiện Phúc, có giải thích: “Địa ngục Kukkula (tro nóng) là một đa khổ địa ngục (*ussadaniraya*). Trong địa ngục tro nóng này, khi vào đến cửa thứ chín, trên đầu có than lửa đỏ rơi xuống.

Đạo sĩ Kisavaccha biết chư thiên sắp trừng phạt thành Kumbhavatī, nên thông báo cho vị tướng quân hộ độ mình:

- Nay Tướng quân, kể từ nay cho đến ngày thứ bảy, thành Kumbhavatī rộng sáu mươi do tuần này, sẽ bị huỷ diệt. Nay tướng quân, người cùng thân tộc hãy mau rời khỏi đây.

Vị Tướng quân nghe vậy, vô cùng kinh sợ, ông báo tin cho vua Daṇḍakī biết, rồi đưa thân tộc nhanh chóng ra khỏi thành Kumbhavatī.

Về đạo sĩ Kisavaccha, Đại sĩ Sarabhaṅga sai hai ẩn sĩ trẻ có thần thông đi đến thành Kumbhavatī mang ẩn sĩ Kisavaccha trên chiếc cáng theo đường hư không trở về sông Godhāvarī.

Vua Daṇḍakī tuy nghe tin từ vị tướng quân, nhưng không tin. Trong sự huỷ diệt kinh thành Kumbhavatī, có một thương nhân tên Rāma, đi từ thành Bāraṇasī đến thành Kumbhavatī, Rāma là một người có hiếu với cha mẹ, vì thế các thiên nhân dùng thần lực mang Rāma ra bên ngoài. Do đó, được nói rằng: “người hiếu dưỡng cha mẹ, sẽ bình an trong hiểm nạn”.

Thành Kumbhavatī rộng sáu mươi do tuần trở thành hoang phế và trở thành khu rừng rậm có tên là Daṇḍakārañña. Rừng mọc tràn dài đến bờ sông Godhāvarī

cùng với Viñjhātavī tách vùng giữa (Majhimadesa) ra khỏi Nam Ấn (Dakkhiṇāpatha).

Vua Ajjuna

Thuở quá khứ, nơi quốc độ Mahimsaka, có vua Ajjuna trị vì. Vua Ajjuna có ngàn cánh tay, rất giỏi về nghệ thuật bắn cung, nhưng ông là một người tà kiến, không tin tội hay phước gì cả. Khi ấy có vị ẩn sĩ là Aṅgīrasa Gotama, là người tinh cần thực hành pháp kham nhẫn.

Một hôm, vua Ajjuna tổ chức cuộc săn bắn và ông rượt theo con nai, chạy đến gần am thất của ẩn sĩ Aṅgīrasa đến nơi thì không thấy con nai đâu cả. Vua Ajjuna cho rằng ẩn sĩ này đã xua đuổi con nai trốn thoát, ông tức giận dùng tên tẩm độc bắn chết ẩn sĩ Aṅgīrasa Gotama, khi ra khỏi am thất của ẩn sĩ vua Ajjuna bị đất rút, rơi vào địa ngục đa khổ Sattisūla.

Trong việc thọ khổ trong địa ngục này là: tội nhân từ trên cao rơi xuống, đầu chúc xuống, chân hướng lên trên, bên dưới là giáo nhọn dựng ngược lên. Đang khi tội nhân từ trên cao rơi xuống, quỷ sứ dùng dao bén chặt hay dùng giáo nhọn đâm, hay phóng tới đâm.

Vua Nālikīra

Thuở quá khứ có vua Nālikīra trị vì kinh thành Dantapura của xứ Kalinga. Vua này có khuynh hướng tà kiến, không tin có tội phước chi cả. Có lần một ẩn sĩ cùng năm trăm ẩn sĩ đệ tử đến trú ngụ nơi Ngự Uyển.

Vua Nālikīra đi du ngoạn trong vườn Ngự uyển, gặp vị ẩn sĩ trưởng đã hỏi về pháp trị nước theo chánh pháp, không hoan hỷ vua Nālikīra cho mời các ẩn sĩ vào hoàng cung thọ thực, ông cho mang những vật như bắn đến cho các ẩn sĩ, rồi thả chó dữ ra để cắn xé các ẩn sĩ.

Sau đó vua cho giết chết ẩn sĩ trưởng, đem thịt cho chó ăn. Khi tạo ác nghiệp này, vua Nālikīra bị đất rút, rơi vào địa ngục Sunakha (con chó); có thân hình cao ba gāvuta (# 12km), luôn bị con chó đen to như con voi cắn xé ăn thịt.

Vua Kalābu

Là vua xứ Kāsi, ông hành hạ đạo sĩ Khantivādī là tiền thân Đức Thế Tôn. Vua Kalābu bị đất rút, tái sinh vào địa ngục A tỳ (avīci) (xem Bốn sự số 313).

Lại nữa, trong Bốn sự Sambhava (số 515). Khi Ngài còn là Bồ tát Sambhava, chỉ mới bảy tuổi đã giải đáp câu hỏi về Thánh sự, một câu hỏi mà các hiền trí đương thời không ai giải được.

Đây là uy lực trí tuệ của vị Bồ tát Chánh Giác.

Câu hỏi của Dạ xoa Ālavaka

Ālavaka hỏi:

Câu kệ 183

Kiṃ sūḍha vittam purisassa seṭṭham,

Kiṃ su suciṇṇam sukhamāvahāti.

Kiṃ su have sādutaram rasānam,

Katham jīvim jīvitamāhu seṭṭham.

Dịch:

Ở đời, tài sản gì,

Tối thắng cho con người?

Cái gì khéo thực hành

*Dem lại chơn an lạc.
Cái gì trong các vị,
Là vị ngọt tối thượng?
Nếp sống như thế nào,
Gọi nếp sống tối thắng?*

Như vậy, trong một kệ ngôn có bốn câu hỏi

Đức Thế Tôn trả lời:

Câu kệ 184

Saddhīdha vittam purisassa seṭṭham

Dhammo suciṇṇo sukhamāvahāti

Saccaṃ have sādutaram rasānaṃ

Paññājīviṃ jīvitamāhu seṭṭham.

Dịch:

Ở đời này, niềm tin là tài sản tối thắng cho con người

Pháp khéo thực hành, đem lại chơn an lạc

Sự thật trong các vị- Là vị ngọt tối thượng

Nếp sống với trí tuệ là nếp sống tối thắng.

Như vậy, kệ ngôn của Đức Thế Tôn cũng có bốn câu giải đáp bốn câu hỏi của đệ xoa Āḷavaka.

Giải thích câu hỏi thứ nhất

Kim sūdha vittam purisassa seṭṭham?

Ở đời, tài sản gì, Tối thắng cho con người?

Kim (cái gì). Kim ở đây là dùng để hỏi

Sūdha = su (tốt đẹp) + idha (ở đây, ở đời). Ở đây (idha) là chỉ cho thế gian này. Thế gian có ba loại:

a. Pháp hành thế gian (*saṅkhāraloka*): Là chỉ cho những pháp hữu vi được hình thành do nhân, do duyên.

b. Chúng sinh thế gian (*sattaloka*): Là chỉ cho các hạng người.

c. Hư không thế gian (*Ākāsaloka*): Là chỉ cho các cảnh giới, là ba mươi mốt cõi.

Idha ở đây chỉ cho chúng sinh thế gian.

Tìm hiểu về tài sản

Vittam (tài sản), vittanti vidati: Tài sản là sự có được; pītiṃ karotīti vittam: điều làm cho vui thích là tài sản. Tài sản ở đây là chỉ cho sự giàu có (dhanassetam).

Người có tài sản như nhiều vàng, ngọc quý... Những loại này có thể mang lại sự an lạc khi thọ dụng những loại vật chất này, người ấy có thể thoát ra sự nghèo khổ, đói khát.

Ngoài ra, từ những tài sản này, người ấy có thể được sự trọng vọng, sự mến mộ, sự kính nể từ người khác, hoặc chính những loại tài sản này mang lại sự mong cầu, sự ước vọng từ người khác.

Như vua Pasenadi đã phải xin vua Bimbisāra một vị Đại trưởng giả về đất nước Kosala của mình.

Xứ Māgadha của vua Bimbisāra có được năm đại trưởng giả, đó là:

1. Trưởng giả Jotika
2. Trưởng giả Meṇḍaka
3. Trưởng giả Jāṭila

4. Trưởng giả Puṇṇaka
5. Trưởng giả Kākavaliya.

Và vua Bimbisāra đã cử ông Dhanañjaya là con của Trưởng giả Menḍaka và là cha của bà Visākhā đi đến xứ Kosala.

Tài sản có thể mang lại danh tiếng tốt đẹp như: Trưởng giả Anāthapiṇḍika, Cūla-Anāthapiṇḍika... vì có tâm rộng mở, trợ cấp cho những người cô đơn, không ai nuôi dưỡng.

Các loại tài sản

- Tài sản (vitta) có hai loại:
 - + Tài sản không thể mang theo được, gọi là bất động sản, như nhà cửa, dinh thự, lâu đài, ruộng vườn, đất, vườn cây...
 - + Tài sản có thể mang theo được như vàng, ngọc, đá quý...
- Tài sản có hai loại khác nữa là:
 - + Tài sản có thể bị tước đoạt như các bất động sản, vàng, ngọc, đá quý, vợ, con, người hầu... là tài sản ấy có thể bị tai họa từ lửa, từ nước, từ vua (bị vua chiếm đoạt, tịch thu), từ kẻ trộm thù nghịch và từ các người thừa tự không khả ý (xem A.iii 45).
 - + Tài sản không thể bị tước đoạt, như: nghề nghiệp, kinh nghiệm, trí tuệ, sự hiểu biết, sự thành đạt...

Người có được tài sản như vàng, ngọc quý, vật quý... Những tài sản này có thể mang lại an lạc khi thọ dụng, có khả năng ngăn trừ sự đói khát, ngăn trừ diệt đi sự nghèo khổ, sự khổ thân do phải làm việc vất vả.

Lại nữa, người có tài sản như tiền vàng châu ngọc, báu vật... có thể mang lại cho người ấy danh tiếng tốt, tạo ra sự yêu mến, ái mộ nơi đại chúng, nếu như người ấy biết sử dụng tài sản ấy một cách hợp lý.

Thế nào là biết sử dụng tài sản hợp lý.

Trong Tăng Chi Kinh⁽¹⁾ Đức Thế Tôn dạy:

Này các Tỷ khưu, có năm lợi ích trong tài sản. Thế nào là năm?

1. *Nhờ tài sản, tự làm cho an lạc, hoan hỷ và chơn chánh duy trì sự an lạc ấy.*
2. *Làm cho cha mẹ được an lạc, hoan hỷ và chơn chánh duy trì sự an lạc ấy.*
3. *Làm cho vợ con, các người phục vụ, các người làm công được an lạc, hoan hỷ và chơn chánh duy trì sự an lạc ấy.*
4. *Làm cho bạn bè thân hữu được an lạc, hoan hỷ và chơn chánh duy trì sự an lạc ấy.*
5. *Đối với các vị Sa môn, Bà la môn, cung cấp các sự cúng dường hướng thượng, đưa đến an lạc, dị thực liên hệ đến cõi trời và dẫn lên thiên giới.*

- Tài sản có hai loại khác là:
 - Tài sản phải bỏ lại sau khi mệnh chung.
 - Tài sản mang theo sau khi mệnh chung.

⁽¹⁾ Tăng Chi Kinh, Chương Năm Pháp, kinh Tài sản (số 227) (A.ii 259).

Đây là chỉ cho nghiệp (thiện hay ác) sẽ cho quả trong kiếp sau hay kiếp sau nữa.

Còn những tài sản như sự cung kính, những lợi đắc danh vọng, vợ con, thân hữu... đều phải bỏ lại sau khi mệnh chung.

- Lại nữa, có hai loại tài sản khác là:

- Tài sản bên ngoài, là chỉ cho những bất động sản hay động sản, luôn cả vợ con thân bằng quyến thuộc.

- Tài sản bên trong như tuổi thọ, sức mạnh, kiến thức, trí tuệ, sự thành đạt... Những tài sản bên ngoài, phần lớn phát sinh từ sự bố thí; còn tài sản bên trong phát sinh do sự giữ giới và tu tập.

Chuyện công chúa Sumanārājakumārī

Trong kinh điển có rất nhiều bài kinh nói về việc mang tài sản theo sau khi mệnh chung bằng pháp môn bố thí.

Ở đây chỉ đơn cử ra câu chuyện của công chúa Sumanārājakumārī (Sumanā con gái vua Mahā Kosala – cha của vua Pasenadi).

Khi Đức Thế Tôn ngự thành Sāvattthi, trong Jetavana Vihara (Đại tự Kỳ viên) của Trưởng giả Anāthapiṇḍika.

Rồi Sumanā (chị của vua Pasenadi) cùng với 500 thiếu nữ hộ tống trên 500 cỗ xe đi đến Đức Thế Tôn. Sau khi đánh lễ Đức Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên, nàng Sumanā bạch hỏi Đức Thế Tôn rằng:

- Ở đây, bạch Thế Tôn, có hai đệ tử Đức Thế Tôn, đồng tín, đồng giới và đồng tuệ. Một vị có bố thí, một vị không có bố thí. Sau khi thân hoại mệnh chung, cả hai được sanh về cõi lành thiên giới. Giữa hai vị thiên ấy, có sự đặc thù gì? Có sự sai khác gì?

Thế Tôn đáp:

- Có sự sai biệt, này Sumanā. Người có bố thí khi được làm vị thiên, vượt qua vị thiên không có bố thí năm phương diện: Về tuổi thọ cõi trời, về dung sắc cõi trời, về an lạc cõi trời, về danh tiếng cõi trời và về sự tăng trưởng ở cõi trời.

Người có bố thí, này Sumanā, khi được là vị thiên, vượt qua vị không bố thí trên năm phương diện này.

- Bạch Thế Tôn! Nếu họ từ đây mệnh chung trở lại trạng thái này, khi họ trở lại làm người, bạch Thế Tôn có sự đặc thù gì? Sự sai khác gì?

Thế Tôn đáp:

- Có sự sai khác, này Sumanā. Người có bố thí khi được làm người, vượt qua vị làm người không có bố thí trên năm phương diện: Về tuổi thọ loài người, về sắc diện loài người, về an lạc cõi người, về danh xưng cõi người và về sự tăng trưởng cõi người.

Người có bố thí, này Sumanā, khi được làm người, vượt qua vị làm người không có bố thí trên năm phương diện này.

- Bạch Thế Tôn, nếu cả hai vị xuất gia từ bỏ gia đình, sống không gia đình. Giữa hai vị xuất gia ấy, bạch Thế Tôn, có thể có những đặc thù gì, những sai khác gì?

Thế Tôn đáp:

- Có sự khác biệt, này Sumanā. Người có bố thí khi được xuất gia, vượt qua vị không có bố thí trên năm phương diện: Thường được yêu cầu nhận y, ít khi không được yêu cầu; thường được yêu cầu nhận vật thực, ít khi không được yêu

cầu; thường được yêu cầu nhận sàng toạ, ít khi không được yêu cầu; thường được yêu cầu nhận thuốc trị bệnh, ít khi không được yêu cầu. Vị ấy sống được các bậc đồng phạm hạnh mền mộ, giúp đỡ khả ái. Nay Sumanā, người có bố thí được xuất gia vượt qua người không có bố thí khi xuất gia trên năm phương diện này.

- Nhưng, bạch Thế Tôn! Nếu cả hai chúng quả A la hán. Với hai vị chúng quả A la hán ấy, bạch Thế Tôn, có sự đặc thù nào? Có sự sai khác gì?

- Ở đây, này Sumanā, không có sự sai khác nào, tức là so sánh giải thoát với giải thoát.

Và công chúa Sumanā hoan hỷ tán thán hạnh bố thí, vì chúng là những giúp đỡ, những an lạc cho Chư thiên, là những giúp đỡ an lạc cho loài người, là những giúp đỡ an lạc cho bậc xuất gia.

Theo bản Sớ giải kinh Tăng chi (AA.ii 295) sử dĩ công chúa Sumanā có câu hỏi trên do nhân duyên như sau:

Trong nội cung có hai hài tử cùng sinh ra trong một ngày, một là con của một vương tử, một là con của người nữ tỳ.

Một hôm, hai đứa bé nằm trong nôi được đặt kề bên nhau, đứa bé là con vị vương tử được che trên đầu là cây lọng trắng của vương quyền, đứa kia chỉ được che trên đầu là chiếc lọng trắng bình thường.

Hai đứa bé kiếp trước đó là hai vị Tỳ khưu trong giáo pháp của Đức Thế Tôn Kassapa; Một vị thực hành pháp Sārāṇīdhammapūrika (người có sự ghi nhớ đầy tràn); là vị ấy đi khát thực để sống, khi có được y phục, sàng toạ, thuốc trị bệnh thường cúng dường đến bậc đồng phạm hạnh.

Một vị thực hành pháp Dhutaṅga là: chỉ có ba y và thọ thực một bát (*bhattaggapūrika*). Vị kia khuyên vị thọ hạnh đầu đà nên cúng dường đến các bậc đồng phạm hạnh, nhưng vị kia không nghe.

Mệnh chung kiếp ấy cả hai sinh về thiên giới, mệnh chung từ thiên giới, cả hai sinh về cõi người.

Vị thường cúng dường tứ sự đến bậc đồng phạm hạnh được tái sinh là con vị vương tử, còn vị kia là con người nữ hầu.

Vào buổi trưa thanh vắng, nàng Sumanā nằm nghỉ bên trong, bà chợt nghe hai đứa bé nói chuyện:

- Vị tử hoàng nói:

Bạn thấy chưa? Bạn không nghe lời tôi nên giờ đây nằm trong nôi có lọng trắng che bình thường. Còn tôi nằm trong nôi xinh đẹp, có chiếc lọng trắng của vương quyền che bên trên.

- Đây bạn, có gì đâu. Tất cả cũng chỉ là tứ đại mà thôi.

Nàng Sumanā nghe được cuộc đối thoại trên, nàng không dám tiết lộ, sợ hai đứa bé bị hại, người ta sẽ cho rằng: "Hai đứa bé bị quỷ nhập".

Nàng suy nghĩ: "Hai đứa bé này dùng ngôn ngữ như vị Tỳ khưu tu tập trong giáo pháp của Đức Chánh Giác. Ta hãy đến bạch hỏi Đức Thế Tôn.

Nàng Sumanā cùng 500 nữ hầu lên 500 cỗ xe đi đến Đức Thế Tôn vào buổi chiều hôm ấy, và câu hỏi của công chúa Sumanā là:

- Ở đây, bạch Thế Tôn, có hai đệ tử của Đức Thế Tôn, đồng tín, đồng giới, đồng tuệ, một vị có bố thí, một vị không có bố thí...

Và sự sai biệt ấy không còn khi hai vị chứng Thánh quả A la hán. Vì sao? Vì sự sai biệt năm phương diện ấy là pháp hữu vi, là pháp hữu lậu, trong khi Thánh quả A la hán là pháp vô vi, là pháp vô lậu. Do vậy, Đức Thế Tôn dạy:

- Nay Sumanā! Ta nói không có sự sai khác nào, tức là so sánh giải thoát với giải thoát.

Vị đã giải thoát thì không còn bám vào tuổi thọ, dung sắc, an lạc, danh xưng và sự thù thắng nào cả.

Theo bản Sớ giải kinh Tăng Chi (AA.ii 593). Nàng có tên gọi là Sumanā (hoa lài), vì ngày nàng sinh ra có một cơn mưa hoa lài từ hư không rơi xuống. Cũng trong ngày đó, có 500 cô bé cùng sinh ra, vua Mahā Kosala (cha của vua Pasenadi) cho người gom về cung điện để nuôi dưỡng, và 500 cô này là nữ hầu của công chúa Sumanā.

Trong thời Đức Phật có ba người, khi vừa sinh ra có được hội chúng là 500 người. Đây là một điềm lành tốt đẹp.

Ba người ấy là: (1) Cô công chúa Sumanā, (2) bà Visākhā con của trưởng giả Dhanañjaya và bà Sumanadevī. Bà Sumanadevī là người có năng lực thần thông do phước.

Trong Tạng Luật, bộ Mahāvagga (Đại Phẩm), tập I, chương Được Phẩm (Bhesajjakkhandhakam); nàng Sumanadevī – mẹ bà Visākhā- có năng lực thần thông do phước như sau: Sau khi ngồi xuống bên cạnh cái giỏ, có dung tích bốn doni lương thực, mang vật thực gồm đậu, dầu, mè, ngô, v.v. cho đội quân gồm bốn đạo binh chủng: Tượng binh, mã binh, xa binh và bộ binh, lương thực dùng cho sáu tháng, nhưng giỏ lương thực có dung tích bốn doni ấy không hề vơi.

(3) Người thứ ba có đồ chúng 500 là công chúa Cundī con gái vua Bimbisāra. Vào ngày nàng sinh ra cũng có 500 đứa bé gái đồng sanh, và được đức Vua đem về nuôi, sau này đều làm nữ tỳ cho công chúa.

Nàng Sumanā cùng 500 nữ hầu của mình có tham dự lễ Lạc thành Đại tự Jetavana và nàng rất thán phục uy đức của Đức Thế Tôn.

Vào thời Đức Phật Vipassī, tiền thân nàng Sumanā là con gái một gia chủ trưởng giả, nhưng cha nàng mất sớm. Khi Đức Thế Tôn Vipassī ngự đến kinh thành nơi gia đình nàng trú ngụ, gia đình nàng muốn là người cúng dường vật thực đến Đức Thế Tôn Vipassī đầu tiên, nhưng vì không còn cha, nên gia đình nàng không được ưu tiên thỉnh Đức Thế Tôn cùng Tăng chúng đến nhà (theo phong tục thời bấy giờ). Do vậy, mẹ nàng sầu khổ than khóc.

Khi biết được nhà của vị tướng lãnh (Senāpati) được vinh hạnh cúng dường vật thực đến Đức Thế Tôn Vipassī đầu tiên, nàng tìm cách “là người cúng vật thực đầu tiên đến Đức Thế Tôn Vipassī”.

Nàng kiến tạo một vòng hoa lài thật xinh đẹp, trên tay cầm bát cơm sữa bên trên phủ đầy hoa lài, giống như bát hoa lài.

Đến nơi nàng xin được cúng dường hoa lài và nàng đặt bát cơm vào bát của Đức Phật Vipassī mà nàng mang theo. Rồi ước nguyện rằng: “Kiếp nào nàng cũng được mang tên là Sumanā và có thân xinh đẹp như hoa lài”.

Khi đến nhà vị tướng lãnh (Senāpati), vị tướng lãnh cúng dường vật thực đến Đức Thế Tôn Vipassī, nhưng Ngài không nhận, bảo rằng: “Như Lai đã có vật thực rồi”.

Khi biết câu chuyện, vị tướng lãnh khâm phục cơ trí của nàng thiếu nữ. Nên đã cưới nàng thiếu nữ ấy làm vợ. Và thế là gia đình nàng có duyên cúng dường đến Đức Thế Tôn Vipassī đầu tiên. Từ đó nàng được gọi là Sumanā (hoa lài). Khi nàng sinh ra ở nơi nào, nơi ấy luôn có trận mưa hoa lài rơi xuống từ hư không, trận mưa hoa lài ngập đến đầu gối.

Theo tập Sớ giải Kệ ngôn Trưởng lão Ni (ThigA. 22); nàng Sumanā có mặt trong buổi Đức Thế Tôn thuyết giảng đến đức vua Pasenadi về bốn hạng tuổi trẻ không nên khinh thường, không nên miệt thị, đó là:

- Vị Khattiya (Sát đế ly) trẻ, không nên xem thường, không nên miệt thị là trẻ.
- Con rắn nhỏ, không nên xem thường, không nên miệt thị là trẻ.
- Ngọn lửa nhỏ, không nên xem thường, không nên miệt thị chúng là trẻ.
- Vị Sa môn trẻ, không nên xem thường, không nên miệt thị chúng vì chúng trẻ.⁽¹⁾

Nghe xong bài kinh này, nàng Sumanā chứng quả Thánh Dự lưu, nàng muốn được xuất gia, nhưng còn phải phụng dưỡng bà nội. Còn vua Pasenadi xin quy ngưỡng Tam bảo đến trọn đời.⁽²⁾

Khi bà nội nàng mãn phần, khi ấy tuổi của nàng Sumanā đã cao. Cùng với vua Pasenadi, bà Sumanā đi đến Ni viện, bà mang theo tấm thảm quý cùng với nhiều quần áo thượng phẩm. Các Tỷ khưu Ni trưởng đã yêu cầu bà phải trao lại cho Tăng chúng, bà cúng dường tấm thảm đến chư Tăng, đồng thời xả bỏ những y phục quý, cúng dường đến Tăng- Ni.

Đức Thế Tôn thấy trí tuệ của bà Sumanā đã thuần thục, Ngài thuyết lên pháp thoại thích hợp, nghe xong thời pháp thoại, bà Sumanā chứng đắc Thánh quả A na hàm; bà xin được xuất gia. Đức Thế Tôn thấy trí của bà Sumanā đã trưởng thành sung mãn, Ngài nói lên kệ ngôn:

*Sukham tvam vuddhikesehi
Katvā coḷenapārūtā
Upasanto hiterāgo
Sītibhūtāsi nibbutā*

Dịch:

*Hỡi này lão Ni kia
Hãy an lạc nằm ngủ
Đắp phủ trong tấm y
Chính tự mình làm lấy
Lòng tham người an tịnh
Người mát lạnh tịch tịnh.*

Nghe dứt kệ ngôn bà Sumanā chứng quả A la hán cùng với Tuệ Phân Tích. Trong sự an lạc tâm bà Sumanā lập lại kệ ngôn này, như tuyên bố lên Thánh trí của mình.

Và bà được xuất gia ngay lúc ấy, trở thành Trưởng lão Ni A la hán.

⁽¹⁾ S.i, 68

⁽²⁾ S.i, 69- 70

Như vậy cho thấy pháp bố thí làm sinh khởi phần lớn tài sản bên ngoài, giúp cho vị ấy thoát ra cái khổ bên ngoài; là sự nghèo, sự đói khát, sự khổ cực của thân.

Điều cần lưu ý là: “Sự bố thí ở đây là chỉ cho sự bố thí đi chung với niềm tin, nhờ đó mới đạt được kết quả an lạc như thế, đừng nên bố thí với tâm ham muốn, khi ấy sẽ bị năm dục tăng trưởng trói buộc khó thoát ra.

Tài sản phát sinh bên trong là sự giữ giới, sự tu tập.

Kinh Nghiệp Phân Biệt Tiểu Kinh

Như trong Trung bộ kinh III, bài kinh Nghiệp Phân Biệt Tiểu Kinh (*Cūḷakammavibhaṅgasutta*) (số 135). Đức Thế Tôn khi trú ngụ nơi Đại tự Jetavana gần thành Sāvatti. Ngài đã giảng dạy pháp thoại này đến thanh niên Subha Todeyya.

Thanh niên Subha Todeyya đã bạch hỏi Đức Thế Tôn: “Thưa tôn giả Gotama, do nhân gì do duyên gì, giữa người với nhau, khi chúng ta là người lại thấy:

- Có người thấp kém, có người ưu thắng.
- Có người đoản thọ, có người trường thọ.
- Có người nhiều bệnh, có người ít bệnh.
- Có người xấu sắc, có người đẹp sắc.
- Có người quyền thế nhỏ, có người quyền thế lớn.
- Có người tài sản nhỏ, có người tài sản lớn.
- Có người thuộc gia đình thấp kém, có người thuộc gia đình cao quý.
- Có người có trí tuệ yếu kém, có người đầy đủ trí tuệ.

Đức Thế Tôn dạy:

Này thanh niên, chúng sanh hữu tình là chủ nhân của nghiệp, là thừa tự của nghiệp, có nghiệp là thai tạng, có nghiệp là quyến thuộc, có nghiệp là điểm tựa. Nghiệp phân chia các loại hữu tình có thấp kém, có ưu thắng.

Theo lời thỉnh cầu của Subha Todeyya, Đức Thế Tôn thuyết rộng rãi như sau:

- Người nam hay nữ nào thường sát sanh, không có tâm từ bi đối với các loại chúng sanh. Sau khi mệnh chung rơi vào bốn khổ cảnh, nếu được sanh làm người sẽ là người đoản mệnh.
- Người nam hay người nữ nào, từ bỏ sát sanh, tránh xa sát sanh, có lòng từ bi thương xót chúng sinh. Khi mệnh chung được sinh lên nhân cảnh thiên giới; nếu sinh làm người sẽ là người trường thọ.
- Người nam hay người nữ, thường não hại đánh đập chúng sanh khác bằng gậy gộc, đao trượng, đất đá. Do nghiệp này khi mệnh chung rơi vào bốn khổ cảnh, nếu may mắn sinh làm người, nó phải chịu nhiều bệnh.
- Với người nam hay người nữ nào, tánh không não hại, đánh đập chúng sinh hữu tình khác bằng gậy gộc, đao, trượng, đất đá. Khi mệnh chung được sinh về thiên giới, nếu được sinh làm người là người ít bệnh.
- Người nam hay người nữ nào nhiều phần nộ, nhiều sân hận. Do nghiệp ấy sinh vào khổ cảnh, nếu được là người, là người có sắc xấu.
- Người nam hay người nữ nào không phần nộ, không sân hận... Khi sinh làm người, là người có sắc đẹp.
- Người nam hay người nữ nào có tâm ganh tị với người khác về quyền lợi, về cung kính, về danh tiếng... Khi làm người, là người có quyền thế nhỏ.
- Người nam hay người nữ nào không có tâm ganh tị với người khác về quyền lợi, cung kính, về danh tiếng... Khi sanh làm người là người có quyền thế lớn.

- Người nam hay người nữ nào không bố thí đến các Sa môn, Bà la môn vật thực, y phục, xe cộ, sàng tọa... Khi tái sanh làm người, là người có tài sản nhỏ.
- Người nam hay người nữ nào có bố thí đến các Sa môn, Bà la môn vật thực, y phục, xe cộ, sàng tọa... Khi tái sanh làm người, là người có tài sản lớn.
- Người nam hay người nữ nào có tâm kiêu mạn, ngạo nghễ, không đánh lễ bậc đáng đánh lễ, không cung kính bậc đáng cung kính... Khi được sanh làm người, là người thuộc gia đình thấp kém.
- Người nam hay người nữ nào không có tâm kiêu mạn, không ngạo nghễ, đánh lễ bậc đáng đánh lễ, cúng dường bậc đáng cúng dường... Khi sanh làm người, là người thuộc gia đình cao quý.
- Người nam hay người nữ nào, không học hỏi giáo pháp, không tìm hiểu giáo pháp, không suy ngẫm giáo pháp... Khi sinh làm người, là người có trí tuệ kém.
- Người nam hay người nữ nào thường học hỏi giáo pháp, thường tìm hiểu giáo pháp, thường suy ngẫm giáo pháp... Khi sinh làm người, là người đầy đủ trí tuệ.

Nghe xong thời pháp thoại này, thanh niên Subha Todeyya xin quy ngưỡng Đức Thế Tôn.

Giải:

Thanh niên Subha là con trai của Bà la môn Todeyya. Todeyya là Bà la môn trưởng giả tế lễ sư của vua Pasenadi, nhưng ông rất keo kiệt, mệnh chung ông tái sinh làm con chó trong gia đình của mình. Khi con chó thấy Đức Thế Tôn, nó sủa khi Ngài đi khất thực ngang qua nhà của Subha Todeyya.

Đức Phật gọi nó bằng tên Todeyya, nó buồn bã, chạy vào trong leo lên giường nằm, không ai có thể đuổi ra.

Khi nghe câu chuyện, thanh niên Subha Todeyya phẫn nộ nói cha mình đã sanh về Phạm thiên giới.

Theo bản Sớ giải (MA.ii 963); Đức Phật chứng minh bằng cách bảo con chó chỉ chỗ chôn cất tài sản cho con ông là Subha Todeyya.

Qua bản kinh trên Đức Phật chỉ ra: “Các loại tài sản, dù là bên trong hay bên ngoài, dù là thấp kém hay tốt đẹp, chúng tùy thuộc vào nghiệp người ấy tạo”.

Trở lại tìm hiểu câu hỏi của Dạ xoa Ālavaka:

Purisassa (của con người); *settha* (tốt nhất, trước nhất).

Kim sūḍha vittaṃ parisassa setthaṃ: “Ở đời, tài sản gì- tối thượng cho con người”.

Dạ xoa Ālavaka đã hỏi “tài sản gì là tốt đẹp nhất cho người đời”.

Với trí phàm nhân không thể trả lời được, vì người có trí tuệ nhưng không có tài sản bên ngoài, người ấy cũng lâm vào cái khổ thân, rồi dẫn đến tâm không an lạc. Còn người có nhiều tài sản nhưng không có trí, không được khoẻ mạnh, tâm cũng không an lạc.

Khi nói “ở đời tài sản gì?” là muốn chỉ ra loại tài sản nào, bên trong hay bên ngoài; chỉ có một loại tối thượng thôi, không đề cập đến hai loại.

Câu hỏi (1-a) của dạ xoa Ālavaka

Với câu hỏi của dạ xoa Ālavaka:

“Ở đời tài sản gì tối thắng cho con người?”

Đức Thế Tôn đáp:

- *Saddhīdha vittam purisassa setṭham*

Ở đời này niềm tin là tài sản tối thượng cho con người.

Đức Thế Tôn trả lời câu hỏi của dạ xoa Āḷāvaka bằng chính câu trả lời của Đức Chánh Giác Kassapa.

Niềm tin là tài sản tối thượng

- *Saddhīdha vitṭham*: Trong thế gian này, niềm tin là tài sản.

Giải:

Saddhīdha = *saddhā* (niềm tin) + *idha* (ở đây): chỉ cho thế gian.

Trước tiên nói về *Saddhā* (niềm tin).

Theo nghĩa từ nguyên, Ngài Trưởng lão Tịnh Sự (Santakicco) trong tập Vô Tỷ Pháp Tập Yếu, có giải thích:

Saddhā = *Sam* (tốt, khéo) + *√dah* (thiết lập, đặt xuống, đè xuống).

Pāli có giải thích ngữ căn DAH là:

Imam itthim ayyikaṃ dahati

“Đặt người nữ này là bà ngoại”

Trước tiên, *Saddhā* là “thiết lập sự tốt đẹp”.

Saddhā là niềm tin tốt đẹp đặt vào nơi nào (*vatthu*) đó. Niềm tin này thường được đặt vào người, và nó cho là: “Người ấy tốt đẹp”. Như đứa trẻ tin vào ông bà, cha mẹ, thầy cô của nó; đối với nó những người này là tốt đẹp, nhưng những người này có tốt đẹp không, đó là chuyện khác.

“Thiết lập sự tốt đẹp (*saddhā*)”; ở đây là chỉ cho nền tảng ban đầu của thiện pháp. Nền tảng ban đầu của thiện pháp là gì? Chính là ba pháp vô tham, vô sân và vô si.

Kinh Các vị Kesaputta (Kinh Kālāmā)

Trong Tăng Chi Kinh, Chương Ba Pháp, Kinh Các vị Kesaputta (số 65) (A.i, 188). Đây là bài kinh nổi tiếng, Đức Thế Tôn đã dạy các người Kālāmā về cách đặt niềm tin.

Một thời Đức Thế Tôn cùng đại chúng Tỳ khưu du hành đi đến Kesaputta thị trấn của người Kālāmā.

Rồi những người Kālāmā trong thị trấn Kesaputta đi đến Đức Thế Tôn. Sau khi đánh lễ Đức Thế Tôn đã bạch hỏi:

Có một số Sa-môn, Bà-la-môn, bạch Thế Tôn, đi đến Kesaputta. Họ làm sáng tỏ, làm chói sáng quan điểm của mình, nhưng họ bài xích quan điểm người khác, khinh miệt, chê bai, xuyên tạc. Bạch Thế Tôn, lại có một số Sa-môn, Bà-la-môn khác cũng đi đến Kesaputta, họ làm sáng tỏ, làm chói sáng quan điểm của mình, nhưng họ bài xích quan điểm người khác, khinh miệt, chê bai, xuyên tạc. Đối với họ, bạch Thế Tôn, chúng con có những nghi ngờ phân vân: “Trong những Tôn giả Sa-môn này, ai nói sự thật, ai nói láo?”

- *Đương nhiên, này các Kālāmā, các ông có những nghi ngờ. Đương nhiên, này các Kālāmā, các ông có những phân vân.*

Rồi Đức Thế Tôn dạy người Kālāmā rằng:

- *Mā anussavena*

Đừng vội tin do lời nói, lời đồn.

Chữ *Mā* là phó từ chỉ sự ngăn cản: đừng; *anussava* (lời đồn).

- *Mā paramparāya*
Đừng vội tin vì truyền thống.
Chữ *Paramparā* (truyền thống)
- *Mā itikiriyāya*
Đừng vội tin vì điều này là như vậy.
Chữ *Itikira* (Ta có nghe như vậy).
- *Mā piṭakasampadānena*
Đừng vội tin vì được kinh điển truyền tụng.
Chữ *Piṭaka* (giỏ, thùng, kho) + *sampadāna* (giao cho, truyền lại).
- *Mā takkahetugāhena*
Đừng vội tin vì nhân lý luận
Chữ *Takka*: nói, lý luận.
- *Mā nayahetugāhena*
Đừng vội tin do nhân suy luận.
Chữ *Naya* (phương châm, suy luận).
- *Mā ākāraparivitakkena*
Đừng vội tin do suy tư đầy đủ điều kiện
Chữ *ākāra* (điều kiện) + *pari* (đầy đủ) + *vitakkena* (từ sự suy tư).
- *Mā ditṭhinijjhānakkhantiyā*
Đừng vội tin vì phù hợp với định kiến của mình.
- *Mā bhabbarūpatāya*
Đừng vội tin vì vị này có uy tín, xứng đáng tin.
- *Mā samaṇo no garu*
Đừng vội tin vì vị Sa môn này là thầy ta.
Đức Phật dạy người Kālāmā như sau:
- *Khi nào tự mình biết rõ: “Các pháp này là bất thiện, các pháp này đáng bị chê, các pháp này đáng bị chỉ trích.
Các pháp này, nếu thực hiện và nắm giữ, đưa đến bất hạnh, khổ đau.
Thời này, người Kālāmā, hãy từ bỏ chúng.
Và Đức Thế Tôn nêu ra: Tham sân si là ba pháp cần phải từ bỏ.*
- *Này các Kālāmā, khi nào tự mình biết rõ như sau: “Các pháp này là thiện, các pháp này không đáng bị chê; các pháp này không bị những người có trí chỉ trích. Các pháp này nếu được thực hiện và chấp nhận đưa đến hạnh phúc an lạc, thời này, các Kālāmā hãy đạt đến và an trú.*
Đức Thế Tôn chỉ ra ba pháp là căn bản của thiện là: Vô tham, vô sân, vô si.
Khi vô tham, vô sân, vô si khởi lên trong tâm người nào, sẽ mang lại an lạc và hạnh phúc. Hãy thực hành các pháp ấy.
Rồi Đức Thế Tôn dạy tiếp: “Vị Thánh đệ tử tu tập bốn tâm vô lượng: Từ, bi, hỷ, xả làm cho biến mãn các phương trên, phương dưới, bề ngang với tâm đồng sanh (*Sahajāta*) với từ, với bi, với hỷ, với xả rộng lớn, đại hành vô biên, không hạn không sân.
Và vị Thánh đệ tử ấy đạt được bốn sự an ổn:
- 1. Nếu có đời sau, nếu có quả chín mùi sai biệt (*vipāka*) của các nghiệp thiện ác. Sau khi thân hoại mệnh chung, ta sẽ sinh lên cõi thiện, cõi trời, ở đời này. Đây là an ổn thứ nhất vị ấy có được.

2. Nếu không có đời sau, nếu không có kết quả chín mùi sai biệt của thiện-ác nghiệp. Thời ở đây, trong kiếp hiện tại, ta sống với tâm không hận, không sân, không phiền não, được an lạc. Đây là an ổn thứ hai, vị ấy có được.

3. Nếu việc ác có làm, nhưng ta không có tâm ác đối với ai cả và nếu ta không làm điều ác, vì sao ta có thể cảm thọ khổ đau được. Đây là an ổn thứ ba vị ấy có được.

4. Nếu việc ác không có làm, như vậy cả hai phương diện (do ta làm vô ý hay cố ý), ta quán thấy: “Ta hoàn toàn thanh tịnh”. Đây là an ổn thứ tư, vị ấy có được.⁽¹⁾

Như vậy, ngay trong hiện tại, vị ấy có được bốn an ổn (*assāsā*: an ổn) này.

Sau khi nghe pháp thoại này, những người Kālāmā đã quy ngưỡng Đức Thế Tôn.

Như vậy, theo kinh này, Đức Thế Tôn dạy “nên đặt niềm tin vào pháp, không nên đặt niềm tin vào con người” và tin rằng căn bản pháp thiện là: Vô tham, vô sân và vô si.

Sự đặt niềm tin vào pháp không nguy hiểm như sự đặt niềm tin vào phàm nhân. Vì sao? Vì pháp thiện, pháp tốt đẹp luôn luôn là như vậy, không hề thay đổi, dù rằng pháp ấy có sự sinh lên và diệt mất; nhưng khi sinh lên là như vậy, không sai khác.

Còn phàm nhân thì thế nào? Ngoại trừ các bậc Chánh Giác, Độc Giác, các vị Thánh Thinh văn, các Ngài luôn nương theo pháp với sở hành tốt đẹp của mình. Còn phàm nhân dễ thay đổi, có thể từ tốt đẹp chuyển thành ác xấu hoặc từ ác xấu chuyển thành tốt đẹp. Nói cách khác, phàm nhân thì bất định, còn bậc Thánh luôn nương vào Chánh pháp.

Pháp có tính cố định; pháp thiện cho quả an lạc, pháp bất thiện cho quả khổ, không thể sai khác được. Pháp bất thiện không thể chuyển hoá thành pháp thiện được; pháp thiện không thể chuyển hoá thành pháp bất thiện được.

Còn người bất thiện có thể chuyển hoá thành người thiện. Như vua Asoka (A Dục) trước khi quy ngưỡng Tam bảo, ông được xem là một bạo chúa, nhưng khi được chuyển hoá, ông trở thành một hiền vương.

Ngược lại, một người trước đó là thánh thiện, về sau trở nên xấu xa. Như Tôn giả Devadatta, khi xuất gia trong Tăng đoàn, ông là người có giới hạnh thanh cao, Ngài Sāriputta đã tán thán ông nơi thành Rājagaha, nhưng về sau ông tạo ra nhiều trọng nghiệp, xúi giục Thái tử Ajātasattu giết cha, ông ám sát Đức Thế Tôn từ lén lút cho đến công khai.

Kinh Tịnh Tín Đối Với Một Người

Trong Tăng Chi Kinh, Pháp Năm Chi, Kinh Tịnh Tín Đối Với Một Người,⁽²⁾ Đức Phật dạy:

- *Có năm nguy hại, này các Tỳ khưu, với người có niềm tin đối với một người. Thế nào là năm?*

(1) Ý thứ 3 và 4 có hiểu như sau: việc ác có làm do vô ý; hoặc việc ác không làm do cố ý.

(2) Bài kinh số 250 (A.iii, 270)

- Trong người nào, này các Tỳ khưu, có niềm tin với một người và người ấy rơi vào một tội phạm, tùy theo tội phạm ấy, chư Tăng ngưng chức vụ vị ấy. Người (có niềm tin với vị ấy) suy nghĩ: “Người mà ta ái mộ, ưa thích, vị ấy bị Tăng ngưng chức vụ vị ấy” và người này không còn tịnh tín với các Tỳ khưu, người này không còn liên hệ với các Tỳ khưu khác.

Do không liên hệ với các Tỳ khưu khác, người này không nghe diệu pháp.

Do không nghe diệu pháp, người này thối đọa khỏi chánh pháp.

Đây là nguy hại thứ nhất, này các Tỳ khưu, với người có niềm tin với một người.

- Lại nữa, trong người nào, này các Tỳ khưu, với người có niềm tin với một người và vị ấy rơi vào một tội phạm, tùy theo mức độ tội phạm ấy, chư Tăng bắt vị ấy ngồi vào phía cuối. Người (có niềm tin với vị ấy) suy nghĩ: “Người mà ta ái mộ, ưa thích, vị ấy bị chư Tăng, bắt ra ngồi phía cuối”. Và người ấy không còn nhiều tịnh tín với các Tỳ khưu.

Do không còn nhiều tịnh tín với các Tỳ khưu người này không có liên hệ đến các Tỳ khưu khác.

Do không liên hệ đến các Tỳ khưu khác, người này không nghe diệu pháp.

Do không nghe diệu pháp, người này thối đọa khỏi chánh pháp.

Đây là nguy hại thứ hai, này các Tỳ khưu, với người có niềm tin với một người.

- Lại nữa, này các Tỳ khưu, trong người nào, với người có niềm tin với một người. Rồi người ấy đi đến trú ngụ nơi địa phương khác...

- Lại nữa, này các Tỳ khưu, trong người nào, với người có niềm tin với một người. Rồi người ấy bị loạn tâm...

- Lại nữa, này các Tỳ khưu, trong người nào, với người có niềm tin với một người. Rồi vị ấy mạng chung. Người (có niềm tin với vị ấy) suy nghĩ: “Người mà ta ái mộ ưa thích, vị ấy mạng chung”. Người này không còn liên hệ với các Tỳ khưu khác.

Do không liên hệ với các Tỳ khưu khác, người này không nghe diệu pháp.

Do không nghe diệu pháp, người này thối đọa khỏi chánh pháp. Đây là nguy hại thứ năm, này các Tỳ khưu, với người có niềm tin với một người.

Kinh Vị Trưởng Lão

Một bài kinh khác, Đức Phật dạy về sự nguy hại khi đặt niềm tin vào một người.

Trong Tăng Chi Kinh, Chương Năm Pháp, Kinh Vị Trưởng Lão,⁽¹⁾ Đức Thế Tôn dạy: Vị Trưởng lão có năm pháp, sẽ đem lại bất hạnh cho đa số, đem lại không an lạc cho đa số, đem lại không lợi ích, bất hạnh, đau khổ cho Chư thiên và loài người. Thế nào là năm?

1. Vị Tỷ-kheo Trưởng lão là bậc kỳ cựu, xuất gia đã lâu ngày, được nhiều người biết đến, có danh vọng, được một số đông người tại gia, xuất gia đonang vây, nhận được các vật dụng cần thiết như y, đồ ăn khát thực, sàng tọa, được phẩm trị bệnh.

2. Bậc nghe nhiều, thọ trì điều được nghe, tích tập điều được nghe.

3. Các pháp sơ thiện, trung thiện, hậu thiện, có nghĩa, có văn, đề cao đời sống Phạm hạnh hoàn toàn đầy đủ thanh tịnh, những pháp ấy, vị ấy đã nghe nhiều, đã

⁽¹⁾ Bài kinh số 88 (A.iii, 144)

nắm giữ, đã ghi nhớ nhờ đọc nhiều lần, chuyên ý quan sát, khéo thành tựu, nhờ chánh kiến.

4. Vị ấy có tà kiến, có tri kiến điên đảo.

5. Vị ấy làm cho nhiều người từ bỏ diệu pháp, chấp nhận phi diệu pháp.

Thành tựu năm pháp này, vị Tỳ-kheo Trưởng lão đem lại bất hạnh cho đa số, đem lại không an lạc cho đa số, đem lại không lợi ích, bất hạnh cho Chư thiên và loại người.

Vì rằng:

1. Vì vị Tỳ-kheo Trưởng lão là bậc kỳ cựu, xuất gia đã lâu ngày, nhiều người làm theo tri kiến vị ấy.

2. Vì vị Tỳ-kheo Trưởng lão được nhiều người biết đến, có danh vọng, được một số đông người tại gia, xuất gia doanh vẫy, nhiều người làm theo tri kiến vị ấy.

3. Vì rằng, vị Tỳ-kheo Trưởng lão nhận được các vật dụng cần thiết như y, đồ ăn khát thực, sàng tọa, được phẩm trị bệnh, nhiều người làm theo tri kiến vị ấy.

4. Vì rằng vị Tỳ-kheo là bậc nghe nhiều, thọ trì điều được nghe, tích tập điều được nghe, nhiều người làm theo tri kiến vị ấy.

Cũng trong bài kinh này, Đức Phật dạy:

Vị Tỳ-kheo Trưởng lão có năm pháp, đem lại hạnh phúc cho đa số, đem lại an lạc cho đa số, đem lại lợi ích, hạnh phúc, an lạc cho Chư thiên và loại người. Năm pháp đó là:

1. Vị Tỳ-kheo Trưởng lão là bậc kỳ cựu, xuất gia đã lâu ngày, được nhiều người biết đến, có danh vọng, được một số đông người tại gia, xuất gia doanh vẫy, nhận được các vật dụng cần thiết như y, đồ ăn khát thực, sàng tọa, được phẩm trị bệnh.

2. Bậc nghe nhiều, thọ trì điều được nghe, tích tập điều được nghe.

3. Các pháp sơ thiện, trung thiện, hậu thiện, có nghĩa, có văn, đề cao đời sống Phạm hạnh, hoàn toàn đầy đủ thanh tịnh, những pháp ấy, vị ấy đã nghe nhiều, đã nắm giữ, đã ghi nhớ nhờ đọc nhiều lần, chuyên ý quan sát, khéo thành tựu nhờ chánh kiến.

4. Vị ấy có chánh kiến, không có tri kiến điên đảo.

5. Vị ấy làm cho nhiều người từ bỏ phi diệu pháp, chấp nhận diệu pháp.

Vì rằng:

1. Vì vị Tỳ-kheo Trưởng lão là bậc kỳ cựu xuất gia đã lâu ngày, nhiều người làm theo tri kiến vị ấy.

2. Vì vị Tỳ-kheo Trưởng lão đã được nhiều người biết đến, có danh vọng, được số đông người tại gia xuất gia doanh vẫy, nhiều người làm theo tri kiến vị ấy.

3. Vì rằng vị Tỳ-kheo Trưởng lão nhận được các vật dụng cần thiết như y, đồ ăn khát thực, sàng tọa, được phẩm trị bệnh, nhiều người làm theo tri kiến vị ấy.

4. Vì rằng vị Tỳ-kheo Trưởng lão là bậc nghe nhiều, thọ trì điều được nghe, tích tập điều được nghe, nhiều người làm theo tri kiến vị ấy.

So sánh hai đoạn kinh văn trên, cho thấy chánh kiến mang lại an lạc, hạnh phúc có đến cho người, trời.

Trái lại tà kiến mang lại đau khổ, bất hạnh đến cho người và trời.

Như vậy, niềm tin đặt vào pháp tốt đẹp hơn niềm tin đặt vào người.

Một bài kinh khác, cho thấy: "Người thay đổi".

Kinh Sở Hãi Tương Lai

Trong Tăng Chi Kinh, Chương Năm Pháp, Kinh Sợ Hải Tương Lai⁽¹⁾. Trong bài kinh này, Đức Thế Tôn tiên đoán có năm sợ hãi trong tương lai, hiện tại chưa sanh nhưng sẽ sanh khởi trong tương lai:

1. *Sẽ có những Tỳ khuru trong tương lai: thân không tu tập, giới không tu tập, tuệ không tu tập. Nếu họ cho người khác thọ đại giới (là cho xuất gia thành vị Tỳ khuru), họ sẽ không thể huấn luyện người khác (chỉ cho những đệ tử của vị ấy) trong tăng thượng giới, họ sẽ không thể huấn luyện trong tăng thượng tâm, trong tăng thượng tuệ. Và các đệ tử trở thành người có thân không tu tập, giới không tu tập, tâm không tu tập, tuệ không tu tập. Các người này lại cho người khác thọ đại giới, những người này không thể huấn luyện (đệ tử) trong tăng thượng giới, trong tăng thượng tâm, trong tăng thượng tuệ.*

Như vậy, này các Tỳ khuru, do Pháp ô nhiễm nên Luật ô nhiễm; do Luật ô nhiễm nên Pháp ô nhiễm.

Này các Tỳ khuru, đây là sợ hãi thứ nhất trong tương lai.

2. *Lại nữa, này các Tỳ khuru, các Tỳ khuru trong tương lai, sẽ trở thành người thân không tu tập, giới không tu tập, tâm không tu tập, tuệ không tu tập. Họ là y chỉ sư (thầy nương nhờ) cho vị khác. Họ không thể huấn luyện người khác (chỉ cho các đệ tử) trong giới tăng thượng, tâm tăng thượng, tuệ tăng thượng.*

Những người ấy (chỉ cho các đệ tử) trở thành là người có thân không tu tập, giới không tu tập, tâm không tu tập, tuệ không tu tập.

Những người ấy (chỉ cho vị đệ tử) lại là y chỉ sư cho người khác. Họ không có thể huấn luyện trong giới tăng thượng, tâm tăng thượng, tuệ tăng thượng.

Như vậy, do Pháp ô nhiễm nên Luật ô nhiễm, do Luật ô nhiễm nên Pháp ô nhiễm. Đây là, này các Tỳ khuru, là sự sợ hãi thứ hai trong tương lai.

3. *Lại nữa, này các Tỳ khuru, các Tỳ khuru trong tương lai sẽ trở thành những người có thân không tu tập, giới không tu tập, tâm không tu tập, tuệ không tu tập.*

Khi họ thuyết về Thắng pháp hay Quảng thuyết (Trí giải luận), họ rơi vào hắc pháp, không có thể giác ngộ rõ ràng.

Này các Tỳ khuru, đây là do ô nhiễm Pháp, nên sanh ô nhiễm Luật, do ô nhiễm Luật nên sanh ô nhiễm Pháp.

Này các Tỳ khuru, đây là sự sợ hãi thứ ba trong tương lai. Nay chưa sanh khởi, nhưng sẽ sanh khởi trong tương lai.

4. *Lại nữa, này các Tỳ khuru sẽ có các Tỳ khuru trong tương lai, thân không tu tập, giới không tu tập, tâm không tu tập, tuệ không tu tập.*

Do thân không tu tập, giới không tu tập, tuệ không tu tập; đối với các Kinh tạng do Như Lai tuyên thuyết thâm sâu, ý nghĩa sâu kín, siêu thế, liên hệ đến không. Khi các Kinh tạng ấy được thuyết giảng, họ không có nghe, họ không có lắng tai nghe, họ không an trú tâm để liễu giải (hiểu biết đầy đủ), họ không biết rằng: “Các Kinh ấy cần phải học tập, cần phải học thuộc lòng. Còn những kinh điển do các thi sĩ làm, những bài thi với những chữ văn hoa, với những câu văn hoa, thuộc ngoại điển thuộc các đệ tử thuyết. Trong khi các kinh ấy được thuyết giảng, họ sẽ lắng nghe, họ sẽ lóng tai,

⁽¹⁾ Bài kinh số 79 (A.iii, 105)

họ sẽ an trú tâm liễu giảng. Các bài pháp ấy, họ nghĩ cần phải học tập, cần phải học thuộc lòng.

Này các Tỳ khưu, đây là Pháp ô nhiễm nên Luật ô nhiễm, do Luật bị ô nhiễm nên pháp bị ô nhiễm.

Này các Tỳ khưu, đây là sự sợ hãi thứ tư trong tương lai.

5. Lại nữa, này các Tỳ khưu, có những Tỳ khưu trong tương lai, thân không tu tập, giới không tu tập, tâm không tu tập, tuệ không tu tập. Các Tỳ khưu trưởng lão này sống đầy đủ, biếng nhác, dẫn đầu trong thói đoạ, từ bỏ gánh nặng sống viễn ly, không có hăng hái tinh tấn để chúng đạt những gì chưa chúng đạt, chúng đắc những gì chưa chúng đắc, chúng ngộ những gì chưa chúng ngộ. Và quần chúng về sau sẽ theo tà kiến của họ. Họ trở thành những người sống đầy đủ, biếng nhác, dẫn đầu trong thói đoạ, từ bỏ gánh nặng viễn ly, sẽ không hăng hái tinh tấn để chúng đạt những gì chưa chúng đạt, chúng đắc những gì chưa chúng đắc, chúng ngộ những gì chưa chúng ngộ.

Như vậy, này các Tỳ khưu, do ô nhiễm về Pháp đưa đến ô nhiễm về Luật, do ô nhiễm về Luật đưa đến ô nhiễm về Pháp.

Này các Tỳ khưu, đây là sự hãi thứ năm về tương lai, hiện nay chưa sanh khởi nhưng sẽ sinh khởi trong tương lai.

Hỏi: Vì sao không nên đặt niềm tin vào người?

Đáp: Vì rằng, người có hai dạng: Phàm nhân và Thánh nhân.

Thánh nhân là bậc đã thấy rõ Níp bàn, là bậc nương vào Pháp, không xa lìa Pháp. Nếu đặt niềm tin vào Thánh nhân, đồng nghĩa là đặt niềm tin vào Pháp.

Còn niềm tin của phàm nhân có thể bị thay đổi; đó là do mãnh lực của vô minh, ái dục và tà kiến.

Niềm tin nơi Tam bảo của bậc Thánh thì kiên cố, bất động.

Trái lại, niềm tin phàm nhân đặt nơi Tam bảo bị lệch lạc bởi tà kiến, bị thay đổi bởi danh lợi, như Tôn giả Devadatta, Tôn giả Kokālika...

Nếu đặt niềm tin vào người không có niềm tin nơi Tam bảo, xem như niềm tin không có sự vững chắc, dễ dàng bỏ Tam bảo, vì người mà được đặt niềm tin vào, người ấy không vững chắc; xem như niềm tin ấy không bám vào pháp.

Kinh Suppavāsā

Trong tập Udāna (Cảm Hứng Ngữ), kinh Suppavāsā:⁽¹⁾

Một thời Đức Thế Tôn trú ở thị trấn Kuṇḍiyāya trong rừng Kuṇḍitthāna.

Khi ấy nàng Suppavāsā con gái của vua xứ Koliya, mang thai bảy năm, nàng Supavāsā bị đau đẻ oằn oại đến ngày thứ bảy. Dầu nàng có cảm giác khổ thọ nhức nhối, thống khổ khốc liệt; nàng vẫn kiên trì nhẫn nại niệm tưởng đến ba ân đức Tam bảo, như sau:

- *Sammāsambuddho vato so Bhagavā yo imassa evarūpassa dukkhassa pahānāya dhammaṃ deseti.*

Đức Thế Tôn, Ngài là bậc Chánh Đẳng Giác, Ngài thuyết giảng pháp để trừ diệt tất cả đau khổ này.

⁽¹⁾ Ud 15

• *Suppatipanno vata tassa Bhagavato sāvakaṅgho; yo imassa evarūpassa dukkhassa pahānāya paṭippanno.*

Chư Tăng là đệ tử của Đức Thế Tôn, là bậc khéo hành trì. Các Ngài tinh tấn hành trì để đoạn trừ khổ.

• *Susukhaṃ vatataṃ nibbānaṃ, yatthidaṃ evarūpaṃ dukkhaṃ na samvijjati.*

Níp bàn thật sự là an lạc, tại đây khổ đau dù chút ít cũng không có mặt.

Công chúa Suppavāsā con vua Koliya, gọi người chồng của mình:

- Hãy đi, này phu quân, hãy đi đến Đức Thế Tôn, sau khi đến nhân danh tôi đánh lễ dưới chân Đức Thế Tôn, hỏi thăm Ngài có ít bệnh, ít nã, khinh an khỏe mạnh, lạc trú và thưa rằng: “Bạch Thế Tôn, Suppavāsā con gái vua Koliya, có thai đến bảy năm, và nay đau đẻ (*gabbhamūḷha*) đã bảy ngày. Dầu nàng cảm giác khổ thọ thống khổ nhưng vẫn kiên trì niệm tưởng ân đức Phật, ân đức Pháp, ân đức Tăng và Níp bàn, tại đây khổ đau này không có mặt.

- Lành thay, lành thay.

Koliyaputta đáp lời nàng Suppavāsā con gái vua Koliya; rồi đi đến Đức Thế Tôn, sau khi đến đánh lễ Đức Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên bạch rằng:

- Bạch Thế Tôn, Suppavāsā, con gái vua Koliya, cúi đầu đánh lễ dưới chân Đức Thế Tôn... tại đây khổ đau này không có mặt.

- Mong rằng Suppavāsā con gái vua Koliya được an lạc, không bệnh; sanh đứa con không có bệnh.

Khi Đức Thế Tôn vừa dứt lời, nàng Suppavāsā sanh được dễ dàng, một đứa bé trai mà không có sự đau đớn. Những người chung quanh nàng Suppavāsā thay đổi tâm trạng, từ trạng thái tràn đầy nước mắt trở thành tâm trạng vui vẻ, họ đi đến Hoàng tử chồng của nàng Suppavāsā thông báo về điều này.

Hoàng tử Koliyaputta (con vua Koliya) suy nghĩ:

- Thật hy hữu thay, thật vi diệu thay, thần lực và đại uy lực của Thế Tôn, khiến cho nàng Suppavāsā con gái vua Koliya, với lời nói của Đức Thế Tôn: “được an lạc, không bệnh, sanh con trai không bệnh”. Nghĩ vậy, hoàng tử con vua Koliya hoan hỷ thích thú, tâm sinh khởi an lạc.

Rồi công chúa Suppavāsā con gái vua Koliya bảo chồng mình.

- Hãy đi, này phu nhân, hãy đến Đức Thế Tôn, sau khi đến nhân danh tôi đánh lễ dưới chân Đức Thế Tôn, rồi bạch rằng: “Nàng Suppiyā con gái vua Koliya, mang thai bảy năm, bị đau đẻ bảy ngày, nay nàng được an lạc, không bệnh và sanh được con trai không bệnh. Nàng muốn thỉnh Đức Thế Tôn và chư Tăng dùng cơm trong bảy ngày. Mong Đức Thế Tôn nhận lời thọ nhận bảy bữa cơm của nàng Suppavāsā cùng với đại chúng Tỳ khưu.

Và hoàng tử con của Koliya đã đi đến bạch với Đức Thế Tôn về điều này.

Lúc bấy giờ có một nam cư sĩ khác đã thỉnh Đức Thế Tôn và chư Tăng thọ thực bảy ngày nơi tư gia của cận sự nam này.

Nam cư sĩ ấy là người hộ độ cho Trưởng lão Moggallāna. Đức Thế Tôn dạy trưởng lão Moggallāna đến nói với nam cư sĩ ấy dời lại bảy ngày sau, nhường cho nàng Suppavāsā tổ chức trước.

Tôn giả Moggallāna đi đến nam cư sĩ ấy nói rằng:

- Này hiền giả, nàng Suppavāsā... Hãy để cho nàng Suppavāsā con gái vua Koliya tổ chức bảy ngày cơm trước, sau sẽ đến phiên ông.

- Thưa tôn giả, nếu tôn giả bảo đảm cho con ba pháp là: về tài sản, về thọ mạng và về niềm tin.

- Nay hiền giả, về hai pháp ta sẽ bảo đảm cho ông, về tài sản, về thọ mạng, còn niềm tin, thời ông phải tự bảo quản lấy.

- Thưa tôn giả, nếu tôn giả bảo đảm cho con hai pháp: về tài sản, về thọ mạng, hãy để cho nàng Suppavāsā con gái vua Koliya tổ chức bảy ngày cơm trước, rồi đến phiên con.

Như vậy, cho thấy rằng niềm tin nơi Tam bảo của phàm nhân là không vững chắc. Và niềm tin ở đây là chỉ cho niềm tin đặt nơi Tam bảo.

Theo bản Sớ giải kinh Tăng Chi (AA.i, 136) vì khi hài tử sinh ra, đã loại trừ tất cả mọi đau khổ của những người thân, do vậy hài tử được đặt tên là Sīvali.

Do ở trong bụng mẹ bảy năm, nên khi ra khỏi lòng mẹ, hài tử có thể làm tất cả những gì mà một cậu bé bảy tuổi có thể làm được. Nàng Suppavāsā con gái vua Koliya, trong bảy ngày đã cúng dường vật thực thù thắng đến Đức Thế Tôn và Tăng chúng. Đến ngày thứ bảy, nàng Suppavāsā đã dạy hài tử Sīvali đến đánh lễ Đức Thế Tôn và Tăng chúng. Rồi Tôn giả Sāriputta nói với hài tử Sīvali:

- Nay con, con có kham nhẫn được không? Con có thể nuôi sống được không? Con có đau khổ gì không?

- Thưa Tôn giả, từ đâu con có thể kham nhẫn? Từ đâu con có thể nuôi sống? Từ đâu con không có đau khổ? Con đã bảy năm sống trong cái ghè đầy máu.

Rồi Suppavāsā, con gái vua Koliya nói rằng: “Con ta đang nói chuyện với Tướng quân Chánh pháp” nàng hoan hỷ tín thọ.

Trưởng lão Sāriputta hỏi:

- Nay con, có thích hợp không để con trở thành vị xuất gia, sau khi chịu tất cả đau khổ như vậy?

- Bạch Ngài, nếu được phép cha mẹ, con sẽ trở thành bậc xuất gia.

Vị trưởng lão đã nói với nàng Suppavāsā khi nàng đến gần để nghe con trai mình trò chuyện với vị Tướng Quân Chánh pháp.

- Nay nàng Suppavāsā, cậu bé nói với ta về sự đau khổ trong bụng mẹ, và có hứa với ta sẽ xuất gia nếu được phép của cha mẹ.

Nàng Suppavāsā con vua Koliya đã nói:

- Lành thay, bạch Ngài, xin Ngài hãy cho con của con xuất gia thành vị Sa môn.

Trưởng lão Sāriputta đưa hài tử Sīvali về tự viện cho xuất gia. Ngài dạy hài tử quán xét về thể không trong sạch Tacapañcaka là: “Tóc, lông, móng, răng, da”. Khi vừa cạo nhóm tóc đầu tiên, vị ấy chứng Thánh quả Dự Lưu, khi cạo xong nhóm tóc thứ hai, vị ấy chứng Thánh quả Nhất Lai, khi cạo xong nhóm tóc thứ ba, vị ấy chứng Thánh quả Bất Lai và khi vừa chấm dứt việc cạo tóc, vị ấy chứng Thánh quả A La Hán.

Về sau, Ngài Sīvali được Đức Thế Tôn ban cho địa vị là “Nhận được vật thực cúng dường tối thắng là Sīvali” (A.i, 23).

Còn nàng Suppavāsā con gái vua Koliya chứng Thánh quả Dự lưu, trước khi nàng sinh ra Ngài Sīvali.

Và nàng Suppavāsā được Đức Thế Tôn ban cho địa vị: “Trong các nữ đệ tử cư sĩ của Ta, này các Tỳ Khưu, bố thí các món ăn thượng vị, tối thắng là nàng Suppavāsā con gái vua Koliya”. (Xem A.i, 24).

Bốn Sự Pháp Tối Thượng

Lại nữa, trong Bốn Sự Pháp Tối Thượng (*apaṇṇakajātaka*) (số 1). Cho thấy niềm tin đặt nơi Tam bảo của phàm nhân dễ thay đổi.

Tương truyền rằng: Trưởng giả Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc) có 500 người bạn cũng là thương nhân. Trước đó họ là đệ tử của các tôn chủ ngoại giáo, được Trưởng giả Anāthapiṇḍika đưa đến yết kiến Đức Thế Tôn.

Đức Thế Tôn thuyết lên pháp thoại và 500 người ấy đã từ bỏ sự quy ngưỡng ngoại giáo và xin quy ngưỡng Tam bảo.

Khi Đức Thế Tôn đi du hành, 500 người này từ bỏ Tam bảo quay về quy ngưỡng các ngoại giáo.

Sau 7- 8 tháng du hành, Đức Thế Tôn trở về Đại tự Kỳ viên, Trưởng giả Anāthapiṇḍika đưa 500 người ấy đến yết kiến Đức Thế Tôn và trình bạch lên Đức Thế Tôn việc này. Đức Thế Tôn giảng pháp thích hợp đến 500 người thương buôn ấy, rồi Ngài dạy rằng:

Ye keci buddhaṃ saranaṃ gatāse.

Na te gamissantī apāyabhūmiṃ

Pahāya mānusaṃ dehaṃ

Devakāyaṃ paripūressanti

Dịch:

Những ai quy y Phật

Sẽ không đi đoạ xứ

Từ bỏ thân làm người

Sẽ tràn đầy thiên giới.

Ye keci dhammaṃ saranaṃ gatāse

Na te gamissantī apāyabhūmiṃ

Pahāya manusāṃ dehaṃ

Devakāyaṃ paripūressanti

Dịch:

Những ai quy y Pháp

Sẽ không đi đoạ xứ

Từ bỏ thân làm người

Sẽ tràn đầy thiên giới

Ye keci saṅghaṃ saranaṃ gatāse

Na te gamissantī apāyabhūmiṃ

Pahāya manusāṃ dehaṃ

Devakāyaṃ paripūressanti

Dịch:

Những ai quy y Tăng

Sẽ không đi đoạ xứ

Từ bỏ thân làm người

Sẽ tràn đầy thiên giới.

Chuyện vua Ajātasattu (A Xà Thế)

Một minh họa khác cho thấy đặt niềm tin vào người, có khả năng mang đến nhiều nguy hại; đó là chuyện vua Ajātasattu (A Xà Thế).

Ajātasattu là con của vua Bimbisāra cai trị xứ Magadha và xứ Aṅga. Ông là em cùng cha khác mẹ với vương tử Abhayaṛājakumāra. Ajātasattu là con của Hoàng hậu Videhi, con gái của vua Mahā Kosala xứ Kosala.

Theo Ngài Buddhaghosa, chữ *Videhi* có nghĩa là “khôn ngoan, sáng suốt”. Theo một học giả uyên thâm Tây Tạng, bà có tên là Vāsavī được gọi là Videhi vì sinh ra ở xứ Videha, trong kinh điển Pāli, bà được gọi là Kosaladevī.

Chữ Ajātasattu có hai nghĩa; Ngài Buddhaghosa cho rằng: ông có tên đó, vì các nhà chiêm tinh tiên đoán: “Ông sẽ giết cha” vì Hoàng hậu Videhi khi mang thai ông, có ước muốn “uống máu chồng mình”. Và bà được thoả mãn điều này, nên khi sinh hài tử, hài tử mang tên Ajātasattu (Kẻ thù chưa sanh). Theo bản Sớ Giải Kinh Tương Ưng (SA.i, 61), nghe điều này, Hoàng hậu Videhi muốn phá thai, nhưng vua Bimbisāra đã ngăn cản, và khu vườn hoàng hậu Videhi đi vào để nằm ép thai bào, có tên gọi là Madda Kucchi (chữ Kucchi nghĩa là cái bụng).

Một ý nghĩa khác được tìm thấy trong Upanisad (Cận toạ thư) (Dial.ii, 78) là: “Người mà không có ai là kẻ thù”.

Thái tử Ajātasattu rất được vua Bimbisāra thương yêu nuông chiều.

Khi trưởng thành Thái tử Ajātasattu là một thanh niên rất uy dũng, xinh đẹp. Bấy giờ Tôn giả Devadatta đang tìm cách trả hận Đức Phật, Tôn giả Devadatta đã dùng thần thông nhiếp phục Thái tử Ajātasattu. Khâm phục thần thông của Tôn giả Devadatta, thái tử Ajātasattu đặt niềm tin trung kiên vào tôn giả Devadatta; Ajātasattu đã xây một tự viện ở Gayasīsa cúng dường đến Tôn giả Devadatta, đã cúng dường đến Tôn giả Devadatta mỗi ngày vào buổi sáng là năm trăm cỗ xe vật thực, buổi chiều là năm trăm cỗ xe nước giải khát.

Devadatta đã xúi giục Ajātasattu giết cha mình là vua Bimbisāra để đoạt ngôi. Nhưng việc bất thành, vua Bimbisāra biết được ý đồ của con nên đã nhường ngôi cho Thái tử Ajātasattu. Một lần nữa, do tin tưởng vào Tôn giả Devadatta, vua Ajātasattu cho bắt giam cha mình, rồi giết cha theo lời xúi giục của Tôn giả Devadatta, vì đối với Tôn giả Devadatta thì vua Bimbisāra là vị ủng hộ nhiệt thành của Đức Phật. Rồi vua Ajātasattu nghe lời Tôn giả Devadatta ám hại Đức Phật nhiều lần. Khi Tôn giả Devadatta bị đất rút nơi hồ sen trong đại tự Jetavana, vua Ajātasattu kinh hoàng, từ khi giết cha là Bimbisāra, giấc ngủ với vua Ajātasattu là nỗi ám ảnh kinh hoàng.

Cho đến lúc ông được lương y Jīvaka Komārabhacca hướng dẫn đến viếng Đức Thế Tôn nơi vườn xoài của lương y Jīvaka Komārabhacca.

Nhân dịp này vua Ajātasattu hỏi về quả báo của Sa môn. Và Đức Phật thuyết lên Sāmaññaphalasutta (kinh Sa Môn Quả) (Kinh số 2) trong Trường bộ I. Sau khi nghe kinh Sa môn quả xong, vua Ajātasattu ngủ yên, không còn bị ám ảnh bởi những giấc mơ kinh hoàng nữa.

Sau khi vua Ajātasattu ra về, Đức Thế Tôn dạy các Tỳ khưu rằng: “Này các Tỳ khưu, nếu như không phạm tội giết cha, ngay tại chỗ ngồi vua Ajātasattu chứng Thánh quả Dự Lưu”.

Từ đó vua Ajātasattu trở thành tín đồ nhiệt tình của Đức Thế Tôn. Tuy nhiên, kể từ lần đó trở đi, vua Ajātasattu không có lần nào gặp lại Đức Thế Tôn cũng như các vị Tỳ khưu (trong thời Đức thế Tôn còn hiện tiền).

Trong lần viếng thăm Đức Thế Tôn, vua Ajātasattu lo sợ con mình là Thái tử Udaya hay Udāyibhadda theo gương ông sẽ giết cha, vua Ajātasattu mong Thái tử Udaya xuất gia.

Nhưng điều lo sợ của Ajātasattu không tránh khỏi, sau khi ngồi trên ngai vua được ba mươi hai năm ông lại bị con là Udaya giết và soán ngôi.

Đức Thế Tôn viên tịch vào năm thứ tám của triều đại Ajātasattu.

Thái tử Udaya sinh ra đúng vào ngày vua Bimbisāra mạng chung.

Sau khi Đức Thế Tôn viên tịch được hai tháng, vua Ajātasattu theo lời Ngài Mahā Kassapa cho kiến tạo một sảnh đường ở trước cửa hang Sattapaṇṇi nơi núi Vebhāra và đứng ra bảo trợ cuộc kết tập Phật ngôn lần thứ nhất.

Theo Sớ giải kinh Trường Bộ (DA.i, 237): Vua Ajātasattu mệnh chung tái sinh vào địa ngục đồng sôi (Lohakumbhianiraya), chịu khổ hình nơi đó 60.000 năm. Sau hai A tăng kỳ kiếp Trái đất, hậu thân vua Ajātasattu là vị Phật Độc Giác có hồng danh là Veditavisesa.

Bản sớ giải kinh Tăng chi (AA.i, 369), tội giết cha của Ajātasattu là một đoạn nghiệp (*upacchedaka kamma*), nó có khả năng cắt đứt tất cả thiện nghiệp cho quả ngay trong kiếp sau.

Đây cũng là sự tai hại cho sự đặt niềm tin vào người.

Theo bản Sớ giải kinh Pháp cú câu số 137- 140, Trưởng lão Moggallāna bị nhóm ngoại giáo Nigaṇṭha thuê bọn du thủ sát hại Ngài Moggallāna.

Vua Ajātasattu cho thám tử dò xét bắt được nhóm du thủ, từ đó chúng khai nhóm Nigaṇṭha thuê chúng. Vua Ajātasattu cho bắt hết các du sĩ loã thể Nigaṇṭha là năm trăm người cùng năm trăm tên cướp, cho chôn trước sân hoàng cung, chỉ chừa đầu lên khỏi mặt đất, rồi cho xe cày tới cày lui, rồi Ajātasattu cho phủ rơm lên, đốt cháy.

Do vậy, vua Ajātasattu bị các du sĩ Nigaṇṭha căm thù tội độ.

Theo bộ Đại Sử (Mahā vaṃsa) chương IV, vua Ajātasattu ngồi ngai vua được ba mươi hai năm, bị con là Udayabhaddaka giết soán ngôi. Vua Udayabhaddaka ngồi ngai vua được mười sáu năm, bị con là Anuruddhaka giết, Anuruddhaka làm vua được bốn năm bị con là Muṇḍa giết; Muṇḍa làm vua được bốn năm bị con là Nāgadāsaka giết. Nāgadāsaka cai trị được hai mươi bốn năm. Dân chúng phẫn nộ: “Đây là triều đại của những người giết cha”, đã nổi lên trục xuất vua Nāgadāsaka, tôn vị quan Susunāga lên ngôi. Chấm dứt triều đại Magadha.

Sự đứt Tam quy của phàm nhân có hai cách:

1. Theo chủ thuyết ngoại đạo. Sự nghi ngờ về ân đức Tam bảo là bợn nhơ của Tam quy.

2. Đứt Tam quy do mệnh chung. Cách đứt Tam quy này không có tội.

Thánh tín

Là niềm tin của bậc Thánh, cho dù vị Thánh có mệnh chung, Tam quy của vị ấy cũng không đứt, vì vị Thánh Dự Lưu khi mạng chung luôn có niệm là sự ghi nhớ biết mình, nên khi tái sinh kiếp sống mới vị ấy vẫn biết rõ mình và Thánh tín của vị ấy sẽ không còn khi viên tịch Níp bàn.

Một cách giải tự khác của Saddhā là: *Sam* (tốt đẹp) + *√dhā* (nắm lấy = *Saddhā* (niềm tin). Vậy *Saddhā* là “nắm giữ những điều tốt đẹp”.

Ở đây “những điều tốt đẹp” là chỉ cho ân đức Tam bảo.

Niềm tin (*Saddhā*) có hai đặc tính hay trạng thái, như sách *Milindapañhā* (*Milinda hỏi*), câu số 10. Ngài Nāgasena có trả lời vua Milinda:

- Thừa Đại vương; tín có hai tướng trạng là:

1. Trong sạch hoá đối tượng (*Sampasādana*).
2. Tư cách tiến tới (*sampakkhamdāna*)

Trong hai đặc tính này, đặc tính “Tư cách tiến tới” là quan trọng.

Về trạng thái “trong sạch hoá đối tượng” là niềm tin có tác dụng làm cho đối tượng tốt đẹp, như người có niềm tin vào một người hay một điều gì đó sẽ cảm thấy người ấy, hay điều ấy tốt đẹp.

Ngài Nāgasena có cho ví dụ: Ví như một vũng nước nhỏ, có bốn đạo quân chủng là Tượng binh, mã binh, xa binh và bộ binh của vua Chuyển Luân vương di chuyển qua, nước bị nhơ bẩn, vua Chuyển Luân muốn uống nước, bảo người hầu dâng nước, người hầu ấy lấy viên ngọc báu bỏ xuống vũng nước, nước nhanh chóng trở nên trong vắt và vua Chuyển Luân đã dùng nước ấy.

Trong thực tế cho thấy, khi có niềm tin với người nào thì sẽ có tâm trong sạch với người ấy; còn người ấy có trong sạch hay không là vấn đề khác.

Do vậy, tốt nhất là nên trong sạch với Pháp, còn đối với bậc Thánh thì như thế nào? Bậc Thánh là người thực hành theo Pháp, nói theo Pháp. Đó là những biểu tượng mà phàm nhân có thể đặt niềm tin nơi vị ấy.

“Tư cách tiến tới” như thế nào?

Sách *Milindapañhā* có cho ví dụ:

Ví như một trận mưa lớn, tạo ra một dòng nước chảy xiết và sâu. Có một số người đứng bên bờ này, không dám vượt qua bờ kia. Có một người khoẻ mạnh, can đảm lội xuống dòng nước chảy xiết ấy qua bờ bên kia an toàn. Thấy vậy, những người khoẻ mạnh còn lại cùng nhau lội xuống dòng nước chảy xiết đi qua bờ bên kia an toàn. Đó gọi là “tư cách tiến tới”.

Một danh từ khác gọi “tư cách tiến tới” này là “sự tự tin”. Sự tự tin rất quan trọng, đó là điều kiện để làm sinh khởi sự tinh tấn dẫn đến thành công.

Một người có khả năng thực hiện một điều gì đó có kết quả tốt đẹp, nhưng không có sự tự tin, người đó không cố gắng, dĩ nhiên điều ấy sẽ không thành tựu. Ví như người học trò nghĩ rằng “Mình sẽ không học nổi môn học đó, sẽ không nỗ lực học tập, dĩ nhiên y sẽ không thành công trong môn học ấy. Nếu như y tự tin mình thành tựu được môn học ấy, y sẽ cố gắng học tập và kết quả là y thành tựu môn học ấy”. Bồ tát Siddhattha có được sự tự tin này; ngay khi trên bước đường tìm đạo giải thoát, Bồ tát tìm đến học tập nơi Đạo sư Ālārakālāma.

Theo bản Sớ giải kinh Trường Bộ (DA.ii, 569), Ngài Buddhaghosa có giải thích: Ālāra là tên của vị đạo sư này; vị này cao và có màu da ngăm đen (*dīgha piṅgala*) nên được gọi là Ālāra; còn Kālāma là tên bộ tộc.

Mục tiêu của Đạo sư Ālārakālāma là thành tựu bảy tầng thiên: bốn tầng thiên sắc giới là sơ thiên, nhị thiên, tam thiên, tứ thiên. Ba tầng thiên vô sắc là: Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ. Khi chứng đạt Vô sở hữu xứ xem như là được giải thoát.

Đạo sư Ālārakālāma dạy Bồ tát hành trình tuần tự chứng đắc đến thiên Vô sở hữu xứ.

Bồ tát suy nghĩ: Đạo sư Ālāra Kālāma có niềm tin vững mạnh, có tinh tấn, có niệm, có trí. Ta cũng có niềm tin vững chắc, có tinh tấn, có niệm có trí. Vì ấy chúng đạt giáo lý này và an trú trong sự thành đạt ấy. Vậy ta phải thành đạt giáo lý này.

Bồ tát nỗ lực tu tập, chỉ vài ba ngày đã thành đạt trạng thái Vô sở hữu xứ.

Trong Tăng Chi Kinh, Pháp Ba Chi, Kinh Ba Hạng Người:⁽¹⁾

Đức Thế Tôn có dạy. Có ba hạng người xuất gia hiện trên đời là: Người không hy vọng, người có hy vọng và người lìa hy vọng. (xem phần trên)

Tuy là người có hy vọng là người giữ giới có tu tập, nhưng không có sự tự tin nên dẫn lười nhác và không thành tựu mục đích.

Tin Pháp

Tin Pháp ở đây là chỉ cho niềm tin đặt vào ân đức Pháp.

Như bài Kinh Kesaputta ở trên, Đức Phật dạy người Kālāna nên có niềm tin với Pháp, không nên đặt niềm tin vào người.

Muốn có được niềm tin vào ân đức Pháp, người ấy phải có trí. Nhờ có trí, người ấy nhận định được đâu là thiện pháp, đây là ác pháp; hoặc có được thực chứng qua pháp hành Minh Sát.

Điều người có trí nhận thức rõ rệt nhất là: “Ta luôn bị già, bệnh, chết theo sau”. Ba pháp này luôn bức hại chúng sinh bất kể đó là bậc nào trong thế gian, cho dù chúng sinh đó là người, Chư thiên, Phạm thiên, chí đến bậc Thánh như Đức Thế Tôn vẫn phải già, vẫn có bệnh và cuối cùng Ngài cũng phải viên tịch.

Chính Bồ tát Siddhattha thấy ba hiện cảnh già – bệnh – chết đã làm sanh khởi cảm thán trí với Ngài (*Samvegañāna*), rồi một hiện cảnh thứ tư là vị Sa môn đang tìm con đường thoát ra già, bệnh, chết. Hiện cảnh này đã đánh thức tâm tìm đạo giải thoát của Ngài. Và ngay đêm hôm ấy, Bồ tát đã ra đi xuất gia tìm đạo lộ giải thoát.

Kinh Các Niềm Tin

Trong Tăng Chi Kinh, Chương bốn Pháp, Kinh Các Niềm Tin (Số 34) (A.ii, 34), Đức Phật dạy:

- Nay các Tỳ khưu, có bốn tịnh tín (*Pasāda Saddhā*) tối thượng này. Thế nào là bốn?

1. Dầu có các loại hữu tình nào, này các Tỳ khưu, không chân, hai chân, hay nhiều chân, có sắc hay không có sắc, có tướng hay vô tướng hay phi phi tướng. Thế Tôn bậc A La Hán được xem là tối thượng. Những ai đặt niềm tin vào Đức Phật, họ đặt niềm tin vào tối thượng, họ được quả dị thực tối thượng.

2. Nay các Tỳ khưu, dầu cho các loại pháp hữu vi nào, Thánh đạo tám ngành được xem là tối thượng. Những ai đặt niềm tin vào Thánh đạo tám ngành, họ đặt niềm tin vào tối thượng. Với ai đặt niềm tin vào tối thượng, họ được quả dị thực tối thượng.

3. Nay các Tỳ khưu, dầu cho các loại pháp nào, hữu vi hay vô vi, ly tham được xem là tối thượng trong các pháp, tức là sự nhiếp phục kiêu mạn, sự nhiếp phục khát ái, sự nhổ lên lòng tham ái, sự chặt đứt tái sinh, sự đoạn trừ tham ái, sự ly tham, sự đoạn diệt, Níp Bàn. Những ai đặt niềm tin vào pháp ly tham, này các Tỳ khưu, họ đặt

⁽¹⁾ A.i, 107

niềm tin vào tối thượng. Với ai đặt niềm tin vào tối thượng, họ được quả dị thực tối thượng.

4. Dầu cho hội chúng Tăng hay hội chúng nào khác, này các Tỳ khưu, chư Tăng đệ tử của Như Lai được xem là tối thượng trong các hội chúng ấy. Tức là bốn đôi tám vị chúng Tăng của Đức Thế Tôn, đáng được cung kính, đáng được tôn trọng, đáng được cúng dường. Với những ai đặt niềm tin vào chư Tăng, họ đặt niềm tin vào tối thượng, họ được quả dị thực tối thượng.

Kinh này cũng được tìm thấy trong tập Itivuttaka (Phật Thuyết Như Vậy) (It.87). Nhưng ở đây chỉ nêu lên ba pháp đặt niềm tin tối thượng, đó là:

- Này các Tỳ khưu, có ba tín thành tối thượng này. Thế nào là ba?

1. Như Lai được xem là tối thượng đối với chúng sanh.
2. Đối với các pháp hữu vi hay vô vi, ly tham là tối thượng.
3. Đối với hội chúng Tăng, bốn đôi tám vị được xem là tối thượng.

Trong Tăng Chi Kinh, Chương Năm Pháp, Kinh Cundī⁽¹⁾, có nêu một Pháp để đặt niềm tin vào tối thượng là tin vào ân đức Giới.

Trong Tăng Chi Kinh, Chương bốn pháp, Kinh Vassakāra (Số 35) (A.iii, 35), Đức Thế Tôn giảng cho Bà la môn Vassakāra nghe về bậc được tuyên bố là bậc đại tuệ là bậc đại nhân, khi vị ấy thành tựu được bốn pháp:

1. Thực hành hướng đến hạnh phúc cho nhiều người, an lạc cho nhiều người, đã an lập nhiều người trên thánh lý, tức là hiền thiện pháp tánh, thiện pháp tánh.

2. Tầm tư với điều cần phải tầm tư, không tầm tư với điều không cần phải tầm tư.

Tư duy điều cần phải tư duy, không tư duy điều không cần phải tư duy.

3. Với tâm tư tị tại, thành tựu bốn thiền chứng không mệt nhọc, không khó khan, không phí sức.

4. Diệt trừ các ô nhiễm trong hiện tại, tự mình với thắng trí chứng ngộ, chứng đạt và an trú vô lậu tâm giải thoát, tuệ giải thoát.

Đức Thế Tôn là vị thành tựu bốn pháp này, nên được gọi là bậc đại tuệ, bậc đại nhân.

Trong bài Kinh Các Niềm Tin, tuy nêu ra bốn nơi để đặt niềm tin, nhưng nói gọn chỉ có một là: “Đặt niềm tin vào Pháp”.

Đức Thế Tôn là bậc đa thành tựu Pháp, giảng dạy Pháp Giác ngộ đến Nhân – Thiên. Đặt niềm tin vào Đức Thế Tôn cũng được xem là đặt niềm tin vào Pháp dẫn đến Giác ngộ. Vì Đức Thế Tôn khi giảng Pháp chỉ có mục đích dẫn người nghe hướng tâm thực hành Pháp để giác ngộ.

Tin vào Pháp Bát Chánh Đạo hay tin vào Pháp ly tham là Níp Bàn. Cũng là đặt niềm tin vào Pháp tối thượng.

Tin vào chư Tăng là tin bốn đôi tám chúng, bốn đôi hay tám chúng là chỉ cho những vị đã chứng đạt Níp Bàn, là những vị đang sống với Pháp, không lìa bỏ Pháp. Như vậy cũng là đặt niềm tin vào Pháp tối thượng.

⁽¹⁾ Bài kinh số 32 (A.iii, 34)

Đặt niềm tin vào người còn có sự sai lầm, đặt niềm tin vào Pháp không có sự sai lầm vì Pháp có tự tánh riêng, không có sự nhầm lẫn. Pháp thiện luôn luôn cho quả an vui, còn Pháp bất thiện luôn luôn cho quả khổ, quả xấu, không có sự lẫn lộn; không có việc Pháp thiện cho quả khổ hay Pháp bất thiện cho quả an vui.

Đĩ nhiên, cần phải hiểu rõ: Pháp này là thiện, Pháp này là bất thiện. Đây là tác năng của trí, chính trí giúp cho niềm tin trở nên đúng đắn, trở thành tốt đẹp. Do đó, gọi là “Niềm tin có trí tuệ soi sáng”.

Chuyện Ngài Suppabuddha Kutṭhī

Câu chuyện Ngài Suppabuddha cù minh họa cho việc đặt niềm tin vào Pháp, không đặt niềm tin vào người.

Theo tập Udāna (Cảm hứng ngữ) Ud.v, 3 và bản Sớ giải bài Kinh này (UdA.279):

Thuở quá khứ, tiền thân Ngài Suppabuddha cù là con một Trưởng giả trong thành Rājagaha.

Khi ấy vị Phật Độc Giác là Tagarasikhi là một trong năm trăm vị Phật Độc Giác, sau khi an trú trong thiền diệt bảy ngày nơi hang Nandamūlaka trong núi Gandhamadāna. Khi xuất thiền diệt, Ngài súc miệng rửa mặt nơi hồ Anotatta xong rồi, theo đường hư không đến thành Rājagaha, Ngài đắp y chỉnh tề rồi đi vào thành để khát thực.

Con vị Trưởng giả cùng với đoàn tùy tùng đông đảo đi vào vườn ngự uyển để du ngoạn, vị ấy nhìn thấy Đức Độc Giác Tagarasikhi đắp chiếc y vàng với nhiều mảnh được vá lại. Vị ấy đã suy nghĩ rằng: “Vị Sa môn này là ai? Lại đắp chiếc y màu vàng vá nhiều mảnh, giống như người bệnh cùi (*kutṭhī*).”

Rồi khi đi ngang Đức Phật Tagarasikhi, vị ấy lại nhổ nước bọt lên mình Đức Phật Độc Giác rồi vòng quanh bên trái Ngài bỏ đi.

Trước đó, con người trưởng giả đã hỏi tùy tùng rằng:

- Người bị bệnh cùi đó là ai?
- Thưa chủ nhân, chúng tôi không biết.

Ở đây, khi đi vòng quanh phía trái là tỏ ý khinh miệt, còn đi vòng quanh phía phải là có ý kính trọng.

Do hành động này, khi mệnh chung, con trai người trưởng giả ấy rơi vào địa ngục với nhiều trăm ngàn năm.

Sau khi thoát ra khỏi khổ cảnh địa ngục, vị ấy tái sinh vào thành Rājagaha quả của ác nghiệp ấy còn dư sót, nên vị ấy bị chứng bệnh phong cùi (*Kutṭhī*) và có tên gọi là Suppabuddha Kutṭhī.

Chân tay của Suppabuddha bị hủy hoại nghiêm trọng do chứng bệnh phong cùi. Suppabuddha được xem là người nghèo khổ nhất trong thành Rājagaha, chiếc áo đang đắp lên mình để che giấu những vết lở đầy mủ máu, chiếc áo ấy là những mảnh vải được vất bỏ, những miếng giẻ rách được vất vào thùng rác hoặc còn vương lại trên hàng rào... Để sống sót qua ngày, Suppabuddha phải đi xin ăn, xin những loại vật thực được ném bỏ, bị người đời khinh miệt.

Trong khi đi tìm vật thực để sống, Suppabuddha (cùi) nhìn thấy Đức Thế Tôn đang ngồi thuyết Pháp thoại đến đại chúng đang vây quanh Đức Thế Tôn với giọng ngọt ngào du dương như tiếng chim Ca lăng tần già (*Karavikā*), tiếng nói của Đức Thế Tôn có tám đặc điểm như tiếng nói của vị Phạm thiên, tám đặc điểm đó là: lưu

loát, dễ hiểu, dịu ngọt, nghe rõ ràng, sung mãn, phân minh, thâm sâu và vang động.⁽¹⁾

Từ xa, Suppabuddha nhìn thấy đại chúng đông đảo, y suy nghĩ: “Vì sao có đông người như vậy, chắc hẳn có sự phân phát vật thực.” nên Suppabuddha đi đến để mong có được vật thực.

Rồi Suppabuddha đi đến đại chúng, thấy Đức Thế Tôn thuyết Pháp đến đại chúng, Suppabuddha suy nghĩ: “Ở đây, không có vật thực cứng hay mềm được chia phần. Sa môn Gotama đang giảng Pháp cho hội chúng. Vậy ta hãy nghe Pháp.”

Thế Tôn thấy được duyên lành của Suppabuddha nên Ngài thuyết lên tuần tự Pháp là: Nói về bố thí, nói về giới hạnh, nói về các cảnh trời, nói về sự nguy hại của dục lạc và nói về lợi ích của xuất ly. Như tấm vải được giặt sạch không còn vết nhơ, sẵn sàng nhuộm màu cũng vậy, tâm của Suppabuddha đã được trong sạch. Tiếp theo Đức Thế Tôn thuyết lên Lý Tứ Đế. Nghe xong Pháp thoại, Suppabuddha chứng Thánh Quả Dự Lưu.

Đội cho thính chúng ra về hết, Suppabuddha đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn và xin quy ngưỡng Tam Bảo trọn đời. Sau đó Ngài đánh lễ Đức Thế Tôn rồi theo cánh phải đi vòng quanh Đức Thế Tôn ra về.

Khi Ngài Suppabuddha ra đi không bao lâu, để thử xem tâm của Ngài Suppabuddha, vua trời Sakka từ nơi hư không đã nói với Ngài Suppabuddha rằng:

- Này Suppabuddha, người là người nghèo khổ nhất, là người đang mang bệnh đau khổ nhất. Ta sẽ ban cho người vô số tài sản, người trở nên giàu có nếu như người nói rằng: “Đức Phật không phải là Phật, lời dạy của Ngài không phải là Pháp, Tăng đoàn không có Thánh Tăng.” Và người nói thêm rằng: “Tôi đã mất niềm tin nơi Đức Phật. Tôi đã mất niềm tin nơi Đức Pháp. Tôi đã mất niềm tin nơi Đức Tăng.

- Ông là ai?

- Ta là Đế Thích – vua các chư thiên.

- Ông là người ngu si mù lòa, là người không biết xấu hổ, những lời ông nói với ta là không hợp lý. Ta là con trai được sinh ra từ Đức Phật. Ngài là vị cứu tinh của nhân loại. Ông cho ta là kẻ nghèo khổ, là kẻ bần cùng, là kẻ xin ăn. Nhưng ta không là kẻ nghèo khổ, ta là người có nhiều tài sản, đó là:

Saddhidhanam sīladhanam

Hiri ottappiyam dhanam

Sutadhanañca cāgoca

Paññāve sattamaṃ dhanam

Yassa etā dhanā atthi

Itthiyā purisassa vā

Ataliddo ti taṃ ahu

Amogham tassa jīvitam.

Dịch:

Tín, giới, tâm, quý, vẫn thí tuệ

⁽¹⁾ Theo Kinh Janavasabha – Trường bộ III

*Bảy thứ tài sản kể trên đây
Ai mà có được đủ đầy
Dù nam hay nữ người này chẳng nên
Lấy tiếng "vô sản" gọi tên
Đời này chẳng phải hư hèn rỗng không.*

Nghe vậy, vua trời Sakka biến mất, đi đến trình lên Đức Thế Tôn về cuộc đối thoại này. Đức Phật dạy:

- Nay thiên vương Sakka, cho dù có 100 hay 1.000 người như thiên vương cũng không thể nào khiến Suppabuddha từ chối Tam Bảo.

Rồi một con bò tròn một năm tuổi đã húc chết Ngài Suppabuddha. Mệnh chung, Ngài Suppabuddha tái sinh về cõi Tāvātimsa (Cõi 33).

Đức Thế Tôn sau khi hiểu rõ ý nghĩa này, Ngài hoan hỷ nói lên lời cảm hứng:

*"Như người có mắt nhìn
Cố gắng tránh lỗi lầm
Cũng vậy kẻ trí tránh
Điều ác giữa đời này."*

Được nghe rằng: "Con bò ấy là một nữ Dạ xoa hóa thân để báo oán. Nó đã hóa ra bò đũng mành húc chết bốn vị là: Ngài Bāhiyadārucīriya (Bāhiya mặc y vỏ cây), vua Pukkusāti ở xứ Gandhāra, đạo phủ Tambadāthika (đạo phủ Nanh Đồng) và Ngài Suppabuddha (cùi) này."

Tương truyền: Vào thời quá khứ có bốn vị công tử là bạn. Một hôm cùng nhau thuê một kỹ nữ đi vào vườn Ngự Uyển du ngoạn, cùng nhau vui thú trọn ngày, tiền thù lao cho cô kỹ nữ kia là 1.000 đồng tiền vàng. Khi chiều xuống, bốn cậu công tử bàn tính với nhau:

- Nơi này vắng vẻ không có ai, nàng này nhận thù lao hết 1.000 đồng tiền vàng, nàng lại mang nhiều trang sức. Chúng ta hãy giết nàng ấy, khỏi phải trả ngàn đồng vàng, đồng thời chiếm đoạt trang sức của cô ta.

Cô kỹ nữ nghe được sự bàn tán của bốn cậu công tử, nàng suy nghĩ: "Những người này thật vô sỉ, đã cùng ta hoan lạc trọn ngày, lại tính sát hại ta. Ta sẽ biết cách đối phó với các người."

Khi bị bốn cậu công tử sát hại, cô kỹ nữ phát nguyện rằng: "Bọn người này đã sát hại ta, mệnh chung ta sẽ là dạ xoa để có thể giết họ trả thù."

Do lời nguyện cột oan trái này, nên dạ xoa đã hóa thân thành bò đũng mành, húc chết cả bốn người.

Vào buổi chiều nơi Giảng Pháp đường, nhiều vị Tỳ khưu trình lên Đức Thế Tôn việc Ngài Suppabuddha bị bò húc chết và hỏi Ngài về cảnh giới tái sinh của vị ấy. Đức Phật dạy:

- Nay các Tỳ khưu, Suppabuddha đã tái sinh về cõi Tāvātimsa (Ba Mươi Ba) – rồi Ngài dạy rằng – Nay các Tỳ khưu, chúng sanh còn lang thang trong luân hồi, còn đi trên ác đạo, tự mình tạo ác nghiệp rồi nhận lấy quả đau khổ như thế ấy.

Tiếp theo, Đức Thế Tôn thuyết lên kệ ngôn Pháp Cú số 66:

*Carantibālā dummedhā
Amitte neva attanā
Karontā pāpakam kammaṃ
Yaṃ hoti kaṭū kapphalam*

Dịch:

*Người ngu si thiếu trí
Tự ngã thành kẻ thù
Làm các nghiệp không thiện
Phải chịu quả đắng cay.*

Giải:

Caranti nghĩa thông thường là đi, là một trong bốn đại oai nghi: Đi, đứng, nằm, ngồi. Ở đây, *caranti* là chỉ cho sự tạo nghiệp.

Bālā: (những người ngu) là chỉ cho những người không hiểu biết: “Điều gì là lợi ích, điều gì là không lợi ích”; “điều gì cần phải làm, điều gì không cần phải làm”; “điều gì là thiện, điều gì là bất thiện” ... *Bālā* ở đây còn chỉ cho những người không biết lợi ích đời này, không biết lợi ích kiếp sau.

Dummedhā = *Du* (xấu xa) + *meddhā* (sự sáng suốt, có trí). *Dummedhā* chỉ cho những kẻ không có trí, là những kẻ đang rơi vào tà kiến. Như vậy, *Bālā dummedhā* ở đây chỉ cho vô minh và tà kiến.

Carantibālā dummedhā: Là “người tạo nghiệp đi chung với vô minh và tà kiến”. Câu này Đức Phật chỉ ra khổ đế.

Amitte neva = *amitta* (không phải bạn) + *na* (không) + *eva* (như là): *amitta* = *na* (không) + *mitta* (người bạn)

Amitte neva (như là không phải bạn) (như kẻ thù)

Amitte neva attanā: Tự ngã như kẻ thù. Là người có kẻ thù đang làm hại tự ngã; chính ác nghiệp là kẻ thù của năm uẩn này. Câu này Đức Thế Tôn chỉ ra nguyên nhân sinh ra khổ.

Karontā (hiện tại phân từ của *Karoti*): đang làm.

Pāpakam: ác độc, tội lỗi.

Kamma pāpakam kamma: Đang làm những việc ác độc. Câu này, Đức Thế Tôn chỉ ra nguyên nhân sinh khổ đó là vô minh kết hợp với ác hành.

Yaṃ (kẻ ấy, người ấy)

Kaṭukapphalam = *Kaṭuka* (đau đớn dữ dội, nhức nhối) + *phala* (kết quả)

Yaṃ hoti kaṭukapphalam: Quả đau đớn đến với kẻ ấy. Câu này Đức Thế Tôn chỉ ra sự khổ hay khổ đế.

Như vậy, kệ ngôn này Đức Thế Tôn chỉ ra sự khổ và nguyên nhân sinh ra sự khổ được hiển lộ một cách thấp kém.

Dứt kệ ngôn, nhiều vị Tỳ khưu chứng Thánh Quả Dự Lưu.

Hỏi: “Vì sao đặt niềm tin vào Đức Phật là tin Pháp?”

Đáp: Đặt niềm tin vào Đức Phật, chính xác phải nói là Ân đức Phật. Như vậy, được xem là đặt niềm tin vào Pháp. Vì sao? Vì Đức Phật là bậc thể hiện Pháp, Ngài là bậc hành trì Pháp và thuyết giảng Pháp dẫn đến Giác ngộ.

Kinh Mahā Govinda (Đại Điển Tôn)

Trong Trường Bộ Kinh II, bài kinh Mahā Govinda (Đại Điển Tôn) (số 19). Nhạc sĩ thiên thần Pañcasikha đến viếng Đức Thế Tôn ở núi Gijjhakūṭa (đỉnh Kên Kên) trình lên Đức Thế Tôn về cuộc Đại hội Chư thiên vào ngày trăng tròn Uposatha (Bố tát) của tháng an cư mùa mưa Āsāḷha (tháng 6 âm lịch Việt), tại cõi Ba mươi ba (Tāvātimsa). Vua trời Sakka đã tán thán tám pháp như thật (*aṭṭha yathā bhucca*) của Đức Thế Tôn. Đó là:

1. Một vị Đạo sư (*satthāram*) dẫn thân vì hạnh phúc chúng sanh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì hạnh phúc và an lạc cho người trời như vậy, chúng ta thật khó tìm thấy được trong quá khứ cũng như trong hiện tại trừ Đức Thế Tôn.

2. Chánh Pháp được Đức Thế Tôn khéo thuyết giảng (*Svākkhāto bhagavato dhammo*) thiết thực hiện tại (*sanditṭhiko*), vượt thời gian (*akāliko*), đến để mà thấy (*ehi-passiko*), luôn luôn hướng thượng (*opanayiko*), chỉ có người có trí tự mình giác ngộ (*paccattam vedittabbo viññūhi*).

Một vị giảng sư thuyết pháp hướng thượng như vậy. Một vị Đạo sư đầy đủ đức tánh như vậy, chúng ta thật khó tìm thấy được trong quá khứ cũng như trong hiện tại, trừ Đức Thế Tôn.

3. Đây là thiện (*idaṃ kusalan'ti*), đây là bất thiện (*idaṃ akusalan'ti*) được Đức Thế Tôn khéo giải thích (*suppaññattam*). Đây là có tội (*idaṃ anavajjam*). Đây cần phải thực hành (*idaṃ sevittabbam*), đây cần phải né tránh (*idaṃ na sevisabbam*). Đây là pháp thấp kém (*idaṃ hīnam*), đây là pháp cao thượng (*idaṃ paṇītam*). Đây là pháp đen trắng ngang nhau (*idaṃ kaṇha sukka sappatibhāgan'ti*) được Đức Thế Tôn khéo giải thích. Một Bậc đạo sư đầy đủ đức tính như vậy, chúng ta thật khó tìm thấy được trong quá khứ, cũng như trong hiện tại trừ Đức Thế Tôn.

4. Con đường đưa đến Níp bàn, cho các đệ tử chứng Níp bàn; Níp bàn và con đường phối hợp thành một, đã được Đức Thế Tôn khéo giải thích, như nước sông Hằng phối hợp và cùng chảy với nước sông Yamunā. Cũng vậy, con đường dẫn đến Níp bàn, cho các đệ tử chứng đạt Níp bàn. Níp bàn và con đường (dẫn đến Níp bàn) phối hợp thành một, đã được Đức Thế Tôn khéo giải thích. Một vị khéo giải thích con đường hướng đến Níp bàn như vậy. Một Bậc đạo sư đầy đủ đức tánh như vậy, chúng ta thật khó tìm thấy trong quá khứ, cũng như trong hiện tại, trừ Đức Thế Tôn.

5. Đức Thế Tôn đã đào tạo được chúng thiện hữu học đang đi trên đường đạo và các bậc lậu tận (*khīṇāsava*) để hoàn tất Thánh đạo. Ngài không di tản chúng, nhưng sống cùng chung một niềm hoà hợp lạc trú. Một bậc Đạo sư đầy đủ đức tánh như vậy, chúng ta thật khó tìm thấy trong quá khứ, cũng như trong hiện tại, trừ Đức Thế Tôn.

6. Lợi đặc (*Lābha*) cúng dường đến Đức Thế Tôn đã được thành tựu (*abhinippanna # abhinipphanna* – quá khứ phân từ của *abhinipphajjati* = abhi (cao tột) + ni + $\sqrt{\text{pada}}$ (tiến hành) + ya.

Abhinipphajjati (đã hoàn thiện); danh tiếng (*siloka*) đã thành tựu, “các vị Sát đế lỵ (khattiyā) sống với gương mặt rất quý mến Ngài. Nhưng Đức Thế Tôn sống thọ hưởng các lợi đặc đã thành tựu với tâm không kiêu mạn. Một Bậc đạo sư đầy đủ đức tánh như vậy, chúng ta thật khó tìm thấy trong quá khứ, cũng như trong hiện tại, trừ Thế Tôn.

7. Đức Thế Tôn nói gì thời làm vậy, làm gì thời nói vậy (*yathāvādī kho pana so bhagavā tathākārī, yathākārī tathāvādī*). Một vị nói gì thời làm vậy, làm gì thời nói vậy, thành tựu các pháp và tuý pháp như vậy. Một vị đầy đủ đức tánh như vậy, chúng ta thật khó tìm thấy trong quá khứ, cũng như trong hiện tại, trừ Thế Tôn.

8. Thế Tôn vượt khỏi nghi ngờ, diệt trừ do dự, mọi suy tư được thoả mãn về tâm nguyện và tối sơ phạm hạnh. Một Bậc đạo sư đầy đủ đức tánh như vậy, chúng ta thật khó tìm thấy trong quá khứ, cũng như trong hiện tại trừ Đức Thế Tôn.

Như vậy, cho thấy rằng đặt niềm tin vào Đức Thế Tôn chính là đặt niềm tin vào Pháp, đặt niềm tin vào Đức Thế Tôn nhưng không hiểu ân đức Thế Tôn, đó chỉ là niềm tin suông, không có kết quả lớn, không có quả báo lớn.

Kinh Mahāsamayaṃ (Đại Hội)

Một bài kinh khác trong tập Trường bộ II, Kinh Mahāsamayaṃ (Đại hội) (số 20). Khi Đức Thế Tôn trú nơi Mahāvana (Đại Lâm) gần thành Kapilavatthu, xứ Sakya (Thích Ca) cùng năm trăm vị Tỳ khưu A la hán. Phần lớn thiên nhân trong mười ngàn thế giới tề tựu đến Mahāvana để chiêm ngưỡng Đức Thế Tôn và các vị Tỳ khưu.

Có bốn vị ở Tịnh Cư Thiên (Suddhāvāsa) suy nghĩ rằng: “Phần lớn chư thiên trong mười ngàn thế giới tề tựu nơi Đại Lâm để chiêm ngưỡng Đức Thế Tôn và các vị Tỳ khưu. Vậy chúng ta hãy đến nơi cư ngụ của Đức Thế Tôn, mỗi chúng ta sẽ đọc một câu kệ ngôn cúng dường Đức Thế Tôn.

Rồi bốn vị Phạm thiên ấy, biến mất ở cõi Tịnh cư, xuất hiện trước mặt Đức Thế Tôn. Các vị Phạm thiên ấy sau khi đánh lễ Đức Thế Tôn rồi đứng sang một bên.

Theo Bản Sớ giải: Bốn vị Phạm thiên này là bậc A la hán ở cõi Sắc cứu cánh (Akaniṭṭhā). Bốn vị vừa xuất khỏi thiền diệt, nhìn thấy các Phạm cung, Thiên cung trống rỗng. Các Ngài đưa trí quán xét biết được các thiên nhân đến Mahāvana để chiêm ngưỡng Đức Thế Tôn và năm trăm vị Thánh A la hán. Với số lượng Chư thiên dày đặc, sáu mươi, bảy mươi, tám mươi vị thiên nhân đứng trên đầu cọng cỏ. Tuy uy lực bốn vị Phạm thiên Sắc cứu cánh là tối thượng, nhưng các Chư thiên, Phạm thiên không thể lui ra vì quá đông. Bốn vị Phạm thiên A la hán ra đến tận bốn góc của Luân vi (cakkavāla), rồi mỗi vị nói lên kệ ngôn cúng dường đến Đức Thế Tôn.

Vị thứ tư nói lên kệ ngôn:

Ye keci Buddhaṃ saraṇaṃ gatāse

Nate gamissanti apāyaṃ

Pahāya mānussaṃ dehaṃ

Devākayaṃ paripūresanti.

Dịch:

Những ai đã đi đến nương nhờ Đức Phật.

Người ấy sẽ không đi đến địa ngục.

Sau khi bỏ thân nhân loại.

Sẽ làm tràn đầy thân thiên nhân.

Trong kệ ngôn vị Phạm thiên chỉ nói là “nương nhờ Đức Phật”. Nhưng cần hiểu rộng rãi là “nương nhờ Tam bảo: Phật, Pháp, Tăng”. Vì sao?

Đức Phật là vị có ân đức sâu thẳm, Tập Paṭisambhidāmagga (Phân tích đạo); Ngài Sāriputta trong phần giải về trí (*ñāṇakathā*) có cho biết: có sáu loại trí chỉ có cho Đức Chánh Đẳng Giác, sáu loại trí này không có cho Đức Phật Độc Giác, không có cho Thượng Thủ Thịnh Văn, Không có cho Thánh Thịnh Văn đó là:

1. *Indriya paropariyattañāṇaṃ*: Trí biết được quyền cao hay thấp kém. Nghĩa là Đức Thế Tôn biết chúng sinh này có năm quyền là: Tín, Tấn, Niệm, Định, Tuệ (đây là năm quyền dẫn đến Giác ngộ), quyền nào mạnh, quyền nào thấp kém, Ngài thuyết pháp thoại thích hợp để nâng cao quyền còn thấp kém để dẫn đến Giác ngộ. Như:

Người có niềm tin là người vấy bụi ít.

Người không có niềm tin là người có nhiều vấy bụi.

Người có tinh tấn là người có vấy bụi ít
Người lười nhát là người có vấy bụi nhiều.

Người có tuệ là người có bụi ít.

Người không có tuệ là người có vấy bụi nhiều.

Cũng do năm quyền khiến người ấy có tính khí tốt hay có tính khí tồi.

Vớ trí này, Đức Thế Tôn biết rõ: “Chúng sinh này dễ hướng dẫn, chúng sinh này khó hướng dẫn, như:

Người có niềm tin là người dễ hướng dẫn; người không có niềm tin là người khó hướng dẫn.

Người có tinh tấn là người dễ hướng dẫn, người lười nhát là người khó hướng dẫn.

Người có trí là người dễ hướng dẫn, người vô trí là người khó hướng dẫn.

2. *Āsayānusayañāṇa* (Trí hiểu rõ khuynh hướng ngủ ngầm).

Katamo ca sattānaṃ āsayo? Khuynh hướng của chúng sinh là gì? Đó là sự nghiêng về, hướng về tà kiến, thiên về hướng về đoạn kiến, thiên về hướng về thường kiến.

Trái lại chúng sinh không có hai khuynh hướng này, chúng sinh ấy sẽ nhận thức được “pháp do nhân do duyên sinh”.

Katamo sattānaṃ anusayo? Thế nào là pháp ngủ ngầm của chúng sinh? Đó là bảy pháp ngủ ngầm là: Dục cái ngủ ngầm (*Kāmarāgānusayo*); Sân độc ngủ ngầm (*paṭighānusayo*); ngã mạn ngủ ngầm (*mānānusayo*), tà kiến ngủ ngầm (*ditṭhānusayo*), hoài nghi ngủ ngầm (*vicikicchānusayo*); ái hữu ngủ ngầm (*bhavarāgānusayo*) và vô minh ngủ ngầm (*avijjānusayo*).

Đức Như Lai biết rõ chúng sinh này không có khả năng giác ngộ do: có nghiệp là chướng ngại, do có phiền não là chướng ngại, do có quả của nghiệp là chướng ngại, do không có niềm tin, không có ước muốn, không có trí tuệ.

Những chúng sanh này có khả năng “đắc đạo quả”.

Đây là trí biết rõ khuynh hướng và pháp ngủ ngầm của chúng sinh, nơi Đức Như Lai.

3. *Yamakapāṭihirañāṇa*: Trí về song thông.

Trí này không có cho hàng Thánh Thánh văn.

Là cùng một thời điểm: hai loại thần thông đều xuất hiện nơi thân của Đức Thế Tôn như: Thân trên phát ra lửa, thân dưới phát ra nước; thân trên phát ra nước, thân dưới phát ra lửa; lửa phun ra từ thân sau, nước phát ra từ thân trước, nước phát ra từ thân trước, lửa phát ra từ thân sau...

Hoặc là: Đức Thế Tôn đi kinh hành, hoá thân của Ngài đứng nằm hay ngồi.

Hay Đức Thế Tôn đứng, hoá thân của Ngài đi kinh hành, nằm, ngồi...

Đây là trí song thông của Đức Thế Tôn.

4. *Mahā karuṇāsamāpattiñāṇa*: Trí nhập định đại bi.

5. (+6) *Sabbaññnutaññāṇaṃ Aṇāvaraṇaññāṇani*- Trí Toàn giác- Trí không có chướng ngại.

Trí Toàn giác là trí biết tất cả pháp hữu vi và vô vi; Trí không bị chướng ngại là trí không bị ngăn che về điều ấy.

Trí toàn giác là trí biết tất cả về việc đã qua.

Trí không bị chướng ngại là trí không bị ngăn che về điều ấy.

Trí toàn giác là trí biết tất cả việc chưa đến; Trí không bị chướng ngại là trí không bị ngăn che về điều ấy.

Trí toàn giác là trí biết tất cả việc hiện tại, trí không bị chướng ngại là trí không bị ngăn che về điều ấy.

Đây là sáu loại trí chỉ có cho Đức Chánh Đẳng Giác; không có cho bậc Độc Giác Phật và chư Thánh Thánh Văn.

Đại kinh Sư Tử Hống (Mahāsīhanādasutta)

Trong tập Trung bộ kinh I, bài Đại kinh Sư Tử Hống (Mahāsīhanādasutta) (số 12). Đức Thế Tôn dạy:

Dasa kho paṇ'īmāni sārputta Tathāgatassa tathāgatabalāni.

Này Sāriputta, Như Lai có đủ mười Như Lai lực, chính nhờ thành tựu mười lực này, Như Lai tự nhận mình là địa vị Ngưu vương (*āsabhaṭṭhāna*), rống lên tiếng rống sư tử (*sīhanādam nadatī*) và chuyển phạm luân (*Brahmacakkaṃ pavatteti*).

• Mười Như Lai lực là:

1. *Tathāgato thānañcaṭṭhānato aṭṭhānañca aṭṭhānato yathābhūtaṃ payānāti.*

“Như Lai như thật biết xứ là xứ, phi xứ là phi xứ”. Đây là trí của Đấng Như Lai, Ngài biết rõ “đây là nhân hay không phải nhân; đây là quả hay đây không phải là quả (của nhân này) (tri thị xứ phi xứ lực).

2. *Tathāgato atītānāgatapaccuppanānaṃ kammamādānānaṃ ṭhānaso hetuso vipākaṃ yathābhūtaṃ payānāti.*

Như Lai như thật biết quả dị thực (vipāka) tùy thuộc nhân (hetu), tùy thuộc sở hành, chỗ ở (ṭhāna), cả ba thời quá khứ, vị lai, hiện tại. (Tri tam thế nghiệp báo lực).

3. *Sabbatthagāminim paṭipadam yathābhūtaṃ pajānāti.*

“Như Lai như thật biết con đường đưa đến tất cả cảnh giới” (Tri nhất thiết đạo trí lực).

4. *Tathāgato anekadhātunādhātulokaṃ yathābhūtaṃ pajānāti.*

“Như Lai như thật biết thế giới (loka) với mọi cảnh giới, nhiều chủng loại, nhiều sai biệt. (Trí thế gian chủng chủng tánh thực).

Bản Sớ giải (MA.ii, 29) giải thích “loka- thế giới, ở đây chỉ cho năm uẩn, mười hai xứ, mười tám giới).

5. *Tathāgato sattānaṃ nānādhimuttikataṃ yathābhūtaṃ pajānāti.*

“Như Lai như thật biết chí hướng sai biệt của các loại hữu tình (trí tha chúng sinh chướng chướng dục lực); chữ *adhimutti* ở đây có nghĩa là: “sự cương quyết, ý định”.

6. *Tathāgato parasattānaṃ parapuggalāna.*

Indriya paropariyattaṃ yathābhūtaṃ pajānāti

“Như Lai biết như thật, các quyền (*indriya*) cao thấp (*paropariyatta*) của chúng sanh, của loại người (tri tha chúng sanh chư căn thượng hạ lực). Indriya (quyền) ở đây chỉ cho: Tín, tấn, niệm, định và tuệ quyền.

7. *Tathāgato jhāna vimokkha samādhi samāpattinaṃ saṅkilesaṃ vodānaṃ vutthānaṃ yathābhūtaṃ pajānāti*

“Như Lai như thật biết sự tạp nhiễm, sự thanh tịnh, sự xuất khỏi của thiền, sự giải thoát khỏi thiền (sự xuất định) sự chứng định (*samādhi samāpatti*) (tri chư thiền tam muội lực).

8. *Tathāgato anekavihitam pubbeni vāsam anussarati...*

"Như Lai nhớ đến các đời sống quá khứ..."

9. *Tathāgato dibbena cakkhunā atikkantamānusakena...*

"Như Lai với thiên nhãn thuần tịnh siêu nhân..."

10. *Tathāgato āsavānaṃ khaya anāsavaṃ cetovimuttiṃ paññāvimuttiṃ diṭṭhe va dhamme sayamaṃ abhiññā sacchikatvā upasampajja viharati.*

"Như Lai đoạn trừ các ô nhiễm (āsava), tự mình chứng tri, chứng ngộ, thành tựu và an trú ngay trong hiện tại "tâm giải thoát không ô nhiễm" "tuệ giải thoát".

Đây là mười lực của Đấng Như Lai, nên Ngài tự nhận là bậc Ngưu vương (*āsabha*), chuyển Phạm luân (*brahmapavatti*).

Trong tập Giảng giải kinh Āsabha do Ngài Gandhasāra- abhivamsa biên soạn, bản dịch của thượng toạ Bửu Nam có giải thích:

Āsabha (Bò chúa dưng mãnh), còn có ý nghĩa là: địa vị cao quý (*asabhatthāna*) hay sự dưng cảm, sự oai nghiêm (*asabhi*); *āsabha* còn có ý nghĩa là cao quý, chữ *āsabha* có ba nghĩa:

1. Địa vị cao quý, như có Pāli

Usabham yeva āsabham

Usabha (cao quý, oai nghiêm) bằng nghĩa với từ *āsabha*.

2. Địa vị của Đức Phật; như có Pāli:

Āsabhānaṃ idaṃ asabham.

3. Địa vị bò chúa. Như có pāli:

Usabhassa idaṃ āsabham.

Bò chúa *usabha* hay *Nisabha* là chỉ cho bò chúa của đàn bò. Bò chúa này có thân màu trắng, có sức mạnh phi thường, bốn chân đứng thẳng vững mạnh, không hề hoảng sợ khi có tiếng sấm nổ vang dội. Đức Thế Tôn được ví như Ngưu vương vì Ngài không có sự rung động trước tám hội chúng, do vì Ngài có bốn trí tự tin (*Vesāraja*), không có một kẻ đối nghịch nào trong đời kể cả Chư thiên, Ma vương hay Phạm thiên có thể làm Đức Thế Tôn rung động.

Theo bản Sớ giải Suttanipāta, bài kinh Dhaniya. Bò chúa có ba loại là:

- Bò chúa *Usabha* là chủ nhân của 100 con bò, hay là chủ nhân những cánh đồng của một ngôi làng.

- Bò chúa *Vasabha* là chủ nhân của ngàn con bò, hay chủ nhân những cánh đồng cỏ trong hai ngôi làng.

- Bò chúa *Nisabha* là chủ nhân 100 ngàn con bò hay là chủ nhân những cánh đồng cả trong ba ngôi làng. Nhưng cũng nên hiểu rộng rãi là: "Gọi là bò chúa, là chỉ cho "không có chướng ngại nào có đến với bò chúa. Như kệ ngôn:

Nisabho vatabho samaṇo Gotamo

"Ôi Sa môn Gotama, Ngài quả thật là bò chúa *Nisabha* (Sam. Ni. 1. 38)

• Chuyển Phạm luân (*Brahmacakkappavatteti*)

Chuyển Phạm luân đồng nghĩa chuyển pháp luân (*Dhammacakkappavatteti*);

Ở đây chỉ cho hai loại trí là:

1. *Paṭivedhañāṇa* (trí thông đạt). Là trí tuệ siêu thế, là trí tuệ đã thấu đạt và chứng ngộ Níp bàn, diệt trừ mọi ô nhiễm.

2. *Dasanāñāṇa* (Trí giảng thuyết). Là trí hiệp thế, là trí hợp với đại bi của Đức Thế Tôn, dẫn dắt người có duyên lành chứng đạt được Tứ diệu đế.

Cả hai trí này gọi là *Orasañāṇa* (Trí tự chứng đạt). Loại trí này chỉ có cho Đức Chánh Đẳng Giác.

Đức Phật Độc Giác chỉ có trí *Paṭivedhañāṇa* (trí thông đạt), Ngài tự chứng đạt loại trí này nhưng *Desanāñāṇa* (Trí giảng thuyết) Ngài không có được.

Vị Thánh Thinh vẫn tuy có được hai trí này nhưng không thể tự mình chứng đạt, do nhờ Đức Chánh Đẳng Giác chỉ dạy.

• Trong các hội chúng (*parisā*). Chữ Parisā là “cuộc hội họp”. Có tám hội chúng là:

1. Hội chúng Sát đế lỵ.
2. Hội chúng Bà la môn.
3. Hội chúng Gia chủ.
4. Hội chúng Sa môn.
5. Hội chúng Tứ đại vương.
6. Hội chúng Tam thập tam.
7. Hội chúng Marā.
8. Hội chúng Phạm thiên.

Đức Thế Tôn còn có bốn vô sở úy trí (*vesārajāñāṇa*).

1. Ngài tự nhận là Bậc Chánh Đẳng Giác (*Sammāsambuddhapatiññā*), Ngài không sợ bất kì ai chỉ trích, bắt bẻ, buộc tội. Vì Ngài đã thật sự chứng đạt Chánh Đẳng Giác.

2. Ngài tự nhận đã đoạn trừ các ô nhiễm (*Khīṇāsavapatiññā*), Ngài không sợ ai chỉ trích bắt bẻ, buộc tội là “Ngài chưa trừ diệt ô nhiễm”. Vì Ngài đã thật sự đoạn trừ các ô nhiễm.

3. Ngài tuyên bố các pháp chướng ngại (*antarāyikadhammavāda*). Ngài không sợ ai bắt bẻ, chỉ trích, phản bác là nói sai, vì Ngài thật sự biết rõ pháp chướng ngại là chướng ngại.

Các pháp chướng ngại (*antarāyika dhammā*).

Là những pháp gây nguy hại cho đạo quả, gồm có bảy loại tội có cho các Tỳ khưu là: Tội bất cộng trụ (*pārājika*); tội tăng tàn (*saṅghadisesa*); tội ưng đối trị (*pācittaya*); tội ưng phát lộ (*patidesanīya*); tác ác (*dukkata*); trọng tội (*Thullaccaya*) và ác khẩu (*dubbhāsita*). Bản Sớ giải kinh Trung bộ (MA.ii, 33) chỉ cho *Medhuna dhamma* (dâm dục pháp), là một chướng ngại cho đạo quả.

4. Đức Thế Tôn thuyết pháp hướng thượng (*Niyyānika dhamma desanā*), Ngài không sợ ai chỉ trích Ngài thuyết Pháp vô ích. Vì Ngài đã thể nhập các pháp hướng thượng.

Đây là bốn pháp Vô sở úy của Đức Thế Tôn.

Như vậy khi đặt niềm tin vào Đức Thế Tôn, xem như đặt niềm tin vào Phật và Pháp.

Còn Tăng thì thế nào? Đức Phật cũng là một vị Tăng, nhưng là vị Tăng tối thượng, ân đức Tăng có tám là bốn đạo và bốn quả siêu thế. Đức Thế Tôn cũng thành tựu được tám ân đức này.

Niềm tin đặt vào Đức Thế Tôn

Trong Tăng Chi Kinh, Chương Bốn Pháp, Kinh Hình Thức Bên Ngoài,⁽¹⁾ Đức Thế Tôn dạy:

- Đây các Tỳ khưu, có bốn hạng người này, thế nào là bốn?
 - a. Hạng người đo lường sắc (*rūpapamāṇa*) và thoả mãn với sắc.
 - b. Hạng người đo lường tiếng (*ghosapamāṇa*) và thoả mãn với tiếng.
 - c. Hạng người đo lường với kẻ bần hàn (*lūkhapamāṇa*) và thoả mãn với bần hàn.
 - d. Hạng người đo lường pháp (*dhammapamāṇa*) và thoả mãn với pháp.Có bốn hạng người này, này các Tỳ khưu, có mặt, hiện hữu ở đời.

Giải:

Chữ *Pamāṇa* hay *pamāṇika* có nghĩa là chùng mực, đo lường.

a. Hạng người đo lường bằng sắc tướng rồi phát sinh niềm tin là người xét theo hình dáng bên ngoài của người khác rồi tin theo. Như trong tập Puggala paññatti (Nhơn chế định) của Tạng Thắng pháp mô tả.

• Thế nào là người lượng xét sắc tướng, tịnh tín do sắc tướng (*rūpappamāṇo rūpappasanno*). Chữ *Pasanna* là quá khứ phân từ của *Pasīdati* = Pa (đầy đủ) + √sad (vui thích, thích ý)

Pasīdati là được vừa lòng, được trong sạch, tin tưởng. *Pasanna* (đã hài lòng, đã tin tưởng).

Ở đây có hạng người khi thấy tướng tầm thước (*āroham*), hoặc thấy tướng phấp phấp (*Parināham*) hoặc thấy cung cách (*santhāna*) hay thấy vẻ hoàn hảo (*pārippurim*), lượng xét theo cách ấy phát sinh niềm tin. Đây gọi là hạng người lượng xét sắc tướng, tịnh tín do sắc tướng.

b. Thế nào là hạng người lượng xét âm thanh, tịnh tín do âm thanh (*ghosappamāṇo ghosappasanno*)?

Ở đây, có hạng người theo lời người khác khen ngợi, theo lời người khác ca tụng, theo lời người khác tán thán, theo lời người khác truyền tụng, mới lượng xét vào sự kiện ấy mà phát sinh niềm tin. Đây gọi là người lượng xét âm thanh, tịnh tín do âm thanh.

c. Thế nào là hạng người lượng xét hạnh bần hàn, tịnh tín do hạnh bần hàn (*lūkhappamāṇo lūkhappasanno*)?

Chữ *lūkha* (thô kệch, khổn khổ).

Ở đây, có người nhìn thấy vẻ bần hàn y phục, bần hàn bình bát, hay vẻ bần hàn về sàng tọa (*senāsanam*), hoặc nhìn thấy nhiều cách thức khổ hạnh, đo lường vào những sự kiện ấy rồi phát sinh niềm tin. Đây là hạng người lượng xét hạnh bần hàn rồi phát sinh niềm tin.

d. Thế nào là hạng người xét pháp tánh, tịnh tín do pháp tánh (*dhammappamāṇo dhammappasanno*).

Ở đây, có hạng người sau khi nhận thấy giới hạnh, nhận thấy thiền định, nhận thấy trí tuệ, lượng xét trong sự kiện ấy mới phát sinh niềm tin. Đây gọi là lượng xét pháp tánh, tịnh tín do pháp tánh.

⁽¹⁾ Bài kinh số 65 (A.ii, 71)

Nói về hạng người đo lường sắc tướng rồi phát sinh niềm tin qua sắc tướng, việc nương theo sắc tướng bên ngoài rồi phát sinh niềm tin, có đôi khi rơi vào nhầm lẫn, để rồi niềm tin ấy trở thành tà tín (*micchā saddhā*). Trong bộ Puggala paññatti (Nhân chế định) của Tạng thắng pháp cũng ghi nhận.

Có bốn hạng người ví như hồ nước.

- Hạng người ví như hồ cạn bóng dọi sâu.
- Hạng người ví như hồ sâu bóng dọi cạn.
- Hạng người ví như hồ cạn bóng dọi cạn.
- Hạng người ví như hồ sâu bóng dọi sâu.

a. Thế nào là người ví như hồ sâu bóng dọi sâu?

Ở đây, đối với một hạng người cách bước tới, bước lui, nhìn tới, nhìn lui, tay chân co duỗi, mang y bát, Tăng già lê thấy khả kính. Nhưng người này không hiểu biết “Đây là khổ, đây là nguyên nhân sinh khổ, đây là sự diệt khổ, đây là con đường dẫn đến diệt khổ”. Như vậy, gọi là người ví như hồ nước cạn, nhưng bóng dọi sâu.

b. Thế nào là hạng người ví như hồ nước sâu, bóng dọi cạn?

Ở đây, có hạng người cách bước tới, bước lui, nhìn tới, nhìn lui, tay chân co duỗi, mang y bát, Tăng già lê, thấy không khả kính. Người ấy hiểu biết như thật “Đây là khổ... đây là con đường dẫn đến diệt khổ”. Đây là hạng người ví như hồ sâu bóng dọi cạn.

c. Thế nào là hạng ví như hồ cạn, bóng dọi cạn?

Ở đây, có hạng người cách bước tới bước lui, nhìn tới nhìn lui, tay chân co duỗi, mang y bát, Tăng già lê, thấy không khả kính, người ấy cũng không hiểu biết như thật “Đây là khổ... Đây là con đường dẫn đến diệt khổ”. Đây là hạng người ví như hồ nước cạn, bóng dọi cạn.

d. Thế nào là hạng người ví như hồ sâu bóng dọi sâu?

Ở đây, có hạng người cách bước tới bước lui, nhìn tới nhìn lui, tay chân co duỗi, mang y bát, Tăng già lê thấy khả kính. Người ấy cũng hiểu biết: “Đây là khổ... hiểu biết như thật đây là con đường dẫn đến diệt khổ. Như vậy gọi là người ví như hồ sâu bóng dọi sâu.

Với khuynh hướng của bốn hạng người lượng xét (*pamāṇa*) như trên, do đó có bốn niềm tin đặt vào Đức Thế Tôn, là:

1. Do nương theo sắc tướng của Đức Thế Tôn nên phát sinh niềm tin (*Rūpappamāṇa*).

2. Do nương theo âm thanh của Đức Thế Tôn phát sanh niềm tin (*Ghosappamāṇa*).

3. Do biết được sự khổ hạnh của Đức Thế Tôn, phát sanh niềm tin (*lūkhappamāṇa*).

4. Do nghe pháp thoại từ Đức Thế Tôn phát sanh niềm tin (*Dhammappamāṇa*).

Giải:

1. Do sắc tướng của Đức Thế Tôn.

Theo sách Đại nhân tướng của giáo hệ Bà la môn, người có đầy đủ 32 tướng đại nhân, người ấy khi là tại gia sẽ là vị vua Chuyển Luân, nếu là bậc xuất gia sẽ chứng đạt Chánh Đẳng Giác.

Thông thạo “đại nhân tướng” là một trong năm tiêu chuẩn để được gọi là “vị Bà la môn đúng nghĩa” (Xem Trường bộ kinh I, kinh Sonadaṇḍa).

Có câu hỏi rằng: “Vị sao các giáo sĩ Bà la môn biết được: “Người có đầy đủ 32 đại nhân tướng; khi là tại gia là vua Chuyển Luân, nếu xuất gia là bậc Chánh Đăng Giác”?

Đáp: Theo bản Sớ giải kinh Trường bộ, tập Sumaṅgalavilāsinī, bài kinh Tướng (Lakkhaṇa sutta). Ngài Buddhaghosa có giải thích.

Sở dĩ các giáo sĩ Bà la môn biết được người có 32 đại nhân tướng, có hai trạng thái như đã nói, đó là do các vị ẩn sĩ trú ngụ nơi rừng vắng tu tập thiền tịnh. Khi các vị ẩn sĩ chứng đạt thiền chứng, các vị ấy có khả năng giao tiếp với Phạm thiên, các ẩn sĩ thiền tịnh ấy nỗ lực tinh tấn, đã giao tiếp được với các Phạm thiên Sắc Cứu Cánh (Brahma akaniṭṭhā); đó là các vị Thánh A Na Hàm, là đệ tử Đức Chánh Đăng Giác trong kiếp trước đã từng diện kiến Đức Thế Tôn, nên biết rõ “Đức Thế Tôn có đầy đủ 32 tướng đại nhân”, các vị Phạm thiên ấy đã dạy cho các ẩn sĩ chứng đạt thiền tịnh ấy.

Thế rồi, vị này dạy bảo lại cho các đệ tử và đại nhân tướng trở thành một môn học chính trong giáo hệ Bà la môn.

Các Bà la môn theo truyền thống Đại nhân tướng, thường cho các đệ tử của mình đến tìm hiểu “vị được tôn xưng là Đức Thế Tôn hay Bậc Chánh Giác có đầy đủ 32 đại nhân tướng không?”

Như Bà la môn Bāvarī cho mười sáu đệ tử ưu tú của mình đi tìm hiểu vị được gọi là Chánh Đăng Giác có thật sự là bậc Chánh Giác không, là có 32 đại nhân tướng không?

Bà la môn Brāhmāyu cho đệ tử mình là thanh niên Uttara tìm hiểu tướng đại nhân nơi Đức Thế Tôn. (M.ii, 133)

Bà la môn Pokkharasādi cho đệ tử là thanh niên Ambatṭha đến viếng Đức Thế Tôn ở Icchānaṅgala để tìm hiểu Đại nhân tướng của Đức Thế Tôn. (D.i, 87)

Sau đó, tự thân Bà la môn Brāhmāyu hay Bà la môn Pokkharasādi tự thân tìm thấy 32 tướng đại nhân của Đức Thế Tôn, phát khởi niềm tịnh tín nơi Đức Thế Tôn, nghe pháp thoại rồi chứng Thánh quả Dự lưu.

Đây gọi là niềm tin phát sinh nơi Đức Thế Tôn từ sắc tướng.

Kinh Āmagandha

Bản Sớ giải Kinh Āmagandha⁽¹⁾ trong Suttanipāta (Kinh Tập) có ghi nhận: “Nờ sắc tướng, Đức Thế Tôn tế độ chúng sinh”.

Chữ Āmagandha có nghĩa là “mùi thịt”, Hoà thượng Thích Minh Châu dịch là “hôi thối”. Duyên khởi của kinh này như sau:

Trước khi Đức Thế Tôn xuất hiện, có một Bà la môn tinh thông ba tạng Veda, sau khi bố thí hết tài sản, Bà la môn xuất gia trở thành ẩn sĩ tu tập nơi núi Tuyết, ẩn sĩ chỉ sống bằng củ quả, lượm trái cây cùng rau rừng, nên được gọi là Āmagandha. Ẩn sĩ Āmagandha có được năm trăm đệ tử tất cả không dùng thịt cá và cho đó là “Āmagandha- mùi hôi thối”.

⁽¹⁾ Sn A.i, 278

Thế rồi, do không có dấm và muối nên thân các đạo sĩ phát sinh bệnh vàng da, các đạo sĩ bàn luận với nhau rằng: “chúng ta nên tìm dấm và muối để trị chứng bệnh vàng da này”.

Năm trăm vị ẩn sĩ đi đến một ngôi làng vùng biên địa nằm cạnh cánh rừng Hy Mã Lạp Sơn. Cư dân nơi biên địa ấy có tâm trong sạch với năm trăm ẩn sĩ này; nên thỉnh các ẩn sĩ đến nơi hội họp của làng, cúng dường vật thực đến những ẩn sĩ. Sau buổi thọ thực, cư dân mang ghé cùng những vật dụng như thùng nước, vải chùi chân... rồi thỉnh cầu rằng: “Bạch các Ngài, xin các Ngài hãy bằng lòng cư trú nơi đây”.

Những người dân trong làng đã thu xếp chỗ cư ngụ cho các ẩn sĩ ở nơi thích hợp; những dân làng thay nhau hộ độ cho năm trăm ẩn sĩ. Những ẩn sĩ cư ngụ nơi đó được bốn tháng, hết mùa mưa họ từ già dân làng ra đi, nhờ có được dấm muối nên chứng bệnh ‘vàng da’ được khỏi, thân thể được phục hồi khoẻ mạnh. Những ẩn sĩ sau khi nhận lễ vật được dân làng cúng dường như gạo, kê, đậu, muối, dấm... đã về vùng núi Tuyết, nơi cư ngụ của mình. Cứ như vậy, hàng năm các ẩn sĩ đi đến làng ven khu rừng ấy, sống nơi ấy bốn tháng mùa mưa, và họ được dân làng kính trọng, đối với dân làng, khi thấy thời gian quay lại của các ẩn sĩ sắp đến, họ chuẩn bị những vật thực để cúng dường với tâm tịnh tín.

Thế rồi, khi Đức Thế Tôn xuất hiện trên thế gian, Ngài vận chuyển bánh xe Pháp nơi rừng Nai xứ Isipatana.

Vào thời thích hợp, Ngài quán xét thấy được duyên lành của thôn dân làng biên địa, cùng với duyên lành của năm trăm ẩn sĩ.

Đức Thế Tôn cùng đại chúng Tỳ khưu du hành đến làng biên địa. Cư dân trong làng cung kính tiếp đón Đức Thế Tôn cùng Tăng chúng, cúng dường vật thực đến Ngài và chư Tăng.

Sau khi thọ thực xong, Đức Thế Tôn thuyết lên pháp thoại thích hợp. Dứt pháp thoại, một số chúng Thánh quả Dự lưu, một số chúng Nhất lai, một số chúng Bất lai, một số xin gia nhập Tăng đoàn, còn lại xin quy ngưỡng Tam bảo trọn đời. Sau đó Đức Thế Tôn cùng Tăng chúng trở về thành Sāvatti.

Theo thông lệ hàng năm, các ẩn sĩ đi đến làng biên địa ấy, nhưng lần này họ không còn được đón tiếp long trọng như trước. Những đạo sĩ ở rừng đã hỏi những cư dân rằng:

- Nay chư hiền, vì sao các cư dân không còn giống như trước? Có phải làng gặp phải hình phạt của Đức vua? Hay làng đang lâm vào nạn đói kém? Hoặc có bậc xuất gia cao thượng đã ngự đến, vị ấy hơn hẳn chúng tôi?

- Bạch các ngài, làng không bị tai hại gì đối với Đức vua, cũng không lâm vào nạn đói kém. Nhưng Đức Phật Chánh Giác đã xuất hiện nơi thế gian. Đức Thế Tôn với tâm bi mẫn đối với chúng sanh, Ngài du hành ngự đến đây, thuyết lên pháp thoại tế độ chúng tôi; chúng tôi đã quy ngưỡng ân đức của Tam bảo.

Nghe vậy, đạo sĩ Āmagandha hỏi:

- Nay các người, các người vừa nói là “Đức Phật”.

- Vâng, thưa Ngài, chúng tôi nói là “Đức Phật”.

Nghe được tiếng “Đức Phật”, tâm đạo sĩ Āmagandha phát sinh niềm hỷ lạc khó tả. Sau khi xác định ba lần như vậy.

Đạo sĩ Āmagandha suy nghĩ: “Âm thanh Đức Phật là tiếng khó tìm thấy trên đời”, Đức Phật là bậc khó xuất hiện trên thế gian.

Đại sĩ Āmagandha đã hỏi:

- Nay các người, Đức Phật ấy có thọ dụng hay không thọ dụng vật hôi thối?

- Thưa Ngài, thế nào là vật hôi thối?

- Nay các người, vật được gọi là hôi thối, chính là cá thối...

- Bạch Ngài, Đức Thế Tôn có thọ dụng cá thối.

Nghe được điều đó, đạo sĩ Āmagandha có sự day dứt nói rằng:

- Thế Tôn là bậc Chánh Đẳng Giác có thể thọ dụng vật hôi thối sao?

Đạo sĩ Āmagandha lại suy nghĩ rằng:

“Sự kiện Đức Phật xuất hiện trên thế gian là khó gặp, ta hãy đến diện kiến Đức Phật, sau khi hỏi ta sẽ biết sự thật”.

Đạo sĩ Āmagandha cùng năm trăm đạo sĩ đã hỏi thăm dân làng nơi trú ngụ của Đức Thế Tôn, rồi họ cấp tốc lên đường đến viếng Đức Thế Tôn, giống như bò con cố gắng tìm đến bò mẹ, chỉ trong một đêm các đạo sĩ đã đi đến thành Sāvatti. Rồi hội chúng ẩn sĩ này đi vào Đại tự Jetavana.

Vào thời điểm ấy, Đức Thế Tôn ngồi vào pháp tọa để thuyết giảng pháp thoại.

Những đạo sĩ đi đến Đức Thế Tôn, họ không vái chào, đến đứng một bên Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn tiếp đãi thân hữu với các đạo sĩ rằng:

- Nay các đạo sĩ, các người có khoẻ không?

Các đạo sĩ đã đáp lời rằng:

- Thưa Tôn giả Gotama! Chúng tôi vẫn khoẻ.

Rồi đạo sĩ Āmagandha đã bạch hỏi Đức Thế Tôn.

- Thưa Tôn giả Gotama, Ngài có thọ dụng vật hôi thối?

- Nay Bà la môn! Vật hôi thối đó là gì?

- Thưa Ngài Gotama, vật hôi thối đó là thối cá.

- Nay Bà la môn! Vật hôi thối không phải là thối cá. Mặt khác, gọi là vật hôi thối là chỉ cho những kiết sử phiền não là những pháp ác, bất thiện.

Ngài lại nói thêm rằng:

- Nay Bà la môn! Không phải bây giờ các người hỏi về vật hôi thối, ngay trong quá khứ Bà la môn Tissa cũng đã hỏi Đức Thế Tôn Kassapa về câu hỏi này rồi; và Đức Thế Tôn Kassapa đã trả lời cho vị ấy đúng như vậy.

Rồi Đức Thế Tôn nói lên các kệ ngôn của Bà la môn Tissa và của Đức Phật Kassapa.

Tương truyền trong quá khứ, khi Bồ tát Kassapa đã thực hành đầy đủ các pháp Ba la mật với thời gian là tám A tăng kỳ và một trăm ngàn đại kiếp.

Nơi kinh thành Bārāṇasī có Bà la môn Brahmadata, vợ của ông là nữ Bà la môn Dhanavatī. Vị Bồ tát kiếp chót từ cung trời Tusita đã giáng sinh vào thai bào của nữ Bà la môn Dhanavatī.

Bấy giờ vị Bồ tát thượng thủ Thịnh văn cũng từ trần nơi cõi Tusita, tái sinh vào thai bào của nữ Bà la môn là vợ của Tế lễ sư của vua Brahmadata.

Sau mười tháng cả hai cùng ra khỏi thai bào cùng một ngày. Con của vua Brahmadata được đặt tên là Kassapa, còn con vị Tế lễ sư được đặt tên là Tissa.

Thuở nhỏ, hai vị là bạn cùng chơi đùa với nhau, cùng học nghiệp nghệ của gia tộc. Rồi vị Tế lễ sư nói với Tissa rằng:

- Ngày con! Thái tử Kassapa, nếu rời khỏi gia đình đi xuất gia, vị ấy sẽ trở thành bậc Chánh Giác. Nếu như con xuất gia hầu cận vị ấy, con sẽ thoát khỏi mọi sinh hữu.

Thanh niên Tissa hoan hỷ nói rằng:

- Lành thay, lành thay! Thừa cha.

Thanh niên Tissa đi đến nói với Bồ tát Kassapa rằng:

- Ngày bạn, cả hai chúng ta sẽ xuất gia.

- Lành thay! Lành thay, này bạn.

Sau đó cả hai đã thành đạt nghiệp nghệ của gia tộc, thanh niên Tissa đi đến nói với Bồ tát Kassapa rằng:

- Ngày bạn, hãy đi, chúng ta sẽ xuất gia.

Nhưng Bồ tát Kassapa chưa chịu rời bỏ gia đình để xuất gia; Thanh niên Tissa suy nghĩ: “Trí vị ấy chưa chín muồi, nên vị ấy chưa xuất gia”. Thanh niên Tissa lúc bỏ gia đình, xuất gia làm ẩn sĩ, trú ngụ nơi cánh rừng trong vùng Hy Mã Lạp Sơn. Còn Bồ tát Kassapa sống đời sống tại gia là hai ngàn năm, Ngài có ba toà lâu đài là Hamsakā, Yasavā và Sirīnandā; có khoảng bốn mươi tám ngàn nữ nhân hầu hạ, đứng đầu là nữ Bà la môn Sunandā.

Ngay khi chứng kiến bốn hiện tượng: già, bệnh, chết, lần cuối Bồ tát Kassapa thấy được hình ảnh bậc xuất gia, ngày hôm ấy nữ Bà la môn Sunandā hạ sinh cho Ngài người con trai là Vijitasena; nhưng hình ảnh vị Sa môn đã thôi thúc Bồ tát Kassapa xuất gia, Ngài nghĩ: “Ta sẽ thực hiện một chuyến xuất gia vĩ đại”. Ngay khi ý nghĩ ấy vừa dứt, toà lâu đài nơi Ngài đang trú ngụ xoay vòng tròn như chiếc bàn quay của người thợ gốm, rồi toà lâu đài bay vọt lên không kéo theo hàng trăm ngàn cư dân chung quanh hư không; giống như mặt trăng xinh đẹp được vây quanh với các vì sao toả sáng, đã làm sáng tỏ công hạnh của Bồ tát Kassapa.

Toà lâu đài di chuyển trên cao qua những ngọn cây, đi đến vùng đất giác ngộ (Bodhimaṇḍa), nơi có cội cây Nigrodha.

Bậc Đại nhân quyết định dừng lại nơi “vùng đất giác ngộ”, do chư Thiên đưa lâu đài đến đó. Rồi Bồ tát Kassapa bước ra khỏi lâu đài cắt tóc xuất gia. Các vũ nữ bước ra khỏi lâu đài, đi bộ một đoạn đường khoảng nửa gāvuta # 02 km, dựng lều trại cùng các tùy tùng ở nơi đó. Rồi những người đi theo Bồ tát Kassapa ngoại trừ nữ nhân, cũng xuất gia theo Bồ tát Kassapa.

Bồ tát Kassapa thực hành khổ hạnh chỉ có bảy ngày. Vào ngày trăng tròn tháng Visākha (15/04 ÂL) nữ Bà la môn Sunandā dâng lên Bồ tát Kassapa bát cơm sữa, Ngài trải qua một ngày an trú nơi cánh rừng Acacia. Rồi Bồ tát Kassapa đi đến cội cây Nigrodha to lớn, Ngài nhận được tám bó cỏ của người trông coi vườn ngô tên là Soma. Nơi cội cây Nigrodha, Ngài trải tám bó cỏ rộng đến 15 Cubit (mỗi cubit = 0,45cm), những bó cỏ trở thành bảo tọa chiếu thẳng, ngồi trên bảo tọa chiếu thẳng, Bồ tát Kassapa nỗ lực hành pháp vào hừng sáng Ngài chứng đắc Vô thượng Chánh Giác, Ngài tuyên bố lên lời cảm hứng (Pc 153,154):

(153) Anekajātisamsaram

Sandhāvissam anibbisam

Gahakāram gavesanto

Dukkha jāti punappunam.

Lang thang bao kiếp sống

Ta tìm nhưng không gặp

Người xây dựng nhà này
 Khổ thay, phải tái sinh.
 (154) *Gahakāraka diṭṭhosi*
Puna gehaṃ na kāhasi
Sabbā te phāsukā bhaggā
Gahakūtaṃ visaṅkhatam
Visaṅkhāragataṃ cittaṃ
Tañhānaṃ khayamajjhagā.
 Ôi! Người làm nhà kia (chỉ cho ái)
 Nay ta đã thấy người
 Người không còn làm nhà nữa
 Đòn tay (chỉ cho thân) người bị gãy
 Kèo cột (chỉ cho phiền não) người bị tan
 Tâm ta đạt tịch diệt
 Tham ái thấy tiêu vong.

Đức Phật Kassapa trải qua bảy tuần lễ nơi cây Đại Giác (Mahābodhi). Bảy giờ có khoảng mười triệu vị Tỳ khưu xuất gia theo Ngài, các vị đang trú ngụ nơi Isipatana, gần thành Bārāṇasī. Đức Thế Tôn Kassapa theo đường hư không đi đến rừng Nai ở Isipatana.

Đức Thế Tôn vận chuyển Pháp luân đến mười triệu vị Sa môn ấy, dứt lời pháp có đến hai mươi ngàn vị chứng Thánh quả A la hán. Đây là Thắng hội (*abhisamaya*) đầu tiên của Đức Phật Kassapa.

Đức Thế Tôn Kassapa cùng hai mươi ngàn vị Tỳ khưu A la hán sống ở Isipatana, vua Kikī trị vì kinh thành Bārāṇasī của xứ Kāsi đã hộ độ Đức Thế Tôn và Tăng chúng bốn món vật dụng.

Một ngày nọ, một cư dân nơi thành Bārāṇasī, khi đi tìm lõi trầm hương, đi đến nơi cư ngụ của đạo sĩ Tissa, nhìn thấy đạo sĩ Tissa, y đến đánh lễ rồi đứng sang một bên, đạo sĩ Tissa hỏi:

- Đây người, người từ đâu đến đây?
- Thưa Ngài, từ thành Bārāṇasī
- Đây người, nơi thành Bārāṇasī có gì đặc biệt xảy ra không?
- Thưa Ngài, nơi đó đã xuất hiện Đức Chánh Giác, Ngài có hồng danh là Kassapa.

Đạo sĩ Tissa được nghe danh từ Đức Phật Chánh Giác, một danh từ khó xuất hiện trên thế gian, nên tâm đạo sĩ sinh khởi niềm hân hoan, hỷ lạc sinh lên tràn ngập nơi tâm. Đạo sĩ hỏi tiếp:

- Vị ấy có thọ dụng vật hôi thối hay không thọ dụng vật hôi thối?
- Bạch Ngài, vật hôi thối là gì?
- Đây hiền giả, là thịt hay là cá đó.
- Bạch Ngài, Đức Thế Tôn thọ dụng thịt và cá.

Nghe vậy, đạo sĩ Tissa tỏ ra tiếc rẻ, rồi vị ấy suy nghĩ: “Ta hãy đến gặp vị ấy rồi hỏi vị ấy về điều này. Nếu vị ấy nói “ta có thọ dụng vật hôi thối” Ta sẽ cản ngăn vị ấy, bằng cách nói rằng: “Bạch Ngài, đó là điều không thích hợp của Ngài đối với chúng sanh, đối với gia đình và đối với tộc họ”. Sau khi được thân cận với vị ấy, ta sẽ chấm dứt được mọi sinh hữu”.

Thế là ẩn sĩ Tissa, sau khi cầm lấy những dụng cụ của vị Sa môn, đó là những vật dụng nhẹ nhàng; vị ấy đi xuống thành Bārāṇasī, chỉ trong một ngày đêm. Vào chiều tối, vị ấy đi đến thành Bārāṇasī rồi đi đến viếng Đức Thế Tôn Kassapa.

Về Đức Thế Tôn, chính vào thời điểm ấy, Đức Thế Tôn Kassapa đang ngồi vào pháp tọa với mục đích thuyết giảng lên pháp thoại. Đạo sĩ Tissa đi đến gần Đức Thế Tôn Kassapa, không vái chào, lặng thinh không nói gì cả và đứng yên một bên.

Đức Thế Tôn nhìn thấy ẩn sĩ Tissa, Ngài niềm nở đón tiếp thân hữu theo thông lệ của vị Chánh Đẳng Giác.

- Này ẩn sĩ Tissa, người có được an lạc chăng?

- Thưa Tôn giả Kassapa, tôi được an lạc.

Ẩn sĩ Tissa ngồi xuống một bên, bạch hỏi với Đức Thế Tôn Kassapa rằng:

- Thưa Ngài Kassapa, Ngài có thọ dụng hay không có thọ dụng vật hôi thối?

- Này Bà la môn, Ta không có thọ dụng vật hôi thối.

- Lành thay, lành thay, thưa Ngài Kassapa; Khi không ăn những xác chết khác nhau thì có được sự tốt đẹp. Thưa Ngài Kassapa, điều đó thật thích hợp đối với các sanh chúng, đối với các gia đình, đối với các tộc họ.

Đức Thế Tôn Kassapa suy nghĩ: “Ta nói không thọ dụng vật hôi thối, là chỉ cho không có liên hệ đến những kiết sử (*Samyojana*): phiền não (*kilesa*), những ô nhiễm (*āsava*); nhưng Bà la môn này lại nghĩ đến sự thọ dụng thịt và cá.

Để tế độ Bà la môn này, ngày mai ta không vào thành khát thực, ta sẽ thọ dụng vật thực cúng dường từ Đức vua Kikī mang đến. Như thế ta sẽ có cơ hội tế độ Bà la môn Tissa này qua pháp thoại.

Vào sáng hôm sau, sau khi đã vệ sinh thân thể, Đức Thế Tôn đi vào Hương thất, đóng lại cửa hương thất. Các Tỳ khưu nhìn thấy cửa hương thất đóng kín, biết rằng: “Hôm nay Đức Thế Tôn không đi vào làng khát thực”, các Tỳ khưu sau khi nhiều quanh hương thất về phía bên phải, rồi đi vào làng khát thực.

Vào giờ thọ thực, Đức Thế Tôn rời hương thất, đi đến trai đường, ngồi vào chỗ ngồi được soạn sẵn.

Đạo sĩ Tissa sau khi đã nấu chín những chiếc lá, thọ dụng xong rồi, đi đến ngồi kế cận Đức Thế Tôn Kassapa.

Đức vua Kikī xứ Kāsi nhìn thấy các Tỳ khưu đang đi khát thực trong thành nhưng không thấy Đức Thế Tôn Kassapa, đã bạch hỏi:

- Bạch các Ngài, Đức Thế Tôn đang ở đâu?

- Thưa đại vương, Đức Thế Tôn hiện ở trong tự viện.

Nghe vậy, Đức vua Kikī cho người mang vật thực thượng vị đi vào tự viện, cúng dường đến Đức Thế Tôn.

Trước tiên là món cháo được thành tựu từ nhiều loại thịt khác nhau.

Đạo sĩ Tissa nhìn thấy, đã suy nghĩ.

- Không biết vị ấy dùng hay không dùng loại cháo thịt này?

Đạo sĩ Tissa nhìn thấy Đức Thế Tôn Kassapa dùng cháo, rồi cho vào miệng miếng thịt, vị ấy có tâm bất bình.

Đức Thế Tôn sau khi đã dùng món cháo thịt, tiếp theo Ngài dùng những loại vật thực thượng vị loại cứng loại mềm được thành tựu từ những loại thịt khác.

Đạo sĩ Tissa sau khi nhìn thấy như vậy, tâm của đạo sĩ vô cùng bất bình. Đức Thế Tôn Kassapa sau khi thọ thực xong, rửa sạch sẽ tay.

Đạo sĩ Tissa đi đến gần, ngồi xuống một bên nói rằng:

- Ngài Kassapa, Ngài đã nói dối, điều ấy không phải là việc làm của bậc hiền trí. Thật vậy, chư Phật hằng khiển trách sự nói dối, ngay cả những ẩn sĩ ngụ nơi rừng gần chân núi Hy Mã, nuôi dưỡng thân mạng bằng rễ cây trong rừng, những vị ấy cũng không nói dối.

Đạo sĩ Tissa nói lên kệ ngôn tán thán ân đức các đạo sĩ không nói dối.

(242) *Sāmākaciṅgūlakacīnakāni ca
Pattapphalam mūlaphalam gavippphalam
Dhammena laddham satamasnamānā,
Na kāmakāma alikam bhananti.*

Dịch:

"Các bậc thiện chân chánh
Ăn hạt giống, cây thuốc
Ăn đậu đũa, đậu rừng
Ăn lá ăn rễ cây
Ăn trái các dây leo
Nhận được thật đúng pháp
Vị ấy không nói láo
Vì các dục thúc đẩy.

Với kệ ngôn này đạo sĩ Tissa tán dương các ẩn sĩ dùng những loại rau, củ, quả, lá rừng, cho dù bị dục vọng thúc đẩy cũng không hề nói dối.

(243) *Yodasnamāno sukataṃ suniṭṭhitam
Parehi dinnam payataṃ paṇītam
Sālīnamannaṃ paribhuñjamāno
So bhuñjasī kassapa āmagandham*

Dịch:

"Ôi Ngài Kassapa
Ai ăn các món ăn
Do người khác bố thí
Khéo làm, khéo chưng dọn
Trong sạch và thù thắng
Ăn lúa gạo thơm ngon
Ai ăn uống như vậy
Là ăn thịt hôi thối.

Với kệ ngôn này, đạo sĩ Tissa đã khiển trách Đức Phật Kassapa đã dùng vật hôi thối và đạo sĩ Tissa đã gọi Đức Thế Tôn bằng tộc họ Kassapa.

(244) *Na āmagandho mama kappatīti
Icceva tvam bhāsati brahmabandhu
Sālīnamannaṃ paribhuñjamāno
Sakuntamamsehi susaṅkhatehi
Pucchāmi taṃ Kassapa etamattham
Katham pakāro tava āmagandho.*

Dịch:

"Này bà con Phạm thiên
Chính Ngài tuyên bố rằng
Ta không ăn đồ hôi thối

*Để nuôi sống thân ta
Nhưng Ngài ăn món ăn
Bằng lúa gạo thơm ngon
Ăn thịt các loại chim
Nấu ăn thật khéo léo
Ta hỏi Kassapa ý nghĩa sự kiện này
Ngài định nghĩa thế nào
Là đồ ăn hôi thối.*

Với kệ ngôn này, đạo sĩ Tissa đã khiển trách nặng nề và vặn hỏi Đức Phật Kassapa “như thế nào là vật hôi thối”, với ý niệm vấn nạn, chất vấn Đức Thế Tôn, vây khốn Đức Thế Tôn buộc Đức Thế Tôn đã dùng vật hôi thối là thịt và cá.

Chính vào lúc nói lên những kệ ngôn này, đạo sĩ Tissa nhìn lên thân tướng Đức Thế Tôn, từ lòng bàn chân cho đến nhục kế trên đầu, thấy được các tướng tốt và 80 tướng phụ, đồng thời thấy được hào quang tỏa ra chung quanh Đức Phật Kassapa, vị ấy suy nghĩ: “Vị đại nhân này có được thân trang điểm bằng các đại nhân tướng, vị ấy không xứng đáng nói lời nói dối, thật vậy, với các đại nhân tướng này, vị ấy luôn nói lên lời chân thật, khi vị ấy có được tướng Bạch hào mi, là sợi lông dài màu trắng ở giữa hai chân mày, khi kéo ra rất dài, khi buông ra sợi lông cuộn lại bằng đầu ngón tay, như cục bông trắng mịn nằm giữa hai chân mày. Theo Trường Bộ Kinh III, bài kinh Tướng (Lakkhaṇa sutta) Đức Thế Tôn dạy:

- Đây các Tỷ khưu, Như Lai trong bất cứ đời trước nào, lúc xưa khi làm người từ bỏ nói dối, tránh xa nói dối, nói lời chân thật, nương tựa vào chân thật, chắc chắn đáng tin cậy, không thất hứa với ai. Với tác động chất chứa tích tụ, tăng thịnh của nghiệp ấy...

Khi sinh lại làm người, Ngài có hai tướng đại nhân là: mỗi lỗ chân lông là một sợi lông xoắn ngược lên, giữa hai chân mày có sợi lông trắng, mềm mại như bông.

Đạo sĩ Tissa suy nghĩ: “Người có hai tướng đại nhân này, thường nói thật. Vậy vì sao vị ấy nói dối vì điều này? Chắc chắn vật hôi thối này có liên hệ đến vật nào khác, nên vị ấy nói: “Này Bà la môn, ta không thọ dụng vật hôi thối”.

Tuy khi đối thoại, đạo sĩ Tissa gọi Đức Thế Tôn bằng tộc họ, nhưng có sự tôn kính khi nói rằng: “Tôi hỏi Ngài Kassapa...”

Đây là do sắc tướng bạch hào mi làm sinh khởi niềm tin nơi người đối diện. Đức Thế Tôn Kassapa đáp.

*(245) Pāṇātipāto vadhachedabandhanam
Theyyam musāvādo nīkativañcānāni ca.
Ajjhenakuttam paradārasevanā
Esāmagandho na hi maṃsa bhojanam.*

Dịch:

Sát sanh, hành hình, đả thương và bắt trói.

Trộm cắp, nói dối, man trá và lừa đảo.

Giả tri thức đi lại với vợ người.

Đó là hôi thối, ăn thịt không phải thối.

Giải:

Pāṇātipāta = pāṇa (chúng sinh) + atipāta (đâm chết, giết chết).

Pāli có giải thích:

Pāṇātipāto'ti pāṇavadho: sát sanh là huỷ hoại sự sống.

Vadhachedabandhanam = *Vadha* (sự trừng phạt) + *cheda* (cắt đứt, chia rẽ) + *bandhana* (trói buộc).

Vadhachedabandhanam (sự hành hình, sự chặt chém, sự trói giam); Ở đây, sự hành hình chỉ cho sự tra khảo, đánh đập chúng sinh khác bằng gậy gộc đao trượng... Sự chặt chém là chỉ cho sự chặt đứt tay, chân tội phạm hay chúng sinh khác hoặc làm thương tổn đến thân thể kẻ khác như xẻo tai, mũi...

"Sự trói giam" là sự giam trói bằng xiềng xích, gông cùm hay những sợi dây trói khác.

Theyyam musāvādo: *theyya* (sự trộm cắp); *musāvāda* (sự nói dối).

Nikati (sự lừa gạt). Là làm sinh khởi hy vọng sau khi nói: "Tôi sẽ cho, tôi sẽ làm..." nhưng không thực hiện điều ấy.

Vañcanānī (sự lường gạt), như không phải là vàng, giả như là vàng để lừa gạt kẻ khác.

Ajjenakuttam = *Ajjhena* (sự tri thức, học thức) + *kutta* (làm dáng, ra vẻ).

Ajjenakutta (giả dạng trí thức)

Paradārasevanā = *paradāra* (vợ người khác) + *sevanā* (sự giao du, sự thực hiện).

Paradārasevanā (giao du với vợ người) Là thực hành việc giao hợp với người đã có người khác là chủ.

Esāmagandho (đó là hôi thối). Là chỉ cho những pháp bất thiện như hành vi sát sanh, lấy của không cho... là hôi thối, là có mùi tanh như cá sống, là hôi thối như mùi thối rữa của động vật đã chết.

Mamsabhojanam = *mamsa* (thịt) + *bhojana* (vật thực)

Esāmagandho na hi mamsabhojanam (Đó là mùi hôi thối, không phải là vật thực thịt).

Câu này Đức Thế Tôn Kassapa chỉ ra những ác giới, ác bất thiện pháp đó là hôi thối, ăn thịt không phải là hôi thối.

Nguyên nhân vì sao?

Với trạng thái không hài lòng, khó chịu; sự lẫn lộn giữa các cấu uế, phiền não, bị các kiết sử trói buộc, những điều này đối với bậc có đức hạnh chính là chỗ đáng lánh xa, như người lánh xa mùi hôi thối tột đỉnh.

Thật vậy, ngay cả chúng sanh nào có quá nhiều phiền não, cấu uế (*upakkilesa*); chính những điều ấy là người có mùi rất hôi thối.

Ngay cả người thoát ra những ác giới, những phiền não, người ấy có chết, người ấy không có mùi hôi thối.

Như vậy, sau khi Đức Thế Tôn giải thích về sự hôi thối là sát sanh, đả thương, hành, bắt trói, tà hạnh với vợ con người là mùi hôi thối.

Đức thế Tôn Kassa đáp bằng pháp quyết định "ăn thịt cá, không phải hôi thối".

Mặt khác thọ dụng vật thực như thịt là vô tội khi: "Không thấy người giết do mình, không nghe người giết vì mình, cũng không nghi vì mình mà chúng sanh ấy chết".

Cho nên Đức Thế Tôn Kassapa đáp khẳng định rằng: "Vật thực là thịt cá, không phải hôi thối.

Tiếp theo Đức Thế Tôn Kassapa thuyết lên kệ ngôn thứ hai, sau khi đã đáp với pháp quyết định: "Ăn thịt cá không phải thối".

(246) *Ye idha kāmesu asaññatā janā*

Rasesu giddhā asuci bhāvamasitā
Natthikadiṭṭhī visamā durannayā
Esāmagandho na hi maṃsabhojanam.

Dịch?:

“Ở đời các hạng người
Không chế ngự lòng dục
Đam mê các vị ngon
Liên hệ đến bất tịnh
Theo chủ nghĩa hư vô
Bất chánh khó hướng dẫn
Đây là ăn hôi thối
Ăn thịt không phải thối”

Giải:

Ye idha kāmesu asaññatājanā (chúng sanh nào không kiềm hãm trong các dục): Là chỉ cho bất kỳ ai, không áp chế được dục vọng, đó là kẻ phàm phu làm bề vụn giới hạnh của mình.

Rasesu giddhā (đắm nhiễm hương vị): là sự bám chặt, gắn kết với thiết thức để thọ hưởng vị chất, là người không có sự quán tưởng trong thọ dụng vật thực để thấy được những bất lợi khi đắm nhiễm.

Asucibhāvamasitā (lẫn lộn sự hiện hữu bất tịnh): Là do tham đắm trong vị chất không thấy rõ sự bất tịnh trong vật thực

Lại nữa, không thấy được sự không trong sạch khi nuôi mạng bất chánh từ những vật thực này, bằng nhiều cách tà mạng.

Natthika diṭṭhi (vô hữu kiến): Là người theo chủ thuyết hư vô, chủ thuyết đoạn kiến, không tin nhân quả.

Visamā (sái quấy) là chỉ cho sự hội đủ thân, ngữ, ý, bất chánh

Durannayā (khó hướng dẫn): Là chỉ cho người ngoan cố, cố chấp, không tin vào chân lý, bác bỏ chân lý, chỉ chạy theo những gì tâm ưa thích.

Esāmagandho (đó là sự hôi thối).

Những điều đó mới thật sự là hôi thối; điều hôi thối đó là: không kiềm chế dục vọng, đắm nhiễm trong vị chất, theo chủ nghĩa hư vô, lẫn lộn với bất tịnh, ngoan cố, khó hướng dẫn.

Na hi maṃsabhojanam (vật thực là thịt không phải hôi thối).

Đức Thế Tôn Kassapa thuyết chín kệ ngôn nói về sự hôi thối như: Thô bạo, dã man, sau lưng nói dèm pha...

Sau mỗi kệ ngôn, Đức Thế Tôn Kassapa nhấn mạnh: “Ăn thịt không phải hôi thối”.

Nghe xong chín kệ ngôn của Đức Phật Kassapa đạo sĩ Tissa tỉnh ngộ: “Các pháp hôi thối là các ô nhiễm nơi tâm, ăn thịt cá không phải là pháp hôi thối”.

Đạo sĩ Tissa đã đánh lễ theo cách “Năm chi thể chạm đất” dưới chân Đức Phật Kassapa, xin được xuất gia trong giáo pháp này.

Đức Phật Kassapa duỗi tay ra vẫy gọi “*Ehi bhikkhu*: Hãy đến này Tỳ kheu”. Khi vừa dứt lời, trên người đạo sĩ Tissa có đầy đủ tám món vật dụng của vị Sa môn, vị ấy bay lên hư không, rồi từ hư không hạ xuống đánh lễ dưới chân Đức Phật Kassapa. Chỉ sau vài ngày tinh cần hành pháp, Ngài Tissa chứng đạt Thánh quả A la hán và Ngài trở thành vị Thượng thủ Thịnh văn tay phải của Đức Thế Tôn Kassapa.

Vị Thượng thủ Thịnh văn tay trái của Đức Thế Tôn Kassapa là Trưởng lão Bhāradvāja.

Như vậy, tên gọi Tissabhāradvāja là chỉ cho đôi Thượng Thủ Thịnh Văn của Đức Phật Kassapa.

Đức Phật Kassapa có vị trưởng lão thị giả là Sabbamitta.

Về đạo sĩ Āmagandha, sau khi nghe Đức Thế Tôn thuyết lại các kệ ngôn của Đức Phật Kassapa, 500 đạo sĩ Āmagandha sinh khởi niềm tịnh tín, đánh lễ dưới chân Đức thế Tôn, xin được xuất gia trong giáo pháp này.

Đức Thế Tôn phán gọi: "*Etha bikkhavo*: Hãy đến này các Tỳ khưu".

Như vậy nhóm 500 đạo sĩ Āmagandha được xuất gia bằng thần thông lực.

Chỉ vài ngày sau, tất cả đều đạt được Thánh quả A la hán.

Kinh Āmagandha có tất cả là mười bốn kệ ngôn, ba kệ ngôn đầu được nói lên bởi Bà la môn Tissa, chín kệ ngôn giữa là lời dạy của Đức Phật Kassapa; hai kệ ngôn sau đó, được các nhà kết tập đưa vào. Theo Ngài Buddhaghosa (SnA.i, 280).

Kinh Āmagandha là một trong ít bài kinh của Đức Phật tiền nhiệm là Kassapa được thuyết lại.

DỨT TẬP 2